

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. NGND NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. NGƯT TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGND NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGND VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGƯT NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. NGƯT ĐOÀN XUÂN TIỀN

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

PGS.TS. NGƯT PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. NGƯT PHẠM VĂN ĐĂNG

PGS.TS. NGƯT PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGƯT NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. NGND TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. NGƯT HOÀNG TRẦN HẬU

PGS.TS. NGƯT NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUỖN

PGS.TS. NGUYỄN BÁ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. BÙI VĂN VÂN

TS. NGUYỄN VIỆT LỢI

TS. NGUYỄN THỊ LAN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

THỦ KÝ TÒA SOẠN

ThS. NGUYỄN THỊ THANH HUỖN

ĐT: 0904755576

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN

QUẬN BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Lộ trình phát triển kinh tế Việt Nam thích ứng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

PGS.TS. Phạm Thị Túy

- 9 Phát triển sản xuất nông nghiệp Việt Nam sau phong trào "Xây dựng nông thôn mới 2010-2020"

PGS.TS. Đinh Văn Hải

- 15 Bàn về chi ngân sách nhà nước cho y tế dự phòng

Ths. Phạm Thị Lan Anh

- 18 Đầu tư công với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19

TS. Đỗ Đình Thu - TS. Phùng Thanh Loan

- 22 Thực trạng vai trò của khu vực tư nhân trong kinh tế Việt Nam

TS. Hồ Thị Hoài Thu - Nguyễn Đức Bình

- 26 Định hướng hoàn thiện chính sách tài chính đối với FDI ở Việt Nam

PGS.TS. Bùi Văn Vân

TS. Đặng Phương Mai

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 32 Giải pháp tăng cường nguồn thu từ đất ở Việt Nam theo cơ chế thị trường

GS.TS. Ngô Thế Chi

- 36 Tác động của đại dịch Covid-19 đến kiểm toán báo cáo quyết toán các dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

PGS.TS. Thịnh Văn Vinh

- 42 Các yếu tố ảnh hưởng khả năng tiếp cận chương trình tín dụng vi mô của phụ nữ tại Châu Thành, Trà Vinh

Đặng Thị Kim Phượng - Phan Đình Khôi

- 46 Sử dụng mô hình IPA đánh giá thực trạng quản trị rủi ro tài chính của các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Ths. Đàm Thị Thanh Huyền

Ths. Đàm Thị Thanh Hà

- 52** Đánh giá hiệu quả công tác quản lý thu bảo hiểm xã hội khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên

TS. Nguyễn Thị Hằng - Ths. Vũ Thảo Hương

- 58** Quản lý tài chính hoạt động khoa học và công nghệ đối với các cơ sở giáo dục đại học trong quân đội - Một số tiêu chí và nhân tố tác động

Ths. Đồng Thị Phương Nga

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 62** Các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Nguyễn Hồng Thu - Trần Thị Thùy Trang

- 68** Giải pháp kinh tế - tài chính nhằm phát huy những tiềm năng phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số

PGS.TS. Đinh Xuân Hạng - Đinh Nguyễn Bảo Anh

- 71** Giải pháp quản trị chi phí nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất

Ths. Nguyễn Thị Mai Hương

- 76** Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ở Việt Nam

TS. Nguyễn Đình Chiến - Lê Nam Thành

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

- 80** Chính sách tài chính đối với phát triển xanh ở một số quốc gia và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

Ths. Trần Mạnh Tiến

- 84** Kinh nghiệm xuất khẩu nông sản sang EU và bài học cho Việt Nam

Nguyễn Thị Quỳnh Anh

- 89** Kinh nghiệm trong nước và quốc tế về tái cơ cấu tài chính doanh nghiệp và những bài học rút ra đối với doanh nghiệp quốc phòng ở Việt Nam hiện nay

Nguyễn Thị Thúy Linh

VẤN ĐỀ HÔM NAY

- 93** Nghiên cứu khoa học của giảng viên - Yếu tố khoa học quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo

TS. Nguyễn Thị Minh - Ths. Nguyễn Thị Thanh Tâm - Ths. Nguyễn Thị Quyên

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2022.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR VU VAN HOA

PROFESSOR NGUYEN DINH DO

PROFESSOR DOAN XUAN TIEN

PROFESSOR DINH VAN SON

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN DANG

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET

ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI

ASSOCIATE PROFESSOR HOANG TRAN HAU

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN THI THUONG HUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH

ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR BUI VAN VAN

DOCTOR NGUYEN VIET LOI

DOCTOR NGUYEN THI LAN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU

SECRETARY:

MA. NGUYEN THI THANH HUYEN

Phone: 0904755576

MANAGER:

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN

BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn

MACRO FINANCE

- 5 Vietnam economic development road to apply to the fourth industrial revolution

Assoc.Prof.Dr. Pham Thi Tuy

- 9 Developing agricultural production in Vietnam after the movement "Building new countryside 2010-2020"

Assoc. Dinh Van Hai

- 15 Discussing state budget spending on preventive medicine

MA. Pham Thi Lan Anh

- 18 Public investment with economic growth in Vietnam

PhD. Do Dinh Thu - PhD. Phung Thanh Loan

- 22 Situation of the role of the private sector in Vietnam's economy

PhD. Ho Thi Hoai Thu - Nguyen Duc Binh

- 26 Orientation to perfect the financial policy for FDI in Vietnam

Assoc.Prof. PhD. Bui Van Van
PhD. Dang Phuong Mai

STUDY EXCHANGE

- 32 Solutions to increase the income from land in Vietnam by market members

Prof.,PhD. Ngo The Chi

- 36 Impact of the Covid-19 passion on the audit of final reports of finished basic construction investment projects

Assoc.Prof.PhD. Thinh Van Vinh

- 42 Factors affecting women's ability to access microcredit programs in Chau Thanh, Tra Vinh.

Dang Thi Kim Phuong, Phan Dinh Khoi

- 46 Use IPA model to assess the situation of financial risk management of businesses of Vietnam Coal - Mineral industrial group

MA. Dam Thi Thanh Huyen
MA. Dam Thi Thanh Ha

- 52** Evaluating the effectiveness of social insurance collection management in the non-state economic sector at Social Insurance in Thai Nguyen province

PhD. Nguyen Thi Hang - MA. Vu Thao Huong

- 58** Financial management of scientific and technological activities for higher education institutions in the army some criteria and influencing factors

MA. Dong Thi Phuong Nga

CORPORANCE FINANCE

- 62** Factors affecting the choice of accounting software of enterprises in Binh Duong province

Nguyen Hong Thu - Tran Thi Thuy Trang

- 68** Economic - financial solutions to develop the economic development potential, enhance life region of ethnic minorities

Assoc.Prof. PhD Dinh Xuan Hang - Dinh Nguyen Bao Anh

- 71** Cost management solutions to improve the performance of manufacturing enterprises

MSc. Nguyen Thi Mai Huong

- 76** Tax management for businesses with associate transactions in Vietnam

PhD. Nguyen Dinh Chien - Le Nam Thanh

INTERNATIONAL FINANCE

- 80** Financial policies for green development in some countries and lessons for Vietnam

MA. Tran Manh Tien

- 84** Experience in exporting agricultural products to the EU and lessons for Vietnam

Nguyen Thi Quynh Anh

- 89** International and international experience on corporate financial structure and learning lessons for national enterprise in Vietnam today

Nguyen Thi Thuy Linh

TODAY ISSUES

- 93** Scientific research of lecturers - an important scientific factor contributing to improving the quality of training

PhD. Nguyen Thi Minh - MA. Nguyen Thi Thanh Tam - MA. Nguyen Thi Quyen

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in January, 2022.

LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM THÍCH ỨNG CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

PGS.TS. Phạm Thị Túy*

Bước vào thập niên thứ 3 của thế kỷ XXI, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc, nó đã đặt mọi quốc gia trước thực tế phải lựa chọn con đường phát triển phù hợp để tận dụng tốt nhất những thành tựu của cuộc cách mạng này nhằm hướng tới kỳ vọng “bứt phá nhờ công nghệ” và với Việt Nam đây còn là thời điểm cần đột phá phát triển để “bắt kịp”, “tiến cùng” thời đại vào năm 2045 - khi tròn 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Vì vậy, việc lựa chọn lộ trình/ bước đi, sắp đặt các thứ tự ưu tiên để Việt Nam tiếp tục phát huy thành quả của 35 năm đổi mới và tận dụng tối ưu thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để hoàn thành mục tiêu trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đã xác định là mục tiêu bài viết này hướng đến.

• Từ khóa: lộ trình phát triển; phát triển kinh tế Việt Nam; cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Entering the third decade of the twenty-first century, the fourth industrial revolution is accelerating, it has put every country in front of reality to choose the right development path to make the best use of the achievements of the world. This revolution is aimed at the expectation of “breakthrough thanks to technology”, and for Vietnam, this is also the time to make a breakthrough in development to “catch up”, “advance” with the times in 2045 - when it will be 100 years old. established the Democratic Republic of Vietnam, now the Socialist Republic of Vietnam. Therefore, choosing a route/step, setting priorities for Vietnam to continue promoting the achievements of 35 years of innovation and making optimal use of the achievements of the fourth industrial revolution to accomplish the goal of becoming a developed country, following the socialist orientation that the 13th National Congress of Deputies has identified as the goal of this article.

• Keywords: development roadmap; economic development of Vietnam; fourth industrial revolution.

Ngày nhận bài: 15/11/2021

Ngày gửi phản biện: 20/11/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/12/2021

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2021

1. Bối cảnh Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Khái niệm Công nghiệp 4.0 hay nhà máy thông minh lần đầu tiên được đưa ra tại Hội chợ công nghiệp Hannover tại Cộng hòa Liên bang Đức vào năm 2011.

Năm 2012, một từ khóa mới là “Công nghiệp 4.0” (Industrie 4.0) chính thức được Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức đưa ra nhằm nói tới chiến lược công nghệ cao, điện toán hóa ngành sản xuất mà không cần sự tham gia của con người. Cũng từ đó, khái niệm cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) được đề cập đến một cách phổ biến và cũng từ đó, các quốc gia, các nền kinh tế dù trình độ phát triển là khác nhau, song cũng phải xác định đó như là một nền tảng căn cốt, một xu hướng chi phối sự phát triển mà không có những lựa chọn khác.

Thực vậy, ngược dòng lịch sử có thể thấy nhân loại đã chứng kiến 3 cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lớn: i/ *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất* (từ 1784) xảy ra khi loài người phát minh động cơ hơi nước... theo đó, những tác động của nó đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử nhân loại. ii/ *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai* (từ 1870) đến khi loài người phát minh ra động cơ điện, mang lại cuộc sống văn minh, năng suất tăng nhiều lần so với động cơ hơi nước. iii/ *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba* (từ 1969) xuất hiện khi con người phát minh ra bóng bán

* Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

dẫn, điện tử, kết nối thế giới liên lạc được với nhau (máy tính, điện thoại, Internet...) là những công nghệ hiện nay chúng ta thụ hưởng là từ cuộc cách mạng này. *iv/Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư* đã diễn ra mà chúng ta đang chứng kiến có thể nói nó xuất hiện từ những năm 2000 - với tên gọi là cuộc cách mạng số, thông qua các công nghệ như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), mạng xã hội, điện toán đám mây, di động, phân tích dữ liệu lớn (SMAC)... để chuyển hóa toàn bộ thế giới thực thành thế giới số.

Hiện thực trên cho thấy, Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư đứng trước thách thức là căn bản, còn cơ hội có được lại hoàn toàn nằm trong kỳ vọng và phụ thuộc quan trọng, quyết định vào cách thức lựa chọn mô hình phát triển nói chung, mô hình phát triển kinh tế nói riêng.

2. Tiềm đề định hướng mục tiêu cho mô hình phát triển kinh tế Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Trải dài suốt 76 năm xây dựng, phát triển đất nước, 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, cụ thể là: *i/ Từ một nước nghèo, Việt Nam đã trở thành một nước có thu nhập trung bình thấp từ năm 2010*. GDP bình quân đầu người khoảng 100 USD năm 1990 đã tăng lên 3521 USD năm 2020 (Số liệu của Tổng cục Thống kê); *ii/ Từ một nền kinh tế tương đối thuần nông, Việt Nam đã chuyển mạnh nền kinh tế định hướng công nghiệp chế tác và dịch vụ với giá trị gia tăng cao hơn*. Năm 1991¹, nông nghiệp chiếm tỷ trọng 38,7% GDP; năm 2020 chỉ còn 13,5%, trong khi Việt Nam vẫn được xem là nước có nhiều lợi thế về sản xuất nông nghiệp và mạnh về xuất khẩu nhiều mặt hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản, điều đó cũng chứng minh sự bứt phá của các lĩnh vực kinh tế khác thời gian qua (năm 1991, công nghiệp chiếm tỷ trọng 22,7% GDP; năm 2020 đóng góp 53%; tỷ trọng dịch vụ tương ứng là 38,6% năm 1991 và 33,5% năm 2020); *iii/ Từ một nền kinh tế khép kín, Việt Nam đã trở thành một trong những nền kinh tế mở nhất thế giới xét theo tỷ lệ giá trị thương mại trên GDP (năm 2018 là gần 200%) và vai trò của FDI trong nền kinh tế (khu vực FDI trong những năm lại đây*

đóng góp khoảng 20% GDP, trên 70% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và gần 1/4 tổng đầu tư hàng năm). Đồng thời, ở thời điểm những năm 1980, về cơ bản Việt Nam chỉ có quan hệ thương mại với các nước trong khối XHCN cũ. Thì hiện nay, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với hầu hết các quốc gia/ các nền kinh tế trên thế giới, là thành viên WTO (từ năm 2007) và đã tham gia (thực thi, ký kết, kết thúc hoặc đang đàm phán) 17 Hiệp định thương mại tự do (FTAs), bao gồm cả những FTA chất lượng cao như CPTPP, EVFTA; *iv/ Từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung (quan liêu, bao cấp; đến giữa những năm 1980), Việt Nam đã chuyển sang một nền kinh tế thị trường định hướng hiện đại* cùng sự trưởng thành của 3-4 thế hệ doanh nhân và sự lớn mạnh của khu vực kinh tế tư nhân với khoảng trên 700.000 doanh nghiệp tư nhân.

Dù đã thu được những thành quả đáng ghi nhận nêu trên, song Việt Nam cũng cần nhận thức một cách đầy đủ, toàn diện về xu hướng vận hành, phát triển của khu vực, thế giới với sự thịnh hành đột phá công nghệ trên tất cả mọi lĩnh vực công nghệ - sinh học, vật liệu, năng lượng, vũ trụ,... và đặc biệt là công nghệ thông tin. Bên cạnh đó thì những thách thức vẫn còn thường trực:

(1) Thách thức còn nằm ở chỗ: cơ hội chỉ là một chuyện, hiện thực hóa cơ hội mới là điều chủ chốt. Bởi thực tế cho thấy rõ rằng lợi ích không tự động đưa đến cùng sự xuất hiện công nghệ, ngay cả công nghệ đột phá. Thách thức còn là hiện thực “kinh niên” rằng thực tiễn luôn “vượt trước” chính sách rất xa, điều đó cũng hiện hữu khi chuyển đổi số đang diễn ra với tốc độ vượt xa sự phát triển của chính sách dựa trên kinh nghiệm, làm tăng cả rủi ro kinh tế - xã hội và cả những thách thức quản lý kinh tế - xã hội.

(2) Thách thức trong dài hạn là các quốc gia đang phát triển, Việt Nam là một trong số đó, sẽ phải đối diện với nguy cơ cao hơn về “tụt hậu” do tồn tại “khoảng cách số”. Theo đó, bất đối xứng thông tin và “thất bại thị trường” có xu hướng tăng lên, và dẫn đến những hệ lụy không mong muốn như độc quyền, gia tăng khoảng cách phát triển.

(3) Thách thức ở chính ngay cơ hội phát triển - Cơ hội phát triển rất lớn, song lại ập vào rất nhanh. Trong khi đó, đất nước, các chủ thể kinh tế xã hội không hoặc chưa đủ năng lực (con người, bộ máy, công nghệ, tài chính,...) để chuyển hóa cơ hội thành lợi ích phát triển hiện thực...

¹ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010. (Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng) Nội dung văn kiện Đại hội Đảng (chinhphu.vn)

Từ những nhận diện tổng thể, căn bản nêu trên cùng khát vọng phát triển đất nước “sánh vai với các cường quốc, năm châu” trên cơ sở tận dụng tốt nhất những thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, vậy nên, định hướng mục tiêu cho mô hình phát triển kinh tế Việt Nam như sau²:

Mục tiêu tổng quát: Đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2025: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.

- Đến năm 2030: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

- Đến năm 2045: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Những luận giải nêu trên phần nào đã cho thấy các căn cứ khoa học cho việc định hướng mục tiêu mô hình phát triển kinh tế Việt Nam trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tuy nhiên, để hiện thực hóa được các định hướng mục tiêu nêu trên rất cần sự đồng thuận, quyết tâm, nỗ lực cao và đồng bộ của tất cả các chủ thể kinh tế, xã hội.

3. Tiếp cận lựa chọn lộ trình phát triển kinh tế Việt Nam thích ứng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Đứng trước cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc, quyết tâm không để lỡ nhịp tận dụng thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp này như 3 cuộc cách mạng công nghiệp trước đây và nhằm đạt được kỳ vọng đột phá phát triển để “bắt kịp”, “tiến cùng” thời đại vào năm 2045. Việt Nam cần thiết phải có lộ trình phát triển phù hợp và lộ trình đó phải là:

Thứ nhất, thay đổi tư duy, nhận thức để hướng tới sự đồng thuận về phát triển nền kinh tế số

Như chúng ta đã biết, nhận thức là cơ sở để con người hành động, có nhận thức đúng mới hành động đúng và đem lại hiệu quả cao nhất, đồng thời, khi nhận thức đã thông suốt thì hành động mới thuận như sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng chỉ dạy: Ý thức tư tưởng là yếu tố đầu tiên tạo nên quyết tâm của người cách mạng, là cơ sở

để có hành động cách mạng đúng đắn và dù làm công việc gì, bất kể lớn hay bé, khó hay dễ, nếu không ra sức thì chắc không thành công, nhưng nếu đồng tâm hiệp lực thì có thể làm được. Muốn như vậy, mọi người phải hiểu được vì sao làm và làm như thế nào... Chính vì vậy, để thực hiện hiệu quả công cuộc chuyển đổi nền kinh tế - sang vận hành trên nền tảng số - xây dựng nền kinh tế thông minh, cần tạo sự đồng thuận trong tư duy, nhận thức về phát triển nền kinh tế số, về tất yếu của sự chuyển đổi số, về quan điểm thực hiện chuyển đổi số, về cơ chế, lộ trình chuyển đổi số, về các điều kiện đảm bảo thực hiện chuyển đổi số, về chuyển đổi cơ chế vận hành nền kinh tế mới...

Thứ hai, xác định phương thức để “thoát cũ”

Thay đổi tư duy, nhận thức để hướng tới đồng thuận là bước khởi đầu quan trọng, song thay đổi không có nghĩa là muốn thay như thế nào, đổi ra sao hay “thay toàn diện”, “đổi hoàn toàn”... bởi nền kinh tế là một hệ thống phức hợp có cấu trúc tương đối ổn định và không thể ngừng vận động... nên để thay đổi một cách hiệu quả cần xác định phương thức để “thoát cũ”, nghĩa là sự “rời bỏ” cái cũ, cái lỗi thời để “tiếp nhận”/chuyển sang cái mới, cái phù hợp hơn với xu hướng phát triển chung.

Cũng bởi vậy mà việc “thoát cũ” cần được tiến hành có lịch trình cụ thể, có các phương thức thực hiện phù hợp để đảm bảo sự liên tục trong vận hành nền kinh tế trên nền tảng tổng thể hiện có, đồng thời có sự tiếp cận hoặc có những sự chuyển đổi ở những khâu, những công đoạn, những bộ phận, những lĩnh vực cụ thể. Có nghĩa rằng, việc chuyển đổi nền kinh tế để tận dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cần thiết phải có phương án, cách thức cụ thể cho việc “từ bỏ” những gì được xem là không còn phù hợp, những gì được xem là cần thay đổi.

Thứ ba, định hình về việc “xây mới”

Nhận thức về việc cần thay đổi, xác định phương thức thay đổi - hay “thoát cũ” thì cũng cần định hình việc “thay gì”? “đổi gì”? và “thoát gì”?... điều đó có nghĩa rằng cần định hình việc “xây mới”. Đối chiếu với bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hiện nay, việc “xây mới” không phải định hình từ con số “0”, mà “xây mới” trên nền tảng nền kinh tế hiện tồn tại với 76 năm lịch sử hình thành và phát triển, với thành quả của 35 năm đổi mới, với nền kinh tế đan xen nhiều trình độ phát triển (bao hàm từ lạc hậu (nông nghiệp tự cung, tự cấp,

² Đảng Cộng sản Việt Nam: Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB CTQG Sự thật, H 2021, tr 326-327.

sản xuất hàng hóa nhỏ) đến hiện đại (kinh tế thị trường, kinh tế số)). Vậy nên, việc “xây mới” cần định hình trên nền tảng xác định một cách tường minh nền kinh tế đang ở trạng thái nào? Trình độ phát triển ở mức độ nào (xét tổng thể nền kinh tế, từng ngành/lĩnh vực trong nền kinh tế)? Thực lực, tiềm lực nền kinh tế ra sao? Trên cơ sở đó, đặt trong xu hướng phát triển của nền kinh tế khu vực, thế giới mà xác định mục tiêu phát triển nền kinh tế Việt Nam theo từng giai đoạn phát triển.

Thứ tư, thực hiện công cuộc “chuyển đổi” từ “thoát cũ” sang “xây mới”

Khi xác định được việc “xây mới” là xây cái gì, nhất định phải tính tới việc xây như thế nào? Nghĩa là thực hiện công cuộc “chuyển đổi” từ “thoát cũ” sang xây mới. Vấn đề xây như thế nào trên nền tảng hiện thực đã được luận bàn khá nhiều, cũng có nhiều góc độ tiếp cận vì đã có không ít nghiên cứu, báo cáo, đưa ra những kiến nghị để đưa Việt Nam bước lên con tàu cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số và nhờ đó tạo ra được bút phá tăng trưởng và phát triển kinh tế (như VASS 2017; Bộ KH-CN 2017; CIEM 2018; Nguyễn Nhật Quang 2018, Cameron và cộng sự 2019, ...). Song về cơ bản, những kiến nghị được đưa ra khá “tập trung” - rằng: trong tiến trình chung của công cuộc đổi mới đất nước và hướng tới xây dựng nền kinh tế trên nền tảng tận dụng hiệu quả thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cần thực hiện công cuộc “chuyển đổi” - chuyển đổi theo hướng xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập sâu rộng và một nhà nước kiến tạo. Theo đó, trước hết cần phải tạo dựng khung khổ làm nền tảng cho hệ thống kinh tế mới về chất, coi đó là những ưu tiên chiến lược. Tiếp theo là việc hiện thực hóa của những ngành/lĩnh vực/bộ phận của nền kinh tế, theo đó đến mỗi chủ thể kinh tế, chủ thể xã hội bằng những kế hoạch, hành động cụ thể.

Về tạo dựng khung khổ nền tảng cho hệ thống kinh tế mới nghĩa là phải thực hiện công cuộc cải cách thể chế hướng tới điều tiết sự vận hành nền kinh tế trên nền tảng số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật định hướng bảo đảm sự vận hành của nền kinh tế số, tạo dựng không gian thể chế phù hợp với mục tiêu phát triển trên nền tảng số và xây dựng chính phủ điện tử/chính phủ số...; Thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong đó ưu tiên thúc đẩy sáng tạo, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo; tạo dựng Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia

(NIS³) lấy doanh nghiệp làm trung tâm; xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia; Phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyển đổi mạnh mẽ hệ thống giáo dục từ coi trọng những tri thức học thuật, hàn lâm sang đào tạo định hướng tư duy và hình thành kỹ năng triển khai/thực hiện công việc một cách đại chúng ở các bậc đại học và dạy nghề, chú trọng phát triển nhân lực ICT⁴ và nhân lực số trên diện rộng ở phương diện vĩ mô, trong đó dành sự quan tâm đầu tư đối với nhóm nhân lực kỹ sư và lực lượng “tinh hoa”, đồng thời thực hiện thu hút nhân tài gắn với hình thành mạng kết nối tài năng, tri thức Việt trên phạm vi toàn cầu; Hoàn thiện kết cấu hạ tầng cần coi là điều kiện vật chất quan trọng để hiện thực hóa công cuộc “chuyển đổi”, công việc này cần thực hiện với các nhiệm vụ cụ thể đó là: nâng cấp hạ tầng IT⁵ và đảm bảo an toàn an ninh mạng; hình thành cơ sở dữ liệu thông tin mở quốc gia, chuẩn dữ liệu; bổ sung các trung tâm dữ liệu chuyên dụng cho doanh nghiệp.

Về việc hiện thực hóa công cuộc “chuyển đổi” của những ngành/lĩnh vực/ bộ phận của nền kinh tế... phải bằng những kế hoạch, hành động cụ thể. Bởi lẽ, kinh tế số có nhiều khác biệt căn bản so với kinh tế “thực” truyền thống, cả về nguồn lực, đặc trưng và cách thức tương tác, vận hành. Chính vì vậy, để thực hiện “chuyển đổi” thì mỗi chủ thể kinh tế với những đặc thù, năng lực hiện thực... của bản thân và mục tiêu hướng đến mà có những kế hoạch và hành động cụ thể tương ứng.

Tài liệu tham khảo:

Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB CTQG Sự thật, H 2021.

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 về “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

Ngân hàng Thế giới và Bộ KH-ĐT (2016), Việt Nam 2035 - Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ, NXB Hồng Đức.

³ NIS là viết tắt của từ National Innovation System - Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia.

⁴ ICT là viết tắt của Information & Communication Technology - Công nghệ thông tin và truyền thông. Chỉ số ICT (ICT index) được dùng để đo mức độ phát triển của Công nghệ thông tin và truyền thông, không chỉ vậy, đây còn là chỉ số để đo mức độ sẵn sàng phát triển và áp dụng CNTT và TT trong các lĩnh vực tại các nước.

⁵ IT đây là từ viết tắt của cụm từ “Information Technology” - Công nghệ thông tin.

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM SAU PHONG TRÀO “XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI 2010-2020”

PGS.TS. Đinh Văn Hải*

Phong trào “Xây dựng nông thôn mới” thực hiện ở Việt Nam từ những năm 2010 - 2020, theo Chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng nông thôn mới, được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt ngày 04/6/2010, sau đó được tiếp tục thực hiện giai đoạn 2016 - 2020, được Thủ tướng chính phủ ký ban hành ngày 16/08/2016. Sau 10 năm xây dựng nông thôn mới (2010-2020), Chương trình đã đạt được những kết quả “to lớn, toàn diện và mang tính lịch sử”. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số hạn chế, bất cập, Vì vậy, phát triển nông nghiệp sau phong trào Xây dựng nông thôn mới, phát huy những thành quả đã được xây dựng từ phong trào Xây dựng nông thôn mới là đòi hỏi cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

• Từ khóa: cơ chế tài chính, xây dựng nông nghiệp, nông thôn, chương trình mục tiêu quốc gia

The movement “Building a new countryside” has been implemented in Vietnam from 2010 to 2020, according to the National Target Program: Building a new countryside, approved by the Prime Minister of Vietnam on 04/03. 6/2010, then continued to be implemented in the period 2016 - 2020, signed and promulgated by the Prime Minister on August 16, 2016. After 10 years of building a new countryside (2010-2020), the Program has achieved “great, comprehensive and historic” results. However, besides the achieved results, there are still some limitations and inadequacies in the implementation process. Therefore, agricultural development after the movement of building new countryside, promoting the achievements that have been built. from the new rural construction movement is an urgent requirement in the current period. This study will go deeper to find out about this issue.

• Keywords: financial mechanism, building agriculture and rural areas, national target program.

Ngày nhận bài: 15/10/2021

Ngày gửi phản biện: 20/10/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 25/11/2021

tăng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phấn đấu đến năm 2015: 20% số xã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới; năm 2020: 50% số xã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới (theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới).

Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới gồm 11 nội dung:

1. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới, 2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, 3. Chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, 4. Giảm nghèo và an sinh xã hội, 5. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả ở nông thôn, 6. Phát triển giáo dục - đào tạo ở nông thôn, 7. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe cư dân nông thôn, 8. Xây dựng đời sống văn hóa, thông tin và truyền thông nông thôn, 9. Cấp nước sạch

I. Phong trào “Xây dựng nông thôn mới”

1.1. Vài nét về phong trào “Xây dựng nông thôn mới”

Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 với mục tiêu là: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ

* Học viện Tài chính

và vệ sinh môi trường nông thôn, 10. Nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn, 11. Giữ vững an ninh, trật tự xã hội nông thôn.

1.2. Kết quả 10 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (2010 - 2020)

Trong 10 năm qua, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới đã trở thành một phong trào sôi nổi, rộng khắp trên cả nước và đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể:

- Huy động nguồn lực lớn Xây dựng nông thôn mới. Tính chung, cả nước đã huy động được hơn 3.000 tỷ đồng (tương đương khoảng 110 tỷ USD). Trong đó, ngân sách nhà nước các cấp hỗ trợ trực tiếp cho chương trình là 319.289 tỷ đồng (bình quân khoảng 35,9 tỷ đồng/xã trong 9 năm), chiếm 13,2%; ngân sách địa phương các cấp: 264.988 tỷ, chiếm 83% tổng ngân sách, ngân sách trung ương: 54.300 tỷ.

- Cả nước đã có 5.415 xã và 173 huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Nhiều chính sách mới được ban hành kịp thời như: Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 về phát triển ngành nghề nông thôn; Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 và số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 nhằm triển khai thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Đề án “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2014-2020”, “Quy hoạch phát triển nhân lực ngành giai đoạn 2011-2020”.

- Hệ thống hạ tầng nông thôn được phát triển mạnh mẽ; sản xuất nông nghiệp hàng hóa được coi trọng; ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp; mô hình Hợp tác xã kiểu mới phát triển liên kết theo chuỗi giá trị gắn với an toàn thực phẩm, môi trường và văn hóa cộng đồng,...

- Xây dựng nông thôn mới trở thành phong trào chung, rộng rãi của toàn xã hội.

II. Thực trạng phát triển nông nghiệp Việt Nam sau phong trào Xây dựng nông thôn mới thời gian qua

- Nguồn lực đất đai và lao động cho phát triển nông nghiệp

- + *Về ruộng đất*, năm 2019, diện tích đất cả nước: 33.131.713 ha, diện tích đất nông nghiệp là 27.986.390 ha, trong đó, đất sản xuất nông nghiệp: 11.746.455 ha, bao gồm: 6.784.212 ha đất trồng cây hàng năm; 4.962.244 ha đất trồng cây lâu năm; 15.381.113 ha đất lâm nghiệp; 786.002 ha đất nuôi trồng thủy sản; 15.637 ha đất làm muối và 57.182 ha đất nông nghiệp khác, tăng 1.189.294 ha so với năm 2010. Tuy nhiên, đứng trước tình trạng biến đổi khí hậu đang diễn ra rất phức tạp, nguy cơ bị mất đất, giảm diện tích đất canh tác ở nhiều nơi và đặc biệt là ở đồng bằng sông Cửu Long là nguy cơ hiện hữu, sẽ ảnh hưởng rất lớn đến phát triển nông nghiệp nước ta trong tương lai.

- + *Về lao động*, lao động trong lĩnh vực Nông nghiệp, trong những năm qua có xu thế giảm dần theo sự phát triển của nền kinh tế, tuy nhiên, hiện nay vẫn còn một bộ phận lớn đang làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp: với gần 18 triệu lao động, chiếm 33,6% lực lượng lao động toàn xã hội. Lao động nông nghiệp Việt Nam đa số vẫn còn ở trình độ thấp, thiếu kiến thức khoa học, thiếu kiến thức quản trị đồng ruộng, quản trị trang trại; thiếu kiến thức thị trường,... hiện có tới 70% số lao động chưa qua bất kỳ một khóa đào tạo chuyên môn nào; mới có 4% lao động đã qua đào tạo, lao động có trình độ đại học chỉ chiếm khoảng 9%. Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn khá phổ biến ở nông thôn.

- Huy động vốn cho phát triển nông nghiệp

Trong thời gian qua, bên cạnh việc thực hiện chương trình mục tiêu “Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”, trong vòng 10 năm, tổng vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp tăng nhanh từ 22 nghìn tỷ đồng lên đến hơn 231 nghìn tỷ đồng (năm 2018), đã tạo điều kiện từng bước CNH-HĐH, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nông thôn.

Tuy nhiên, vốn đầu tư của NSNN cho nông nghiệp còn hạn chế, phát huy hiệu quả chưa cao; vốn FDI vào nông nghiệp đạt thấp khoảng 0,97% tổng vốn FDI vào Việt Nam, trong khi mức trung bình toàn cầu là 3% của tổng vốn FDI; việc tiếp cận tín dụng ngân hàng đối với doanh nghiệp nhỏ

và hộ dân còn khó khăn. Nhìn chung, nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn thời gian qua còn hạn chế, mới đáp ứng 55-60% nhu cầu.

- Thu hút doanh nghiệp về nông nghiệp, nông thôn

Việc thu hút doanh nghiệp về nông nghiệp, nông thôn diễn ra còn khá yếu, số lượng doanh nghiệp nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số các doanh nghiệp cả nước, có tới 95% doanh nghiệp nông nghiệp có quy mô nhỏ và vừa. Những thủ tục và các quy định đặt ra cho những doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp đang là một trong những hạn chế đáng quan ngại. Cùng với đó, khó khăn về đất đai thường gặp đối với doanh nghiệp nông nghiệp là thiếu đất cho vùng nguyên liệu, thiếu đất xây dựng trụ sở, khu chế biến, giá thuê đất cao, đang là những rào cản lớn để doanh nghiệp đầu tư và phát triển sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông nghiệp, nông thôn,...

- Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp

Tiến bộ về khoa học công nghệ hiện đang đóng góp trên 30% giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp, 38% trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi. Mức độ tổn thất của nông sản đã giảm đáng kể (lúa gạo còn dưới 10%,...). Mức độ cơ giới hóa ở khâu làm đất đối với các loại cây hàng năm (lúa, mía, ngô, rau màu) đạt khoảng 94%; khâu thu hoạch lúa đạt 50% (các tỉnh đồng bằng đạt 90%).

Công nghiệp chế biến nông sản phát triển nhanh cùng với ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản. Trong 5 năm (2016-2020), có 67 nhà máy chế biến nông sản lớn, hiện đại được khởi công mới, đi vào hoạt động với tổng mức đầu tư khoảng 2,58 tỷ USD, tạo ra năng lực mới thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nông nghiệp theo chiều sâu.

Nhiều mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn doanh nghiệp - hợp tác xã - hộ nông dân đã hình thành và được nhân rộng; chương trình

Bảng 2.1. Cơ cấu ngành Nông nghiệp Việt Nam theo giá thực tế

Năm	Toàn ngành	Nông nghiệp thuần		Lâm nghiệp		Thủy sản	
		Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
2010	396.576	315.310	79,5	15.136	3,8	66.130	16,7
2011	543.960	393.283	72,3	17.407	3,2	133.270	24,5
2012	638.368	495.592	77,6	20.840	3,3	121.936	19,1
2013	658.981	503.556	76,4	23.996	3,6	131.429	19,9
2014	696.969	540.513	77,6	28.200	4,0	128.256	18,4
2015	712.460	533.633	74,9	30.636	4,3	148.192	20,8
2016	734.830	548.183	74,6	33.802	4,6	152.845	20,8
2017	768.161	559.989	72,9	36.872	4,8	171.300	22,3
2018	813.723	580.998	71,4	40.686	5,0	192.039	23,6
2019	836.234	588.709	70,4	43.484	5,2	204.041	24,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê

“Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) mới được triển khai nhưng đã đạt được nhiều kết quả tích cực, có tốc độ phát triển mạnh mẽ, đã có trên 3.200 sản phẩm OCOP được công nhận.

- Cơ cấu sản xuất nông nghiệp

Trong 10 năm qua, cơ cấu sản xuất của ngành Nông nghiệp tiếp tục được điều chỉnh, chuyển từ mục tiêu số lượng sang chất lượng và giá trị gia tăng. Cơ cấu ngành hàng, sản phẩm có sự thay đổi, tăng tỷ trọng các sản phẩm có lợi thế và thị trường như: Thủy sản, rau, hoa, quả nhiệt đới,... Trong ngành trồng trọt, chú trọng phát triển các loại cây ăn quả có giá trị cao: cam, quýt, xoài, bên cạnh duy trì, ổn định diện tích trồng cây lương thực,... Cây công nghiệp tập trung phát triển: hạt điều, cà phê, chè, hồ tiêu,... trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản: phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản nội địa: chủ yếu các loại: tôm, cá, ươn, nuôi giống,... trong ngành chăn nuôi, tập trung phát triển mạnh gia cầm lấy trứng, bên cạnh phát triển những loại vật nuôi truyền thống: chăn nuôi lợn,...

- Tiêu thụ nông sản

Thị trường tiêu thụ nông, lâm, thủy sản được mở rộng, phát triển, nâng cấp các chuỗi giá trị trong nước và chế biến, xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường, chất lượng cao, thúc đẩy thương mại nông sản chính ngạch. Tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm chất lượng cao, có lợi thế như thủy sản, rau, hoa, quả, đồ gỗ và lâm đặc sản...

Đến nay, nông sản Việt đã đến trên 196 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có những thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU... Tổng kim

ngạch xuất khẩu nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2016-2020 đạt 190,5 tỷ USD, riêng năm 2020 đạt 41,25 tỷ USD, vượt mục tiêu đề ra (và cao hơn nhiều so với mức đạt 30,45 tỷ USD của năm 2015), đưa Việt Nam vào nhóm đứng đầu Đông Nam Á và đứng thứ 14 thế giới về xuất khẩu nông lâm thủy sản.

Tuy nhiên, khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp còn thấp, chất lượng thấp, thiếu nhãn mác để nhận diện, chưa có truy xuất nguồn gốc, chưa có thương hiệu trên thị trường. Đa phần sản phẩm nông sản của Việt Nam xuất khẩu ở dạng thô, chưa qua chế biến, chiếm trên 80% kim ngạch xuất khẩu. Theo Tổng cục Hải quan (2020), thị trường xuất khẩu lệ thuộc phần lớn vào Trung Quốc (trên 60% sản lượng rau quả, trên 60% cao su) nhưng chủ yếu qua đường tiểu ngạch nên giá trị thấp.

- Đóng góp của nông nghiệp trong cấu thành GDP của đất nước

Đóng góp của nông nghiệp trong cấu thành GDP của đất nước ngày càng tăng: Năm 2005: 176.402,00 tỷ đồng; năm 2009: 346.786,00 tỷ đồng; năm 2010: 396.576 tỷ đồng, năm 2015: 712.460 tỷ đồng; năm 2020: 934.731,01 tỷ đồng, như vậy, năm 2020 tăng gấp 2,36 lần so với năm 2010.

Bảng 2.2. Tổng sản phẩm trong nước ngành nông nghiệp theo giá thực tế

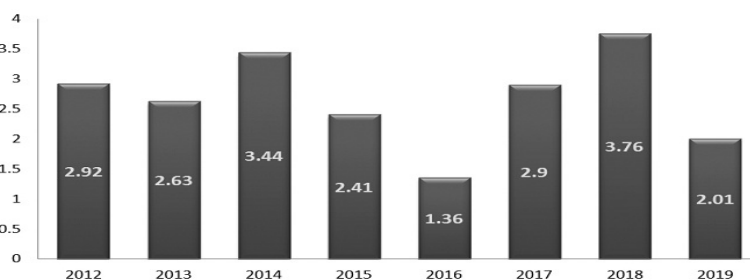
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
2010	396.576,00	18,38
2011	543.960,00	19,57
2012	623.815,00	19,22
2013	643.862,00	17,96
2014	696.969,00	17,70
2015	712.460,00	17,00
2016	734.830,00	16,32
2017	768.161,00	15,34
2018	813.724,00	14,68
2019	842.600,55	13,96
Sơ bộ 2020	934.731,01	14,85

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Tăng trưởng sản xuất của nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020

Giai đoạn 2010 - 2020, có thể nói đây là một giai đoạn mà nông nghiệp Việt Nam liên tục gặp rất nhiều khó khăn và thách thức, dẫn đến tăng trưởng không đều giữa các năm, tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp vẫn đạt được những kết quả khá ấn tượng: mức tăng trưởng trung bình đạt 2,68%.

Hình 1: Biểu đồ tăng trưởng ngành Nông nghiệp giai đoạn 2012 - 2019 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhìn vào biểu đồ tăng trưởng ngành Nông nghiệp trên, chúng ta cũng đã thấy rõ sự vất vả và khó khăn trong phát triển của sản xuất nông nghiệp trong thời gian qua: năm 2012, tốc độ tăng trưởng toàn ngành đạt: 2,92%; Năm 2016, tốc độ tăng trưởng toàn ngành đạt: 1,36%, một tốc độ tăng thấp nhất trong 10 năm (2010 - 2020); Năm 2020 là năm thách thức rất lớn: đại dịch Covid-19; lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn xảy ra ở cả ba miền; thị trường tiêu thụ một số nông sản chịu tác động từ chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn, các nước gia tăng áp dụng những biện pháp bảo hộ, hàng rào kỹ thuật khiến ngành nông nghiệp Việt Nam năm 2020 chịu nhiều tác động bất lợi, tuy nhiên nông nghiệp Việt Nam vẫn vượt qua khó khăn, thách thức, vẫn đạt tốc độ tăng trưởng GDP 2,65%, tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp năm 2020 tăng 3,28% so với năm 2019.

- Xuất khẩu nông sản hàng hóa

Giai đoạn 2010-2020, trong lĩnh vực xuất khẩu đạt được những thành tích rất ấn tượng: không chỉ gia tăng về mặt số lượng, giá trị, mà còn mở rộng thị trường, ký kết nhiều FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới, thâm nhập nhiều thị trường khó

tính: EU, Mỹ, Nhật,... Năm 2010, tổng giá trị xuất khẩu nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 19,15 tỷ USD, tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2018, tổng giá trị xuất khẩu nông sản đạt 40,02 tỷ USD, tăng 11% so với năm 2017. Năm 2020, tổng giá trị xuất khẩu nông sản đạt 41,2 tỷ USD, tăng 2,5% so với năm 2019 (đứng thứ 14 thế giới), đây là thành quả đáng kinh ngạc của những người nông dân và các doanh nghiệp Việt trong tình hình hết sức khó khăn do dịch bệnh Covid-19.

Tuy nhiên, đa phần sản phẩm nông sản của Việt Nam xuất khẩu ở dạng thô, chưa qua chế biến, chiếm trên 80% kim ngạch xuất khẩu. Theo Tổng cục Hải quan (2020), thị trường xuất khẩu lệ thuộc phần lớn vào Trung Quốc (trên 60% sản lượng rau quả, trên 60% cao su) nhưng chủ yếu qua đường tiểu ngạch.

- Hiệu quả sử dụng đất đai (năng suất đất đai), lao động trong nông nghiệp

Nếu như năm 2010 giá trị thu được trên một ha đất trồng trọt là 54 triệu đồng, một ha đất nuôi trồng thủy sản: 103,8 triệu đồng, thì năm 2020, giá trị thu được trên một ha đất trồng trọt là 102,8 triệu đồng, một ha đất nuôi trồng thủy sản: 237,8 triệu đồng, cao hơn so với năm 2010: 1,9 lần trên đất trồng trọt và 2,3 lần trên đất nuôi trồng thủy sản.

- Năng suất lao động trong lĩnh vực nông nghiệp

Sau 10 năm, năm 2020 năng suất lao động trong nông nghiệp là: 52,74 triệu/ người lao động, thì năm 2010 là: 16,6 triệu/ người lao động, cao hơn gấp gần 3,2 lần (cao hơn 317,77% so với năm 2010). Đây là sự nỗ lực rất lớn của người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp nước nhà.

Giai đoạn 2010-2020, là một khoảng thời gian thiên tai, dịch bệnh xảy ra liên miên, thị trường trong nước và thế giới có nhiều biến động bất lợi,... nhưng nông nghiệp vẫn phát triển và đạt được những thành tựu khá ấn tượng, tuy nhiên nông nghiệp Việt Nam giai đoạn này vẫn còn nhiều tồn tại cần giải quyết:

- Cơ cấu lại nông nghiệp triển khai chưa đồng đều ở các địa phương; tổ chức sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị chưa trở thành phổ biến, kinh tế hộ nhỏ lẻ vẫn chiếm tỷ trọng cao và tiếp tục bộc

lộ những hạn chế, yếu kém cản trở quá trình sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

- Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao còn chậm và gặp nhiều khó khăn.

- Tập quán canh tác, sản xuất nông nghiệp vẫn theo phương thức truyền thống, quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ. Thiếu hụt lao động tay nghề cao trong nông nghiệp.

- Thị trường tiêu thụ nông sản phẩm ngày càng biến động, quản lý an toàn thực phẩm vẫn rất khó khăn, phức tạp. Khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp kém, chất lượng thấp, thiếu nhãn mác để nhận diện, chưa có truy xuất nguồn gốc, chưa có thương hiệu trên thị trường.

- Khoảng cách chênh lệch về kết quả xây dựng nông thôn mới giữa các vùng, miền khá lớn.

- Việc thu hút FDI và các dự án phát triển kinh tế, doanh nghiệp trong nông nghiệp còn chậm. Cơ sở vật chất kỹ thuật, điều kiện hạ tầng,... chưa phát triển đồng bộ.

III. Giải pháp phát triển nông nghiệp Việt Nam sau phong trào Xây dựng nông thôn mới

Để phát triển sản xuất nông nghiệp sau phong trào Xây dựng nông thôn mới 2010-2020, cần tập trung giải quyết những vấn đề chủ yếu sau:

3.1. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch và quản lý quy hoạch, kế hoạch sản xuất nông nghiệp

Trong quy hoạch nông nghiệp, cần nắm vững: “cầu” của thị trường nông sản phẩm Việt Nam (bao gồm cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài), tiềm năng và lợi thế của nông nghiệp Việt Nam, chủ trương của Đảng, Chính phủ về phát triển nông nghiệp, nông thôn nói riêng, của toàn bộ nền kinh tế nói chung, để phân bổ đất đai và các nguồn lực cho phù hợp. Mặt khác, cần gắn chặt kế hoạch ngắn hạn và kế hoạch dài hạn, cần thường xuyên theo dõi để điều chỉnh kế hoạch kịp thời khi có những thay đổi trong thời gian thực hiện kế hoạch. Cần phải đảm bảo nguyên tắc: đồng bộ khi thực hiện bất kỳ thay đổi nào.

3.2. Cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, gắn sản xuất với chế biến và thị trường

Cần tập trung vào phát triển sản xuất các loại nông sản hàng hóa xuất khẩu có lợi thế, nông sản

thay thế nhập khẩu với quy mô hợp lý. Nghiên cứu, phát triển chăn nuôi theo hướng chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp. Tổ chức liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở, hộ gia đình chăn nuôi và các cơ sở chế biến.

Trong quá trình cơ cấu lại sản xuất ngành nông nghiệp, cần quán triệt quan điểm: kết hợp một cách chặt chẽ giữa ngành chính, ngành chuyên môn hóa với ngành bổ sung, hỗ trợ và ngành phục phụ.

3.3. *Đẩy mạnh hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và phát triển hệ thống thị trường*

Tái cơ cấu thị trường nội địa, phát triển hệ thống bán buôn, bán lẻ. Cần coi trọng cả thị trường trong nước và thị trường ngoài nước. Đối với thị trường xuất khẩu, bên cạnh việc duy trì thị trường truyền thống: Trung Quốc, Nga, các nước Đông Âu,... cần tích cực phát triển thị trường mới: Mỹ, Nhật, EU, thị trường châu Phi,... chú trọng xây dựng thương hiệu sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành để tăng sức cạnh tranh; Ngoài ra, Nhà nước còn hỗ trợ nông dân trong việc tiếp cận với thị trường (xúc tiến thương mại), xử lý các vấn đề tranh chấp của người sản xuất nông nghiệp trên thương trường quốc tế,...

3.4. *Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ, công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp*

Ứng dụng công nghệ sinh học và xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao; Nâng cao khả năng phòng ngừa và khắc phục dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi; Tiếp tục thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ thông qua các doanh nghiệp xây dựng mô hình ứng dụng khoa học, công nghệ gắn với tập huấn kỹ thuật cho bà con nông dân, góp phần thay đổi phương thức sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người nông dân; Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp và hợp tác xã đầu tư phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản.

3.5. *Thúc đẩy phát triển các mô hình liên kết trong nông nghiệp và phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn*

Nhà nước cần hỗ trợ trực tiếp: vốn, tín dụng ưu đãi, đào tạo nhân lực, nâng cao kiến thức và kỹ năng khoa học công nghệ, kiến thức thị trường cho người lao động trong nông nghiệp. Trong điều

kiện hiện nay cần xây dựng cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền và hạ tầng nghề cá; Cấp điện sinh hoạt cho hầu hết dân cư, các cơ sở công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Bảo đảm điều kiện sản xuất và sống an toàn cho nhân dân vùng đồng bằng sông Cửu Long, miền Trung và các vùng thường xuyên bị thiên tai; Chủ động triển khai các biện pháp thích ứng và đối phó với biến đổi khí hậu toàn cầu.

3.6. *Cần có chính sách huy động vốn và hỗ trợ tài chính thích hợp*

Cần đơn giản hóa, linh hoạt điều kiện cho vay; mở rộng cho vay đối với hộ nông dân không phải thế chấp tài sản; xem xét nâng mức cho vay không có tài sản bảo đảm và kéo dài thời gian cho vay, tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp đi vào CNH-HĐH, phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

3.7. *Đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp trong bối cảnh mới*

Nhân lực cho phát triển nông nghiệp đang là một trong những trở ngại rất lớn cho quá trình phát triển nông nghiệp nước ta hiện nay. Để có được đội ngũ nhân lực đáp ứng yêu cầu của phát triển nông nghiệp hiện nay cần có chương trình, quy trình và phương pháp đào tạo cho lao động nông thôn; cần có sự đổi mới theo hướng kết hợp giữa lý thuyết và thực hành. Chú trọng dạy nghề cho thanh niên nông thôn, nông dân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nữ, các đối tượng chính sách và lao động ở vùng đô thị hóa.

Tài liệu tham khảo:

Luật Đất đai năm 2013.

Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) 2014.

Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 và Quyết định số 342/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Ngày ban hành 20/02/2013.

Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 5 tháng 4 năm 2016.

Quyết định số 1980/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Ngày ban hành 17/10/2016.

Ngân hàng Thế giới (2016), Báo cáo phát triển Việt Nam 2016 - Chuyển đổi Nông nghiệp Việt Nam: Tăng giá trị, giảm đầu vào, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

Niên giám thống kê 2020, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

BÀN VỀ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO Y TẾ DỰ PHÒNG

Ths. Phạm Thị Lan Anh*

Đại dịch không chỉ làm đảo lộn cuộc sống của mọi người, mà còn khiến cho các quốc gia đối mặt với những vấn đề bất ổn về kinh tế, chính trị, xã hội. Lúc này, mỗi quốc gia đều thấy vai trò của y tế và y tế dự phòng (YTDP) là hết sức quan trọng. Và Việt Nam cũng là Quốc gia không nằm ngoài vấn đề này. Bài viết này sẽ đề cập tới một số hạn chế trong chi ngân sách nhà nước (NSNN) cho YTDP và khuyến nghị nhằm tăng cường hiệu quả chi NSNN cho YTDP nói riêng và chi NSNN cho y tế nói chung.

• Từ khóa: y tế dự phòng, khám chữa bệnh (KCB), ngân sách nhà nước.

The pandemic not only upsets people's lives, but also shields countries from economic, political and social instability. At this time, each country considers the role of health and preventive medicine (preventive medicine) very important. And Vietnam is also a country that is not outside of this problem. This article will mention some limitations in state budget spending on preventive medicine and make recommendations to increase the efficiency of state budget spending on preventive medicine in particular and state budget spending on health in general.

• Keywords: preventive medicine, medical examination and treatment, state budget.

Ngày nhận bài: 5/7/2021

Ngày gửi phản biện: 10/7/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/8/2021

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2021

1. Vai trò của y tế dự phòng

YTDP có vai trò trong dự phòng ban đầu nhằm tránh sự xuất hiện của bệnh tật; nhằm phát hiện bệnh sớm và tăng cơ hội để can thiệp sớm, phòng chống bệnh phát triển liên tục; giảm tác hại của bệnh đã có bằng cách phục hồi chức năng, giảm biến chứng; giảm hoặc tránh hậu quả của can thiệp y tế không cần thiết hoặc thừa trong hệ thống y tế. Do đó, nếu làm tốt YTDP, giảm gánh nặng trong khám chữa bệnh (KCB), giảm sự nguy hiểm của bệnh tật liên quan đến sức khỏe của mọi người.

Sản phẩm của YTDP là các dịch vụ phòng bệnh hay dịch vụ YTDP. Dịch vụ phòng bệnh mang đặc điểm của hàng hoá công cộng thuần túy bởi vì kết quả dịch vụ phòng bệnh hướng tới tất cả các nhóm người và cộng đồng. Bất kỳ ai trong xã hội đều được hưởng dịch vụ phòng bệnh và kết quả của hoạt động phòng bệnh không bị giới hạn, có tác động lan toả khắp toàn xã hội.

Do đặc điểm YTDP là hàng hoá công cộng thuần túy và lợi ích lan toả của YTDP mang tính cộng đồng,

YTDP có vai trò then chốt để bảo đảm công bằng, hiệu quả và bền vững cho công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân. YTDP có vai trò quan trọng trong chăm sóc sức khoẻ toàn dân và bảo vệ người nghèo và nhóm người dễ bị tổn thương do những chi phí về y tế gây ra.

2. Chi ngân sách nhà nước cho y tế dự phòng

Dịch vụ YTDP được xem là dịch vụ y tế cơ bản của quốc gia mà Nhà nước là chủ thể chịu trách nhiệm cung cấp nhằm đảm bảo tính công bằng và hiệu quả trong việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế mang tính chất công cộng này thông qua chi NSNN.

Chi NSNN cho phòng bệnh được hiểu đơn giản là khoản chi NSNN cho hoạt động phòng bệnh nhằm đảm bảo các mục tiêu của y tế về phòng bệnh. Dựa trên các nội dung của hoạt động phòng bệnh, chi NSNN cho phòng bệnh bao gồm các nội dung chi NSNN cho các hoạt động:

- Tuyên truyền, truyền thông để cung cấp thông tin, giáo dục nhân dân tăng thêm hiểu biết và cách thức tự phòng, chống bệnh tật;
- Nghiên cứu mô hình phát triển của các dịch bệnh để có biện pháp tự phòng bệnh;
- Nghiên cứu sản xuất các loại vắc-xin;
- Thực hiện tiêm chủng, cung cấp thuốc, hoá chất phòng ngừa bệnh tật, thực hiện các biện pháp vệ sinh môi trường, vệ sinh thực phẩm;
- Chi khác.

Dịch vụ YTDP là hàng hoá công cộng, tác động dịch vụ YTDP mang tính chất lan toả rộng khắp cộng đồng. Vì vậy, chi NSNN cho YTDP có tác động đến số đông, tới mọi người dân, đảm bảo thực hiện được nguyên tắc công bằng và hiệu quả trong y tế, giúp cho mọi người dân đều được tiếp cận, sử dụng, hưởng lợi từ DVYT cơ bản này. Chính vì kết quả của phòng bệnh có tác dụng nhân rộng, lan toả đối với xã hội nên kết quả chi NSNN cho phòng bệnh mang lại còn lớn hơn giá trị những chi phí trực tiếp bỏ ra. Mọi người đều được hưởng lợi ích từ chi NSNN cho YTDP như nhau, không phân biệt khả năng kinh tế, điều kiện địa

* Học viện Tài chính

lý, vị trí xã hội, chỉ cho phòng bệnh tạo ra sự bình đẳng trong phân phối NSNN cho y tế. Có ý nghĩa nhiều hơn đối với người nghèo, nhóm người dễ bị tổn thương về tài chính do chi phí y tế gây ra. Mặt khác, các đánh giá kinh tế y tế đã chứng minh và khẳng định tính chi phí - hiệu quả trong đầu tư cho YTDP có thường cao hơn so với đầu tư cho điều trị, giảm phần lớn chi phí từ gánh nặng điều trị bệnh viện cho cả ngân sách tài chính công và giảm chi tiền túi của người dân.

3. Những vấn đề đặt ra trong chi ngân sách nhà nước cho y tế dự phòng

Định mức phân bổ NSNN cho YTDP chủ yếu theo tiêu chí đầu vào

Định mức phân bổ ngân sách cho hoạt động YTDP giai đoạn thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 tại các địa phương chủ yếu dựa theo tiêu chí biên chế (Bảng 1). Định mức phân bổ ngân sách cho YTDP chủ yếu theo biên chế, tiêu chí dựa trên đầu vào, không dựa trên các nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân. Định mức phân bổ theo biên chế chưa khuyến khích các đơn vị sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực đồng thời cũng không phản ánh nhu cầu nguồn tài chính để thực hiện yêu cầu chuyên môn phòng chống bệnh dịch.

Bảng 1: Định mức phân bổ chi NSNN cho YTDP theo biên chế tại một số địa phương giai đoạn 2017 - 2020 (Triệu đồng/biên chế)

Địa phương	Định mức chi YTDP	
	Tuyến tỉnh	Tuyến huyện (huyện miền núi cao hơn huyện, đồng bằng)
Tây Ninh	62 - 73	70 - 73
Phú Thọ	110	103 - 112
Nghệ An	90 - 110	93 - 103
Gia Lai	93	
Hải Dương	90 - 95	
Hải Phòng	tối đa 85	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Một số ít các tỉnh đã ban hành định mức chi y tế dự phòng tuyến tỉnh, tuyến huyện theo đầu dân. Tuy nhiên định mức và nội dung rất khác nhau giữa các tỉnh thành. Cùng là định mức chi dự phòng tuyến tỉnh song Cà Mau chỉ 22.000đ/người, Sóc Trăng gần đó lại chỉ có 5.000đ/người. Tương tự như vậy, định mức chi dự phòng tuyến huyện tại Thành phố Hồ Chí Minh là 48.000 đồng/người/năm cao hơn rất nhiều Bà Rịa - Vũng Tàu (14.200đ/người/năm), Lào Cai, Sóc Trăng (10.000 đồng/người/năm), Phú Yên (4.000 đồng/người/năm, Nam Định (3.000 đồng/người/năm).

Như vậy, định mức được phân bổ ngân sách cho YTDP về cơ bản mới đáp ứng các khoản chi cho con người (lương, phụ cấp, các khoản đóng góp) và chi hành chính như tiền điện, nước, công tác phí. Ngoài ra, định mức phân bổ ngân sách cho YTDP còn thấp, tiền lương thường chiếm 70 - 80% dự toán nên kinh phí

còn lại không đủ để triển khai các hoạt động chuyên môn, dự phòng chống dịch. Kinh phí cho các đơn vị dự phòng được phân bổ theo mức chi quản lý hành chính, chưa có chỉ tiêu yêu cầu về số lượng các hoạt động y tế dự phòng cần thực hiện. Điều này không tạo ra sự chủ động trong công tác phòng dịch, đặc biệt khi có dịch bệnh lớn xảy ra.

Phân bổ chi NSNN cho các hoạt động YTDP chưa đạt tỷ lệ tối thiểu

Bảng 2: Tỷ lệ chi KCB, chi YTDP so với tổng chi NSYT tính theo đầu dân

(Chưa tính chi hỗ trợ mua thẻ BHYT) (%)

	2016	2017	2018	2019	2020	Giai đoạn 2017-2020
Chi KCB	55	48	59	46	52	51
Chi YTDP	20	22	22	29	26	25
Chi YTX và dân số	25	30	19	25	22	24

Nguồn: Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế

Ngân sách dành cho sự nghiệp y tế ở địa phương sẽ được phân bổ cho các đơn vị y tế cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã theo hoạt động phòng bệnh và KCB của các địa phương dựa trên định mức phân bổ cho phòng bệnh và KCB đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định với nguyên tắc đảm bảo tối thiểu chi dự phòng đạt 30% tổng chi sự nghiệp y tế. Tuy nhiên, trên thực tế, tỷ lệ chi dự phòng trên tổng chi sự nghiệp y tế vẫn chưa đạt được quy định tối thiểu theo Nghị quyết số 18/2008/QH12 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật xã hội hóa để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tỷ lệ chi y tế dự phòng so với tổng chi sự nghiệp y tế theo đầu dân (chưa tính chi hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế) có xu hướng tăng từ 20% năm 2016 lên 26% năm 2020 và trung bình giai đoạn 2017-2020 là 25% nhưng vẫn chưa đáp ứng Nghị quyết số 18/2008/QH12 là dành 30% cho y tế dự phòng (Bảng 2). Tại nhiều tỉnh, tỷ lệ chi cho y tế dự phòng rất thấp dưới 20%, như: Hải Phòng, Bình Thuận, Bến Tre, Sóc Trăng, Bắc Giang, Nam Định, Thanh Hóa, Bình định, Đắk Lắk, Đắk Nông, Cà Mau. Việc phân bổ mất cân đối chi y tế giữa dự phòng và điều trị, giữa chăm sóc sức khỏe ban đầu và chăm sóc chuyên khoa là một trong các nguyên nhân làm hạn chế hiệu suất sử dụng nguồn lực cho y tế. Vì vậy, hiện nay hiệu suất sử dụng nguồn lực hiện có của hệ thống y tế Việt Nam còn nhiều vướng mắc, hạn chế.

4. Một số khuyến nghị chi ngân sách nhà nước cho y tế dự phòng

Thứ nhất, đổi mới tiêu thức phân bổ chi NSNN cho phòng bệnh theo tiêu chí đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Đổi mới tiêu thức phân bổ chi NSNN cho phòng bệnh theo tiêu chí đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm

vụ (gắn với số lượng và chất lượng dịch vụ) xuất phát từ một số lý do:

- Phù hợp với phương thức quản lý NSNN theo kết quả thực hiện nhiệm vụ của theo Luật NSNN 2015;

- Đảm bảo gắn kết chặt chẽ giữa dự toán NSNN phân bổ với sản phẩm đầu ra của ngành y tế;

- Thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát và đánh giá chi phí đơn vị DVYT theo nhu cầu giữa các địa phương, giữa các vùng, giữa các tuyến, giữa các CSYT và dòng tiền NSNN chi cho y tế;

- Thúc đẩy hiệu lực của các định mức kinh tế - kỹ thuật trong y tế phù hợp với thực trạng KT - XH của Việt Nam trong từng giai đoạn phát triển.

Thứ hai, đảm bảo tỷ lệ phân bổ tối thiểu cho YTDP

Nghị quyết số 18/2008/QH12 của Quốc hội đã quy định “Dành tối thiểu 30% ngân sách y tế cho y tế dự phòng”. Những năm qua, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta luôn chú trọng tới chi NSNN cho phòng bệnh, Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị TW 6 khóa XII cũng đã nêu rõ quan điểm “y tế dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng”. Mặc dù, Quốc hội đã đưa ra quy định tỷ lệ tối thiểu chi ngân sách cho YTDP là 30% trong tổng chi thường xuyên NSNN cho y tế. Tuy nhiên, tỷ lệ này đưa ra chỉ mang tính chất khuyến cáo, chưa phải mang tính bắt buộc. Trên thực tế rất nhiều địa phương chưa đạt được tỷ lệ chi YTDP đạt mức tối thiểu 30%. Trong khi cả lý thuyết và thực tế đều đã chứng minh chi phòng bệnh công bằng hơn, có ý nghĩa về mặt xã hội, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả chi NSNN cho y tế lớn hơn so với chi KCB. Do đó, tỷ lệ phân bổ giữa khu vực dự phòng và điều trị cần được thay đổi để đảm bảo thực hiện các mục tiêu của y tế công cộng, đảm bảo hiệu quả phân bổ NSNN cho y tế, trong đó nhấn mạnh tới sự phân bổ hợp lý của chi YTDP.

Để nâng cao hiệu quả phân bổ NSNN cho y tế thì trước hết phải quy định cứng tỷ lệ tối thiểu phân bổ chi NSNN cho YTDP cần đạt được trong các văn bản cụ thể. Đối với ngân sách địa phương, cần thể chế hoá quy định dành tối thiểu 30% ngân sách y tế cho y tế dự phòng theo Nghị quyết 20 của Trung ương và Nghị quyết 18 của Quốc hội, nhất là trong giai đoạn dịch bệnh nguy hiểm, phức tạp như hiện nay.

Thứ ba, tăng cường minh bạch thông tin và kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá thực hiện các chính sách chi NSNN cho YTDP

Hoàn thiện hệ thống thông tin y tế là sự cần thiết nhằm đảm bảo sự thống nhất, minh bạch thông tin về y tế nói chung trong đó có thông tin chi NSNN cho YTDP. Các thông tin về chi NSNN cho y tế nói chung và chi NSNN cho YTDP nói riêng được minh bạch hoá nhằm đáp ứng các yêu cầu trong quản lý

NSNN theo Luật NSNN 2015; tạo ra sự thống nhất, đầy đủ, cập nhật và toàn diện về thông tin trong ngành y tế từ trung ương xuống địa phương. Bên cạnh đó, việc minh bạch hoá các thông tin về chi NSNN cho YTDP cũng tạo điều kiện thuận lợi, là cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát, theo dõi chi NSNN cho YTDP. Vì vậy, minh bạch thông tin chi NSNN cho YTDP cần đi kèm với tăng cường việc kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá thực hiện các chính sách trong phân bổ dự toán chi NSNN cho y tế và YTDP ở các địa phương, các cấp về ngân sách góp phần nâng cao hiệu quả quản lý chi NSNN cho y tế nói chung và trong phân bổ dự toán chi sự nghiệp cho YTDP nói riêng.

Kết luận

Sức khoẻ là vốn quý nhất của mỗi con người và của toàn xã hội. Đầu tư cho sức khoẻ là đầu tư phát triển, thể hiện bản chất tốt đẹp của xã hội. Trong những năm qua, y tế là một trong các lĩnh vực ưu tiên của Đảng, nhà nước và toàn xã hội. Thực tế cho thấy, những năm qua, NSNN luôn là nguồn lực quan trọng trong thực hiện các nhiệm vụ của ngành y tế. Trong các nội dung chi NSNN cho y tế, chi NSNN cho YTDP luôn được ưu tiên. YTDP là một nội dung quan trọng trong CSSK toàn dân, đảm bảo công bằng, bình đẳng trong chăm sóc sức khoẻ cho người dân. Tuy nhiên, thực tế chi NSNN cho YTDP còn những hạn chế đặt ra. Chính vì vậy, cần hoàn thiện chi NSNN cho YTDP như thay đổi tiêu chí phân bổ NSNN cho YTDP theo kết quả thực hiện nhiệm vụ; văn bản hoá tỷ lệ tối thiểu chi ngân sách cho YTDP đối với cả NSĐP; tăng cường minh bạch, kiểm tra, theo dõi, đánh giá thực hiện chính sách chi NSNN cho YTDP để tăng cường hiệu quả chi NSNN cho y tế nói chung và chi NSNN cho YTDP nói riêng nhằm đạt được các mục tiêu trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của nhân dân trước những biến đổi ngày càng nhanh của mô hình bệnh tật.

Tài liệu tham khảo:

Ban Chấp hành Trung ương, (2012), Nghị quyết số 15-NQ/TW về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020, ngày 1 tháng 6 năm 2012.

Ban Chấp hành Trung ương, (2017), Nghị quyết số 20-NQ/TW về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới, ngày 25 tháng 10 năm 2017.

Bộ Y tế, (2017), Kế hoạch bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân, dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020.

Bộ Y tế & nhóm đối tác, (2010), Báo cáo chung tổng quan ngành y tế năm 2010: Hệ thống y tế Việt Nam trước thềm kế hoạch 5 năm 2011 - 2015, NXB Y học, Hà Nội.

Quốc hội, (2008), Nghị quyết số 18/2008/NQ-QH12 Về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật xã hội hoá để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ nhân dân, ngày 03/06/2008.

Thủ tướng, Chính phủ, (2013), Quyết định số 122/QĐ-TTg Về phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030, ngày 10/01/2013.

ĐẦU TƯ CÔNG VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Đỗ Đình Thu - TS. Phùng Thanh Loan*

Các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm cho thấy mối quan hệ giữa đầu tư công và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong thời gian qua. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài, đẩy mạnh đầu tư công là một trong những giải pháp quan trọng hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong năm nay và giai đoạn tiếp theo. Bài báo phân tích thực trạng đầu tư công của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm đẩy mạnh đầu tư công hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong những năm tiếp theo.

• Từ khóa: đầu tư công, tăng trưởng kinh tế, đại dịch.

Theoretical and experimental studies show the relationship between public investment and economic growth in Vietnam in recent years. In the context of the complicated and prolonged Covid-19 pandemic, boosting public investment is one of the fundamental solutions to supporting economic growth this year and the following years. The article analyzes the current state of public investment in Vietnam from 2010 to 2020, thereby proposing some recommendations to promote public investment to support economic growth in the coming years.

• Keywords: public invest, economic growth, pandemic.

Ngày nhận bài: 25/10/2021

Ngày gửi phản biện: 26/10/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2021

Sau giai đoạn 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt mức khá, với chất lượng tăng trưởng tốt hơn. Giai đoạn 2016 - 2019, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 6,8%/năm cao hơn so với giai đoạn 2011 - 2015. Bước sang năm 2020, nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 khiến tốc độ tăng trưởng năm 2020 đạt 2,9%; kéo tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2016 - 2020 xuống còn 5,8%. Quy mô GDP tiếp tục được mở rộng, đến năm 2020 ước đạt 268,4 tỷ USD, tăng khoảng 1,4 lần so với năm 2015; GDP

bình quân đầu người năm 2020 ước đạt khoảng 2.750 USD/người, gấp khoảng 1,3 lần so với năm 2015. Năm 2020, kinh tế Việt Nam có quy mô thứ 40 trên thế giới, thứ 4 trong ASEAN, bình quân GDP/người đứng thứ 6 trong ASEAN. Đạt được những thành tựu như vậy có sự đóng góp không nhỏ của vốn đầu tư công. Đầu tư công có mối quan hệ nhân quả với tăng trưởng kinh tế, đầu tư công sẽ tác động tới tổng cầu và đầu tư tư nhân, từ đó có những tác động đến tăng trưởng kinh tế ngắn hạn và dài hạn. Bài báo này tập trung phân tích thực trạng đầu tư công ở Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2020, đánh giá các kết quả đã đạt được, hạn chế còn tồn tại. Qua đó, chỉ ra những khó khăn, hạn chế trong việc giải ngân vốn đầu tư công những tháng đầu năm 2021 và đề xuất một số khuyến nghị về chính sách.

Đầu tư công ở Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020

Luật Đầu tư công (2014), quy định nguồn vốn dành cho các dự án đầu tư công ở Việt Nam bao gồm vốn từ ngân sách nhà nước (NSNN), vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật như nguồn vốn vay từ trái phiếu của Chính phủ, Chính quyền địa phương; vốn ODA, vốn tín dụng đầu tư phát triển. Quy mô vốn đầu tư công có sự gia tăng liên tục trong giai đoạn 2010 - 2020; tổng số vốn đầu tư công của Việt Nam đã tăng từ mức hơn 830 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên mức 2.164 nghìn tỷ đồng năm 2020, với tốc độ tăng bình quân đạt 9%/năm. Trong đó, vốn đầu tư từ ngân sách vẫn là nguồn chính trong tổng

* Học viện Tài chính

nguồn vốn đầu tư công ở Việt Nam. Quy mô và cơ cấu vốn đầu tư từ ngân sách đều có xu hướng tăng lên; vốn đầu tư từ ngân sách năm 2020 gấp 2,3 lần năm 2010, tỷ trọng tăng lên từ mức 44,8% năm 2010 lên 64% năm 2020. Quy mô vốn vay tăng liên tục trong giai đoạn 2010 - 2017, sau đó bắt đầu giảm dần trong 3 năm gần đây; tỷ trọng giảm từ mức 36,6% năm 2010 xuống 23% năm 2020. Vốn đầu tư từ doanh nghiệp nhà nước và vốn khác cũng có sự sụt giảm về tỷ trọng từ mức 18,6% năm 2010 xuống 13,4% năm 2020.

Tỷ trọng vốn đầu tư công/GDP có xu hướng giảm xuống từ mức 15% năm 2010 xuống còn khoảng 12% trong những năm tiếp theo. So sánh với các nước phát triển và đang phát triển khác, tỷ lệ vốn đầu tư công/GDP của Việt Nam có xu hướng cao hơn. Vốn đầu tư công tại các nước phát triển ở mức dưới 5% GDP, các nền kinh tế đang nổi ở mức 7-8% GDP. Nguyên nhân chính của việc tỷ lệ vốn đầu tư công/GDP của Việt Nam luôn cao hơn so với các nước trong khu vực là do nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của Việt Nam là rất

lớn, trong khi khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chưa đầu tư nhiều vào kết cấu hạ tầng.

Quá trình tái cơ cấu đầu tư công qua việc giảm dần tỷ lệ đầu tư công đã tác động đến cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội; do đó, tỷ trọng vốn đầu tư công có xu hướng giảm xuống, vốn đầu tư tư nhân có xu hướng tăng lên trong tổng vốn đầu tư. Giai đoạn 2001 - 2005, vốn đầu tư công chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 53,04% tổng vốn đầu tư toàn xã hội nhưng tỷ trọng này đã giảm xuống còn 39,08% giai đoạn 2006 - 2010, giảm tiếp xuống còn 34,35% trong thời kỳ 2016 - 2020.

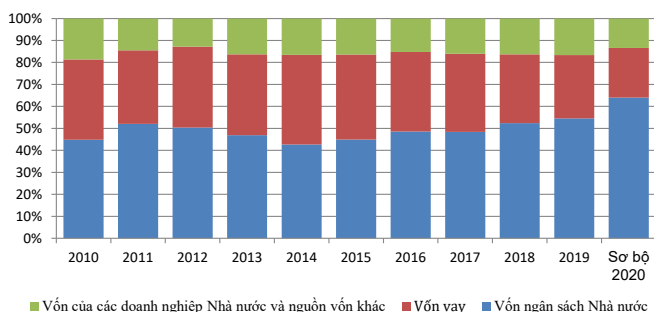
Bảng 1. Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội

Đơn vị: %

	2001 - 2005	2006 - 2010	2011 - 2015	2016 - 2020
Vốn đầu tư công	53,04	39,08	39,12	34,25
Vốn đầu tư khu vực tư nhân	30,94	36,36	38,28	42,75
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	16,02	24,56	22,6	23,00

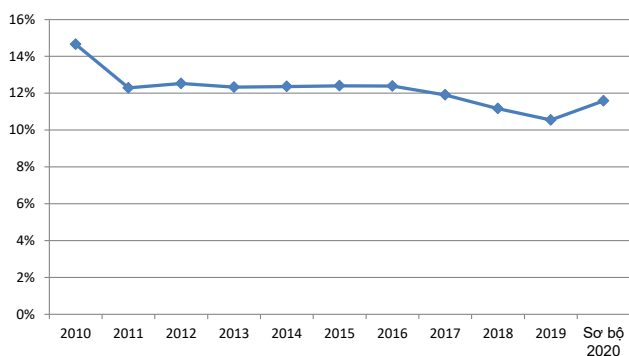
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Biểu đồ 1. Các nguồn hình thành vốn đầu tư công ở Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Biểu đồ 2. Tỷ trọng vốn đầu tư công/GDP của Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Các số liệu về cơ cấu vốn đầu tư công theo lĩnh vực giai đoạn 2010 - 2020 cho thấy, đầu tư công ở Việt Nam chủ yếu dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng; trong đó, đầu tư công trong lĩnh vực giao thông vận tải, kho bãi chiếm tỷ trọng lớn nhất (tăng từ mức 18% năm 2010 lên 28% năm 2020); đứng thứ hai là sản xuất và phân phối điện, nước chiếm tỷ trọng khoảng 10% tổng vốn đầu tư công năm 2010 và giảm xuống còn 11% năm 2020. Đầu tư công cho kết cấu hạ tầng xã hội như giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, nghệ thuật và vui chơi giải trí chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, khoảng 11% - 20% trong giai đoạn 2010 - 2020. Tuy nhiên, tỷ trọng đầu tư công cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và y tế đã tăng lên trong giai đoạn nghiên cứu. Tỷ trọng đầu tư công cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo trung bình là 8% trong thời kỳ 2016 - 2020, tăng cao hơn so với mức 5% của thời kỳ 2010 - 2015. Đối với lĩnh vực y tế, con số trung bình là 6% thời kỳ 2016 - 2020, cao hơn so với mức 3% của thời kỳ 2010 - 2015. Điều này cho thấy, chính sách đầu tư phát triển con người đã được chính phủ Việt Nam triển khai thực hiện trong thời gian qua. Một lĩnh vực đầu tư được xem là có tác động đến tăng trưởng

kinh tế trong dài hạn đó là đầu tư cho khoa học công nghệ thì vẫn chiếm tỷ trọng rất nhỏ; mặc dù quy mô của khoản đầu tư này có tăng lên một tỷ lệ rất nhỏ khoảng 1% trong giai đoạn 2016 - 2020 so với giai đoạn 2010 - 2015. Cơ cấu vốn đầu tư công theo phân cấp quản lý không có nhiều sự thay đổi trong 10 năm trở lại đây; vốn đầu tư của trung ương trung bình khoảng 44%, phần còn lại (56%) là của các địa phương.

Một vấn đề quan trọng của đầu tư công ở Việt Nam là đầu tư dàn trải và kém hiệu quả. Hiệu quả đầu tư của Việt Nam thấp thể hiện qua chỉ số ICOR vẫn tiếp tục tăng và ở mức cao. Trong giai đoạn 2010 - 2020, hệ số ICOR vốn đầu tư toàn xã hội thấp nhất năm 2015 đạt 5,8, sau đó tăng trở lại trong năm 2016 và giảm xuống thấp năm 2018 đạt 5,98. Giai đoạn 2010 - 2015, hệ số ICOR trung bình là 6,27, hệ số ICOR giai đoạn 2016 - 2019 giảm xuống 6,15 nhưng năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 hệ số ICOR tăng vọt lên 14,28.

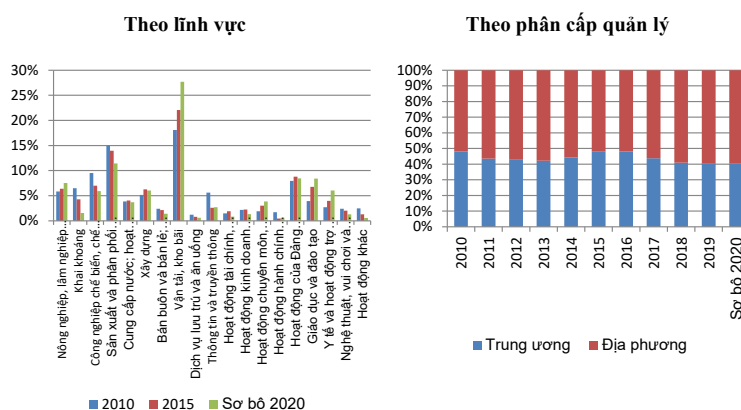
Hệ số ICOR của khu vực kinh tế nhà nước cao hơn khá nhiều so với ICOR toàn nền kinh tế (Nguyễn Ngọc Sơn, 2014). Nói cách khác, để tạo ra cùng một tác động đến tăng trưởng thì lượng vốn đầu tư công bỏ ra cao hơn so với mức trung bình của toàn nền kinh tế. Nguyên nhân một phần là do nền kinh tế đang trong giai đoạn tập trung đầu tư cho hạ tầng bao gồm cả hạ tầng ở vùng sâu, vùng xa và đầu tư cho xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội. Vốn đầu tư công tập trung cho các dự án hạ tầng, không mang lại lợi nhuận trực tiếp mà gián tiếp thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, cũng cần thừa nhận rằng mặc dù các dự án đầu tư công hiện được cải thiện nhưng tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí vẫn tồn tại.

Đầu tư công những tháng đầu năm 2021

Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến toàn bộ nền kinh tế, vốn đầu tư của khu vực tư nhân và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm sút nghiêm trọng. Làn sóng dịch thứ tư đã tác động rất lớn đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp; chỉ số sản xuất toàn ngành công

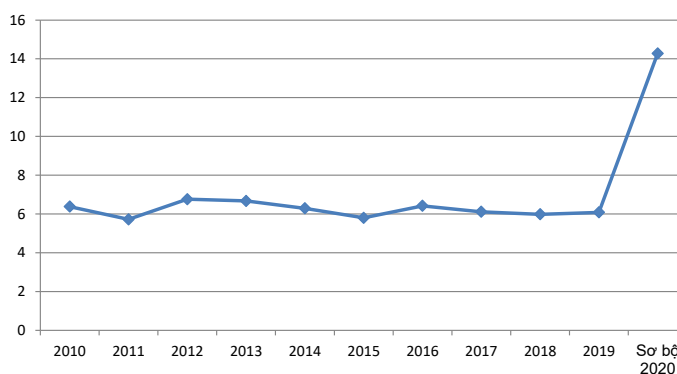
ng nghiệp (IIP) tháng 8/2021 ước tính giảm 4,2% so với tháng trước và giảm 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường trong tháng 8/2021 là 85,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trước tình hình đó, Chính phủ đã xác định cần phải đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn khó khăn hiện nay. Tuy nhiên, tính đến hết tháng 7/2021, giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 mới đạt 36,71% kế hoạch được giao, thấp hơn gần 4% so với cùng kỳ năm 2020. Đặc biệt, tỷ lệ giải ngân vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài rất thấp, đạt 7,52% (thấp hơn so với cùng kỳ gần 10%). Nguyên nhân của sự chậm trễ trong giải ngân đầu tư công là do các địa phương phải thực hiện giãn cách xã hội với các biện pháp mạnh và quy mô rộng hơn; giá một số nguyên vật liệu đầu vào (thép và các vật liệu xây dựng khác) tăng khá cao khiến các nhà thầu khó tìm nguồn cung về nguyên liệu hoặc ảnh

Biểu đồ 3. Cơ cấu đầu tư công ở Việt Nam



Nguồn: Tổng cục thống kê

Biểu đồ 4. Hệ số ICOR vốn đầu tư toàn xã hội theo giá so sánh 2010



Nguồn: Tổng cục Thống kê

hưởng đến phương án tài chính khi triển khai dự án theo hợp đồng đã ký; khâu giải phóng mặt bằng chậm; những khó khăn liên quan đến thủ tục thanh quyết toán.

Đẩy mạnh đầu tư công hỗ trợ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021 - 2025

Các lý thuyết về tăng trưởng đã cho thấy tác động của vốn đầu tư trong đó có vốn đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế (Agell, 1994) (Barro, 1990) (Devarajan, 1996). Sự gia tăng của vốn đầu tư công vào cơ sở hạ tầng giúp các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí; đầu tư công cho khoa học công nghệ làm thay đổi công nghệ sản xuất từ đó tác động tới phương thức sản xuất và sản lượng của nền kinh tế; đầu tư công thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả hơn; đầu tư công trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng năng suất lao động. Các nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh tác động của vốn đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Cường (2020) sử dụng phương pháp kiểm định nhân quả Granger giữa đầu tư công với tổng cầu và tăng trưởng kinh tế, kết quả cho thấy vai trò của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế có thể xảy ra trong vòng 3 năm nhưng kích thích tổng cầu thì có thể sẽ thành hiện thực trong thời gian ngắn hạn. Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư (2014) sử dụng mô hình đa biến được phác họa từ hàm sản xuất, bằng cách tiếp cận phân phối trễ tự hồi quy (ARDL) cho thấy tác động của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn không có ý nghĩa thống kê, nhưng có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn. Do đó, để phát huy được vai trò của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2021 - 2025, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị sau:

- Đẩy nhanh tốc độ giải ngân vốn đầu tư công để phục vụ tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Nghị quyết 63/2021 của Chính phủ ban hành tháng 6 nêu rõ định hướng tập trung vào tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về thể chế, chính sách, các quy định pháp lý, giảm thủ tục hành chính quản lý và sử dụng vốn đầu tư công, trong đó có vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài. Khi đó, những dòng vốn đầu tư công hiện tại sẽ có tác động đến tổng cầu và đầu tư công sẽ kéo theo hiệu ứng gia tăng đầu tư tư nhân. Về dài hạn, đầu tư công sẽ

ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế trong thời gian từ 3 năm trở lên (Cường, 2020).

- Cần hướng đầu tư công vào những dự án đem lại sự thay đổi căn bản cho nền kinh tế như các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn hoặc các dự án tăng cường kết nối giữa sản xuất và thị trường. Đại dịch Covid-19 đã cho thấy cần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng tập trung vào thị trường nội địa; do đó, Việt Nam cần có một hệ thống kết cấu hạ tầng tốt và hiện đại để có thể đảm bảo kết nối giữa sản xuất và thị trường, tăng cường giao thương và gia tăng khả năng tiêu thụ sản xuất của doanh nghiệp ở thị trường trong nước.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Mặc dù đây là một giải pháp được nhắc đến nhiều lần trong thời gian vừa qua; tuy nhiên, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công ở Việt Nam vẫn chưa được cải thiện nhiều. Vì vậy, khi gia tăng quy mô vốn đầu tư công và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công thì việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công lại cần phải đặc biệt quan tâm. Để thực hiện được giải pháp này cần nâng cao chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư công; xóa bỏ cơ chế “cào bằng” trong phân bổ vốn đầu tư công; cải cách quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư công; cải cách lại cơ chế giám sát các dự án đầu tư công đảm bảo hạn chế tiêu cực nhưng không cản trở quá trình giải ngân vốn.

Tài liệu tham khảo:

- Agell, J. T. (1994). *Growth and the Public Sector: A Critical Review Essay*. *European Journal of Political Economy*, Vol. 13, 33-52..
- Barro, R. (1990). *Government Spending in a Simple Model of Endogenous Growth*. *Journal of Political, Economy* 98, part 2, 103-125.
- Cường, Đ. T. (2020). *Vai trò của đầu tư công trong kích thích tổng cầu, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế*. *Tạp chí Tài chính* Kỳ 1, Tháng 9/2020.
- Devarajan, S. S. (1996). *The composition of public expenditure and economic growth*. *Journal of Monetary Economics*, 37, 313-44.
- Nguyễn Ngọc Sơn, L. T. (2014). *Cơ cấu đầu tư công ở Việt Nam hiện nay*. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 2(75).
- Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư, L. H. (2014). *Tác động của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam: Góc nhìn thực nghiệm từ mô hình ARDL*. *Phát triển & Hội nhập* số 19(29), Tháng 11 - 12/2014.
- Trang, N. Đ. (2018). *Tác động của đầu tư công tới tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam*. *Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân*.

THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA KHU VỰC TƯ NHÂN TRONG KINH TẾ VIỆT NAM

TS. Hồ Thị Hoài Thu* - Nguyễn Đức Bình**

Các lý thuyết kinh tế hiện đại đã chỉ ra rằng, một nền kinh tế có hiệu quả là nền kinh tế sử dụng hết các nguồn lực hiện có. Để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực thì sự phù hợp giữa hình thức tổ chức kinh tế với sức sản xuất của các chủ thể đóng vai trò là một điều kiện hết sức quan trọng. Ở nhiều nước, Kinh tế tư nhân (KTTN) là lực lượng chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng và phát triển nền kinh tế. Còn đối với những nước đang phát triển như Việt Nam thì KTTN đã thể hiện rõ vai trò ngày càng quan trọng trong việc khơi dậy các nguồn vốn xã hội để đưa chúng vào sử dụng có hiệu quả hơn.

• Từ khóa: kinh tế tư nhân, phát triển kinh tế.

Modern economic theories have shown that an efficient economy is one that uses up all available resources. In order to effectively use resources, the compatibility between the form of economic organization and the production capacity of the participants is a very important condition. In many countries, the private sector is the main force promoting economic growth and development. As for developing country like Vietnam, the private sector has clearly demonstrated an increasingly important role in arousing social capital sources to put them to more effective use.

• Keywords: private sector, economic development.

Ngày nhận bài: 25/10/2021

Ngày gửi phản biện: 26/10/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2021

1. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế

Để đạt được tăng trưởng kinh tế cao và bền vững tùy thuộc vào điều kiện thực tế của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, dù ở quốc gia nào, khu vực tư nhân luôn là động lực tăng trưởng kinh tế. Quy mô và sự đa dạng của khu vực tư nhân hoạt động trong một quốc gia ảnh hưởng mạnh mẽ đến dòng tài chính tổng thể vào nền kinh tế.

Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 6,78%, cao hơn 0,87 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015, đồng thời đạt mục tiêu tăng trưởng 6,5%-7%/năm của kế hoạch 5 năm 2016-2020.

Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế đạt 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới. Điều này cho thấy tính đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị; sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng GDP đạt 5,99%/năm, không đạt mục tiêu tăng trưởng theo kế hoạch đề ra (6,5-7%/năm). Mặc dù tốc độ tăng bình quân năm trong giai đoạn 2016 - 2020 không đạt mục tiêu đã đề ra, nhưng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được xếp vào hàng cao nhất so với các nước trong khu vực ASEAN. Bình quân năm trong giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP của Việt Nam đạt 6,78%, cao hơn tốc độ tăng của Xin-ga-po (2,44%); Thái Lan (3,42%); Ma-lai-xi-a (4,8%); Phi-li-pin (6,6%); In-đô-nê-xi-a (5,07%); chỉ thấp hơn Cam-pu-chia (7,09%).

Đóng góp của khu vực tư nhân vào tăng trưởng kinh tế

Trong năm 2016, khu vực KTTN trở thành nhân tố quan trọng, chiếm 38,6% GDP (trong đó, doanh nghiệp đăng ký chính thức chiếm 8,2%; khu vực hộ kinh doanh chiếm 30,43%). Khu vực tư nhân nước ngoài (FDI) đóng góp 18,95% GDP.

* Học viện Tài chính ** CQ55/18.01 - Học viện Tài chính

Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế (Tỷ đồng)

	2016	2017	2018	2019	2020
Khu vực Nhà nước	1.297.274,00	1.433.139,00	1.533.458,73	1.633.867,76	1.715.632,08
Khu vực tư nhân	1.916.263,00	2.089.784,00	2.332.245,09	2.576.556,12	2.694.087,22
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	837.093,00	982.678,00	1.124.183,63	1.228.297,02	1.266.857,40

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đến năm 2020, khu vực KTTN chiếm đến 42,81% cho thấy khu vực tư nhân trong nước đang dần khẳng định vị thế và là động lực chính cho kết quả tăng trưởng đáng khích lệ của Việt Nam. Về mặt giá trị, vai trò của khu vực tư nhân là quan trọng trong cả đóng góp vào số lượng tổng đầu tư trong nước và khả năng phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

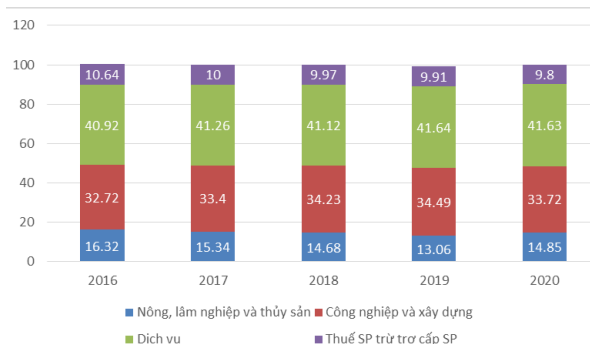
2. Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong những năm qua, cơ cấu nền kinh tế (CCKT) đã có bước chuyển biến tích cực, thực chất hơn nhờ sự đóng góp của KTTN trong các ngành, lĩnh vực với số lượng doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ trọng chủ yếu. Theo đó, CCKT được chuyển dịch theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP đã giảm từ 16,32% năm 2016 xuống 15,34% năm 2017, năm 2019 còn 13,96% và ước tính năm 2020 là 14,85%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 32,72% năm 2016 lên 33,4% năm 2017; 34,49% năm 2019 và ước tính năm 2020 là 33,72%; khu vực dịch vụ tăng từ 40,92% năm 2016 lên 41,26% năm 2017, 41,64% năm 2019 và ước tính năm 2020 là 41,63%. Sau 5 năm, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,47 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 0,71 điểm phần trăm. Chuyển đổi CCKT những năm gần đây không chỉ diễn ra giữa các ngành kinh tế mà còn có xu hướng chuyển đổi tích cực trong nội bộ ngành.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,24%/năm, chiếm tỷ trọng 16,7% GDP năm 2020 và tăng 2,43 điểm phần trăm so với năm 2016; ngành khai khoáng giảm 3,75%/năm, chiếm 5,55% GDP và giảm 2,57

điểm phần trăm. Điều này cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp đã theo hướng tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo, nhất là các ngành công nghiệp chế biến sâu, đồng thời giảm tỷ trọng ngành khai khoáng để phát triển bền vững gắn kết với bảo vệ môi trường. Khu vực dịch vụ được cơ cấu lại theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm có năng lực cạnh tranh. Trong đó, một số ngành dịch vụ được hiện đại hóa, hình thành các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao như dịch vụ y tế, bảo hiểm đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19.

Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (%)



3. Đóng góp vào ngân sách nhà nước

Trong những năm đầu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2019, với sự nỗ lực của Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương, thu ngân sách Nhà nước (NSNN) đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Nhờ tăng cường quản lý thu, chống thất thu, chuyên giá, xử lý nợ đọng thuế, nên tổng thu cân đối ngân sách nhà nước các năm gần đây đều vượt dự toán (năm 2016 vượt 11,5%; năm 2017 vượt 6,2%; năm 2018 vượt 8,5%; sơ bộ năm 2019 vượt 9,9%). Năm 2020, diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 kết hợp với việc thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh đã ảnh hưởng đến công tác thu, chi NSNN. Ước tính tổng thu ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2019 đạt 5.407,9 nghìn tỷ đồng, trong đó năm 2016 đạt 1.131,5 nghìn tỷ đồng, năm 2017 đạt 1.293,6 nghìn tỷ đồng, năm 2018 đạt 1.431,7 nghìn tỷ đồng; sơ bộ năm 2019 đạt 1.551,1 nghìn tỷ đồng.

**Tốc độ tăng trưởng hàng năm
thu sản xuất kinh doanh (%)**

	2015	2016	2017	2018
Tổng cộng	17,78	9,49	5,14	-2,14
Thu từ khu vực DNNN	21,94	-0,59	-3,55	-26,43
Thu từ khu vực kinh tế tư nhân	15,48	21,23	15,23	15,88
Thu từ khu vực DN FDI	13,89	14,21	6,92	8,25

Nguồn: Tổng cục Thuế

Trong bảng xếp hạng do Bộ Tài chính công bố về 1.000 doanh nghiệp theo mức nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất cho ngân sách Nhà nước năm 2018, các doanh nghiệp tư nhân trong nước chiếm 45,8% về số doanh nghiệp và 34,1% về số thuế đã nộp, và doanh nghiệp tư nhân nước ngoài (doanh nghiệp FDI) chiếm 40,4% về số doanh nghiệp và 36,7% về số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp. Các Doanh nghiệp Nhà nước chiếm 11,7% về số doanh nghiệp và chiếm 27,7% số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (MOF, 2018). Xu hướng tăng về đóng góp cho ngân sách của KTTN về cả tỷ trọng và số tuyệt đối đang tiếp tục được duy trì, giúp bù đắp cho sự sụt giảm nguồn thu từ dầu mỏ và từ thuế xuất nhập khẩu.

Giai đoạn 2016 - 2019, một số nguồn thu trong thu nội địa chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu ngân sách như thu từ doanh nghiệp Nhà nước chiếm 11,4%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) 13,6%; thu từ khu vực công, thương nghiệp dịch vụ ngoài Nhà nước 14,5%. Thu viện trợ không hoàn lại giảm qua các năm, giai đoạn 2016-2019, thu viện trợ chiếm tỷ trọng bình quân 0,56% và giảm 0,77 điểm phần trăm so với tỷ trọng 1,33% của giai đoạn 2011-2015 do Việt Nam đã gia nhập nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp.

Các doanh nghiệp tư nhân có đóng góp quan trọng đối với thu ngân sách nhà nước. Trong bối cảnh Việt Nam ngày một trở nên chủ động hơn trong các nỗ lực tự do hóa thương mại quốc tế và gia nhập tích cực hơn các hiệp định thương mại quốc tế và khu vực, cả trên cơ sở đa phương và song phương, nguồn thu ngân sách từ thuế xuất nhập khẩu sẽ giảm trong những năm tới về cả số tuyệt đối và tỷ trọng. Ngoài ra, các nỗ lực tái cấu trúc nền kinh tế cũng đang được đẩy mạnh, các khoản thu ngân sách từ dầu mỏ, tài nguyên thiên nhiên sẽ giảm dần. Các khoản thu ngân sách từ các nhà tài trợ, vốn ODA sẽ tiếp tục giảm do Việt Nam hiện đã được công nhận là nước có thu nhập trung bình thấp. Như vậy, khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp khu

vực tư nhân sẽ trở thành nguồn đóng góp chính cho thu Ngân sách Nhà nước trong những thập kỷ tới đây. Sự gia tăng đóng góp cho ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp khu vực tư nhân cũng sẽ giúp góp phần nâng cao tính an toàn và bền vững của tài chính công ở Việt Nam.

4. Tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người lao động

Khu vực tư nhân đóng góp chính cho tạo việc làm, giảm nghèo, cải thiện điều kiện sống, tăng trưởng bền vững và toàn diện. Việt Nam đã đạt được nhiều thành công trong công tác xóa đói giảm nghèo với hàng triệu người thoát nghèo trong vòng một, hai thập kỷ. Chính vì vậy, tỷ lệ đói nghèo được giảm xuống còn xấp xỉ 7%, tỷ lệ thất nghiệp được duy trì ở mức thấp là 2,28% vào năm 2017 (MOLISA và GSO 2017). Điều này một phần là nhờ hàng triệu việc làm đã được tạo ra bởi khu vực kinh tế tư nhân.

Bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2019 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước thu hút 14,6 triệu lao động, tăng 25,6% so với giai đoạn 2011-2015. Theo loại hình doanh nghiệp, bình quân mỗi năm khu vực doanh nghiệp tư nhân thu hút nhiều lao động nhất với 8,86 triệu lao động, chiếm 60,5% tổng lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 25,9% so với lao động bình quân giai đoạn 2011-2015; các doanh nghiệp FDI thu hút 4,6 triệu lao động, chiếm 31,4%, tăng 47,6%; khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút 1,2 triệu lao động, chiếm 8,1%, giảm 21%.

**Tổng số lao động trong các DN đang
hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hằng năm theo loại hình DN**

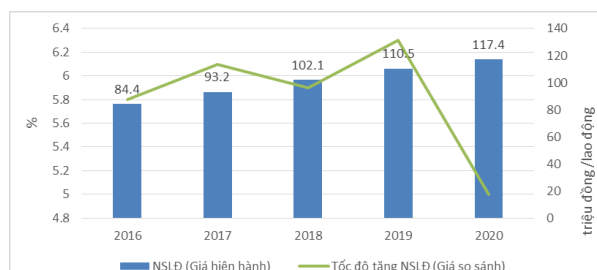
	2015	2016	2017	2018	2019
Ngàn người					
Tổng số	12857	14012	14518	14796	15152
DNNN	1372	1286	1201	1141	1108
DN tư nhân	7713	8572	8807	8941	9076
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3773	4154	4510	4714	4969
Cơ cấu - %					
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
DNNN	10,67	9,18	8,27	7,71	7,31
DN tư nhân	59,99	61,18	60,66	60,43	59,90
DN có vốn đầu tư nước ngoài	29,34	29,65	31,06	31,86	32,79

Việc làm do các doanh nghiệp khu vực tư nhân tạo ra đã giúp hàng triệu người lao động dịch chuyển từ các công việc có lương thấp hơn trong lĩnh vực nông nghiệp sang làm việc ở những ngành

có năng suất cao hơn với mức lương cao hơn. Bên cạnh đó, khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần đáng kể vào việc trao quyền kinh tế cho phụ nữ, đặc biệt là thông qua cơ hội việc làm và nguồn thu nhập.

Năng suất lao động (NSLĐ) có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm. Theo giá hiện hành, NSLĐ của toàn nền kinh tế năm 2016 đạt 84,4 triệu đồng/lao động; năm 2017 đạt 93,2 triệu đồng/lao động; năm 2018 đạt 102,1 triệu đồng/lao động; năm 2019 đạt 110,5 triệu đồng/lao động và năm 2020 đạt 117,4 triệu đồng/lao động. Tính theo giá so sánh năm 2010, bình quân giai đoạn 2016-2020, NSLĐ tăng 5,79%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng bình quân 4,27%/năm của giai đoạn 2011-2015 và cao hơn mục tiêu tăng trưởng bình quân 5%/năm trong giai đoạn 2016-2020. So với các quốc gia trong khu vực ASEAN, thời gian qua Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao. Tính chung giai đoạn 2011-2019, NSLĐ theo sức mua tương đương năm 2017 (PPP 2017) của Việt Nam tăng trung bình 5,1%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân của Xin-ga-po (2%/năm); Ma-lai-xi-a (2,3%/năm); Thái Lan (3,2%/năm); Phi-li-pin (4,4%/năm); In-đô-nê-xi-a (3,4%/năm).

NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ giai đoạn 2016-2020



Xét trong tổng thể tăng trưởng năng suất của nền kinh tế, khu vực KTTN có tốc độ tăng trưởng đều, tuy nhiên đang đạt ở mức thấp hơn khu vực nhà nước và khu vực FDI. Năng suất thấp kéo dài trong khu vực KTTN xuất phát từ nguyên nhân chủ yếu:

Thứ nhất, phần lớn khu vực KTTN là các DN và hộ kinh doanh có quy mô nhỏ, nguồn lực tài chính hạn chế, khó tiếp cận ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Năng lực khoa học công nghệ của các DN trong khu vực này còn thấp, có nơi còn lạc hậu, DN chưa mạnh dạn đầu tư cho ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ, nhất là công nghệ lõi, công nghệ tiên phong.

Thứ hai, năng lực quản lý và kỹ năng của người lao động thiếu chuyên nghiệp. Các DN trong khu vực KTTN ở Việt Nam cạnh tranh, chủ yếu dựa trên giá lao động rẻ và chi phí nguyên liệu thấp đã khiến các DN chưa quan tâm đến nâng cao khả

năng hoạch định chiến lược, trình độ quản trị, đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ, cải thiện tay nghề người lao động và tăng cường hiệu quả sử dụng vốn dẫn đến kết cục là năng suất lao động ngày càng thấp.

Thứ ba, tính liên kết, hợp tác giữa các DN ở khu vực KTTN còn yếu. Các DN trong khối KTTN chưa có đủ tiềm lực và chưa chú trọng cải thiện khả năng liên kết, nâng cao năng lực cạnh tranh để tham gia chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Trong khi số lượng DN FDI đầu tư tại Việt Nam là rất lớn, nhưng hiện chỉ có khoảng 21% DN nhỏ và vừa tham gia được một phần chuỗi giá trị toàn cầu, 14% thành công trong việc liên kết với đối tác nước ngoài.

Thứ tư, sự bất bình đẳng trong phân bổ nguồn lực và hỗ trợ chính sách giữa khu vực Nhà nước và khu vực KTTN. Trong những năm qua, môi trường đầu tư kinh doanh mặc dù đã được cải thiện song còn nhiều hạn chế, tiềm ẩn rủi ro, thiếu minh bạch, việc tiếp cận cơ hội kinh doanh, nguồn lực phát triển chưa thực sự bình đẳng, phát sinh nhiều chi phí trung gian, chi phí không chính thức. Đây cũng chính là nguyên nhân khiến khu vực tư nhân mất đi lợi thế cạnh tranh và khả năng gia tăng năng suất.

Kết luận

Thực tế chứng minh rằng, việc thúc đẩy và phát triển KTTN là cần thiết, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam khi còn lệ thuộc khá nhiều vào nền kinh tế lớn. Điều này sẽ giúp Việt Nam tăng cơ hội cạnh tranh khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Tài liệu tham khảo:

- Lê Duy Bình (2018), *Kinh tế tư nhân Việt Nam - Năng suất và Thịnh vượng*, 2018.
- Phan Thị Huệ (2019), *Kinh tế tư nhân trong nông nghiệp tỉnh Hải Dương, luận án tiến sĩ - Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*.
- Nguyễn Đình Luận (2015), *Vai trò của kinh tế tư nhân với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam*, *Tạp chí phát triển và hội nhập* số 25 tháng 11 - 12/2015.
- Tổng cục Thống kê (2021), *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2016 - 2020*, NXB Thống kê, 2021.
- Viện nghiên cứu chiến lược - Bộ Tài chính (2019), *Chính sách phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ, 2019.
- Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, *Phát triển kinh tế tư nhân và cơ cấu lại nền kinh tế trong điều kiện CMCN 4.0*, chuyên đề 18, Hà Nội 2018.
- Bayraktar, B. (2003). *The role of private sector investment in the economic performance of IOC member countries*. *Journal of Economic Cooperation*, 24(1), 63 -110. Retrieved from http://www.sesric.org/jecd/jecd_articles/ART02100103-2.pdf.
- Cheryl McEwan, Emma Mawdsley, Glenn Banks, Regina Scheyvens. (2017). *Enrolling the Private Sector in Community Development: Magic Bullet or Sleight of Hand?* *Institute of Social Studies*, 48(1).

ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI FDI Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Bùi Văn Văn - TS. Đặng Phương Mai*

Chính sách tài chính đóng vai trò hết sức quan trọng đối với kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam trong những năm qua. Thông qua các ưu đãi tài chính dành cho nhà đầu tư nước ngoài, chính sách tài chính (CSTC) đã góp phần định hướng thu hút dòng vốn FDI theo các mục tiêu đã đề ra để phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong từng giai đoạn. Hiện nay, trong điều kiện thế giới có nhiều biến động cùng với sự cạnh tranh gay gắt về thu hút FDI giữa các quốc gia, việc hoàn thiện CSTC nhằm nâng cao hiệu quả thu hút FDI là hết sức cần thiết. Bài viết này chủ yếu đề cập 2 CSTC chủ yếu là chính sách thuế và CSTC về đất đai đối với thu hút FDI ở Việt Nam.

• Từ khóa: chính sách tài chính, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thu hút FDI, chính sách thuế, chính sách tài chính về đất đai.

Financial policy plays a very important role in attracting foreign direct investment (FDI) in Vietnam in recent years. Through financial incentives for foreign investors, financial policies have contributed to the orientation of attracting FDI inflows according to the set targets for socio-economic development of Vietnam in each period. Currently, in the context of the world with many fluctuations along with fierce competition in attracting FDI among countries, it is essential to perfect financial policies to improve the efficiency of FDI attraction. This article mainly deals with 2 main financial policies, namely tax policy and financial policy on land, for attracting FDI in Vietnam.

• Keywords: financial policy, foreign direct investment, FDI attraction, tax policy, financial policy on land.

Ngày nhận bài: 15/11/2021

Ngày gửi phản biện: 20/11/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2021

1. Thực trạng chính sách tài chính đối với FDI ở Việt Nam

1.1. Quá trình xây dựng, hoàn thiện chính sách tài chính đối với FDI ở Việt Nam

Cùng với quá trình mở cửa và hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới thì CSTC đối với thu hút FDI ở Việt Nam cũng thường xuyên được bổ sung, hoàn thiện; tuy vậy, có thể chia thành 2 giai đoạn: trước và sau khi Việt Nam áp dụng Luật đầu tư chung (2006).

* Giai đoạn trước khi áp dụng Luật Đầu tư chung (1988 - 2006)

Đặc điểm của CSTC đối với FDI trong giai đoạn này là: (i) Dự án FDI được hưởng các ưu đãi tài chính cao hơn so với dự án đầu tư trong nước; (ii) Các dự án FDI phải chịu một số loại dịch vụ (điện thoại, điện, nước, dịch vụ du lịch) với mức giá phân biệt so với dự án đầu tư trong nước; (iii) Không cho phép dự án FDI được đầu tư vào một số lĩnh vực như: Bảo hiểm, Ngân hàng, Điện, Viễn thông,...

Nghị quyết Đại hội Đảng VI ghi rõ: “*Phải có chính sách khuyến khích nước ngoài đầu tư vào nước ta dưới nhiều hình thức, nhất là đối với các ngành và cơ sở đòi hỏi kỹ thuật cao, làm hàng xuất khẩu*”, Luật ĐTNN tại Việt Nam đã được Quốc hội khóa VIII thông qua ngày 29/12/1987, có hiệu lực thi hành từ 01/04/1988. Đây là một trong những đạo luật đầu tiên có sự đột phá trong việc áp dụng cơ chế thị trường và bước đầu tiếp cận các chuẩn mực quốc tế.

Luật thuế TNDN 1997 (thay thế luật thuế Lợi tức 1990) còn quy định: các cơ sở sản xuất mới thành lập được miễn thuế 2 năm đầu, được giảm 50% trong 2 năm tiếp theo và có thể lên đến 4 năm nếu đạt nhiều tiêu chuẩn khuyến khích đầu tư. Đối với trường hợp đặc biệt khuyến khích đầu tư, thời gian miễn thuế cho DN FDI lên đến 8 năm. Nếu đầu tư vào những lĩnh vực, ngành nghề, vùng kinh tế được ưu đãi đầu tư sẽ hưởng mức thuế suất thấp hơn các dự án khác. Thời gian miễn giảm cao nhất là 13 năm (miễn 4 năm, giảm 9 năm).

* Học viện Tài chính

Có thể thấy rằng, sau 3 năm đầu ban hành Luật ĐTNN tại Việt Nam, nhịp độ thu hút FDI đã tăng lên nhanh chóng từ năm 1991; bình quân hàng năm vốn đăng ký tăng khoảng 50%, vốn thực hiện tăng 45%, cao hơn mức tăng trung bình của tổng vốn đầu tư toàn xã hội (23%). ĐTNN trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế với đóng góp 32,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, trên 25% giá trị sản lượng công nghiệp, 17% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, 6,3% GDP vào năm 1995, tạo ra hàng chục vạn việc làm.

* *Giai đoạn thực hiện luật Đầu tư chung (Từ 2006 đến nay)*

Đặc điểm CSTC trong giai đoạn này là: Sự thống nhất trong chính sách ưu đãi tài chính chung cho hoạt động đầu tư và kinh doanh của DN, đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, không phân biệt đối xử, phù hợp với các nguyên tắc của WTO và các cam kết quốc tế trong hội nhập của Việt Nam.

Sự ra đời của Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Luật Đầu tư năm 2005 là bước tiến lớn trong cải cách môi trường đầu tư và kinh doanh. Chính sách ưu đãi đầu tư áp dụng thống nhất cho cả DN trong nước và DN FDI; cơ chế 2 giá về phí và dịch vụ áp dụng với người nước ngoài và DN FDI hoàn toàn được bãi bỏ; Việt Nam bắt đầu mở cửa các ngành điện, bảo hiểm, ngân hàng, viễn thông... cho phép nhà ĐTNN được đầu tư theo hình thức công ty cổ phần. Năm 2013, chính phủ ban hành Nghị quyết số 103/NQ-CP (ngày 29/08/2013) nhằm điều chỉnh chính sách để nâng cao chất lượng thu hút ĐTNN. theo đó: (i) chọn lọc các dự án có chất lượng, (ii) tăng cường thu hút dự án đầu tư có quy mô lớn; sản phẩm có tính cạnh tranh cao; (iii) Khuyến khích, tạo điều kiện và tăng cường liên kết giữa DN FDI với nhau và với DN trong nước và quy hoạch thu hút ĐTNN theo ngành, lĩnh vực. Luật Đầu tư 2014 quy định rõ danh mục ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Đặc biệt, hệ thống chính sách thuế tiếp tục được cải cách và hoàn thiện theo hướng tiếp tục giảm thuế suất phổ thông của thuế TNDN. Hiện nay, thuế suất ưu đãi thuế TNDN cao nhất là 10% trong thời hạn 15 năm và miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với các dự án đầu tư mới trong một số lĩnh vực đặc thù, khuyến khích phát triển như công nghệ thông tin, phần mềm, năng lượng tái tạo, lĩnh vực bảo vệ môi trường...

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tiếp tục được cập nhật, sửa đổi trong các năm 2005 và 2016.

Đối với CSTC về đất đai: Từ tháng 7/2014 đến nay, các ưu đãi về đất đai thực hiện theo Luật Đất đai

năm 2013 và các nghị định quy định chi tiết về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Những kết quả đã đạt được

Sau hơn 30 năm xây dựng và hoàn thiện phục vụ mục tiêu thu hút FDI, có thể chỉ ra những kết quả đã đạt được trong CSTC thu hút FDI vào Việt Nam như sau:

Một là, CSTC đã phát huy tác dụng tích cực trong việc thu hút có hiệu quả FDI, góp phần đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Bảng 1: Thu hút vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 1988 - 2020 (triệu USD)

Giai đoạn	Tổng vốn đăng ký	Tổng vốn thực hiện	% Vốn thực hiện/Vốn đăng ký	Luật Đầu tư ban hành và sửa đổi
Giai đoạn 1 (1988 - 6/2006)	67.707	35.472	52,39%	Luật Đầu tư 2005
Giai đoạn 2 (7/2006 - 2020)	398.556	196.942	49,41%	Luật Đầu tư 2014
Tỷ lệ giai đoạn 2/ giai đoạn 1	588,6%	555,2%	-	
Tổng cộng 2 giai đoạn	463.863	231.454	49,90%	
Lũy kế đến tháng 11/2021 (dự án còn hiệu lực)	405.890	249.000	61,35%	Luật Đầu tư 2020 có hiệu lực từ 1/2021

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê (2021) và Cục đầu tư nước ngoài.

Qua bảng 1 có thể thấy rõ: việc sửa đổi, hoàn thiện CSTC đã phát huy tác dụng mạnh mẽ trong việc thu hút FDI để phát triển kinh tế của đất nước. Trong vòng 14 năm áp dụng Luật Đầu tư chung (từ 7/2006-12/2020) tổng số vốn đầu tư đăng ký của các dự án FDI đã gấp gần 6 lần so với giai đoạn 1988-6/2006 (giai đoạn áp dụng CSTC ưu đãi riêng cho các nhà ĐTNN; Vốn đầu tư thực hiện cũng đạt gấp trên 5,5 lần so với giai đoạn 1. Theo số liệu của Cục ĐTNN (Bộ KH&ĐT), lũy kế đến ngày 20/11/2021, cả nước có 34.424 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký gần 405,9 tỷ USD. Vốn đầu tư thực hiện lũy kế của các dự án FDI ước đạt gần 249 tỷ USD, bằng 61,3% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực, bình quân vốn đầu tư/dự án đạt 11,8 triệu USD.

Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng của các khu vực kinh tế Việt Nam qua các giai đoạn (%)

Khu vực kinh tế	2011-2015	2016-2020
Kinh tế nhà nước	4,9	4,3
Kinh tế tư nhân trong nước	6,1	6,8
Kinh tế có vốn FDI	8,4	10,9

Nguồn: Số liệu của Tổng cục thống kê. Năm 2020 là ước tính

Khu vực FDI đã đóng góp lớn cho tăng trưởng GDP, góp phần gia tăng nhanh tỷ trọng và giá trị xuất khẩu; tạo hiệu ứng lan tỏa về công nghệ, nâng cao trình độ, năng lực sản xuất - kinh doanh đối với các DN trong nước, buộc các DN trong ngành phải nâng cao khả năng cạnh tranh.

Bảng 3: Tỷ lệ đóng góp của các khu vực kinh tế vào GDP của Việt Nam (Nghìn tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2005	2010	2015	2019	2020 (Ước)
GDP giá hiện hành	392,9	2.157,8	4.192,4	6.037,3	6.885,0
GDP giá năm 2010		2.157,8	2.875,8	3.738,5	3.846,9
Trong đó, phân theo khu vực kinh tế:					
Kinh tế nhà nước	172	633,2	806,4	947,2	1.019
% so tổng GDP giá năm 2010		29,3	28,0	26,2	26,5
Kinh tế có vốn FDI	105,0	326,9	489,8	732,6	805
% so tổng GDP giá năm 2010		15,1	17,1	19,6	20,8
Kinh tế tư nhân trong nước	47	926,9	1.250	1.637	1.569
% so tổng GDP giá năm 2010		42,95	43,5	43,8	41,5

Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt trung bình 5,95%/năm. Trong khi đó, khu vực FDI có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ, khoảng 8,4% giai đoạn 2011-2015 lên khoảng 10,9% giai đoạn 2016-2020 dẫn đầu so với các khu vực kinh tế khác như khu vực kinh tế Nhà nước và tư nhân. Nền kinh tế Việt Nam đã được tiếp nhận được một số công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trong nhiều ngành kinh tế quan trọng thông qua các dự án FDI. Nhiều DN FDI đã từng bước chuyển giao công nghệ, các quy trình kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý cho các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, quản lý là người Việt Nam.

Như vậy, xét về tổng thể, quá trình xây dựng, hoàn thiện CSTC đã đáp ứng cơ bản yêu cầu và góp phần đạt được các mục tiêu đề ra trong việc thu hút FDI ở Việt Nam.

Hai là, CSTC thu hút FDI thường xuyên được hoàn thiện, bổ sung và sửa đổi theo hướng tiếp cận các thông lệ quốc tế, góp phần tạo dựng môi trường đầu tư và môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch, có sức cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới.

Ba là, CSTC của Việt Nam góp phần điều chỉnh dòng vốn FDI vào Việt Nam theo hướng ngày càng chọn lọc và có trọng tâm, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ.

1.2. Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được là rất quan trọng và không thể phủ nhận; tuy nhiên, quá trình

triển khai thực hiện các CSTC thu hút FDI cũng cho thấy: Hiệu quả thu hút FDI của các CSTC là chưa cao; cụ thể là:

Một là, CSTC thu hút và chuyển giao công nghệ chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng

Theo điều tra của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhìn chung công nghệ sử dụng trong các DN FDI chỉ ở mức trung bình hoặc trung bình tiên tiến trong khu vực. Số lượng DN FDI có năng lực công nghệ cao rất hạn chế (chỉ có 5% DN); 80% DN FDI sử dụng công nghệ trung bình; 14% sử dụng công nghệ thấp. Điều này đã hạn chế khả năng chuyển giao và tác động lan tỏa của công nghệ từ khu vực FDI.

Hai là, việc thu hút FDI vào một số ngành, lĩnh vực ưu tiên và từ các Tập đoàn xuyên quốc gia là hạn chế

Mặc dù đã quy định nhiều ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn giảm nhằm thu hút FDI vào 1 số ngành, lĩnh vực và địa bàn, để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước; tuy nhiên, kết quả đạt được là khá hạn chế. Tỷ trọng DNFDI tại các khu vực khó khăn như Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên rất thấp - tỷ trọng lần lượt là 1,6% và 0,8%. Ngành Nông nghiệp chỉ chiếm 2% tổng số dự án FDI và hơn 1% tổng số vốn đăng ký tính đến đầu năm 2018. Hầu hết các dự án FDI chỉ tập trung vào các địa phương có lợi thế về vùng nguyên liệu truyền thống, thuận lợi về thổ nhưỡng, khí hậu...

Ba là, liên kết giữa DN FDI và DN trong nước còn yếu, hiệu ứng lan tỏa năng suất chưa cao.

Kết quả khảo sát của UNIDO năm 2015 cho thấy: tỷ lệ nguyên liệu đầu vào được mua từ các cơ sở chế biến, chế tạo trong nước của các DN FDI là rất thấp (khoảng 26,6%). Khảo sát của VCCI cũng cho thấy, các DN FDI chủ yếu sử dụng hàng hóa, dịch vụ trung gian của DN nước ngoài (38% từ chi nhánh ở nước ngoài và 18% từ các DN khác ở nước ngoài); trong khi đó chỉ có 34% từ các DN tư nhân trong nước. Nguyên nhân chủ yếu là: (i) Việt Nam không còn áp đặt các điều kiện về tỷ lệ nội địa hóa, mua đầu vào từ các DN trong nước với các nhà ĐTNN; (ii) Việc tìm kiếm DN cung ứng trong nước đủ khả năng là khó khăn trong khi họ đã có sẵn mạng lưới cung ứng từ nước ngoài; (iii) Lợi ích từ việc xây dựng mối liên kết với DN trong nước để hưởng quy tắc xuất xứ là không lớn.

Tình trạng phần lớn phụ tùng, nguyên liệu và dịch vụ đi kèm cho sản xuất của DN FDI đều phải nhập khẩu, điều này cũng cho thấy các ưu đãi tài chính của Việt Nam không ảnh hưởng nhiều đến các nhà ĐTNN.

Bốn là, CSTC ưu đãi đầu tư còn dần trải, ít có tác dụng định hướng với dòng vốn FDI.

Chính sách ưu đãi tài chính của Việt Nam thời gian qua ít có tác dụng định hướng dòng vốn FDI do khung chính sách dần trải, đa dạng về ngành, lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư. Tiêu chí, điều kiện và thủ tục để hưởng ưu đãi quy định tương đối đơn giản dẫn đến xuất hiện xu hướng nhà đầu tư lạm dụng ưu đãi để đầu tư với tầm nhìn ngắn hạn và rút khỏi thị trường, hoặc thành lập dự án mới khi hết hạn ưu đãi đầu tư. Hình thức hưởng ưu đãi áp dụng cố định, dựa trên lợi nhuận (miễn thuế có thời hạn, thuế suất ưu đãi). Kết quả thực hiện (khấu trừ, trợ cấp thuế, khấu hao nhanh) và ưu đãi khác (chuyển lỗ, ưu đãi thuế gián thu theo định hướng xuất khẩu) cũng làm cho các dự án FDI chưa có động lực thúc đẩy liên kết, nâng cấp công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất theo hướng bảo vệ môi trường, gia tăng giá trị...

Năm là, CSTC chưa thúc đẩy các DN FDI quan tâm đảm bảo tính bền vững về môi trường, hiệu quả sử dụng đất chưa cao.

Trong thời gian dài, CSTC của Việt Nam đối với FDI còn nặng về mục tiêu thu hút thông qua các ưu đãi tài chính; chưa song hành với yêu cầu các nhà ĐTNN phải quan tâm và có trách nhiệm bảo vệ môi trường và sinh thái tại địa điểm triển khai dự án. Đến nay Việt Nam đã ban hành luật Thuế tài nguyên (2009) và luật Thuế bảo vệ môi trường (2010); tuy nhiên, đối tượng điều chỉnh của các luật thuế này chưa đề cập đến việc phát sinh khí thải các bon, gây ra hiệu ứng nhà kính, ô nhiễm môi trường.

Hiệu quả sử dụng đất của nhiều dự án đầu tư chưa cao; vốn đầu tư trên 1 ha đất là thấp. Công tác thanh tra, kiểm tra thiếu quyết liệt; đặc biệt, nhiều địa phương chậm thu hồi đất, bàn giao mặt bằng xây dựng cho các chủ đầu tư dẫn đến không ít dự án FDI chậm triển khai, gây lãng phí nguồn lực đất đai, gây bức xúc trong xã hội.

2. Định hướng hoàn thiện chính sách tài chính đối với FDI ở Việt Nam

2.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến thu hút FDI vào Việt Nam

Tình hình trong khu vực ASEAN: Cùng với sự tự do lưu chuyển vốn, hàng hóa, dịch vụ, lao động có kỹ năng trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN, cạnh tranh thu hút ĐTNN giữa các nước trong khu vực, nhất là với một số nước như Thái Lan, Malaysia và Indonesia ở các ngành công nghệ cao, dịch vụ hiện đại ngày càng gay gắt hơn, trong khi năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam so với các nước này còn khoảng cách khá xa.

Tình hình trong nước: Việt Nam kết thúc kế hoạch 5 năm 2016-2020 với việc hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô; đã đạt được những tiến bộ đáng kể về phát triển kinh tế - xã hội, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng đã đạt những kết quả tích cực, chất lượng tăng trưởng đang được nâng lên, đã tham gia nhiều FTA, đặc biệt là Hiệp định CPTPP và EVFTA được kỳ vọng tạo ra đột phá về cải cách thể chế trong nước, mở ra cơ hội cho ĐTNN. Quá trình cổ phần hóa DN nhà nước đang được đẩy mạnh, qua đó tạo thêm không gian kinh tế mới, mở ra cơ hội cho khu vực tư nhân và khu vực ĐTNN gia tăng đầu tư kinh doanh, đặc biệt là sẽ góp phần thúc đẩy hoạt động M&A xuyên biên giới của nhà ĐTNN.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cũng đang hoàn thiện theo hướng đầy đủ, hiện đại, hội nhập quốc tế; đồng thời tiếp tục thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng; thực hiện định hướng chiến lược tăng trưởng xanh và bền vững. Tất cả những yếu tố này vừa tạo cơ hội nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức mới cho Việt Nam trong thu hút ĐTNN giai đoạn mới.

Những khó khăn, thách thức từ trong nước: Mô hình tăng trưởng của Việt Nam chủ yếu dựa vào việc huy động các nguồn lực, nhưng sử dụng chưa hiệu quả; chất lượng tăng trưởng không cao. Thể chế kinh tế thị trường đang trong quá trình hoàn thiện nên chưa thực sự đầy đủ và đồng bộ, gây cản trở cho quá trình thu hút FDI. Môi trường đầu tư kinh doanh còn chưa minh bạch và thiếu tính dự báo, thiếu sự nhất quán trong cách hiểu và thực thi pháp luật. Đại bộ phận DN Việt Nam là DN nhỏ và vừa, hạn chế cả về vốn, công nghệ và năng lực quản lý, cũng như khả năng liên kết, hợp tác. Nguồn lao động dồi dào, trình độ chuyên môn thấp, giá rẻ không còn là lợi thế trong cạnh tranh thu hút FDI trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Yêu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh chịu tác động của biến đổi khí hậu cùng với đòi hỏi khắc phục những bất cập và hệ lụy về môi trường do DN trong nước và DN FDI gây ra. Ngoài ra, nền kinh tế Việt Nam có độ mở cao nên dễ bị tác động tiêu cực của những biến động chính trị như chiến tranh thương mại, tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, các cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính trên thế giới.

2.2. Quan điểm chỉ đạo và mục tiêu thu hút FDI

*** Quan điểm chỉ đạo trong thu hút FDI**

Những quan điểm chỉ đạo về thu hút FDI theo Nghị quyết 50/NQ-TW đó là:

Một là, tiếp tục khẳng định nhất quán khu vực kinh tế có vốn FDI là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam.

Hai là, thu hút và sử dụng ĐTNN có chọn lọc, trọng tâm, trọng điểm trên nguyên tắc đa phương hóa, đa dạng hóa nguồn vốn.

Ba là, kết hợp hài hòa giữa thu hút và sử dụng ĐTNN theo cả chiều rộng và chiều sâu.

Bốn là, khai thác thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0, xu hướng chuyển dịch dòng vốn toàn cầu;

Năm là, thu hút và sử dụng ĐTNN phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia;

Sáu là, đảm bảo tính nhất quán, ổn định, chất lượng;

** Những mục tiêu cụ thể về thu hút FDI giai đoạn 2021-2030*

- Tỷ lệ vốn ĐTNN trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội duy trì bình quân khoảng 20-25%.

- Giai đoạn 2021-2025, vốn đăng ký khoảng 150-200 Tỷ USD (30-40 Tỷ USD/năm), vốn thực hiện 100-150 Tỷ USD. Giai đoạn 2026-2030, vốn đăng ký 200-300 Tỷ USD, vốn thực hiện 150-200 Tỷ USD.

- Tỷ lệ DN sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao tăng 50% vào năm 2025 và tăng lên gấp đôi (100%) vào năm 2030 so với năm 2018.

- Tỷ lệ nội địa hóa tăng từ 20 - 25% hiện nay lên mức 30% vào năm 2025 và 40% năm 2030.

- Tỷ trọng lao động qua đào tạo trong cơ cấu lao động sử dụng tăng từ 56% năm 2017 lên mức 70% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030.

2.3. Định hướng hoàn thiện CSTC đối với FDI ở Việt Nam

Để hiện thực hóa các chủ trương và đạt được các mục tiêu trong thu hút FDI theo tinh thần Nghị quyết 50 của Bộ chính trị và Chiến lược phát triển kinh tế giai đoạn 10 năm từ 2021-2030, những định hướng chủ yếu trong việc hoàn thiện CSTC nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả FDI ở Việt Nam trong những năm tới, đó là:

Thứ nhất, cần thực hiện rà soát một cách tổng thể các ưu đãi trong các CSTC, xóa bỏ tình trạng không thống nhất, chồng chéo, nâng cao hiệu lực và hiệu quả của chính sách ưu đãi tài chính trong việc thu hút FDI.

Bộ Tài chính cần phối hợp với Bộ KH &ĐT, Bộ tài nguyên và môi trường tiến hành rà soát, đánh giá một cách toàn diện, có hệ thống về hiệu quả các

chính sách ưu đãi đầu tư, thống nhất tiêu chí cấp ưu đãi đầu tư, chính sách ưu đãi đầu tư và cơ chế giám sát quá trình thực hiện của các DN FDI, đảm bảo ưu đãi đầu tư có chọn lọc, trọng tâm, trọng điểm, tránh việc ưu đãi dàn trải, chồng chéo, ngăn ngừa tình trạng dư thừa ưu đãi, hoặc bị nhà ĐTNN trục lợi trong việc thụ hưởng các ưu đãi đầu tư, gây thất thu cho NSNN, làm giảm hiệu quả thu hút FDI.

Thứ hai, cần nghiên cứu xây dựng cơ chế ưu đãi tài chính linh hoạt, dựa trên cơ sở thỏa thuận, đàm phán giữa chính phủ và nhà đầu tư, nhằm tăng khả năng thu hút FDI từ các đối tác tiềm năng, các tập đoàn xuyên quốc gia trong các dự án đặc biệt, có tác động lớn đến kinh tế - xã hội, có tính lan tỏa cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ở bậc cao hơn, hoặc làm nền tảng cho sự phát triển của công nghiệp hỗ trợ; cơ chế được bổ sung ưu đãi nếu đáp ứng thêm được các điều kiện hưởng ưu đãi; hai loại hình ưu đãi đối với cùng một tiêu chí; khấu trừ ưu đãi trực tiếp.

Thứ ba, nghiên cứu áp dụng Luật Thuế các bon nhằm đề cao trách nhiệm của các chủ đầu tư trong việc bảo vệ môi trường. Thuế các bon là một loại thuế áp dụng đối với lượng khí các bon phát thải của quá trình đốt cháy nhiên liệu tạo ra khí CO₂ - một trong những tác nhân gây ra hiện tượng nóng lên của Trái đất và biến đổi khí hậu (BĐKH) toàn cầu. Theo công bố của Ngân hàng thế giới (2017), đến tháng 2 năm 2017 có 24 quốc gia hoặc vùng lãnh thổ áp dụng thuế các bon. Những nghiên cứu, đánh giá của các Tổ chức quốc tế như OECD, Ngân hàng thế giới, UNDP đã cho thấy, sử dụng thuế carbon có tác động tích cực trong giảm lượng phát thải khí CO₂, đồng thời góp phần tạo ra nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Mặc dù đến nay có rất nhiều công bố trong nước, quốc tế khẳng định về ý nghĩa, vai trò của việc áp dụng thuế các bon. Việc đánh thuế các bon còn góp phần thúc đẩy sử dụng các công nghệ xanh, sạch trong quá trình hoạt động SXKD của các DN FDI, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của nền kinh tế.

Thứ tư, cần thống nhất chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư theo vùng, miền, tránh tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương trong việc lôi kéo, thu hút FDI về địa phương mình. Cần thực hiện thống nhất việc cấp ưu đãi đầu tư từ cơ quan quản lý Nhà nước ở trung ương thông qua hệ thống luật pháp kinh tế - tài chính ban hành; tránh việc chính quyền địa phương tùy tiện xé rào, cấp ưu đãi tràn lan, làm giảm hiệu quả và tác dụng của chính sách ưu đãi đầu tư.

Thứ năm, cần xóa bỏ ưu đãi thuế thông qua hình thức miễn, giảm thuế, chuyển sang các hình thức

ưu đãi khác hiệu quả hơn. Trong số các hình thức ưu đãi thuế thì hình thức ưu đãi về thời gian miễn giảm thuế có “chi phí” cao nhất khi xét về mức độ giảm thu ngân sách. Hiện nay chính sách ưu đãi về thuế suất và ưu đãi về thời gian miễn giảm thuế đang được áp dụng rộng rãi ở Việt Nam, yếu tố “chi phí” của chính sách ưu đãi cần đặc biệt được quan tâm khi thực hiện rà soát chính sách ưu đãi thuế. Việt Nam nên hạn chế áp dụng hình thức ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế, đồng thời áp dụng hình thức ưu đãi thuế mới đã được nhiều quốc gia khác áp dụng như giảm trừ thuế theo đầu tư, cho phép tính vào chi phí được trừ đối với các khoản chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của DN ở mức cao hơn số DN thực chi. Hình thức ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế đã hoàn toàn bị bãi bỏ ở các nước phát triển. Hiện nay các nước OECD chỉ áp dụng hình thức giảm trừ thuế, hoặc khấu hao nhanh do đây là các hình thức ưu đãi có mục tiêu cụ thể và hiệu quả nhất.

Thứ sáu, cần xác định rõ ràng tiêu chí về ưu đãi thuế. Các tiêu chí ưu đãi thuế cần được xây dựng và hướng dẫn rõ ràng, cụ thể để các DN dễ dàng tiếp cận ưu đãi, cũng như đảm bảo tính tuân thủ pháp luật và quản lý của Nhà nước. So với các nước, danh mục ngành nghề ưu đãi của Việt Nam tương đối rộng và dân trải với các tiêu chí ưu đãi dựa trên: lĩnh vực, địa bàn, ngành nghề, vốn đầu tư. Tuy nhiên, như đã đánh giá ở trên, tiêu chí ưu đãi theo địa bàn đầu tư thực sự không phát huy tác dụng, bởi các nhà đầu tư quan tâm hơn đến điều kiện đầu tư: cơ sở hạ tầng, thủ tục hành chính, hỗ trợ cho DN... Ngoài ra, trong điều kiện thực hiện luật Đầu tư chung, tiêu chí ưu đãi về vốn đầu tư đã phần nào hạn chế các DN Việt Nam tiếp cận những ưu đãi này và càng tạo ra khoảng cách trong sự phát triển giữa DN FDI và DN Việt Nam thời gian qua. Vì vậy, để đảm bảo sự bình đẳng giữa DN FDI và các DN Việt Nam, tiêu chí để xây dựng chính sách ưu đãi thuế của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là: (i) Theo lĩnh vực thu hút đầu tư: lĩnh vực cần ưu đãi để thu hút FDI và vốn đầu tư nói chung phải gắn với công nghệ cao và bảo vệ môi trường trong điều kiện hiện nay; (ii) Giảm bớt và tiến tới bỏ các ưu đãi theo địa bàn, mà có thể thực hiện các ưu đãi này thông qua chi NSNN để trợ cấp tài chính cho dự án đầu tư; (iii) Đưa thêm các tiêu chí về tỷ lệ nội địa hóa và chuyển giao công nghệ trong việc xây dựng chính sách ưu đãi thuế nhằm thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp hỗ trợ và mối liên kết kinh doanh giữa DN FDI và DN trong nước.

Thứ bảy, hoàn thiện CSTC về đất đai theo hướng: sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và tăng thu cho NSNN. Đề thu hút hiệu quả vốn FDI và đảm

bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tăng thu NSNN từ đất đai, CSTC về đất đai cần được hoàn thiện theo hướng sau:

- Xác định rõ đối tượng FDI được ưu tiên tiếp cận đất đai. Việc xác định rõ đối tượng FDI được hưởng ưu đãi về đất đai để ưu đãi của Nhà nước đến được trực tiếp với người được thụ hưởng. Theo đó, việc ưu đãi phải thực chất và chỉ nên thực hiện đối với các dự án FDI đầu tư vào các dự án công nghệ cao, bảo vệ môi trường, đầu tư vào địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. Thay thế hình thức miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho các đối tượng sử dụng đất, trong đó có khu vực FDI khi thực hiện các dự án khuyến khích đầu tư và các dự án đầu tư tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn bằng hình thức miễn, giảm thuế thu nhập trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm phát huy hơn trách nhiệm của nhà đầu tư trong sử dụng đất.

- Điều chỉnh chính sách đất đai theo hướng ổn định giá thuê đất nhằm ổn định tâm lý đầu tư cho các DN FDI. Do chi phí này chiếm tỷ trọng không nhỏ trong tổng chi phí của DN nên ổn định giá thuê đất có vai trò quyết định đến thu nhập của nhà đầu tư. Để đảm bảo sự ổn định trong hoạt động kinh doanh của các DN có vốn FDI cần nghiên cứu đặt ra mức trần, khống chế mức tăng tiền thuê đất sau mỗi chu kỳ điều chỉnh đơn giá thuê đất trong suốt thời gian thuê đất thực hiện dự án đầu tư. Nhà nước phải có cam kết mạnh mẽ, đảm bảo vấn đề này trước rủi ro của việc chính sách có thể thay đổi trong tương lai không ảnh hưởng đến các trường hợp thuê đất tại thời điểm hiện tại. Có thể ấn định giá thuê đất không thay đổi ổn định trong chu kỳ 5 năm đối với những trường hợp được thuê đất trực tiếp từ Nhà nước. Sau 5 năm nếu có thay đổi thì mức điều chỉnh không vượt quá 30% đơn giá thuê đất của kỳ ổn định liền kề trước đó (tương tự trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê) và cần phải thông báo sớm để DN đảm bảo nguồn tài chính hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước.

Tài liệu tham khảo:

Nghị quyết 50/NQ-TW (ngày 20/08/2019) của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

Nghị quyết 103/NQ-CP (29/08/2013) về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới.

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987, 1992, 1996 và 2000. Luật Đầu tư 2005, 2014 và 2020.

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX

Tổng cục Thống kê

Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Báo cáo đánh giá Chính sách đầu tư Việt Nam năm 2018 của OECD.

Số liệu tổng điều tra doanh nghiệp năm 2017 của Tổng cục Thống kê.

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT Ở VIỆT NAM THEO CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

GS.TS. Ngô Thế Chi*

Đất đai là nguồn tài nguyên, tài sản quan trọng của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt cho mọi hoạt động sản xuất và đời sống. Trong cơ chế thị trường, quản lý kinh tế đất đai được coi là vấn đề trọng tâm của quản lý Nhà nước về đất đai nhằm đảm bảo nguồn tài nguyên đất thực sự trở thành động lực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo hài hòa về lợi ích, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước (NSNN). Bài viết phân tích các giải pháp tăng cường nguồn thu từ đất ở Việt Nam theo cơ chế thị trường.

• Từ khóa: nguồn thu từ đất; quản lý kinh tế đất; cơ chế thị trường; chính sách đất đai.

Land is an important resource and asset of the nation, a special means of production for all production activities and life. In the market mechanism, economic management of land is considered a central issue of State management of land in order to ensure that land resources really become the driving force for the process of socio-economic development, ensure harmonization of interests, increase revenue for the state budget. The article analyzes solutions to increase revenue from land in Vietnam according to the market mechanism.

• Keywords: income from land; land economic management; market mechanism; land policy.

Ngày nhận bài: 15/11/2021

Ngày gửi phản biện: 20/11/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2021

1. Quan điểm về tăng cường khai thác nguồn thu từ đất

Ngày 06/9/2018, Bộ Chính trị đã ban hành kết luận số 36/KL/TW về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 31/10/2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới chính sách pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới đã đề ra, trong đó “tiếp tục hoàn thiện chính sách tài chính về đất đai, chủ động điều tiết thị trường BĐS thông qua chính sách thuế, thực hiện chính sách thuê lũy tiến đối với các dự án đầu tư chậm hoặc bỏ hoang...”. Xuất

phát từ quan điểm của Đảng, việc quản lý kinh tế đất, tăng cường khai thác nguồn thu từ đất cần quán triệt các vấn đề sau:

Một là, tăng cường vận hành quan hệ đất đai theo cơ chế thị trường, tiến tới xóa bỏ hoàn toàn cơ chế bao cấp trong quản lý, sử dụng đất đai;

Hai là, các chính sách và công cụ quản lý Nhà nước về kinh tế đất phải đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường và yêu cầu hội nhập quốc tế;

Ba là, tăng cường nguồn thu từ đất, đồng thời tạo điều kiện ổn định chi phí đầu vào cho các tổ chức kinh tế;

Bốn là, các công cụ pháp luật về kinh tế đất và các công cụ tài chính về đất đai phải đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với việc hoàn thiện tổng thể hệ thống pháp luật đất đai và các lĩnh vực khác có liên quan.

2. Giải pháp tăng cường khai thác nguồn thu từ đất

Các giải pháp tăng cường khai thác nguồn thu từ đất sẽ được trình bày trên 2 góc độ: (i). Giải pháp tăng cường quản lý Nhà nước về kinh tế đất và (ii). Giải pháp tăng cường công cụ tài chính để khai thác nguồn thu từ đất.

2.1. Giải pháp tăng cường quản lý Nhà nước về kinh tế đất

Thứ nhất, quản lý giá đất theo cơ chế thị trường: Để giá đất phù hợp với cơ chế thị trường, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định có liên quan.

* Học viện Tài chính

Theo đó, khi định giá đất trong trường hợp đất thu hồi phải có sự thỏa thuận của bên có đất bị thu hồi. Nghĩa là người có đất bị thu hồi phải là một bên trong quy trình định giá đất bị thu hồi; tách biệt thẩm quyền quyết định về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và thẩm quyền quyết định giá đất khi thu hồi để đảm bảo khách quan; xây dựng chế tài phù hợp để xác định trách nhiệm của các tổ chức trong việc xác định, định giá đất khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất... nhằm nâng cao trách nhiệm của các tổ chức này; mở rộng các biện pháp đấu giá, đấu thầu quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất nhằm phù hợp với giá thị trường; nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của cán bộ định giá thông qua việc bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, mở các hội thảo liên quan đến lĩnh vực định giá; quy định trách nhiệm rõ ràng trong thẩm định giá đất; Nên bỏ khung giá đất, chỉ quy định nguyên tắc, phương pháp xác định giá đất để UBND cấp tỉnh quyết định giá đất theo cơ chế thị trường. Bảng giá đất phải được công bố hàng năm đảm bảo sát thực với giá thị trường và là cơ sở để xác định giá đất cụ thể của từng thửa đất thay vì công bố 5 năm như hiện nay.

Thứ hai, xác định giá đất thông qua đấu giá theo cơ chế thị trường

Có thể bổ sung quy định về đấu giá đất chưa bồi thường và chưa giải phóng mặt bằng; quy định công khai kết quả bán đấu giá quyền sử dụng đất thông qua việc công bố rộng rãi thay vì chỉ công khai trong phạm vi những người tham gia phiên đấu giá và một số ít người có liên quan.

Thứ ba, bổ sung, sửa đổi quy định về sử dụng đất đối với những thửa đất gần với các dự án đầu tư

Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng sẽ làm thay đổi điều kiện, lợi thế, hình thành địa tô chênh lệch đối với những thửa đất liền kề dự án. Vì vậy, để tránh tình trạng sử dụng đất phân tán và đảm bảo sự công bằng giữa những người bị thu hồi đất với những người không bị thu hồi đất tại các khu vực này, Nhà nước cần thiết phải có kế hoạch thu hồi tất cả diện tích đất nằm trong các vùng gần dự án để quy hoạch lại một cách đồng bộ, tạo mặt bằng tái định cư cho người dân tại chỗ, tạo quỹ đất sạch để đấu giá nhằm chọn được những hoạt động khai thác hiệu quả nhất

các lợi thế mang lại từ các dự án đầu tư. Đồng thời, giúp cho việc điều tiết tập trung nguồn thu vào NSNN phân giá trị tăng thêm từ địa tô chênh lệch do Nhà nước đầu tư phát triển hạ tầng.

Thứ tư, hoàn thiện chính sách thu hồi đất, đền bù khi thu hồi đất, tái định cư

Quy định về thu hồi đất và bồi thường khi đất bị thu hồi cần được sửa đổi theo hướng thống nhất một chính sách bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và thu hồi đất để thực hiện các dự án SXKD vì mục tiêu phát triển. Việc thực hiện thu hồi đất cho các mục đích đều phải do Nhà nước thực hiện.

Về nguyên tắc bồi thường đất khi nhà nước thu hồi đất: Người sử dụng cùng loại đất như nhau phải được hưởng cùng chế độ bồi thường như nhau không phân biệt đất được thu hồi vào mục đích gì thay vì hiện nay có sự phân biệt giữa đất thu hồi cho mục đích quốc phòng, an ninh và đất thu hồi cho dự án thương mại dịch vụ. Tạo điều kiện thuận lợi về tái định cư cho những người bị thu hồi đất, đảm bảo cho họ có chỗ ở mới phù hợp. Đối với đất đô thị thu hồi để làm đường hoặc làm các công trình công cộng, các hộ dân phía bên trong phần đường mới sẽ hưởng lợi do lợi thế thương mại nên cần phải có cơ chế điều tiết phân giá trị tăng thêm từ việc này.

Thứ năm, điều tiết giá trị tăng thêm từ đất đối với các dự án đầu tư có sử dụng đất

Cần phải xác định giá đất trước khi thực hiện dự án và giá đất sau khi thực hiện dự án nhằm xác định được phân giá trị tăng thêm của đất đai. Qua đó, có chính sách điều tiết phù hợp để đảm bảo công bằng và tăng nguồn thu cho NSNN.

Thứ sáu, hoàn thiện quản lý hệ thống thông tin về kinh tế đất

Cần xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai, bao gồm xây dựng cơ sở dữ liệu về giá đất, bản đồ giá đất; từng bước xây dựng bảng giá đất theo vùng giá trị trên cơ sở giá đất chuẩn của từng vùng giá trị; ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ định giá đất trong việc xây dựng bảng giá đất và định giá đất cụ thể; xây dựng và cập nhật thường xuyên hệ thống cơ sở dữ liệu đầy đủ, kịp thời về các giao dịch trên

thị trường BĐS và thị trường quyền sử dụng đất cả ở Trung ương và địa phương; từng bước áp dụng công nghệ thông tin trong việc hỗ trợ xây dựng bảng giá đất theo vùng giá trị đất tại các đô thị. Dữ liệu thông tin về kinh tế đất trong HTTT đất đai như thông tin về xác định giá tính thuế, thông tin về người nộp thuế, về khung giá đất, cách tính giá đất... cần phải được tích hợp trong cơ sở dữ liệu số. Trang bị cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại và thường xuyên bồi dưỡng, cập nhật kiến thức chuyên môn đối với người vận hành hệ thống thông tin về kinh tế đất.

2.2. Giải pháp tăng cường công cụ tài chính để khai thác nguồn thu từ đất

Một là, thực hiện công cụ thuế đất theo cơ chế thị trường

Để tăng cường khai thác nguồn thu từ đất theo cơ chế thị trường, Chính phủ cần thiết rà soát chính sách thuế để điều chỉnh thuế suất hoặc mở rộng cơ sở thuế song song với việc nâng cao hiệu quả hành thu thuế.

Đối với thuế đất nông nghiệp: Nếu thu loại thuế này cũng chỉ tăng thêm khoảng 10.000 tỷ đồng/năm, không đáng kể so với các khoản thu của NSNN. Vì vậy, cần tiếp tục kéo dài thời gian miễn thuế trong một thời gian ít nhất là 5 năm tiếp theo đến 2025, sau đó Bộ tài chính và Bộ Tài nguyên môi trường cần có sự phối hợp tổng kết đánh giá tác động của chính sách thuế sử dụng đất nông nghiệp trong thực tiễn làm cơ sở trình Quốc hội sửa đổi cho phù hợp. Giải pháp này vừa đảm bảo thực hiện được chủ trương của Đảng và pháp luật của nhà nước trong việc thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn phát triển và tái cơ cấu nông nghiệp, vừa đảm bảo có được cái nhìn tổng thể đầy đủ, toàn diện hơn kể cả những kết quả đạt được và những hạn chế tồn tại của chính sách trong bối cảnh mới.

Đối với thuế đất phi nông nghiệp: Theo quy định hiện hành, mức thuế suất cơ sở của thuế sử dụng đất phi nông nghiệp là 0,03% và mức thuế suất cao nhất là 0,2% áp dụng đối với đất lấn chiếm. Các mức thuế suất này thấp hơn nhiều so với mức thuế suất của các nước trong khu vực và trên thế giới. Tại Indonesia, mức thuế suất quy định cho đất phi nông nghiệp là 0,5%. Tuy nhiên, đối với Việt Nam, giai đoạn đầu cải cách

thuế, có thể áp dụng mức thuế suất 0,1% đối với đất phi nông nghiệp là phù hợp. Mức thuế suất này sẽ dần được tăng lên hợp lý cùng với tốc độ phát triển của nền kinh tế - xã hội để đảm bảo cho người đóng thuế quen dần, sau đó có thể tăng lên bằng với mức thuế suất của các nước. Từ đó, nguồn thu từ thuế đất sẽ tăng lên đáng kể, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Đối với cơ sở thuế: Việc mở rộng cơ sở thuế có thể được tiến hành theo hai hướng: (i) Tăng giá đất tính thuế và (ii) Mở rộng đối tượng chịu thuế đối với công trình trên đất, đồng thời thu hẹp đối tượng miễn, giảm thuế; xây dựng chính sách thuế đánh vào phần giá trị tăng thêm từ đất theo hướng xác định mức thuế tính theo tỷ lệ % giá trị thửa đất tăng lên khi thay đổi điều kiện hạ tầng làm tăng giá trị địa tô chênh lệch. Mặt khác, cần bổ sung chính sách thuế điều tiết phần chênh lệch giá giữa hai lần giao dịch đất đai liên kế có tính đến khoảng thời gian giữa hai lần mua và bán.

Về thuế thu nhập cá nhân: Sửa đổi, bổ sung pháp luật thuế TNCN đối với hoạt động kinh doanh BĐS, trong đó có chuyển quyền sử dụng đất theo hướng quy định căn cứ tính thuế TNCN phải dựa trên thu nhập từ kinh doanh BĐS của người nộp thuế chứ không phải từ doanh thu kinh doanh BĐS như hiện nay. Bổ sung thêm đối tượng chịu thuế là các khoản thu nhập từ cho thuê quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, nhận tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, thu nhập từ việc được cho, tặng, thừa kế quyền sử dụng đất trừ các trường hợp người sử dụng đất hiến tặng đất cho Nhà nước hay các tổ chức từ thiện xã hội.

Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Sửa đổi, bổ sung các quy định về thuế TNDN đối với hoạt động kinh doanh BĐS theo hướng điều chỉnh giá vốn BĐS khi tính thuế TNDN đối với hoạt động kinh doanh BĐS dựa trên chỉ số giá do cơ quan thẩm quyền công bố nhằm đảm bảo sự công bằng và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khi thực hiện nghĩa vụ nộp thuế TNDN. Mặt khác, cần bổ sung quy định và có văn bản hướng dẫn thi hành đối với hoạt động chuyển nhượng BĐS được hưởng ưu đãi thuế đối với các công trình nhà ở xã hội; đổi mới kế toán

về hoạt động kinh doanh BĐS, nhất là phương pháp tính giá vốn, doanh thu và lợi nhuận kinh doanh bất động sản...

Hai là, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và giám sát việc thực hiện chính sách đất đai nói chung và chính sách tài chính về đất đai nói riêng.

Công tác kiểm tra, thanh tra và giám sát việc thực hiện chính sách đất đai nói chung và chính sách tài chính đất đai nói riêng cần được tăng cường hơn nữa và có sự phối, kết hợp chặt chẽ giữa cơ quan thuế với các cơ quan chức năng khác như Bộ Tài nguyên Môi trường, cơ quan thanh tra, kiểm toán, quản lý thị trường, công an điều tra, viện kiểm sát nhân dân... nhằm đảm bảo cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai được đưa vào nề nếp và tránh thất thoát nguồn thu từ đất. Cần có sự kiểm tra chặt chẽ về phương pháp tính giá vốn của BĐS kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh BĐS để đảm bảo tính đúng, tính đủ chi phí vào giá vốn, tránh những trường hợp tính giá vốn cao hơn để giảm thu nhập chịu thuế, gây thất thoát cho nhà nước.

Đối với cơ quan thuế, phải trên cơ sở tình hình thực tế đề xuất và thực hiện đồng bộ các giải pháp như đôn đốc thu nợ đọng thuế, nếu cần thiết có thể thực hiện việc cưỡng chế đối với những đối tượng chây ỳ dây dưa nợ thuế; kiện toàn bộ máy ngành thuế và thường xuyên cập nhật, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn cho cán bộ thuế, nhất là cán bộ thực hiện hành thu đối với các khoản thu từ đất; tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong công tác thu và kiểm tra giám sát thu từ đất;

Ngoài ra, cần phải thực hiện tốt trong việc cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế nói chung và thuế, phí, lệ phí đất đai nói riêng.

3. Kiến nghị

Một là, cần có sự phân biệt và làm rõ hơn khái niệm về giá cả thị trường và giá thị trường.

Hai là, nên bỏ quy định khung giá đất, xây dựng bảng giá đất và giá đất cụ thể phản ánh đúng giá cả thị trường đất đai.

Ba là, cần thành lập một cơ quan chuyên trách chịu trách nhiệm định giá đất và quản lý thông tin giá đất trên phạm vi toàn quốc; không cần thiết phải do UBND cấp tỉnh quyết định giá

đất cụ thể và Hội đồng thẩm định giá đất cũng không nhất thiết phải tồn tại.

Bốn là, bổ sung, sửa đổi các quy định nhằm điều tiết phần giá trị tăng thêm từ đất.

Năm là, bổ sung thêm quy định về thuế điều tiết giá trị tăng thêm giữa giá mua và giá bán đất

Sáu là, rà soát lại tất cả các chính sách tài chính đất đai, phát hiện những hạn chế để kịp thời bổ sung đổi mới chính sách thuế, phí, lệ phí về đất đai và các công cụ tài chính khác nhằm đảm bảo sự phù hợp của các chính sách này trong bối cảnh thực hiện giá đất theo kinh tế thị trường.

Tài liệu tham khảo:

Ban chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết Trung ương bảy, khóa IX- Báo cáo nghiên cứu khảo sát quản lý đất đai Hàn Quốc (tháng 4/2012)

Bộ Tài chính (2012), “Đề án khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai và tài sản Nhà nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020.

Bộ Tài nguyên và Môi trường (2012), Kinh nghiệm nước ngoài về quản lý và pháp luật đất đai.

Bộ Tài nguyên và Môi trường (2017), Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25/4/2017 quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Bộ Tài nguyên và Môi trường (2011), Hội thảo Tài chính đất đai, giá đất và cơ chế chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư”, Hà Nội tháng 7/2011.

Bộ Tài nguyên và Môi trường, “Kinh nghiệm nước ngoài về quản lý và pháp luật đất đai”

Baotainguyenvoimoiuong.vn/dong-bo-hoa-cac-cong-cu-quan-ly-dat-dai-296209.html

Chính phủ (2017), Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 về thu thập quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Hoàng Văn Cường (2020), “Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý kinh tế đất nhằm khai thác nguồn thu từ đất theo cơ chế thị trường ở Việt Nam” chương trình khoa học - công nghệ cấp quốc gia, mã số BDKH/16-20

Tổng cục Thuế (2020), Báo cáo tình hình thu lệ phí trước bạ

Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi các Thông tư hướng dẫn Luật Đất đai

Đặng Hùng Võ (2014), “Thuế đất - công cụ thông minh để quản lý đất đai”.

Đặng Hùng Võ (2021), Vốn hóa đất đai- nguồn lực kép, Tạp chí Kinh tế tài chính Việt Nam, số 4[37] tháng 8/2021.

Quốc hội 13, Luật Đất đai 2013.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN HOÀN THÀNH

PGS.TS. Thịnh Văn Vinh*

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng rất nặng nề đến nền kinh tế thế giới và tính mạng con người. Ở Việt Nam, nhiều lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh bị ngừng trệ, hàng ngàn doanh nghiệp bị phá sản và rút lui khỏi thị trường do đại dịch Covid-19 bùng phát và kéo dài. Lĩnh vực xây dựng cơ bản cũng không phải là ngoại lệ, nhiều dự án, công trình xây dựng bị tạm dừng và đình chỉ thi công, ảnh hưởng lớn đến hàng loạt doanh nghiệp thuộc các ngành nghề kinh tế khác nhau có liên quan đến dự án. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 cũng làm xuất hiện nhiều dự án thi công với tốc độ khẩn cấp, với những quy định riêng có, nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu phòng chống dịch. Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong điều kiện đó cũng có những đặc thù riêng biệt dựa trên những quy định có tính đặc thù khác biệt do tác động của đại dịch Covid-19.

• Từ khóa: kiểm toán báo cáo quyết toán, đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến kiểm toán, đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến dự án.

The Covid-19 pandemic is having a very heavy impact on the world economy and human life. In Vietnam, many areas of production and business activities have been halted, thousands of businesses have gone bankrupt and withdrawn from the market due to the outbreak and prolonged Covid-19 pandemic. The basic construction field is no exception, many construction projects and works have been suspended and suspended, greatly affecting a series of businesses in different economic sectors related to the construction industry project. In addition, the Covid-19 pandemic has also caused many construction projects to appear at an urgent speed with specific regulations, in order to promptly meet the requirements of epidemic prevention and control. Auditing the final settlement report of capital construction investment projects completed in that condition also has its own peculiarities based on specific regulations due to the impact of the Covid-19 pandemic.

• Keywords: auditing of financial statements of completed capital construction projects, the Covid-19 pandemic affects audits, the Covid-19 pandemic affects the project.

Ngày nhận bài: 15/11/2021

Ngày gửi phản biện: 20/11/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2021

1. Đại dịch Covid-19 và sự ảnh hưởng đến các dự án đầu tư xây dựng cơ bản

1.1. Đại dịch Covid-19

Đại dịch, theo tổ chức y tế thế giới (WHO) cho rằng: Đại dịch là một loại dịch bệnh bùng phát và lan ra nhiều nước trên thế giới gây ra những hậu quả nghiêm trọng về sức khỏe, tính mạng con người,... như đại dịch Covid-19 hiện nay.

Đại dịch Covid-19 do virus corona gây hội chứng hô hấp cấp tính nặng 2, viết tắt SARS-CoV-2 (tiếng Anh: *Severe acute respiratory syndrome corona virus 2*), xuất hiện lần đầu tiên vào tháng 12 năm 2019, trong đợt bùng phát đại dịch COVID-19 ở thành phố Vũ Hán - Trung Quốc và bắt đầu lây lan nhanh chóng ra các nước trên thế giới, sau đó trở thành một đại dịch toàn cầu. Vào ngày 12 tháng 1 năm 2020, dịch này được Tổ chức Y tế Thế giới gọi tên là 2019-nCoV viết tắt là Covid-19.

* Học viện Tài chính

1.2. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến các dự án đầu tư xây dựng cơ bản

Thứ nhất: Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn và thường là ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe con người, đời sống, kinh tế, xã hội và lĩnh vực thi công dự án đầu tư xây dựng cơ bản

Ở góc độ nào đó, đại dịch tạo điều kiện ra đời của những ngành nghề mới (như các hoạt động online, công nghệ sản xuất máy tính, sản xuất khẩu trang, thiết bị y tế, các dịch vụ phòng chống dịch,...) nhưng tổng thể toàn bộ nền kinh tế thế giới và loài người đã phải trả giá quá đắt. Hàng triệu con người bị dịch bệnh phải bỏ mạng, nhiều lao động mất việc làm, cuộc sống thất nghiệp, lạm phát, gây nhiều khó khăn cho con người,... Nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh bị phá sản, nhiều hoạt động xã hội phải tạm dừng (có thể tạm thời hoặc vĩnh viễn), như các hoạt động du lịch, vui chơi, giải trí, vận tải hành khách, hàng không và nhiều lĩnh vực khác,... trong đó, xây dựng cơ bản cũng là lĩnh vực bị ảnh hưởng lớn về tốc độ, tiến độ thi công và đang có sự chuyển hướng đầu tư.

Thứ hai: Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến các chính sách đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước và các doanh nghiệp

Các chính sách quản lý đầu tư xây dựng cơ bản là một trong hệ thống chính sách phát triển kinh tế đồng bộ của Nhà nước. Đại dịch Covid-19 gây ra không ít những khó khăn và thử thách lớn đối với con người, nhưng nó cũng tạo điều kiện cho những lĩnh vực mới, cơ hội mới ra đời. Nhiều dự án đầu tư bằng nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, nhất là các dự án được quyết định đầu tư trong giai đoạn phòng chống dịch lại có sự thay đổi nhanh chóng chuyển từ đấu thầu sang chỉ định thầu, từ kinh doanh chuyển sang phòng chống dịch,... thực trạng này đòi hỏi phải có những chính sách phù hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thực tiễn trong điều kiện phòng chống dịch. Sự thay đổi chính sách đầu tư, quản lý dự án sẽ làm ảnh hưởng đến một loạt các chính sách phát triển kinh tế nói chung.

Thứ ba: Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến việc làm và thu nhập của người lao động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản

Đại dịch Covid-19 đã tàn phá nền kinh tế thế giới, nhất là các nước trong tâm dịch. Hàng

chục ngàn doanh nghiệp bị phá sản và rút khỏi thị trường. Nhiều hãng kinh doanh khổng lồ đã từng là chỗ dựa to lớn, vững chắc của nền kinh tế nhưng trước sự tàn phá của đại dịch Covid-19 đã phải công bố phá sản, kéo theo hàng loạt lao động mất việc làm, rơi vào tình trạng thất nghiệp, như một số hãng trong ngành hàng không, vận tải hành khách, du lịch,... Nhiều dự án, công trình xây dựng cơ bản trong tâm dịch phải ngừng thi công, vốn đầu tư bị đóng băng, kéo theo nhiều doanh nghiệp ở các ngành nghề khác có liên quan đến dự án bị ngừng hoạt động. Nhiều lao động bị thất nghiệp, mất việc làm, gây nhiều khó khăn, tạo nhiều áp lực cho xã hội, ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế.

Thứ tư: Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến tâm lý, tinh thần và ý thức hệ của lao động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nói riêng và cả xã hội nói chung

Đại dịch Covid-19 đã làm nhiều lao động mất việc làm, đời sống lao động vô cùng khó khăn, phải dựa vào cứu trợ và hoạt động thiện nguyện, tư tưởng, tâm lý, tinh thần hoang mang. Đại dịch Covid-19 đã làm thay đổi căn bản hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ nền kinh tế thế giới. Các hoạt động tập trung đông người trước đây, đến nay đã phân chia thành nhóm nhỏ, hoạt động giao tiếp bị hạn chế và tăng khoảng cách, các nhu cầu xã hội bị điều chỉnh theo chính sách phòng chống dịch của Chính phủ và các địa phương.

Thứ năm: Đại dịch Covid-19 làm thay đổi hướng, quy mô đầu tư và tốc độ, tiến độ thi công

Đầu tư xây dựng cơ bản quyết định đến định hướng và tốc độ phát triển kinh tế - xã hội. Trước tác động của đại dịch Covid-19, các chính sách nói chung và chính sách đầu tư xây dựng được điều chỉnh có sự ưu tiên cho các dự án phòng chống dịch, bên cạnh đó, các chính sách áp đặt về sự giãn cách xã hội, hạn chế đi lại, tiếp xúc, các chính sách phòng chống dịch ở phạm vi vĩ mô và vi mô ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và dự án đầu tư nói riêng. Do vậy, sự chuyển hướng đầu tư xây dựng cơ bản trước đại dịch Covid-19 cũng là một tất yếu khách quan phù hợp với thực tiễn nhưng ảnh hưởng không nhỏ đến tốc độ tiến độ thi công của dự án và quy mô đầu tư.

2. Dự án xây dựng cơ bản và kiểm toán báo cáo quyết toán dự án xây dựng cơ bản hoàn thành trong điều kiện tác động của đại dịch Covid-19

2.1. Dự án đầu tư và những đặc điểm của dự án đầu tư xây dựng cơ bản ảnh hưởng đến kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

2.1.1. Dự án đầu tư và các loại dự án đầu tư xây dựng cơ bản

Dự án đầu tư

Dự án đầu tư là một tập hợp những đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những cơ sở vật chất nhất định nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng hoặc duy trì, cải tiến, nâng cao chất lượng của sản phẩm hoặc dịch vụ trong một khoảng thời gian xác định (chỉ bao gồm hoạt động đầu tư trực tiếp).

Công trình xây dựng là sản phẩm của dự án được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước và được xây dựng theo thiết kế.

Các loại dự án đầu tư xây dựng cơ bản

- Nếu theo tính chất và qui mô đầu tư, dự án ở Việt Nam hiện nay được chia ra thành 04 loại:

+ Nhóm dự án quan trọng Quốc gia: Đây là những dự án quan trọng của Quốc gia (hiện nay đang sử dụng vốn đầu tư công từ 10.000 tỷ đồng trở lên) và những dự án có ảnh hưởng lớn hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường theo qui định của Luật Đầu tư công.

+ Dự án nhóm A: Đây cũng là nhóm các dự án quan trọng của Quốc gia nhưng nằm ngoài nhóm dự án quan trọng Quốc gia như qui định ở trên hoặc có vốn đầu tư lớn theo qui định của luật đầu tư công như các dự án an ninh, quốc phòng, dự trữ Quốc gia,...

+ Dự án nhóm B: Đây là nhóm các dự án có vốn đầu tư nhỏ hơn nhóm A được qui định cụ thể thông qua mức vốn đầu tư theo Luật Đầu tư công.

+ Dự án nhóm C: Đây là những dự án có vốn đầu tư nhỏ hơn nhóm B và nó được qui định một

cách cụ thể thông qua mức vốn đầu tư của Luật Đầu tư công.

Ở Việt Nam hiện nay đang thực hiện phân loại dự án chủ yếu theo cách phân loại này. Các dự án quan trọng Quốc gia phải do Quốc hội chủ trương và trực tiếp quyết định đầu tư. Các dự án nhóm A, nhóm B do Chính phủ trình chủ trương đầu tư để Quốc hội quyết định đầu tư, còn Chính phủ là người thực hiện quyết định đầu tư.

Hiện nay, theo thông lệ Quốc tế cùng với sức ép hội nhập, sức ép của chủ sở hữu vốn và yêu cầu minh bạch thông tin trong đầu tư của các dự án, tất cả các dự án quan trọng Quốc gia; dự án nhóm A và B đều bắt buộc kiểm toán độc lập báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành theo yêu cầu của chủ sở hữu vốn.

- Ngoài cách phân loại chủ yếu như trên, người ta còn phân loại dự án theo nguồn vốn đầu tư; theo đặc điểm kỹ thuật; tính chất kinh tế; và theo yêu cầu phạm vi quản lý của dự án.

Các cách phân loại dự án, giúp cho việc xây dựng qui định, tổ chức đấu thầu, thi công, phân chia phạm vi, quyền hạn quyết định đầu tư và lựa chọn hình thức quản lý dự án đầu tư phù hợp với từng dự án. Để kiểm toán cho những dự án này, kiểm toán viên phải có đủ hiểu biết và thực hiện kiểm toán chặt chẽ báo cáo quyết toán đầu tư số 02 “các văn bản pháp lý của dự án” theo đúng thẩm quyền do trung ương hay địa phương quyết định đầu tư.

2.1.2. Đặc điểm của dự án đầu tư ảnh hưởng đến kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

Thứ nhất, sản phẩm của dự án xây dựng cơ bản là những công trình, hạng mục công trình đơn chiếc có thiết kế và dự toán riêng, phương pháp thi công riêng và địa điểm thi công cũng khác nhau.

Hiện nay hầu hết các dự án phòng chống dịch được chuyển từ đấu thầu sang chỉ định thầu. Đặc điểm này ảnh hưởng rất lớn đến tính chất cuộc kiểm toán đơn chiếc, đặc thù luôn là kiểm toán lần đầu, không có khái niệm kiểm toán chu kỳ và kiểm toán lần sau.

Thứ hai, đặc trưng sở hữu vốn đầu tư xây dựng chi phối đến quá trình đầu tư và ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình kiểm toán.

Đặc điểm vốn đầu tư của Nhà nước và vốn đầu tư của tư nhân dùng vào đầu tư dự án hoàn toàn khác nhau. Đặc trưng nổi bật của vốn Nhà nước dùng vào đầu tư XDCB phải tuân thủ nghiêm ngặt về qui trình đầu tư xây dựng, quản lý, xét duyệt, thẩm định, cấp vốn, giải ngân, thanh toán, kiểm tra, kiểm soát và quyết toán. Các dự án đầu tư vốn của Nhà nước thường có rất nhiều tổ chức liên quan tham gia vào quá trình quản lý, thi công.

Khi kiểm toán dự án đầu tư bằng nguồn vốn nào các kiểm toán viên phải nắm vững những qui định sử dụng nguồn vốn đó. Những dự án được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn thì càng phải nắm vững những qui định của các chủ sở hữu vốn, của các bên có liên quan, nhất là dự án có vốn đầu tư của các tổ chức Quốc tế, các nhà đầu tư nước ngoài,...

Hiện nay, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, hầu hết các công trình đầu tư bằng nguồn vốn tư nhân phục vụ cho lợi ích tư nhân nằm trong tâm dịch đều bị đình chỉ thi công. Các công trình đầu tư bằng nguồn vốn từ Ngân sách Nhà nước hoặc xã hội hóa phục vụ cho mục đích phòng chống dịch được đầu tư nhanh chóng và được chỉ định thầu với những qui định riêng có cho từng dự án.

Nội dung của từng nguồn vốn đầu tư và những qui định cụ thể cho từng loại nguồn vốn đầu tư của Nhà nước phải tuyệt đối tuân theo những qui định của luật đầu tư theo phương thức công tư (PPP) ngày 18/06/2020; Nghị định 15 ngày 3 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ qui định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản.

Thứ ba, Đặc thù của quá trình quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản trong điều kiện tác động của đại dịch Covid-19 đến quá trình kiểm toán

Quản lý dự án đầu tư và xây dựng là một phương pháp quản lý nhằm mục đích giúp chủ đầu tư quản lý dự án đảm bảo chất lượng, hiệu quả và tiết kiệm vốn đầu tư.

Đặc biệt, trong giai đoạn thực hiện đầu tư cho dự án phòng chống dịch hiện nay phải vừa đảm bảo các qui định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản của nghị định 15/2021, vừa phải đảm bảo và tuân thủ điều kiện phòng chống dịch Covid-19 của cấp có thẩm quyền. Đây là công việc kiểm toán trong giai đoạn nhạy cảm với nhiều qui định mới,

có thay thế bổ sung, có kế thừa để đáp ứng 2 yêu cầu: vừa phòng chống dịch vừa phát triển kinh tế, nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng công trình và dự án đầu tư. Ở giai đoạn này, dù trên thế giới hay ở Việt Nam, sự quy định về nội dung và trình tự thực hiện các nội dung có sự khác nhau, song nó đều phải thông qua các bước của quá trình đầu tư XDCB đã được qui định cụ thể tại Nghị định 15/2021 của Chính phủ.

Ở Việt Nam hiện nay, việc quản lý thực hiện dự án chỉ được áp dụng 02 hình thức đó là: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án; và thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án.

Nội dung cụ thể và điều kiện thực hiện của mỗi hình thức quản lý dự án nêu trên được qui định cụ thể trong nghị định 15 ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ. Đối với các công trình sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, chủ đầu tư thực hiện hình thức quản lý dự án nào phải trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư để quyết định hình thức quản lý thực hiện dự án theo đúng qui định.

2.2. Nguyên tắc và yêu cầu kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư hoàn thành trong điều kiện tác động của đại dịch Covid-19

2.2.1. Nguyên tắc kiểm toán trong điều kiện tác động của đại dịch Covid-19

Thứ nhất: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong điều kiện ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng cơ bản và phòng chống dịch Covid-19 có hiệu lực trong giai đoạn hiện nay.

Thứ hai: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp.

Thứ ba: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành phải tuân thủ các qui định và yêu cầu công khai minh bạch của các chủ đầu tư, nhà tài trợ kể cả các tổ chức và cá nhân.

Thứ tư: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong điều kiện có sự ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 phải hết sức linh hoạt theo yêu cầu thực tiễn.

Sự linh hoạt để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán một cách phù hợp về dự án nhằm đáp ứng cả 2 yêu cầu của dự án: vừa phòng chống dịch, vừa phát triển kinh tế.

Thứ năm: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong điều kiện ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 phải kịp thời nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng, tin cậy, tiết kiệm và hiệu quả.

2.2.2. Yêu cầu kiểm toán trong điều kiện ảnh hưởng của đại dịch Covid-19

Một là, Đối với kiểm toán viên phải tuân thủ những qui định có liên quan đến dự án đầu tư, tuân thủ chuẩn mực chuyên môn, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, luôn đảm bảo tính độc lập và tuân thủ điều kiện phòng chống dịch trong suốt quá trình kiểm toán.

Hai là, Kiểm toán viên phải có đủ hiểu biết toàn diện và cụ thể về mục đích, kỹ thuật thi công, lĩnh vực hoạt động, khu vực thi công,... của từng loại dự án đầu tư trong điều kiện ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Phải đủ kinh nghiệm thực tiễn về kiểm toán dự án và nắm vững các văn bản quản lý của các cấp có thẩm quyền về phòng chống dịch Covid-19 để thực hiện kiểm toán, thu thập đầy đủ bằng chứng, đưa ra kết luận phù hợp cho từng dự án đầu tư.

Ba là, Kiểm toán viên phải rất nhạy bén với những qui định mới, sự thay đổi tình hình của đại dịch Covid-19, quan điểm của ban chỉ đạo phòng chống dịch Covid-19 Quốc gia.

Bốn là, Kiểm toán viên phải có khả năng nhạy bén khi tiếp cận và khai thác sử dụng công nghệ và phương tiện thiết bị phục vụ kiểm toán trong điều kiện ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

2.3. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

Thứ nhất: Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng trực tiếp đến các Kiểm toán viên

- Kiểm toán dự án đầu tư trong điều kiện ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 phải sử dụng những kiểm toán viên có đủ trình độ chuyên môn, đủ hiểu biết về dự án và các bên liên quan, có sức khỏe tốt, tiếp cận nhanh, nhạy với những qui định về phòng chống dịch Covid-19 (như các lệnh

phong tỏa, giãn cách bắt buộc, những qui định và thời gian hiệu lực của kết quả xét nghiệm âm tính Covid-19,...). Sự thích nghi cả khi sức khỏe bình thường và khi bị nhiễm bệnh có thể bị cách ly, dẫn đến nhân lực thiếu hụt, thời gian kiểm toán kéo dài, chi phí kiểm toán tăng cao do thuê, mời chuyên gia mới thay thế,... nhất là những dự án có liên quan đến nhiều nhà đầu tư, nhiều đơn vị, nhà thầu thi công trong và ngoài nước.

Thứ hai: Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến việc xác định nội dung và khối lượng kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Nội dung kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành là các báo cáo quyết toán và nội dung các chỉ tiêu trên từng báo cáo quyết toán. Các dự án thi công phục vụ cho mục đích phòng chống dịch sẽ có những qui định đặc thù, phù hợp với tình hình thực tiễn phòng chống dịch và điều kiện thi công ở mỗi khu vực. Vì vậy, nội dung báo cáo quyết toán số 02 “các văn bản pháp lý liên quan đến dự án” sẽ có nhiều thay đổi. Khi thực hiện kiểm toán, yêu cầu các kiểm toán viên cần phải nắm vững và cập nhật kịp thời, chính xác đảm bảo sự hiệu lực của các qui định đối với dự án (kể cả qui định phòng chống dịch Covid-19).

Thứ ba: Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến phương pháp, kỹ thuật thu thập bằng chứng và kết quả kiểm toán.

Trong điều kiện ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 hiện nay, các phương pháp, kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán cũng có sự thay đổi lớn, chuyển từ việc thu thập, sử dụng bằng chứng hiện vật, có tính chất pháp lý, do con người kiểm soát, có sự thẩm tra, xác nhận thông qua quan sát, phân tích, đối chiếu, phỏng vấn trực tiếp,... sang những bằng chứng minh họa bằng hình ảnh, băng đĩa ghi âm, ghi hình và được kiểm soát bởi những qui định có sự hạn chế can thiệp của con người tùy vào điều kiện cụ thể của mỗi dự án, như các bằng chứng được kiểm soát bởi máy tính, các phương tiện thiết bị công nghệ. Sự thay đổi phương pháp, kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán tùy theo yêu cầu thực tiễn đối với những dự án trong tâm dịch cũng là tất yếu và đã được thực tiễn chấp nhận.

Những dự án thi công tự động hóa cao, với những nhà thầu thi công uy tín, có danh tiếng trên thương trường thì việc thu thập thông tin và sử dụng bằng chứng kiểm toán sẽ có độ tin cậy cao hơn và ngược lại. Những dự án nằm trong tâm dịch bị dừng thi công cho đến khi dịch được kiểm soát. Về mặt kỹ thuật, khi dừng thi công không đúng thời điểm sẽ ảnh hưởng lớn đến chất lượng công trình và tốc độ thi công. Tuy nhiên, với những khối lượng tạm dừng thi công hoặc phát sinh do đại dịch lại chưa có văn bản bổ sung, hướng dẫn cụ thể để xử lý thì khối lượng thực tế vẫn được nghiệm thu. Khi đó, việc thu thập, sử dụng bằng chứng kiểm toán cũng có sự thay đổi phù hợp với thực tiễn nhưng cũng ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng bằng chứng kiểm toán.

Thứ tư: Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến qui trình kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Qui trình kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư hoàn thành thường rất chú trọng đến khâu kiểm tra, kiểm soát tại hiện trường và khâu thi công do con người thực hiện. Do vậy, qui trình kiểm toán cũng có nhiều thay đổi, phân lập kế hoạch, thực hiện kiểm toán và những kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán cho những khối lượng thi công bằng thủ công do con người thực hiện cũng được chú trọng và có những yêu cầu chặt chẽ cao hơn đối với những công trình dự án thi công theo kiểu lắp ghép.

Ở giai đoạn kết thúc, báo cáo kiểm toán và ý kiến tư vấn về hệ thống kiểm soát nội bộ của dự án có phần bị hạn chế, nhất là về các văn bản pháp lý của dự án và sự ảnh hưởng của dự án đến các hoạt động liên quan sau này do tác động của đại dịch (do những loại dự án này có thể sẽ không còn được thi công và tồn tại khi đã không chế được đại dịch Covid-19 hoặc có những qui định mới về phòng chống dịch),... Sự đánh giá về tính trung thực, hợp lý, phù hợp, kinh tế, hiệu quả, khả năng thu hồi vốn hay khả năng sinh lời của dự án với các chính sách phòng chống dịch Covid-19 của Nhà nước là không hề đơn giản, sự thay đổi quyết định đầu tư, cho phép thi công với những qui định đặc thù của dự án nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn phòng chống dịch Covid-19 hiện nay ảnh hưởng không nhỏ đến ý kiến kết luận và tư vấn của kiểm toán viên.

Thứ năm: Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến chi phí kiểm toán.

Chi phí kiểm toán trong điều kiện ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 có sự biến động lớn do các thủ tục kiểm toán phát sinh trong quá trình thực hiện kiểm toán tại công trường và các bên liên quan, chi phí xác minh, đi lại, chi phí xin giấy phép, chi phí kiểm tra xét nghiệm lây nhiễm Covid-19 cho kiểm toán viên và các chuyên gia hỗ trợ; chi phí cách ly, chi phí điều trị Covid-19,... hiện nay, các chi phí này phát sinh nhưng chưa được điều chỉnh cũng ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Thứ sáu: Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến việc tổ chức nghiên cứu đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của dự án.

Hệ thống kiểm soát nội bộ của dự án đầu tư xây dựng cơ bản có liên quan đến rất nhiều bên của dự án như các nhà thầu tham gia thi công xây dựng, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư thiết bị, dịch vụ cho dự án,... Trong điều kiện ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, do yêu cầu cách ly, giãn cách xã hội, nhiều đơn vị liên quan bị phá sản, giải thể, việc thực hiện khảo sát, thu thập bằng chứng kiểm toán có liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ của dự án không hề đơn giản, ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng kiểm toán.

Tài liệu tham khảo:

Nghị định 15/NĐ-CP ngày 3 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Chính phủ.

Luật Đầu tư công ngày 13/06/2019

Luật Đầu tư theo phương thức công tư (PPP) ngày 18/06/2020

Thông tư 10 ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính, hướng dẫn quyết toán dự án đầu tư

Các văn bản chỉ đạo của ban chỉ đạo Quốc gia về phòng chống dịch

Giáo trình kiểm toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản và ngân sách Nhà nước

PGS.TS Thịnh Văn Vinh (chủ nhiệm) - Đề tài tổ chức kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành 2015

Các trang Websiter Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, WHO dịch Covid-19; Đại dịch. COVID-19 - Wikipedia tiếng Việt; Đại dịch COVID-19 tại Việt Nam; Công nghiệp xây dựng.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG VI MÔ CỦA PHỤ NỮ TẠI CHÂU THÀNH, TRÀ VINH

Đặng Thị Kim Phượng* - Phan Đình Khôi**

Thông qua dữ liệu thu thập từ 98 phụ nữ tại huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh và mô hình Probit cho kết quả: số lần tham dự cuộc họp, giá trị tài sản, dân tộc, thu nhập, qui mô và việc làm có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chương trình tín dụng vi mô. Dựa trên kết quả, bài viết đề xuất một số giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận bao gồm việc phụ nữ vay vốn cần tích cực tham gia vào Hội phụ nữ ở địa phương để xây dựng thêm nguồn vốn xã hội trong khi chính quyền địa phương tăng cường hỗ trợ phụ nữ vay vốn.

• Từ khóa: phụ nữ, tài chính vi mô, tín dụng vi mô, tiếp cận, Trà Vinh.

Data was collected from 98 members of Women Union at district level, the results found that factors: local meeting attendance, namely collateral values, ethnicity, income, labor size and employment status significantly influenced on women borrowers accessibility to microcredit programs. Based on the results, proposed solutions to help women improve access to microcredit include that women borrowers need to actively participate in Women Union at local level to build more social capital while the local government enhances support to women borrowers.

• Keywords: women, microfinance, microcredit, access, Tra Vinh.

Ngày nhận bài: 5/10/2021

Ngày gửi phản biện: 8/10/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 20/12/2021

1. Giới thiệu

Đa số người nghèo gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn tín dụng do trình độ học vấn thấp, họ không biết phải làm thế nào và làm gì, để tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng. Đây là lý do người ở nền kinh tế đang phát triển vẫn nghèo (UNDP, 2012). Hạn chế tiếp cận ngân hàng vì thiếu tài sản thế chấp, chi phí sàng lọc, giám sát và thực hiện hợp đồng quá cao. Tuy nhiên, cuối 1970, tỷ lệ người nghèo đã giảm nhờ phần lớn đóng góp chương trình tín dụng vi mô (Ngân hàng nhà nước, 2018). Khách hàng chương trình tín dụng vi mô (CTTDVM) là người có thu nhập thấp, nhóm yếu

thế, dễ bị tổn thương trong xã hội, đặc biệt là phụ nữ. Charlotte E. Lott, Elissa and McCarter (2006) cho rằng trong CTTDVM người nữ đi vay có lợi thế so với người nam. Thứ nhất, khả năng di chuyển thấp, do đó rủi ro khoản vay rất ít. Thứ hai, phụ nữ thường sử dụng tiền vay cho đầu tư, giáo dục và sức khỏe của con cái nhiều hơn nam giới. Đầu tư của xã hội vào gia đình qua phụ nữ thì cơ hội tăng phúc lợi cho gia đình nhiều hơn so với đầu tư cho gia đình thông qua nam giới. Tuy nhiên, phụ nữ thường ít được ưu ái hơn nam giới và trong nhiều nền văn hóa luôn sống ở địa vị xã hội thấp. Ngoài ra, phụ nữ dễ tin người, giao tiếp kém, không có hoặc có ít tài sản, thu nhập thấp, thiếu sự tự tin, nên thường rơi vào bẫy tín dụng đen. CTTDVM với điều kiện vay vốn không cần thế chấp, cấp và nhận vốn ngay tại nơi sinh sống, nên được coi là “đòn bẩy” để nâng cao niềm tin cho phụ nữ, thúc đẩy họ tham gia sản xuất kinh doanh, nâng cao thu nhập, vươn lên thoát nghèo. Tiếp cận CTTDVM được coi như một trong những phương án tối ưu hỗ trợ phụ nữ tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp.

Thời gian gần đây, hoạt động cho vay nặng lãi theo kiểu “tín dụng đen” trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh có nhiều diễn biến phức tạp, gây mất trật tự ở địa phương. Qua khảo sát của ngành chức năng, phần lớn những người vay nợ của các đối tượng này đều là phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, làm ăn, mua bán nhỏ lẻ, là những hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ mới thoát nghèo. Đây là những đối tượng cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội và Hội liên hiệp phụ nữ. Tuy nhiên, vì chưa nắm bắt được chính sách, điều kiện cho vay hoặc cho rằng thủ tục vay rườm rà, chậm được giải ngân, trong khi họ đang cần tiền để

* Trường Cao đẳng Kinh tế - kỹ thuật Cần Thơ ** Trường Đại học Cần Thơ

xoay sở trong gia đình nên họ chưa tiếp cận được nguồn vốn tín dụng. Dựa vào thực trạng, bài viết phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận CTDDVM của phụ nữ tại huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Qua đó, đề xuất một số các giải pháp cải thiện khả năng tiếp cận CTDDVM cho phụ nữ tại tỉnh Trà Vinh nói riêng và Đồng bằng sông Cửu Long nói chung.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Thông tin bất cân xứng và phụ nữ tiếp cận CTDDVM

Không đối xứng thông tin và chi phí giao dịch là hai trở ngại chính trong tín dụng của người đi vay. Thông tin cần lựa chọn, kiểm soát, cưỡng chế trả nợ khiến việc kiểm soát thu nhập người đi vay gặp khó khăn và kém chính xác do khoảng cách địa lý giữa người cho vay và đi vay xa. Do đó, nhu cầu vay vốn bị từ chối (Lê Khương Ninh, 2016). Khả năng thu thập thông tin và sàng lọc vay được quyết định bởi giá trị lợi nhuận của mỗi đơn vị số tiền vay, mục đích, lãi suất, quen biết dẫn đến hạn chế tiếp cận tín dụng. Hậu quả, không những người cho vay không có được lợi nhuận, mà người đi vay thiếu vốn đầu tư. Hơn nữa, yếu tố rủi ro khoản vay xuất phát từ thông tin không hoàn hảo và động cơ sai lệch hồ sơ vay. Do đó, giữa người vay và người cho vay chưa gặp nhau về cách tiếp cận. Chương trình tín dụng vì mô được thiết kế để giảm hạn chế tiếp cận tín dụng do thông tin không cân xứng. CTDDVM phục vụ người có thu nhập thấp Shinha (1998) và Ledgewood (1999).

Vốn một trong những yếu tố thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập (Atiena, 1997; Barslund & Tarp, 2008). Các dịch vụ TDVM tạo cơ hội cải thiện thu nhập và trao quyền cho phụ nữ (Otero, 1999; Robinson, 2001). TDVM có hiệu quả trong việc xóa đói giảm nghèo cho phụ nữ ở nông thôn. Tín dụng hỗ trợ trao quyền cho phụ nữ trong các hộ gia đình, giúp cải thiện năng suất và tiềm năng sinh kế Krog (2000). CTDDVM mở rộng các khoản vay nhỏ cho người nghèo và các dự án tự doanh để tạo thu nhập và trao quyền cho phụ nữ (Sankaran, 2005). Với các khoản vay tuy nhỏ nhưng có ý nghĩa quan trọng vì khoản vay này vào đúng thời điểm cần. Hơn nữa, tạo cơ hội cho khách hàng ít được tiếp cận, hỗ trợ cơ hội kinh doanh hoặc theo đuổi một công việc cụ thể để cải thiện cuộc sống (Brown, 2010).

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận

Tran (1998) cho rằng giới tính có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận các khoản vay. Điều này phù hợp khách hàng là nữ (Yunus, 2007). Sự thành công của mô hình ngân hàng Grameen đã mang lại quyền tự chủ cho phụ nữ, giúp họ xây dựng tài sản và nâng cao vị thế của mình. Zeller và Diagne (2001) cho rằng trình độ học vấn có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận TDVM, có trình độ học vấn cao dễ dàng nắm bắt thông tin cần thiết. Cùng một lập luận, Okten và Gilligan (2000), Zeller và Diagne (2001), Tra và Lensik (2007), Lawal (2009), Nguyễn Nhân Như Ngọc và Phạm Đức Chính (2015) cho rằng, các đặc điểm: trình độ học vấn, giới tính, kinh nghiệm, tỷ lệ người phụ thuộc trong hộ có ảnh hưởng quan trọng đến khả năng tiếp cận TDVM. Đặc biệt, tỷ lệ người phụ thuộc càng cao thì càng dễ gây thiếu hụt chi tiêu, hạn chế tiết kiệm, dẫn đến giảm đầu tư và thu nhập (Phan Đình Khôi, 2012). Vì vậy, những hộ này cần được vay vốn để chi tiêu và cải thiện cuộc sống. Cùng nghiên cứu vấn đề này ở nông dân tại Pakistan và Trung Quốc thì yếu tố trình độ học vấn, giá trị tài sản, thu nhập, quy mô gia đình tất cả đều có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng. Nghiên cứu Okunade E.O (2007) tại nông thôn Isoya ở Nigeria, nhận thấy rằng phụ nữ càng học vấn càng cao thì khả năng tiếp cận tín dụng của họ càng lớn. Adhikary và Papachristou (2014) cho rằng thu nhập là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiếp cận tín dụng do khả năng trả nợ được đảm bảo. Vốn xã hội là một biện pháp nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng (Kilpatrick, 2002; Ajani và Tijani, 2009) vì có cơ hội cập nhật thông tin và tiếp cận thị trường tín dụng. Vốn xã hội được thể hiện qua các mối quan hệ với bạn bè, người thân trên cùng địa bàn hoặc thông qua các tổ chức tại địa phương.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình phân tích

Việc xây dựng các biến được tổng hợp và chọn lọc từ các nghiên cứu trước và thực tiễn khu vực nghiên cứu. Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận CTDDVM của phụ nữ: tuổi, dân tộc, học vấn, giá trị tài sản, quy mô hộ, số lượng người phụ thuộc, thu nhập, việc làm, số lần tham gia hội họp. Mô hình Probit có dạng như sau:

$$\ln \left[\frac{P}{1-P} \right] = \alpha + X\beta + u$$

Bảng 1. Ý nghĩa và dấu kỳ vọng các biến trong mô hình Probit

Tên biến	Đo lường biến	Cơ sở lựa chọn	Dấu kỳ vọng
X_1 : Tuổi	Tuổi đo bằng số năm kể từ ngày sinh đến thời điểm khảo sát (năm)	Diagne, A. (1999), Nguyễn Văn Ngân, Lê Khương Ninh (2005); Nathan Okurut (2006); Vương Quốc Duy và Đặng Hoài Trung (2015),	+
X_2 : Dân tộc	=0 nếu Kinh, =1 dân tộc khác Kinh	Phan Đình Khôi (2012); Nguyễn Văn Vũ An, Phạm Phi Hùng, Bùi Hoàng Nam (2016);	+
X_3 : Học vấn	Số năm học tính đến thời điểm học (năm)	Nguyễn Văn Ngân, Lê Khương Ninh (2005); Nathan Okurut (2006), Trương Đông Lộc và Trần Bá Duy (2010); Vương Quốc Duy và Đặng Hoài Trung (2015)	+
X_4 : Quy mô hộ	Số lượng thành viên hộ gia đình (người)	Trần Thọ Đạt (1998); Diagne, A. (1999), Nathan Okurut (2006); Ismail và Yussof (2010). Đinh Phi Hồ và Đông Đức (2015)	-
X_5 : Số người phụ thuộc	Số người phụ thuộc trong hộ gia đình (người)	Trần Thọ Đạt (1998); Phan Thị Nữ (2010); Li, X, Gan và Hu, B (2011); Đinh Phi Hồ and Đông Đức (2015); Vương Quốc Duy và Đặng Hoài Trung (2015)	-
X_6 : Thu nhập	Thu nhập hàng tháng (triệu/tháng)	Pham, TTT và Lesink (2007); Armed và cộng sự (2011); Phan Đình Khôi (2013); Hùng và cộng sự. (2015)	-
X_7 : Giá trị Tài sản	Tổng giá trị tài sản (triệu đồng)	Bell (1997); Vũ Thị Thanh Hà (1999); Trần Thọ Đạt, Trần Đình Toàn (1999); Trần Ái Kết, Huỳnh Trung Thời (2013)	+
X_8 : Việc làm	1 = có một công việc, 0 = thất nghiệp	AFD (2008); Okten (2009); Ismail và Yussof (2010); Phan Đình Khôi (2013); Đinh Phi Hồ và Đông Đức (2015)	+
X_9 : Số lần TGHH	Số lần tham dự cuộc họp địa phương	Okten (2004); Lensik (2007); Ajam (2009); Lin và cộng sự. (2010); Masud và Islam (2014).	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2. Dữ liệu

Dữ liệu được thu thập bởi tác giả qua phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên tại xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Đối tượng trả lời là hội viên Hội Liên hiệp phụ nữ của xã. Những người được hỏi được chọn từ danh sách các hộ gia đình đang sinh sống tại địa phương. Bảng câu hỏi được thiết kế để nắm bắt các đặc điểm cá nhân, kinh tế và xã hội của người trả lời. Có 98 câu trả lời trong mẫu.

4. Kết quả và thảo luận

Trước khi tiến hành phân tích, tác giả đã kiểm tra khả năng xuất hiện hiện tượng đa tuyến trong mô hình là không có, vì giá trị tương quan của các biến trong mô hình đều cho kết quả nhỏ hơn 0,7. Mô hình có tỷ lệ ước tính là 94,90%. Tiếp cận đường cong ROC là 0,9887, lớn hơn 0,5, sự khác biệt giữa khu vực này là 0,4887. Độ chính xác của tỷ lệ là $2 \times 0,4887 = 0,9774$. Điều này, cho thấy mô hình đạt hiệu quả, mang tính phân loại cao và dự đoán 97,74%.

Bảng 2. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	Giá trị Z	
Hằng số	-0,788	3,078	0,798	
Tuổi	0,031	0,034	0,361	
Dân tộc	2,633	0,672	0,000	***
Học vấn	0,118	0,214	0,583	
Quy mô	-1,154	0,478	0,016	**
Phụ thuộc	-0,027	0,713	0,969	
Thu nhập	-0,069	0,026	0,009	***
Tài sản	0,010	0,003	0,000	***
Việc làm	1,745	0,928	0,060	*
Số lần TGHH	1,390	0,271	0,000	***
Prob>Chi ² 0,000				
Số quan sát 98				
R ² 0,7966				

Nguồn: kết quả ước tính khảo sát 98 phụ nữ, 2019
(***, **, * ý nghĩa thống kê 1%, 5%, 10%)

Sau khi tiến hành các kiểm định cần thiết và kết quả hồi qui được thể hiện qua bảng 3, ta thấy 6 trong 9 biến độc lập có ý nghĩa thống kê đối với biến tiếp cận vay của phụ nữ: dân tộc, giá trị tài sản, số lần tham gia hội họp, thu nhập, qui mô và việc làm ở mức ý nghĩa thống kê dưới 10%, trong đó biến dân tộc, giá trị tài sản, số lần tham gia hội họp và thu nhập có ảnh hưởng cao nhất. Các biến còn lại: tuổi, học vấn và số người phụ thuộc không có ý nghĩa thống kê đến khả năng tiếp cận CTDDVM của phụ nữ ở địa bàn khảo sát. Với hệ số $R^2=0,7966$, nghĩa là các biến độc lập giải thích được 79,66% biến thiên của biến phụ thuộc. Với giả thuyết các yếu tố khác không đổi, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận CTDDVM của phụ nữ được diễn giải như sau:

Biến số lần tham dự cuộc họp có mối tương quan thuận với khả năng tiếp cận CTDDVM của phụ nữ ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này đúng như kỳ vọng của tác giả. Phụ nữ càng có số lần tham gia hội họp càng nhiều thì càng dễ tiếp cận CTDDVM hơn 50% so với phụ nữ không tham gia hội họp tại địa phương. Qua các buổi tham gia buổi hội họp phụ nữ hiểu, biết các chính sách, chế độ có liên quan, có được kiến thức, kinh nghiệm sản xuất. Thông qua đó, có được mối quan hệ xã hội,

đễ dàng tiếp cận được CTDDVM hơn. Đây được xem là một trong những điểm quan trọng giúp phụ nữ tiếp cận CTDDVM. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Stone (2001), Kilpatrick (2002), Degenne (2003), Ajam (2009), Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013), Nguyễn Hồng Thu (2018).

Biến dân tộc có ý nghĩa thống kê là 1% với biến khả năng tiếp cận CTDDVM của phụ nữ. Kết quả này phù hợp với kết quả của Dương và Inzumida (2002), Phan Đình Khôi (2013). Nghĩa là vẫn có sự khác biệt trong khả năng tiếp cận vốn vay CTDDVM giữa các dân tộc khác so với dân tộc Kinh. Điều này phù hợp với thực tiễn vì xã Mỹ Chánh có đông người dân tộc Khmer sinh sống nên yếu tố dân tộc có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận CTDDVM.

Biến giá trị tài sản có mối tương quan thuận chiều với khả năng tiếp cận với mức ý nghĩa thống kê 1%. Phụ nữ có giá trị tài sản càng cao thì thường dễ tiếp cận CTDDVM hơn. Giá trị tài sản thường được xem là tài sản đảm bảo cho khoản vay. Kết quả này phù hợp với kết quả của Phạm Thị Mỹ Dung (2010), Nguyễn Mậu Dũng (2011), Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013).

Biến độc lập thu nhập có ý nghĩa thống kê là 1% và có mối tương quan nghịch với biến phụ thuộc. Tại điểm nghiên cứu, phụ nữ có mức thu nhập bình quân được thống kê thấp nhất là 36 triệu đồng/năm và cao nhất là 102 triệu đồng/năm. Thu nhập càng cao thì càng giảm khả năng tiếp cận tín dụng. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Sen (2008), Bùi Thị Minh Thor (2010), Victor và ctg (2013), Phan Đình Khôi (2013), Vương Quốc Duy và Đặng Hoàng Trung (2015).

Biến qui mô hộ có mối tương quan nghịch với khả năng tiếp cận CTDDVM của phụ nữ ở mức ý nghĩa thống kê 5%. Nghĩa là qui mô người trong hộ càng cao thì càng giảm khả năng tiếp cận. Vì khả năng một hay nhiều thành viên trong hộ đã được xét vay, nên khả năng thành viên còn lại được tiếp cận bị giảm. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nathan Okurut (2006), Ismail và Yussof (2010), Đinh Phi Hồ và Đông Đức (2015).

Biến việc làm tương quan thuận với khả năng tiếp cận ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Trong 74 phụ nữ được tiếp cận thì có 50 phụ nữ có việc làm, chiếm 71%. Phụ nữ có việc làm dễ tiếp cận CTDDVM hơn, vì có thu nhập, có trách nhiệm chi trả khoản vay, có uy tín trong cộng đồng. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn vay. Kết quả

này phù hợp với kết quả của AFD (2008); Okten (2009); Ismail và Yussof (2010); Phan Đình Khôi (2013), Đinh Phi Hồ và Đông Đức (2015).

5. Kết luận và giải pháp

Bài viết phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận CTDDVM phụ nữ huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Kết quả: số lần tham dự cuộc họp, giá trị tài sản, dân tộc, thu nhập, qui mô hộ và việc làm có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận của phụ nữ trong CTDDVM. Từ kết quả này, bài viết đề xuất hai giải pháp trọng yếu để nâng cao khả năng tiếp cận CTDDVM của phụ nữ.

Thứ nhất, phụ nữ tích cực tham gia các cuộc họp địa phương để tạo thêm mối quan hệ xã hội. Nghiên cứu khẳng định tần suất tham gia hội họp ở địa phương sẽ giúp phụ nữ tiếp cận CTDDVM tốt hơn. Việc xây dựng một mạng lưới xã hội rộng lớn mang nhiều giá trị tốt cho quá trình phát triển sinh kế bền vững của người dễ tổn thương trong cuộc sống.

Thứ hai, các tổ chức chính quyền địa phương thực hiện tốt công tác tuyên truyền các chính sách tài chính hỗ trợ, tư vấn sức khỏe phụ nữ, hội thảo, tập huấn, đào tạo kỹ năng cho phụ nữ. Thiết lập các cuộc đối thoại trực tiếp giữa phụ nữ với các tổ chức chính quyền địa phương để tháo gỡ khó khăn khi tiếp cận chính sách của Nhà nước. Qua đó, phụ nữ có cơ hội thiết lập và tăng cường mối quan hệ xã hội, tiếp cận được nhiều các chính sách hỗ trợ, có nhiều kiến thức và kinh nghiệm thực tế. Từ đó, giúp phụ nữ có việc làm, thu nhập, tăng giá trị tài sản của bản thân.

Tài liệu tham khảo:

- Lê Khương Ninh, (2016). *Kinh tế ứng dụng trong tài chính vi mô*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (tại Việt Nam).
- Li, X., Gan, C., and Hu, B. (2011). Accessibility to microcredit by Chinese rural households. *Journal of Asian Economics*, 22(3), 235-246.
- Lott, C. E. (2009). *Why Women Matter: the Story of Microcredit*. *Journal of Law and Commerce*. 27(2), DOI: 10.5195/jlc.2009.28
- Nguyễn Văn Vũ An, Phạm Phi Hùng và Bùi Hoàng Nam, (2016). Đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông dân xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Trà Vinh, Khối Kinh tế - Văn hóa - Giáo dục*; Số 22, 11.
- Nguyễn Hồng Thu, (2017). *Nguồn vốn xã hội với khả năng tiếp cận tín dụng vi mô của các hộ gia đình ở nông thôn Đông Nam Bộ*. *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, 3, 2017.
- Nguyễn Quốc Oanh và Phạm Thị Mỹ Dung, (2010). *Tiếp cận tín dụng chính thức của nông dân: Trường hợp nghiên cứu ở khu vực ngoại thành Hà Nội*. *Tạp chí Khoa học và Phát triển 2010*, Tập 8, Số 1.
- Phan, D. K. (2012). *An Empirical Analysis of Accessibility and Impact of Microcredit: the Rural Credit Market in the Mekong River Delta, Vietnam*. PhD thesis. Lincoln University, New Zealand.
- Trương Đông Lộc and Trần Bá Duy, (2010). Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông dân tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Ngân hàng*, số 4, 29-32.

SỬ DỤNG MÔ HÌNH IPA ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Ths. Đàm Thị Thanh Huyền* - Ths. Đàm Thị Thanh Hà**

Việc đánh giá thực trạng quản trị rủi ro tài chính của các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó cung cấp cho nhà quản trị doanh nghiệp những thông tin bổ ích về hiện trạng của các loại rủi ro tài chính (RRTC) hiện có và RRTC tiềm tàng, từ đó tạo luận cứ khoa học cho những nhà quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp sẽ có những quyết định chiến lược đúng đắn để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản trị RRTC. Dựa trên mô hình các tiêu chí đánh giá quản trị RRTC, bài viết xây dựng các tiêu chí đánh giá quản trị RRTC của các doanh nghiệp thuộc TKV theo quy trình, bao gồm: nhận diện rủi ro, đo lường rủi ro, kiểm soát rủi ro và tài trợ rủi ro. Thông qua sử dụng mô hình phân tích mức độ quan trọng - mức độ thực hiện (IPA), bài viết phân tích về thực trạng quản trị rủi ro tài chính của doanh nghiệp thuộc TKV, từ đó đề xuất một vài khuyến nghị đối với các doanh nghiệp thuộc TKV trong tương lai.

• Từ khóa: rủi ro tài chính, mức độ quan trọng, mức độ thực hiện.

The assessment of the financial risk management of firms under the Vietnam Coal - Mineral Industries Group (TKV) (is very important. It provides corporate managers with additional useful information about the current situation of existing and potential financial risks, thereby creating a scientific basis for managers and business leaders to make the right strategic decisions to improve the quality and effectiveness of the business' financial risk management. Based on the model of financial risk management evaluation, the article develops criteria for assessing financial risk management of member firms under Vinacomin according to the following process: risk identification, risk measurement, risk control and risk financing. By using the importance - performance analysis (IPA), the article analyzes the current situation of financial risk management of Vinacomin companies, thereby proposes some recommendations for Vinacomin companies in the future.

• Keywords: financial risk, criticality, performance level.

Ngày nhận bài: 5/10/2021

Ngày gửi phản biện: 8/10/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 20/12/2021

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) đã khai thác trên 700 triệu tấn, trở thành một trong những Tập đoàn kinh tế (TĐKT) mạnh của đất nước, được Nhà nước giao trọng trách chính trong việc thực hiện quy hoạch phát triển ngành than, ngành công nghiệp khai thác Bauxit - nhôm, ngành công nghiệp Titan và một số ngành công nghiệp khai thác khoáng sản khác. Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là một TĐKT đa ngành, đa lĩnh vực được xếp hạng trong 10 doanh nghiệp Nhà nước lớn nhất trong giai đoạn 2005-2020.

Tuy nhiên, ban lãnh đạo thấy TKV còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro tài chính cao như cơ cấu nguồn vốn, sử dụng đòn bẩy tài chính, khả năng cân đối dòng tiền đảm bảo khả năng thanh toán, nợ phải thu khó đòi, hoạt động đầu tư tài chính đều hoạt động chưa hiệu quả. Vì vậy, việc đưa ra những quyết định quản trị rủi ro tài chính để giảm thiểu những tổn thất tiềm ẩn là cần thiết, có ý nghĩa thiết thực đối với TKV trong điều kiện nền kinh tế tiềm ẩn nhiều yếu tố gây ra bất ổn trong hoạt động của Tập đoàn như hiện nay.

* Đại học Thương Mại ** Đại học Nội vụ Hà Nội

Với đặc tính của quản trị rủi ro tài chính (QTRRTC) là phòng ngừa, hạn chế và né tránh tổn thất của rủi ro cho doanh nghiệp nên để đánh giá mức độ quan trọng và mức độ sử dụng của từng nhóm QTRRTC thì việc áp dụng phương pháp IPA được xem là phù hợp và khả thi nhất bởi vì mô hình này đo lường các đặc tính của các loại RRTC dựa vào sự khác biệt giữa mức độ quan trọng của các loại RRTC và mức độ sử dụng của các loại RRTC của DN. Mô hình này phân loại những thuộc tính đo lường chất lượng QTRRTC, cung cấp cho nhà quản trị DN những thông tin bổ ích về hiện trạng của các loại RRTC hiện có và RRTC tiềm tàng, từ đó tạo luận cứ khoa học cho những nhà quản lý, lãnh đạo DN sẽ có những quyết định chiến lược đúng đắn để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác QTRRTC.

Việc đánh giá QTRRTC của các DN thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam có thể thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau, một trong những phương pháp phổ biến hiện nay là sử dụng các tiêu chí để đánh giá.

Dựa trên mô hình các tiêu chí đánh giá QTRRTC, bài viết xây dựng các tiêu chí đánh giá QTRRTC của các DN thuộc TKV theo quy trình, bao gồm: nhận diện rủi ro, đo lường rủi ro, kiểm soát rủi ro và tài trợ rủi ro.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Chọn mẫu nghiên cứu

Từ bộ tiêu chí được xây dựng, tác giả tiến hành lập và phát phiếu điều tra cho 165 người của 33 DN thuộc TKV bao gồm các cán bộ chủ chốt của các DN thuộc TKV gồm: Giám đốc, Phó giám đốc, kế toán trưởng, trưởng phó phòng tài chính, trưởng phó phòng kiểm soát nội bộ... Kết quả thu về được 153 phiếu trả lời hợp lệ được làm sạch dữ liệu và chạy mô hình IPA trên phần mềm SPSS để đánh giá thực trạng QTRRTC tại TKV.

2.2. Các bước tiến hành nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình IPA theo các bước thực hiện như sau:

Bước 1: Xây dựng 23 yếu tố đánh giá quản trị rủi ro tài chính tại TKV theo 4 tiêu chí: nhận diện rủi ro, đo lường rủi ro, kiểm soát rủi ro, tài trợ rủi ro. Trong đó, 7 yếu tố thể hiện tính nhận diện rủi ro, 5 yếu tố thể hiện tính đo lường rủi ro, 8 yếu

tố thể hiện tính kiểm soát rủi ro và 3 yếu tố thể hiện tính tài trợ rủi ro. Mỗi yếu tố được phát biểu thành một nhận định trong phiếu khảo sát.

Bước 2: Phát phiếu khảo sát cho 153 đáp viên nhằm thu thập dữ liệu về việc đánh giá mức độ quan trọng và mức độ sử dụng của từng yếu tố.

Bước 3: Sử dụng phần mềm SPSS để tổng hợp dữ liệu từ các phiếu khảo sát đã phát ra, mã hoá tên biến cho thống nhất theo ký hiệu đã được trình bày ở phần mô hình.

Bước 4: Chạy mô hình IPA trên phần mềm SPSS để vẽ ra đồ thị I-P gaps.

Bước 5: Dựa trên kết quả nghiên cứu tác giả đi đến kết luận và đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản trị RRTC tại TKV.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Mô hình IPA mức độ quan trọng - mức độ sử dụng (IPA - Importance-Performance Analysis) được đề xuất bởi Martilla và Jame năm 1977. Xuất phát điểm Mô hình IPA là mô hình đo lường chất lượng dịch vụ dựa vào sự khác biệt giữa ý kiến khách hàng về mức độ quan trọng của các chỉ tiêu và mức độ thực hiện các chỉ tiêu của nhà cung ứng dịch vụ (I-P gaps). Mô hình này phân loại những thuộc tính đo lường chất lượng dịch vụ, cung cấp cho nhà cung ứng dịch vụ những thông tin bổ ích về điểm mạnh và điểm yếu của những dịch vụ mà mình cung cấp cho khách hàng. IPA giúp doanh nghiệp xác định tầm quan trọng của chỉ tiêu dịch vụ cũng như điểm mạnh, điểm yếu của sản phẩm/dịch vụ cung cấp trên thị trường.

Cụ thể, quá trình phát triển IPA được thực hiện bằng cách so sánh hai tiêu chuẩn hình thành nên quyết định lựa chọn khách hàng, cụ thể: (1) Tầm quan trọng tương đối của các thuộc tính chất lượng và (2) Mức độ thực hiện các thuộc tính chất lượng. Theo Barsky (1995), mức độ quan trọng thấp nhất của thuộc tính chỉ ra khả năng ít làm ảnh hưởng tới nhận thức chung về CLDV. Ngược lại, thuộc tính có mức độ quan trọng cao thì sẽ ảnh hưởng lớn nhận thức của họ. Mô hình này phân loại những thuộc tính đo lường chất lượng dịch vụ, cung cấp cho nhà cung ứng dịch vụ những thông tin bổ ích về điểm mạnh và điểm yếu của những dịch vụ mà chính họ cung cấp cho khách hàng. Từ đó, nhà quản trị cung ứng dịch vụ sẽ có

những quyết định chiến lược đúng đắn để nâng cao chất lượng dịch vụ.

Trong mảng nghiên cứu định lượng về QTRRTC, điều tra khảo sát liên quan tới các năng lực cụ thể trong các nhóm năng lực, thang đo Likert 5 mức độ đã được sử dụng. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, tương ứng với 5 khoảng điểm trung bình như sau:

Dữ liệu phân tích có cỡ mẫu là 153 với thang đo Likert 5 điểm, cho các giá trị Skewness và Kurtosis nằm trong khoảng $[-1, +1]$ nên các biến có thể được xem như có phân bố chuẩn và được chấp nhận để sử dụng các kỹ thuật thống kê [Nguyễn Đình Thọ, 2013].

Mỗi một thang đo được đánh giá từ 1 đến 5 theo thang đo Likert. Với mức điểm từ 1 đến 5, giá trị khoảng cách = (Giá trị lớn nhất - Giá trị nhỏ nhất) / $n = (5-1)/5 = 0.8$ nên ý nghĩa các mức điểm trung bình như sau:

Mức độ quan trọng: - Thang điểm: 1=Không quan trọng; 2=Ít quan trọng; 3= Trung bình; 4= Khá quan trọng; 5 = Rất quan trọng;

- Ý nghĩa điểm trung bình: 1.00 - 1.80: Rất không quan trọng; 1.81 - 2.60: Không quan trọng; 2.61 - 3.40: Trung bình; 3.41 - 4.20: Quan trọng; 4.21 - 5.00: Rất quan trọng.

Mức độ sử dụng: - Thang điểm: 1= Không bao giờ sử dụng; 2 = Hiếm khi sử dụng; 3= Thỉnh thoảng; 4 = Thường xuyên; 5= Luôn luôn.

- Ý nghĩa điểm trung bình: 1.00 - 1.80: Không bao giờ sử dụng; 1.81 - 2.60: Hiếm khi sử dụng; 2.61 - 3.40: Thỉnh thoảng; 3.41 - 4.20: Thường xuyên; 4.21 - 5.00: Luôn luôn.

Dựa trên điểm trung bình, đưa ra bởi các nhà quản trị rủi ro tài chính về mức độ quan trọng của các loại rủi ro và phương thức QTRRTC, đề tài gợi ý sự tập trung vào các thuộc tính RRTC được đánh giá là quan trọng hơn.

3. Thực trạng quản trị rủi ro tài chính của các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Từ khái quát về quy trình quản trị đã trình bày ở phần trước kết hợp với kết quả phỏng vấn chuyên gia, luận án đã xây dựng 23 biến quan sát tương ứng với các câu hỏi khảo sát.

Các tiêu chí này sẽ được đánh giá trên 2 thang đo: mức độ sử dụng và mức độ thực hiện (Bảng 1).

Kết quả thu được từ việc xử lý dữ liệu thu thập qua phiếu điều tra bằng phần mềm SPSS về đánh giá của các đáp viên về mức độ quan trọng và mức độ sử dụng QTRRTC qua bảng sau:

Bảng 1. Điểm trung bình và độ lệch chuẩn mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của từng biến quan sát

Chi tiêu	Mã hóa	Mức độ quan trọng		Mức độ sử dụng		Khác biệt trung bình
		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	
Nhận diện rủi ro tài chính						
1.1. Nhận diện rủi ro tài chính thông qua sử dụng ý kiến chuyên gia, dịch vụ tư vấn định kì	C1.1	4.00	0.975	2.20	1.003	1.8
1.2. Nhận diện rủi ro tài chính thông qua phân tích tài chính doanh nghiệp định kỳ	C1.2	4.50	1.032	4.50	0.985	0
1.3. Nhận diện rủi ro tài chính thông qua xây dựng mô hình dự báo rủi ro tài chính	C1.3	3.50	0.856	1.50	0.897	2
1.4. Về nhận diện rủi ro thị trường thông qua biến động của doanh thu, lợi nhuận so với kế hoạch, hiệu suất hoạt động giảm, hiệu quả hoạt động giảm.	C1.4	4.00	0.994	3.70	0.902	0.3
1.5. Về nhận diện rủi ro đòn bẩy thông qua mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính tăng	C1.5	4.30	0.985	4.10	0.963	0.2
1.6. Về nhận diện rủi ro tín dụng thông qua gia tăng các khoản phải thu khó đòi	C1.6	4.10	1.003	4.00	0.958	0.1
1.7. Về nhận diện rủi ro thanh khoản thông qua khó khăn trong thanh toán các khoản nợ ngắn hạn	C1.7	4.50	0.964	4.10	0.972	0.4
Đo lường rủi ro tài chính						
2.1. Đo lường rủi ro tài chính bằng tỷ lệ nợ quá hạn (hoặc nợ xấu hoặc nợ xóa sổ) so với tổng dư nợ	C2.1	4.00	0.958	4.00	0.983	0
2.2. Đo lường rủi ro tài chính bằng mức độ tác động của đòn bẩy tài chính .	C2.2	4.50	1.003	4.00	1.003	0.5

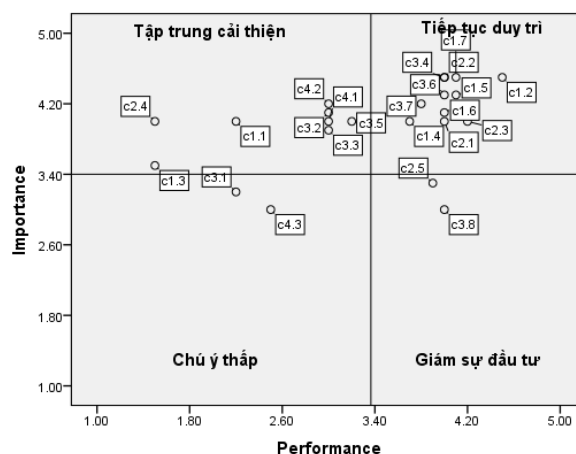
Chỉ tiêu	Mã hóa	Mức độ quan trọng		Mức độ sử dụng		Khác biệt trung bình
		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	
2.3. Đo lường rủi ro tài chính bằng tỷ lệ trích lập dự phòng	C2.3	4.00	0.978	4.20	0.897	-0.2
2.4. Đo lường rủi ro tài chính bằng mô hình định lượng (độ lệch chuẩn, Var, Z- core, Alexander Bathory)	C2.4	4.00	0.867	1.50	0.906	2.5
2.5. Đo lường rủi ro tài chính bằng độ nhạy	C2.5	3.30	0.907	3.90	0.925	-0.6
Kiểm soát rủi ro tài chính						
3.1. Kiểm soát rủi ro tài chính dưới hình thức thuê tổ chức, cá nhân tư vấn theo định kỳ	C3.1	3.20	1.005	2.20	1.002	1.0
3.2. Kiểm soát rủi ro tài chính bằng cách thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ	C3.2	4.10	0.930	3.00	0.958	1.1
3.3. Kiểm soát rủi ro tài chính bằng cách sử dụng công cụ tài chính phái sinh	C3.3	3.90	0.904	3.00	0.983	0.9
3.4. Kiểm soát rủi ro tài chính bằng cách điều chỉnh mức độ tác động đòn bẩy tài chính	C3.4	4.50	0.893	4.00	0.896	0.5
3.5. Kiểm soát rủi ro tài chính bằng cách lập kế hoạch tài chính	C3.5	4.00	0.975	3.20	0.954	0.8
3.6. Kiểm soát rủi ro tài chính bằng cách phân tích tình hình tài chính của khách hàng	C3.6	4.30	1.007	4.00	0.992	0.3
3.7. Kiểm soát rủi ro tài chính bằng cách duy trì tài sản ngắn hạn cao hơn nợ ngắn hạn	C3.7	4.20	1.076	3.80	0.907	0.4
3.8. Kiểm soát rủi ro tài chính bằng cách sử dụng hợp đồng L/C	C3.8	3.00	0.948	4.00	0.984	-1.0
Tài trợ rủi ro tài chính						
4.1. Tài trợ trước tổn thất bằng bảo hiểm	C3.1	4.00	0.968	3.00	1.008	1.0
4.2. Tài trợ tổn thất bằng các quỹ của doanh nghiệp	C3.2	4.20	1.006	3.00	0.903	1.2
4.3. Tài trợ sau tổn thất bằng nguồn sẵn có của DN như tiền mặt, các khoản đầu tư ngắn hạn, thông qua nợ, vốn cổ phần, bán tài sản	C3.3	3.00	0.983	2.50	0.929	0.5

Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm SPSS

Những phát biểu về các tiêu chí trong công tác QTRRTC tại TKV được tổng hợp theo hai đại lượng thống kê mô tả là điểm trung bình và độ lệch chuẩn. Độ lệch chuẩn của các biến quan sát này dao động xung quanh giá trị 1 cho thấy các biến quan sát này tuân theo quy luật phân phối chuẩn có ý nghĩa thống kê ở mức 95%.

5. Đề xuất và khuyến nghị

Dựa vào giá trị trung bình của mức độ quan trọng (importance) và mức độ thực hiện (performance) vừa tính được của yếu tố tương ứng để vẽ đồ thị Scatter plot. Kết quả thu được 4 quadrant như sau:



Về đánh giá mức độ quan trọng và mức độ thực hiện thì đề tài sử dụng ma trận IPA (Importance - Performance Analysis), ma trận này giúp phân loại các yếu tố cấu thành QTRRTC ra thành các nhóm để từ đó có các chiến lược thích hợp.

Kết quả từ phương pháp tích hợp KANO-IPA đã phân định các yếu tố vào từng phần tư chiến lược trên đồ thị phân tán (Bảng 2).

Bảng 2: Tổng hợp khoảng cách các yếu tố cấu thành thực hiện QTRRTC

Chiến lược	Các yếu tố	Mức độ quan trọng	Mức độ sử dụng	Khoảng cách chất lượng (%)
Những yếu tố cần tập trung cải thiện (Concentrate here) Chiến lược C	C2.4	4	1.5	62.5%
	C1.3	3.5	1.5	57.1%
	C1.1	4	2.2	45.0%
	C4.2	4.2	3	28.6%
	C3.2	4.1	3	26.8%
	C4.1	4	3	25.0%
	C3.3	3.9	3	23.1%
	C3.5	4	3.2	20.0%

Chiến lược	Các yếu tố	Mức độ quan trọng	Mức độ sử dụng	Khoảng cách chất lượng (%)
Những yếu tố cần tiếp tục duy trì và giữ vững Chiến lược K (Keep up good work)	C3.4	4.5	4	11.1%
	C2.2	4.5	4	11.1%
	C3.7	4.2	3.8	9.5%
	C1.7	4.5	4.1	8.9%
	C1.4	4	3.7	7.5%
	C3.6	4.3	4	7.0%
	C2.3	4	4.2	-5.0%
	C1.5	4.3	4.1	4.7%
	C1.6	4.1	4	2.4%
	C1.2	4.5	4.5	0.0%
Những yếu tố giảm sự đầu tư - chiến lược P (Possible overkill)	C2.1	4	4	0.0%
	C3.8	3	4	33.3%
Những yếu tố chú ý thấp - chiến lược L (low priority)	C2.5	3.3	3.9	18.2%
	C3.1	3.2	2.2	31.3%
	C4.3	3	2.5	16.7%

Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm SPSS

Một số hàm ý chính sách và quản trị rút ra từ phân tích ma trận IPA.

Chiến lược tập trung cải thiện

Chiến lược này nhằm vào những yếu tố có mức độ quan trọng cao nhưng mức độ sử dụng còn thấp, cụ thể là TKV nên áp dụng một cách thường xuyên hơn kỹ thuật đo lường RRTC bằng mô hình định lượng như thông qua độ lệch chuẩn Var, Z-Score và Alexander Bathory. Đây đều là các mô hình tài chính định lượng hiện đại được khẳng định là quan trọng trong đo lường RRTC, mô hình này mang lại độ chính xác cao, khả năng đo lường RRTC đáng tin cậy. Song bên cạnh những phương pháp đo lường hiện tại (vẫn làm theo thói quen) thì TKV cần hướng tới cử nhân sự trẻ đi học tập đào tạo, bồi dưỡng để tiếp cận với việc ứng dụng mô hình tài chính định lượng hiện đại này và các công ty thành viên, sớm đưa vào kế hoạch phát triển nhân sự trong nhiệm kỳ mới.

Thứ nhất, cần tập trung cải thiện vấn đề nhận diện rủi ro tài chính thông qua xây dựng mô hình dự báo RRTC kết hợp với sử dụng ý kiến chuyên gia dịch vụ tư vấn. Nếu như phương pháp nhận diện rủi ro tài chính thông qua xây dựng mô hình dự báo rủi ro tài chính mang tính khách quan dựa trên phân tích kinh tế lượng thì phương pháp nhận diện rủi ro tài chính thông qua sử dụng ý kiến chuyên gia, dịch vụ tư vấn

định kì lại mang tính chủ quan và dựa trên kinh nghiệm. Việc phối kết hợp cả 2 phương pháp này giúp bổ sung, hỗ trợ cho quá trình nhận diện rủi ro tài chính mang tính chính xác hơn, đảm bảo độ tin cậy cao hơn.

Thứ hai, các công ty thành viên tại TKV cần giữ vững cách thức kiểm soát rủi ro tài chính bằng hệ thống kiểm soát nội bộ, vận hành hệ thống này hoạt động có hiệu quả nhằm kiểm soát rủi ro tài chính có thể xảy đến công ty bất kỳ lúc nào. Tập đoàn TKV cần đề ra các biện pháp, kế hoạch, quy trình hành động cụ thể nhằm giảm thiểu tác hại rủi ro đến một giới hạn chấp nhận nào đó hoặc các công ty thành viên đã có biện pháp để toàn thể nhân viên nhận thức rõ ràng về tác hại của rủi ro cũng như giới hạn rủi ro tối thiểu mà công ty có thể chấp nhận được.

Cuối cùng là đẩy mạnh kiểm soát rủi ro tài chính bằng cách sử dụng phối kết hợp các công cụ tài chính phái sinh và điều chỉnh mức độ tác động của đòn bẩy tài chính. Việc kết hợp 2 công cụ này giúp TKV kiểm soát rủi ro một cách chủ động hơn, tích cực hơn hướng tới nâng cao hiệu quả quản lý, duy trì sự phát triển bền vững hơn.

Chiến lược tiếp tục duy trì và giữ vững

Chiến lược này tiếp tục duy trì và giữ vững các yếu tố hiện vừa được xem là quan trọng lại vừa đạt được mức độ sử dụng cao.

Trước tiên TKV nên tập trung duy trì các cách kiểm soát rủi ro tài chính bằng phương thức điều chỉnh mức độ tác động đòn bẩy tài chính, duy trì phương thức đo lường rủi ro tài chính bằng mức độ tác động của đòn bẩy tài chính DFL và duy trì tài sản ngắn hạn cao hơn nợ ngắn hạn. Đầu tiên là kiểm soát rủi ro tài chính bằng cách điều chỉnh mức độ tác động đòn bẩy tài chính, một sự điều chỉnh đòn bẩy tài chính kết hợp với đòn bẩy kinh doanh toàn diện có thể giúp dự báo trước các loại rủi ro tài chính có thể xảy đến trong tương lai như những khoản thanh toán trễ hay vỡ nợ, cùng với những biến động lên xuống thường thấy trong một chu kỳ kinh doanh.

Bên cạnh đó tập trung nâng cao tài trợ tổn thất bằng các quỹ của doanh nghiệp và bằng bảo hiểm. Đây là 2 hình thức tài trợ rủi ro được đánh giá là quan trọng song hiện việc sử dụng còn ít.

Vì vậy trong thời gian tới TKV cần phải tăng cường hơn nữa 2 hình thức tài trợ này hơn nhằm phát huy hiệu quả trong bối cảnh có nhiều nguy cơ biến động tiềm ẩn về kinh doanh, dịch bệnh và suy giảm tăng trưởng kinh tế.

Tiếp tục duy trì hoạt động nhận diện rủi ro thanh khoản thông qua khó khăn trong thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Việc phân tích kỹ chỉ tiêu khả năng thanh toán thông qua báo cáo tài chính, cụ thể là khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn cần phải được làm liên tục và định kỳ, khả năng thanh toán ngắn hạn được xác định bằng tài sản ngắn hạn chia cho nợ ngắn hạn. Nếu chỉ tiêu này liên tục dưới 1 và thường xuyên giảm đi thì nó phản ánh rủi ro tài chính, rủi ro phá sản của công ty là tăng lên, tình hình tài chính tệ. Song nếu hệ số này quá cao thì không tốt, nó cho thấy sự dồi dào của DN trong việc thanh toán nhưng lại giảm hiệu quả sử dụng vốn do DN đã đầu tư quá nhiều vào tài sản ngắn hạn và có thể dẫn đến 1 tình hình tài chính xấu. Ngoài ra, TKV vẫn cần tiếp tục nhận diện rủi ro đòn bẩy thông qua Mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính tăng và thông qua Gia tăng các khoản phải thu khó đòi.

Cuối cùng là tiếp tục duy trì phương pháp Đo lường rủi ro tài chính bằng tỷ lệ trích lập dự phòng, điều chỉnh tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro. Trong bối cảnh nhiều biến động và tình hình bất định như hiện nay xu hướng khuyến nghị đối với các công ty thành viên tại TKV là điều chỉnh tăng tỷ lệ trích lập dự phòng, khi tình hình kinh tế vĩ mô tốt, dịch bệnh được kiểm soát thì có thể điều chỉnh giảm đi nhằm giảm chi phí.

Chiến lược giảm thiểu sự đầu tư

Chiến lược này nhằm vào những yếu tố có mức độ sử dụng hiện đang cao nhưng mức độ quan trọng còn thấp, đây là một cơ hội, công ty không cần phải bỏ ra quá nhiều nguồn lực để đạt được việc sử dụng các yếu tố QTRRTC. Cụ thể là tập đoàn TKV nên giảm thiểu đầu tư vào hoạt động kiểm soát rủi ro tài chính bằng cách sử dụng hợp đồng L/C và phương thức đo lường rủi ro tài chính bằng độ nhạy, bởi 2 phương thức này không được đánh giá cao về tầm quan trọng.

Theo tìm hiểu của tác giả thì nguyên nhân chính mà các cán bộ chủ chốt cho rằng sử dụng HĐ L/C không quan trọng vì nhiều DN thuộc

TKV khi thanh toán sử dụng hình thức này gặp nhiều rủi ro.

Còn đối với phương pháp độ nhạy thì mức độ quan trọng chưa cao vì hiện nay các DN kiểu phân tích đơn lẻ không tính đến tương quan của 1 số yếu tố.

Chiến lược chú ý thấp

Chiến lược này đề xuất TKV không nên ưu tiên đầu tư vào các yếu tố hiện vừa được xem là vừa không quan trọng lại vừa không được áp dụng nhiều. Cụ thể là ít tập trung nguồn lực cho kiểm soát rủi ro tài chính dưới hình thức thuê tổ chức, cá nhân tư vấn theo định kỳ. Bởi việc thuê tổ chức tư vấn có thể không cần thiết trong bối cảnh này mà thay vào đó các DN nên sử dụng nguồn nhân lực bên trong bởi nhân sự nội bộ sẽ am hiểu hơn tình hình rủi ro của tập đoàn, đảm bảo bí mật về thông tin, số liệu hay các quyết sách quan trọng, hơn nữa sử dụng nhân lực có sẵn lại tiết kiệm chi phí tiền bạc và thời gian hơn rất nhiều so với thuê tư vấn bên ngoài.

Ngoài ra TKV cũng nên hạn chế hình thức tài trợ sau tổn thất bằng nguồn sẵn có của DN như tiền mặt, các khoản đầu tư ngắn hạn, thông qua nợ, vốn cổ phần, bán tài sản, điều này là không cần thiết và công ty cũng khá ít sử dụng phương thức này.

Tài liệu tham khảo:

COSO (2004), *Enterprise Risk Management - Integrated Framework*, Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission.

James Lam (2017), *Implementing Enterprise Risk Management: From Methods to Applications*, John Wiley & Sons, Inc.

John Fraser and Betty J. Simkins (2010), *Enterprise Risk Management: Today's Leading Research and Best Practices for Tomorrow's Executives*, John Wiley & Sons, Inc.

Mark S. Beasley (2016), *What is Enterprise Risk Management*, North Carolina State University.

Ram Niralia (2017), *Literature review on Enterprise Risk Management*, Asia Pacific Journal Volume 8 Issue 3. SSN 2349-2325 (Online); DOI: 10.16962/EAPJFRM/issn.2349-2325/2015.

Lê Thị Kim Anh & Huỳnh Văn Thái, *Vận dụng mô hình IPA để đánh giá chất lượng dịch vụ ngân hàng của khách hàng cá nhân*, Tạp chí công nghệ ngân hàng, số 120, tháng 3/2016.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU BẢO HIỂM XÃ HỘI KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH TẠI BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN

TS. Nguyễn Thị Hằng* - Ths. Vũ Thảo Hương**

Trong xã hội hiện đại, Bảo hiểm xã hội (BHXH) là nhu cầu tất yếu khách quan của người lao động. Kinh tế ngày càng phát triển thì an sinh xã hội cần phải được đảm bảo tốt hơn. Trong đó, khu vực kinh tế ngoài quốc dân ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong nền kinh tế chung. Đảm bảo quyền lợi tham gia Bảo hiểm xã hội của người lao động trong khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chính là chìa khóa để thực hiện chương trình Bảo hiểm xã hội toàn dân. Nghiên cứu này tập trung đánh giá hiệu quả công tác quản lý thu Bảo hiểm xã hội khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tại tỉnh Thái Nguyên. Kết quả của nghiên cứu sẽ đánh giá khách quan về thực trạng quản lý thu BHXH đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Từ đó, chỉ rõ các kết quả đạt được và một số tồn tại trong công tác quản lý thu BHXH, đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý thu Bảo hiểm xã hội tại khu vực ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

• Từ khóa: bảo hiểm xã hội, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, BHXH tỉnh Thái Nguyên, quản lý thu BHXH.

In modern society, Social Insurance is an indispensable and objective need of employees. As the economy grows, social security needs to be better guaranteed. In which, the non-national economic sector plays an increasingly important role in the general economy. Ensuring the social insurance participation rights of employees in the non-state economic sector is the key to the implementation of the universal social insurance program. This study focuses on evaluating the effectiveness of social insurance collection management in the non-state sector in Thai Nguyen province. The results of the study will objectively evaluate the status of management of social insurance collection for the non-state economic sector. From there, specify the achieved results and some shortcomings in the management of social insurance collection, propose solutions to improve the management of collection of social insurance collection in the non-state sector in the province in Thai Nguyen.

• Keywords: social insurance, non-state economic sector, Thai Nguyen province social insurance, management of collection of social insurance.

Ngày nhận bài: 5/10/2021

Ngày gửi phản biện: 8/10/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 20/12/2021

1. Tổng quan

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (DNNQD) đã thể hiện được vai trò và sự đóng góp rõ nét trong nền kinh tế. Số lượng lao động tham gia hoạt động tại các khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm một tỷ lệ khá lớn trong tổng số lao động hoạt động trong nền kinh tế. Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, đường lối, chính sách khuyến khích, tạo mọi điều kiện cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tham gia BHXH. Qua hơn hai mươi năm triển khai thực hiện, hoạt động tham gia bảo hiểm xã hội đã đạt được các kết quả quan trọng. Tuy nhiên, công tác thu BHXH cũng bộc lộ nhiều vướng mắc và yếu kém cần khắc phục.

Hoạt động bảo hiểm xã hội là một trong những nhiệm vụ quan trọng, diễn ra ở hầu hết các quốc gia, bảo đảm cho các cá nhân chống lại các sự kiện bất lợi trong cuộc sống (Xavier X. Sala-I-Martin, 1996). BHXH là hoạt động nhằm mục đích hỗ trợ, khắc phục rủi ro, khó khăn trong cuộc sống của con người. BHXH bao gồm trợ cấp xã hội, thể hiện trách nhiệm và sự quan tâm của người sử dụng lao động đối với người

* Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông Thái Nguyên ** Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên

lao động (Kwong-leung Tang & James Midgley, 2008). Các khoản chi tiêu phúc lợi của nhà nước là những cơ chế thay thế để bảo đảm các cá nhân chống lại các sự kiện bất lợi trong cuộc sống, chống lại những rủi ro nhất định mà các thành viên của tổ chức phải chịu. Những rủi ro này về cơ bản là các trường hợp dự phòng mà cá nhân có phương tiện nhỏ không thể tự cung cấp một cách hiệu quả bằng chính khả năng hoặc tầm nhìn xa của mình (Gramlich EM, 1996). Do vậy, các quốc gia nói chung, Việt Nam nói riêng cần có biện pháp kích thích, khuyến khích các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cũng như người lao động để họ thấy được lợi ích, tầm quan trọng của BHXH tự nguyện trong việc giúp họ khắc phục rủi ro, vượt qua khó khăn trong cuộc sống.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng các phương pháp nghiên cứu lý thuyết để làm rõ các quy định của pháp luật liên quan đến quyền và nghĩa vụ tham gia bảo hiểm xã hội của các tổ chức, cá nhân. Phân tích tổng hợp các tài liệu trong và ngoài nước liên quan đến các nội dung quản lý bảo hiểm xã hội. Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn được tác giả sử dụng trong việc điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu BHXH tại tỉnh Thái Nguyên.

Để có thể thu thập được số liệu sơ cấp phục vụ cho các phân tích, đánh giá, tác giả thực hiện điều tra trực tiếp, nghiên cứu định lượng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính để thu thập các thông tin từ nhiều nguồn, tạo cách nhìn đa chiều về hoạt động bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Nhờ đó, các kết luận đưa ra đảm bảo có cơ sở khoa học và mang tính thực tiễn.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đánh giá thực trạng quản lý đối tượng tham gia BHXH khu vực kinh tế ngoài quốc doanh

Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ngày càng thể hiện tầm quan trọng của mình trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên. Số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại Thái Nguyên ngày càng gia tăng, thu hút được một số lượng lớn lực lượng lao động tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các đối tượng sử

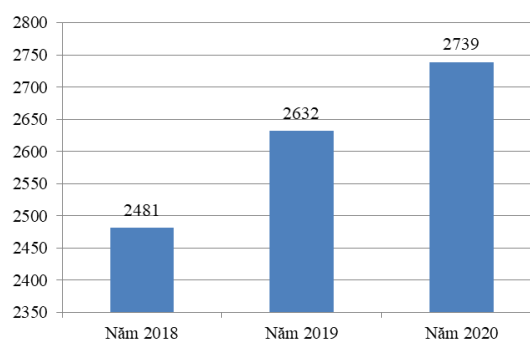
dụng lao động đã dần nhận thức được những lợi ích cũng như trách nhiệm và quyền hạn của mình trong việc đăng ký tham gia BHXH cho người lao động và doanh nghiệp. Do đó, số lượng lao động tham gia BHXH tại khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ngày càng tăng cao:

Bảng 1: Số lao động tham gia BHXH khu vực kinh tế ngoài quốc doanh

Năm	Số đơn vị	Số lao động (Người)
2018	2.481	58.594
2019	2.632	59.326
2020	2.739	61.008

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Hình 1: Số đơn vị tham gia BHXH khu vực kinh tế ngoài quốc doanh



Số đơn vị và số lao động tại khu vực KTNQD tham gia BHXH từ năm 2018 đến năm 2020 đều tăng lên rõ rệt. Nếu như năm 2018 mới chỉ có 2.481 đơn vị, tương ứng với 58.594 người lao động tham gia BHXH thì năm 2020 đã tăng lên 2.739 đơn vị, số lao động tăng lên 61.008 người. Từ năm 2015, BHXH tỉnh Thái Nguyên bắt đầu thực hiện ký quy chế phối hợp với Cục thuế tỉnh Thái Nguyên. Thực hiện Quy chế phối hợp công tác số 5423/QCPH-BHXH-TCT giữa Bảo hiểm Xã hội Việt Nam và Tổng cục Thuế, năm 2015, BHXH và Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức Hội nghị ký kết quy chế phối hợp công tác số 424/QCPH-BHXH-CT. Trước thời điểm ký quy chế phối hợp, trong tổng số trên 4.000 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh có kê khai thuế thì chỉ có 1.400 doanh nghiệp đăng ký đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động. Việc

ký kết quy chế phối hợp giữa BHXH và Cục Thuế tỉnh nhằm đảm bảo việc triển khai BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Luật. Điều đó giúp phát triển và mở rộng đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động, đồng thời giảm nợ đọng BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Qua đó, các doanh nghiệp cũng ý thức nhiều hơn tới việc tham gia BHXH, thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với địa phương và người lao động.

3.2. Đánh giá thực trạng quản lý mức đóng và phương thức đóng BHXH

Về mức lương làm căn cứ đóng BHXH: Khi có lao động từ nơi khác chuyển đến hoặc có người lao động lần đầu tham gia BHXH, các đơn vị sử dụng lao động đã chủ động làm hồ sơ gửi đến cơ quan BHXH. Một số doanh nghiệp sau thời gian quy định, muốn báo tăng lao động đã phải gửi biên bản truy thu và bị tính lãi suất cho thời gian chậm đóng. BHXH tỉnh Thái Nguyên căn cứ vào hợp đồng hoặc quyết định về mức lương của người lao động mà các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp khi làm hồ sơ thủ tục để làm căn cứ ghi nhận mức lương đóng và tính toán số tiền BHXH phải nộp. Đối với những cơ quan, doanh nghiệp có số người lao động đóng BHXH dưới mức lương tối thiểu vùng của từng thời kỳ, BHXH sẽ thực hiện thông báo, đề nghị các đơn vị đó tăng lương, đồng thời làm hồ sơ khai báo điều chỉnh mức lương cho người lao động. Các thành phần kinh tế thuộc khu vực KTNQD trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đều tham gia đóng BHXH dựa trên phương thức đóng hàng tháng, căn cứ vào mức đóng, tỉ lệ đóng được quy định trong Luật BHXH:

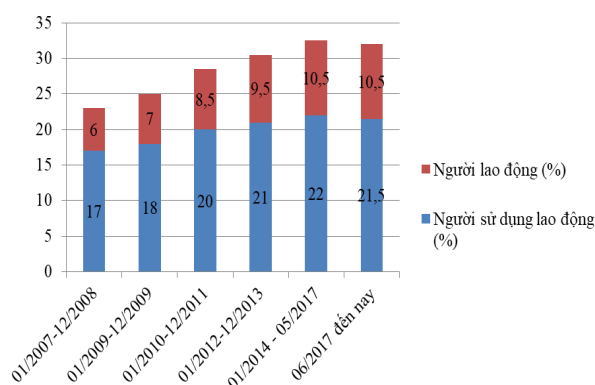
Bảng 2: Tỉ lệ đóng BHXH trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm 2007 đến nay

Năm	Người sử dụng lao động (%)				Người lao động (%)			Tổng cộng (%)
	BH XH	BH YT	BH TN	BHTNLĐ BNN	BH XH	BH YT	BH TN	
Từ 01/01/2007 đến 31/12/2008	15	2	0	-	5	1	0	23

Năm	Người sử dụng lao động (%)				Người lao động (%)			Tổng cộng (%)
	BH XH	BH YT	BH TN	BHTNLĐ BNN	BH XH	BH YT	BH TN	
Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009	15	2	1	-	5	1	1	25
Từ 01/01/2010 đến 31/12/2011	16	3	1	-	6	1,5	1	28,5
Từ 01/01/2012 đến 31/12/2013	17	3	1	-	7	1,5	1	30,5
Từ 01/2014 đến 05/2017	18	3	1	-	8	1,5	1	32,5
Từ 06/2017 đến nay	17	3	1	0,5	8	1,5	1	32

Nguồn: Kết quả khảo sát, tính toán của tác giả

Hình 2: Tỷ lệ đóng BHXH trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm 2007 đến nay



Từ năm 2014 trở lại đây, tỉ lệ đóng BHXH gần như không có sự thay đổi, trong đó chủ sử dụng lao động đóng 22% tổng quỹ lương của đơn vị, người lao động trích 10,5% tiền lương tiền công của mình để đóng BHXH, BHYT, BHTN. Riêng từ tháng 6/2017, tỉ lệ đóng của người sử dụng lao động giảm đi 0,5%, chỉ còn 21,5%, đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ - BNN. Căn cứ vào tỉ lệ đóng, các doanh nghiệp đã thực hiện tính toán và cân đối số tiền phải đóng dựa trên bảng lương của doanh nghiệp.

Tỉnh Thái Nguyên không có địa phương nào thuộc khu vực I. Các địa bàn như thành phố Thái Nguyên, Sông Công và thị xã Phổ Yên thuộc khu

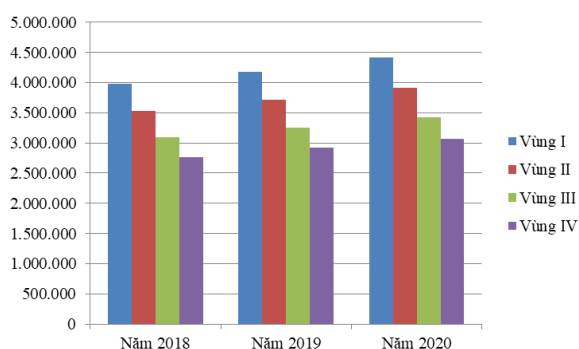
vực II, các huyện Phú Bình, Phú Lương, Đại Từ, Đồng Hỷ thuộc khu vực III, Võ Nhai, Định Hóa là 2 xã thuộc khu vực IV. Lương tối thiểu vùng tăng, số đơn vị và người lao động tham gia BHXH tăng dần qua các năm, vì vậy tiền thu BHXH khu vực KTNQD cũng tăng đều qua các năm.

Bảng 3. Lương tối thiểu vùng từ năm 2014 đến năm 2019

Thời điểm	Mức lương (Đồng/tháng)			
	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Năm 2018	3.980.000	3.530.000	3.090.000	2.760.000
Năm 2019	4.180.000	3.710.000	3.250.000	2.920.000
Năm 2020	4.420.000	3.920.000	3.430.000	3.070.000

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Hình 3: Mức lương tối thiểu vùng từ năm 2018 đến năm 2020



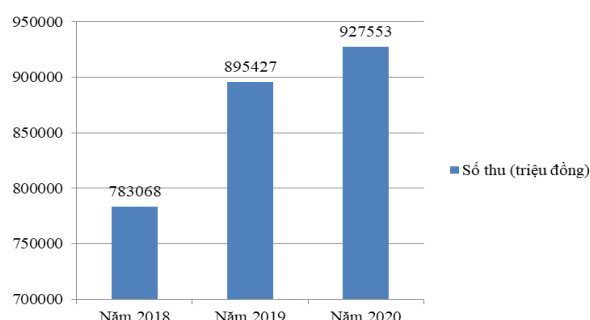
Số thu BHXH khu vực KTNQD tại tỉnh Thái Nguyên có sự tăng qua các năm. Để có được kết quả này, ngoài nỗ lực trong công tác đơn đốc tiền thu, rà soát đối chiếu dữ liệu phát triển đối tượng của cán bộ thu tại các đơn vị thì BHXH tỉnh Thái Nguyên còn nhận được sự quan tâm của UBND tỉnh, các sở, ban, ngành cùng chung tay, góp sức trong công tác thanh tra, kiểm tra, rà soát tình hình thực hiện chính sách BHXH theo các quy định đã được ban hành.

Bảng 4. Tiền thu BHXH khu vực KTNQD từ năm 2018 đến năm 2020

Năm	2018	2019	2020
Số thu (Triệu đồng)	783.068	895.427	927.553

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Hình 4: Tiền thu BHXH khu vực KTNQD từ năm 2018 đến năm 2020



3.3. Đánh giá thực trạng công tác quản lý xây dựng, điều chỉnh kế hoạch thu

Quá trình triển khai, BHXH tỉnh đã lập 02 bản kế hoạch ngân sách địa phương đóng, hỗ trợ mức đóng BHYT, 01 bản gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo phân cấp ngân sách địa phương để tổng hợp trình UBND tỉnh quyết định, 01 bản gửi BHXH Việt Nam. BHXH tỉnh đã tiến hành lập danh sách các đơn vị trên địa bàn để gửi các thông báo, hướng dẫn họ kịp thời đăng ký tham gia, đóng đủ BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động theo quy định của pháp luật. Hàng năm, BHXH tỉnh đã lập các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất lên UBND tỉnh, cơ quan quản lý lao động địa phương về tình hình chấp hành pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN của các đơn vị trên địa bàn. Các trường hợp đơn vị vi phạm pháp luật về đóng BHXH, BHYT, BHTN như không đăng ký tham gia hoặc đăng ký đóng BHXH, BHYT, BHTN không đủ số lao động, không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, cơ quan BHXH đã tiến hành lập biên bản, kiến nghị xử lý theo quy định.

Trong ba năm 2018-2020, Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên luôn có mức thu đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch được giao hàng năm.

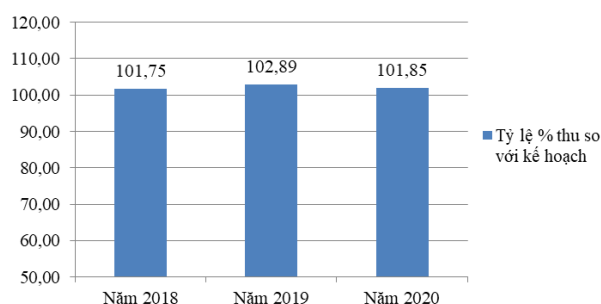
Bảng 5. Tình hình thực hiện dự toán thu BHXH khu vực KTNQD tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Kế hoạch	KTNQD	Tỷ lệ (%)
2018	769.585	783.068	101,75
2019	870.275	895.427	102,89
2020	910.723	927.553	101,85

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Hình 5: Thực hiện dự toán thu BHXH khu vực KTNQD từ 2018-2020



Số thu BHXH khu vực KTNQD của tỉnh Thái Nguyên luôn đạt chỉ tiêu hoàn thành kế hoạch được giao.

3.4. Đánh giá kết quả công tác quản lý thu BHXH tại bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên

Công tác thu BHXH tại bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên trong thời gian gần đây đã thu được nhiều kết quả khả quan. Tỷ lệ lao động tham gia BHXH khu vực KTNQD trên tổng số đối tượng thuộc diện tham gia BHXH liên tục gia tăng: năm 2018, tỷ lệ lao động tham gia BHXH khu vực KTNQD đạt 45,2%, nhưng đến năm 2020 đã tăng lên 47,9%. Nhờ thực hiện nhiều biện pháp trong quản lý về nguồn thu BHXH (đối tượng tham gia, mức lương đóng BHXH) nên kết quả tiền thu BHXH của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2018 -2020 đều đạt mức gia tăng và luôn vượt chỉ tiêu được giao. Trong quản lý tiền thu, BHXH tỉnh Thái Nguyên luôn đảm bảo an toàn tuyệt đối, không xảy ra mất mát tiền thu BHXH. Việc chuyển nộp tiền về đơn vị BHXH cấp trên được thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đặc biệt là từ sau khi có cơ chế phối hợp giữa BHXH và Ngân hàng, BHXH tỉnh Thái Nguyên và Kho bạc tỉnh Thái Nguyên. Công tác quản lý phương thức đóng BHXH đã đạt được những kết quả nhất định. Tỷ lệ thu của khu vực KTNQD đều tăng lên rõ rệt qua từng năm, không có tình trạng thu thừa, hoặc thu không đủ tiền BHXH của các đơn vị. Những đơn vị báo tăng, giảm muộn đều tính lãi phạt theo quy định, BHXH tỉnh Thái Nguyên đã xây dựng và dần hoàn thiện được quy trình, thủ tục quản lý, tổ chức thu và được thực hiện thống nhất trên địa bàn BHXH tỉnh Thái Nguyên. Trong những giai đoạn đầu khi thực cải cách một cửa liên thông, sử dụng phần mềm tiếp nhận và quản lý hồ sơ, mặc

dù còn có một số khó khăn, vướng mắc nhưng đã được khắc phục kịp thời. Hồ sơ thủ tục được giảm thiểu, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị tham gia BHXH nhưng vẫn đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định nên luôn nhận được sự đồng thuận từ phía đơn vị tham gia.

Hiện nay, BHXH Việt Nam mới hình thành được cơ sở dữ liệu quản lý những đơn vị và cá nhân người lao động đã tham gia BHXH, chứ chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu về các đơn vị thuộc diện tham gia BHXH trên địa bàn để làm căn cứ khai thác mở rộng đối tượng tham gia. Hơn nữa, dữ liệu về đơn vị, người lao động tham gia BHXH chỉ được lưu trữ trên hệ thống cơ sở dữ liệu riêng biệt của ngành, chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu liên thông giữa cơ quan BHXH và người tham gia BHXH. Do đó, bản thân người lao động cũng như chủ sử dụng lao động chưa thực sự nắm bắt được việc thực hiện BHXH của bản thân/đơn vị mình. Vì vậy, dẫn đến tình trạng nếu cán bộ BHXH và đơn vị không thường xuyên kiểm tra, đối chiếu số liệu với nhau thì sẽ rất dễ xảy ra tình trạng sai lệch về quỹ lương, điều này gây ảnh hưởng đến số tiền phải nộp của đơn vị, các trường hợp báo muộn sẽ bị tính lãi. Do đó, sẽ đội các khoản chi phí cho các đơn vị tham gia BHXH. Ngoài ra, việc thất thoát nguồn thu vẫn chưa được xử lý triệt để do chưa quản lý được chặt chẽ về mức lương làm căn cứ đóng BHXH.

Những tồn tại trên bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, nhưng yếu tố khách quan cần kể đến là do tác động tiêu cực từ bối cảnh đại dịch Covid-19 đã dẫn đến sự khó khăn chung của nền kinh tế. Điều đó dẫn tới sản xuất kinh doanh bị đình đốn, nhiều doanh nghiệp rơi vào cảnh thiếu vốn, phá sản, giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động, nên dẫn đến tình trạng chậm đóng BHXH. Có doanh nghiệp, tỷ lệ đóng BHXH của chủ sử dụng lao động là 18%, còn người lao động chỉ phải đóng 7%. Trong khi đó, người lao động lại thiếu kiến thức và hiểu biết pháp luật để tự bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình cũng như chưa nhận thức rõ về quyền lợi của mình khi tham gia BHXH.

4. Kết luận và đề xuất giải pháp

Trước thời cơ và vận hội mới cũng như tình hình thực tế tại địa bàn tỉnh Thái Nguyên, BHXH

tỉnh Thái Nguyên cần xác định rõ định hướng phát triển ngành BHXH trên địa bàn tỉnh nói chung và của khu vực KTNQD nói riêng thông qua các giải pháp cụ thể. Đó là cần huy động sức mạnh của Đảng bộ, chính quyền, các đoàn thể và nhân dân nhằm thực hiện tốt chính sách, chế độ BHXH. Đưa ra các kế hoạch và lộ trình thực hiện cụ thể tại các địa phương nhằm khắc phục tình trạng nợ đọng BHXH, tăng nhanh số người tham gia BHXH, hướng đến quản lý sử dụng quỹ BHXH đảm bảo an toàn, hiệu quả. Cần tạo ra bước chuyển biến về ý thức trách nhiệm và tinh thần tự giác tham gia BHXH của các tầng lớp nhân dân để phấn đấu đến năm 2025 sẽ nâng tỷ lệ lao động tham gia BHXH đạt 65% và đạt trên 75% vào năm 2030. Riêng đối với khu vực KTNQD trên địa bàn tỉnh, cần tăng cường hơn nữa công tác quản lý thu BHXH thông qua việc xây dựng kế hoạch và đưa ra giải pháp quản lý thu cụ thể nhằm đảm bảo thực hiện được các chỉ tiêu mà BHXH Việt Nam giao hàng năm. Đặc biệt, cần tăng cường các biện pháp quản lý nhằm đẩy mạnh phát triển các đối tượng tham gia, cũng như tạo được ý thức tự giác trong việc tham gia BHXH, thực hiện thu đúng, thu đủ và thu kịp thời, chống thất thoát thu, khắc phục tình trạng nợ đọng BHXH, cân bằng số thu và số chi để giảm tình trạng thâm hụt quỹ. Cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng chuyên nghiệp, đảm bảo thuận lợi cho người tham gia và hưởng các chế độ BHXH, BHYT. Cán bộ, viên chức thuộc hệ thống BHXH tỉnh cần tập trung khai thác dữ liệu từ cơ quan thuế phục vụ phát triển đối tượng tham gia BHXH, đẩy mạnh công tác thanh tra chuyên ngành phục vụ phát triển đối tượng và giảm nợ, trong đó tập trung thanh tra chuyên ngành đột xuất đối với các đơn vị nợ, đơn vị chưa tham gia BHXH, đơn vị tham gia BHXH chưa đủ số lao động và các đơn vị có hành vi vi phạm pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ - BNN. Đồng thời, hằng tháng, cần theo dõi sát các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động, cơ quan quản lý đối tượng tham gia BHXH, cơ quan tài chính để đôn đốc, nhắc nhở kịp thời, phấn đấu thu đủ số tiền phát sinh phải thu trong tháng và số tiền tồn đọng của những tháng trước. BHXH tỉnh Thái Nguyên cần tích cực, chủ động

hội nhập và phát triển để hướng đến hình thành hệ thống BHXH chuyên nghiệp, hiện đại, bền vững và hiệu quả, lấy sự hài lòng của mọi người dân và doanh nghiệp tham gia BHXH làm mục tiêu, làm thước đo chất lượng hoạt động của ngành. BHXH tỉnh Thái Nguyên tiến tới xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống an sinh xã hội một cách bền vững, hiện đại, minh bạch, thân thiện phù hợp với yêu cầu, trình độ phát triển của ngành, đảm bảo sự phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Ahmad, E. (1991). *Social security and the poor: Choices for developing countries*. The World Bank Research Observer, 6 (1), 105-127.
- Bhat R. and Jain. N. (2006). *Factors influencing the demand for social insurance in a micro insurance scheme*. Indian Institute of Management.
- Bohn, H. (2001). *The risk-sharing properties of alternative policies*. In *Riskspects of investment-based social security reform*. Social security and demographic uncertainty, 203-246.
- Carrin G. (2007). *Social Insurance in Developing Countries: A Continuing Challenge*. International Social Security Review, 55, 57-69.
- Hubbard, R. G., Skinner, J., & Zeldes, S. P. (1995). *Precautionary saving and social insurance*. Journal of political Economy, 103(2), 360-399.
- Hubbard, R. G., Skinner, J., & Zeldes, S. P. (1995). *Precautionary saving and social insurance*. Journal of political Economy, 103(2), 360-399.
- Dhirendra Narayan Naik. (2016). *Social Security and Social Insurance*. Journal of Civil & Legal Sciences, 5(5), 1-4.
- N.V.Dinh. (2008). *Insurance Curriculum*. National Economics University Publisher, 2008.
- Gramlich EM. (1996). *Different Approaches for Dealing with Social Security*. The American Economic Review. 358-362.
- Kwong-leung Tang & James Midgley. (2008). *The Origins and Features of Social Security*. Social Security, the Economy and Development, 17-50, DOI: 10.1057/9780230582194_2.
- P.D.N. Tan. (2008). *Specialized curriculum of social insurance collection management in Vietnam*. Labour and Social Publisher Company Limited.
- D. X. Thieu & N. V. Gia. (2009). *Curriculum of social insurance administration*. Labour and Social Publisher Company Limited.
- Dhirendra Narayan Naik. (2016). *Social Security and Social Insurance*. Journal of Civil & Legal Sciences, 5(5), 1-4.
- Xavier X. Sala-I-Martin. (1996). *A positive theory of social security*. Journal of Economic Growth, (1), 277-304.
- Trần Minh Thắng. (2013). *Vấn đề cần nghiên cứu hoàn thiện trong thực hiện bảo hiểm thất nghiệp*. Tạp chí Bảo hiểm xã hội, 2(3), 20-23.
- Trần Minh Tuấn. (2018). *Quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế tại tỉnh Điện Biên*. Tạp chí Quản lý khoa học và công nghệ, 69-76.

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG QUÂN ĐỘI - MỘT SỐ TIÊU CHÍ VÀ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG

Ths. Đồng Thị Phương Nga*

Trong các cơ sở GDĐH trong quân đội, quản lý tài chính (QLTC) giữ vai trò hết sức quan trọng nhằm thực hiện việc phân phối và sử dụng các nguồn tài chính đúng mục đích để hoàn thành nhiệm vụ mà Nhà nước và quân đội giao cho. Những hoạt động này đòi hỏi Nhà nước, Bộ Quốc phòng phải định ra các phương pháp, công cụ và nguyên tắc quản lý để kiểm tra, giám sát hoạt động phân phối, sử dụng các nguồn tài chính một cách có hiệu quả. Bài viết sẽ đi sâu tìm hiểu về một số tiêu chí và nhân tố tác động đến QLTC hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) đối với các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) trong quân đội.

• Từ khóa: quản lý tài chính, khoa học công nghệ, cơ sở giáo dục quân đội.

In higher education institutions in the military, financial management (FCC) plays a very important role in order to implement the distribution and use of financial resources for the right purposes to fulfill the tasks that the State and the army are required. These activities require the State and the Ministry of Defense to define methods, tools and management principles to check and supervise distribution activities and use financial resources effectively. The article will delve into a number of criteria and factors affecting the financial management of S&T activities for higher education institutions in the military.

• Keywords: financial management, science and technology, military educational institutions.

Ngày nhận bài: 5/10/2021

Ngày gửi phân biên: 8/10/2021

Ngày nhận kết quả phân biên: 15/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 20/12/2021

1. Khái niệm và nguyên tắc quản lý tài chính hoạt động KH&CN đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội

Có thể hiểu QLTC hoạt động KH&CN đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội như sau: Quản lý tài chính hoạt động KH&CN đối với các cơ sở giáo dục đại học trong quân đội là tổng thể các phương pháp, công cụ quản lý theo những nguyên tắc quản lý phù hợp để tạo lập, phân phối và sử dụng các nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN tại các cơ sở giáo dục đại học trong quân đội.

* Học viện Hậu cần

QLTC hoạt động KH&CN đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội hợp lý và hiệu quả, đòi hỏi công tác QLTC phải bảo đảm một số nguyên tắc cơ bản như: Nguyên tắc quản lý theo dự toán; Nguyên tắc tập trung dân chủ; Nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả; Nguyên tắc quản lý qua kho bạc; Nguyên tắc thống nhất; Nguyên tắc công khai, minh bạch.

Đối với nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động KH&CN ở các cơ sở GDĐH trong quân đội bao gồm nguồn tài chính từ NSNN và nguồn tài chính ngoài NSNN. Tuy nhiên, với phạm vi nghiên cứu này, tác giả chỉ đi vào nghiên cứu đối với quản lý nguồn tài chính từ NSNN cấp trực tiếp và cấp gián tiếp qua quỹ KH&CN.

2. Một số tiêu chí đánh giá quản lý tài chính hoạt động khoa học và công nghệ đối với các cơ sở giáo dục đại học trong quân đội

Thứ nhất, về tiêu chí đánh giá huy động nguồn tài chính

- Chỉ tiêu phản ánh tổng nguồn tài chính: Chỉ tiêu này phản ánh quy mô huy động nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN. Công thức tính:

$$Q_{TC} = \sum_{i=1}^n q_i \quad (1.1)$$

Trong đó: Q_{TC} : Tổng nguồn tài chính

q_i : Nguồn tài chính thứ i

- Chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nguồn tài chính: Phản ánh sự đóng góp của từng nguồn tài chính trong tổng nguồn tài chính. Nghiên cứu sự biến động tỷ

trọng nguồn tài chính cho biết xu hướng phát triển của từng nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN. Công thức tính:

$$d_i = \frac{q_i}{\sum q_i} \times 100\% \quad (1.2)$$

Trong đó:

d_i là tỷ trọng nguồn tài chính thứ i trong tổng nguồn tài chính

q_i : là nguồn tài chính thứ i

$\sum q_i$: là tổng nguồn tài chính

- Chỉ tiêu phản ánh tốc độ tăng trưởng nguồn tài chính: Phản ánh quy mô nguồn tài chính tăng (giảm) bao nhiêu lần (%). Công thức tính:

$$T = \frac{Q_1 - Q_0}{Q_0} (\text{lần, \%}) \quad (1.3)$$

- Chỉ tiêu phản ánh tốc độ phát triển nguồn tài chính: So sánh quy mô nguồn tài chính kỳ báo cáo so với kỳ gốc, kỳ so sánh. Công thức tính:

$$T = \frac{Q_1}{Q_0} (\text{lần, \%}) \quad (1.4)$$

Trong đó: T : Tốc độ phát triển

Q_1 : Tổng nguồn tài chính kỳ báo cáo

Q_0 : Tổng nguồn tài chính kỳ so sánh

Nếu T là tốc độ phát triển liên hoàn, chỉ tiêu này phản ánh tốc độ tăng trưởng hàng năm của từng nguồn tài chính và tổng số nguồn tài chính. Nếu T là tốc độ phát triển định gốc, chỉ tiêu này phản ánh sau một thời kỳ nhất định tổng NLTC đã tăng lên là bao nhiêu.

- Tỷ lệ (%) số DTNS được duyệt so với DTNS đơn vị lập:

$$\text{Tỷ lệ (\%) số DTNS được duyệt so với DTNS đơn vị lập} = \frac{\text{Số DTNS được duyệt}}{\text{Số DTNS đơn vị lập}} \times 100 \quad (1.5)$$

Ý nghĩa: Đánh giá chất lượng huy động NLTC qua khâu DTNS quân khu lập, cung cấp những thông tin cần thiết để có thể điều chỉnh chỉ tiêu ở năm sau phù hợp hơn.

Thứ hai, tiêu chí đánh giá hoạt động phân bổ nguồn tài chính:

Hoạt động phân bổ NSNN, NSQP đạt hiệu quả khi hoạt động này đảm bảo kỷ luật tài khóa, hiệu quả phân bổ, hiệu quả hoạt động, trách nhiệm giải trình và tính minh bạch. Điều này giúp cho ngân sách được thực thi theo đúng chính sách đã phê duyệt với năng lực đảm bảo và sẵn sàng sử dụng cho các đơn vị. Hơn thế nữa, nó sẽ giúp chuẩn bị khoản ngân sách phù hợp với thứ tự ưu tiên của sự phát triển

và tính có thể thực hiện được trong thực tế. Vì vậy, phân bổ nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN ở các cơ sở GDĐH trong quân đội đạt hiệu quả khi đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí định lượng

- Tỷ lệ (%) kinh phí được cấp so với dự toán được duyệt:

$$\text{Tỷ lệ (\%) kinh phí được cấp so với dự toán được duyệt} = \frac{\text{Số kinh phí được cấp}}{\text{Dự toán được duyệt}} \times 100 \quad (1.6)$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí hoạt động KH&CN được cấp so với dự toán được duyệt; đồng thời đánh giá chất lượng lập DTNS của đơn vị.

b) Tiêu chí định tính

- Kỷ luật tài khóa: Tổng chi NSNN cho hoạt động KH&CN được thiết lập trước khi thiết lập các chỉ tiêu thành phần; Chi NSNN cho hoạt động KH&CN nằm trong phạm vi nguồn lực cho phép.

- Hiệu quả phân bổ: Lập DTNS dựa trên thứ tự ưu tiên trong chiến lược và kế hoạch phát triển KH&CN; Ngân sách được phân bổ theo các ưu tiên chiến lược; Phân bổ qua các quỹ KH&CN với quy trình phân bổ rõ ràng và phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Hiệu quả hoạt động: Thực hiện và công bố đánh giá về các chương trình KH&CN; Thực hiện và công bố đánh giá về kết quả hoạt động KH&CN; Kết quả hoạt động KH&CN được đưa vào nguyên tắc, tiêu chí và căn cứ phân bổ.

- Trách nhiệm giải trình: Trách nhiệm giải trình của cơ quan QLTC hoạt động KH&CN đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Ràng buộc việc sử dụng kinh phí và kết quả hoạt động KH&CN.

- Minh bạch: Lập kế hoạch, thực hiện và theo dõi các khoản chi cho hoạt động KH&CN toàn diện, theo các tiêu chí; số liệu chi cho hoạt động KH&CN đảm bảo minh bạch; đảm bảo chế độ báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền liên quan.

Thứ ba, tiêu chí đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính

Sử dụng nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN ở các cơ sở GDĐH trong quân đội phải đảm bảo chống thất thoát, lãng phí, chi đúng mục đích, chế độ quy định và đảm bảo sự công bằng cho các nhà khoa học và đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí định lượng

- Tỷ lệ (%) số thực chi so với số được cấp:

$$\text{Tỷ lệ (\%) số thực chi so với số được cấp} = \frac{\text{Số thực chi}}{\text{Số được cấp}} \times 100 \quad (1.7)$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này đánh giá chất lượng sử dụng kinh phí hoạt động KH&CN của đơn vị.

- Tỷ lệ (%) số quyết toán so với số được cấp:

$$\text{Tỷ lệ (\%) số quyết toán so với số được cấp} = \frac{\text{Số quyết toán}}{\text{Số được cấp}} \times 100 \quad (1.8)$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này đánh giá chất lượng QTNS tại đơn vị. Tỷ lệ này đạt 100% chứng tỏ công tác QTNS của đơn vị rất tốt và ngược lại.

b) Tiêu chí định tính

- Các định mức phải được nghiên cứu, xây dựng đầy đủ để làm căn cứ xây dựng dự toán.

- Các định mức chi phải khoa học, có tính thực tiễn.

- Cho phép các chủ nhiệm đề tài linh hoạt trong bố trí các khoản chi, mức chi với giới hạn ngân sách đã phê duyệt.

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính.

- Kiểm soát tốt kết quả nghiên cứu.

Thứ tư, tiêu chí đánh giá công tác thanh tra, kiểm tra tài chính

Hoạt động của cơ quan thanh tra, kiểm tra tài chính được thể hiện qua tổng kết những phát hiện, kiến nghị nhằm phòng, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng, tiêu cực trong sử dụng kinh phí hoạt động KH&CN và đảm bảo các tiêu chí sau:

- Hoạt động thanh tra, kiểm tra tài chính có trọng tâm, trọng điểm; có sự phối kết hợp chặt chẽ, tránh được chồng chéo, trùng lặp.

- Cơ chế, chính sách QLTC hoạt động KH&CN đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội được hoàn thiện thông qua những đề xuất, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm tra tài chính. Hay nói cách khác, kết quả hoạt động thanh tra, kiểm tra tài chính phải được tổng hợp, rút ra được đề xuất, kiến nghị về cơ chế, chính sách để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện (thể hiện sự tác động của chủ thể quản lý nhà nước đến công tác quản lý, sử dụng tài chính cho hoạt động KH&CN ở các cơ sở GDĐH trong quân đội).

- Sự thay đổi theo hướng tích cực về nhận thức và hành vi của các tổ chức, cá nhân sau khi các sai phạm được phát hiện và xử lý nghiêm minh.

Qua đó có tác dụng răn đe, phòng ngừa sai phạm; thúc đẩy các đơn vị tự kiểm tra kiểm soát, tự giác chấp hành pháp luật và thường xuyên chấn chỉnh công tác QLTC hoạt động KH&CN ở các cơ sở GDĐH trong quân đội.

3. Một số nhân tố ảnh hưởng đến quản lý tài chính hoạt động khoa học và công nghệ đối với các cơ sở giáo dục đại học trong quân đội

Thứ nhất, nhân tố khách quan

* *Môi trường kinh tế - xã hội:* Đây là nhóm nhân tố khách quan quan trọng, tác động đến hoạt động KH&CN như việc xây dựng cơ chế hoạt động, cơ chế QLTC hoạt động KH&CN. Bởi hoạt động tài chính không những chịu sự chi phối của hoạt động quản lý chủ quan của con người mà còn chịu sự chi phối của môi trường KT-XH; các quy luật kinh tế khách quan đang tồn tại và vận động trong đó. Nền kinh tế thị trường có những quy luật của nó như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật giá trị... tác động đến QLTC hoạt động KH&CN, làm cơ chế thay đổi thích ứng hơn với thị trường.

* *Hội nhập quốc tế về KH&CN:* Hội nhập quốc tế về KH&CN đã trở thành một yếu tố không thể thiếu trong chính sách đối ngoại và chính sách phát triển KH&CN của mỗi nước. Hội nhập quốc tế về KH&CN thúc đẩy các hoạt động KH&CN trong nước nhằm khai thác có hiệu quả thành tựu KH&CN của thế giới, thu hút nguồn lực và công nghệ nước ngoài để nâng cao và phát triển trình độ KH&CN trong nước, góp phần thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển KT-XH và từng bước hội nhập vào nền kinh tế tri thức của thế giới. Như vậy, tùy thuộc vào quá trình hội nhập quốc tế về KH&CN mà QLTC hoạt động KH&CN của các quốc gia nói chung, QLTC hoạt động KH&CN đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội cũng khác nhau trong từng giai đoạn.

* *Đặc điểm hoạt động KH&CN ở các cơ sở GDĐH trong quân đội:* với đặc thù của hoạt động là phục vụ chiến lược phát triển KH&CN của Nhà nước và BQP. Vì vậy, hoạt động KH&CN ở các cơ sở GDĐH trong quân đội phải bám sát sự phát triển của nghệ thuật quân sự, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ. Do vậy, QLTC hoạt động KH&CN đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội chịu sự tác động của đặc điểm hoạt động KH&CN ở các đơn vị này.

* *Đặc thù của sản phẩm KH&CN:*

Sản phẩm hoạt động KH&CN vừa mang đặc điểm của hàng hóa cá nhân, vừa mang những đặc điểm của hàng hóa công cộng. Ngoài ra, sản phẩm KH&CN của các cơ sở GDĐH trong quân đội chủ yếu mang tính chất hàng hóa công cộng thuần túy, mang tính riêng có, có tính chất bảo mật cao trong lĩnh vực QP-AN. Vì vậy, đặc thù của sản phẩm KH&CN là yếu tố khách quan cần phải quan tâm khi xây dựng cơ chế QLTC hoạt động KH&CN.

* *Năng lực và kết quả hoạt động KH&CN của các cơ sở GDĐH trong quân đội:* Năng lực KH&CN của các cơ sở GDĐH trong quân đội có vai trò quyết định đến kết quả hoạt động KH&CN.

Thứ hai, nhân tố chủ quan

* *Quan điểm, định hướng, chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước:* Quản lý tài chính hoạt động KH&CN đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội chịu ảnh hưởng trực tiếp của quan điểm, định hướng và chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước trong từng thời kỳ. Vì vậy, QLTC hoạt động KH&CN đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội cũng không nằm ngoài xu thế và định hướng phát triển đó.

* *Chiến lược phát triển KH&CN của Nhà nước và Bộ Quốc phòng*

Chiến lược phát triển KH&CN của Nhà nước và BQP là cơ sở quan trọng để xây dựng kế hoạch KH&CN 5 năm và hằng năm của BQP. Chiến lược phát triển KH&CN xác định rõ quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển KH&CN; những định hướng về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động và xác định các hướng ưu tiên nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu. Đây là cơ sở quan trọng để Nhà nước và BQP phân bổ NSNN cho các hoạt động KH&CN của các cơ sở GDĐH trong quân đội. Vì vậy, QLTC hoạt động KH&CN đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội chịu sự tác động của chiến lược phát triển KH&CN của Nhà nước và BQP.

* *Nhận thức và trình độ của người quản lý cấp cao:* Con người luôn là yếu tố trung tâm trong mọi hoạt động. Một cơ chế tốt nhưng khi đi vào thực hiện, nếu người quản lý cấp cao không có kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng và động lực cũng khiến việc thực hiện cơ chế gặp khó khăn và vướng mắc. Vì vậy, đội ngũ cán bộ quản lý cấp cao có năng lực, trình độ và trách nhiệm sẽ xây dựng các cơ chế, chính sách QLTC phù hợp, đưa ra các giải pháp QLTC hiệu quả, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN ở các cơ sở GDĐH trong quân đội.

* *Mô hình tổ chức quản lý tài chính hoạt động KH&CN:* Mô hình tổ chức QLTC hoạt động KH&CN có tác động và ảnh hưởng đến việc thiết lập, vận hành hệ thống QLTC hoạt động KH&CN đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội. Cơ cấu tổ chức QLTC phù hợp với quy mô, yêu cầu thực tiễn sẽ tạo điều kiện phân định rõ vai trò, chức năng của từng cơ quan có liên quan trong hoạt động quản lý hoạt động KH&CN nói chung và QLTC hoạt động KH&CN đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội nói riêng. Nếu bộ máy QLTC tinh gọn, có chất lượng cao sẽ thúc đẩy công tác QLTC hiệu quả; ngược lại,

bộ máy quản lý cồng kềnh, chồng chéo sẽ làm cho công tác QLTC kém hiệu lực, hiệu quả, dễ dẫn đến thất thoát, lãng phí trong chi tiêu, sử dụng kinh phí hoạt động KH&CN.

Kết luận

Quản lý tài chính hoạt động KH&CN đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội có vai trò quan trọng đối với chủ thể quản lý là Nhà nước, BQP và đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội. Quản lý tài chính hoạt động KH&CN đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội có hiệu quả sẽ giúp cho nguồn tài chính được phân bổ đúng mục tiêu, yêu cầu, chiến lược phát triển KH&CN; bảo đảm tính tuân thủ, tiết kiệm, hiệu quả trong sử dụng nguồn tài chính ở các cơ sở GDĐH trong quân đội. Nghiên cứu này, mới chỉ dừng lại ở việc đi sâu tìm hiểu về những tiêu chí và nhân tố tác động đến QLTC hoạt động KH và CN đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội. Và nhìn chung QLTC hoạt động KH&CN đối với các cơ sở GDĐH trong quân đội không nằm ngoài những nguyên tắc, công cụ và phương pháp QLTC nói chung. Tuy nhiên, trong quá trình QLTC, cần nắm rõ đặc thù hoạt động KH&CN của các cơ sở GDĐH trong quân đội cũng như chiến lược phát triển KH&CN của Nhà nước và quân đội trong từng thời kỳ để xây dựng các giải pháp cho phù hợp nhằm xây dựng hoạt động KH&CN ở các cơ sở GDĐH trong quân đội đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa quân đội.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính (2015), Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKH&CN-BTC ngày 30/12/2015 quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, Hà Nội.

Bộ Quốc phòng (2006), Quyết định số 05/QĐ-BQP ngày 09/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Bộ Quốc phòng, Hà Nội.

Bộ Quốc phòng (2015), Thông tư số 122/2015/TT-BQP ngày 05/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Bộ Quốc phòng, Hà Nội.

Bộ Quốc phòng (2016), Quyết định số 2254/QĐ-BQP ngày 09/6/2016 của Bộ Quốc phòng về việc thành lập Hội đồng quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Bộ Quốc phòng, Hà Nội.

Bộ Quốc phòng (2016), Thông tư số 87/2016/BQP ngày 23/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, Hà Nội.

Chính phủ (2016), Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy định về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, Hà Nội.

Nguyễn Trọng Cơ (2017), Đề tài cấp Nhà nước “Nghiên cứu đổi mới chính sách và công cụ tài chính phát triển thị trường khoa học và công nghệ trong nền kinh tế thị trường”.

Nguyễn Trường Giang (2016), “Đổi mới cơ chế quản lý tài chính khoa học và công nghệ ở Việt Nam đến năm 2020”, đề tài cấp Bộ, Bộ Tài chính.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ LỰA CHỌN PHẦN MỀM KẾ TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Hồng Thu* - Trần Thị Thùy Trang**

Nghiên cứu này nhằm tìm kiếm các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp tỉnh Bình Dương. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính đa biến, dữ liệu thu thập từ 198 chuyên viên kế toán của các doanh nghiệp (DN) trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố về khả năng phần mềm kế toán phù hợp với doanh nghiệp, chất lượng phần mềm kế toán, những lời nhận xét chuyên nghiệp, dịch vụ hỗ trợ từ nhà cung cấp, mối liên hệ giữa nhà cung cấp phần mềm và doanh nghiệp và giá phí phần mềm ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn sử dụng phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp. Từ đây, nghiên cứu khuyến nghị các giải pháp giúp cho các công ty cung cấp phần mềm kế toán hiểu rõ hơn về các yêu cầu sử dụng phần mềm kế toán của các doanh nghiệp khách hàng, góp phần phát triển cả về mặt chất lượng sản phẩm phần mềm và các chiến lược marketing trên thị trường công nghệ số.

• Từ khóa: nhân tố ảnh hưởng, phần mềm kế toán, giá phí phần mềm.

This study aims to find the factors affecting the choice of accounting software of enterprises in Binh Duong. The study uses quantitative methods with exploratory factor analysis (EFA) and multivariable linear regression, data collected from 198 accountants of enterprises in Binh Duong. The research results show that the factors of the ability of accounting software to be suitable for the business, the quality of accounting software, professional comments, support services from suppliers, the relationship between suppliers and software providers and businesses and software costs affect the decision to choose to use accounting software in enterprises. From here, the study recommends solutions to help companies providing accounting software better understand the requirements for using accounting software of customer businesses, contributing to the development of both quality and service software products and marketing strategies in the digital technology market.

• Keywords: influential factors, accounting software, software cost.

Ngày nhận bài: 5/10/2021

Ngày gửi phản biện: 8/10/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 20/12/2021

1. Giới thiệu

Đi cùng với sự phát triển của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào trong công tác kế toán ngày càng phổ biến và rộng rãi. Các chủ doanh nghiệp sẽ bắt kịp được xu hướng phát triển trong tất cả các lĩnh vực công nghệ. Tại Bình Dương, theo số liệu của Cục thống kê tỉnh Bình Dương cho biết, số DN đăng ký mới trên địa bàn tỉnh tính đến cuối năm 2020 là 3.017 DN với vốn đăng ký là 32.033 tỷ đồng; Số dự án được cấp mới trong năm 2020 là 71 dự án, với vốn đăng ký dự án là 963 triệu USD (Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, 2020). Qua đó cho thấy, tỉnh đã thu hút được các dự án lớn, phù hợp với những định hướng thu hút đầu tư và quy hoạch phát triển công nghiệp của địa phương. Tuy nhiên, kết quả điều tra tình hình ứng dụng CNTT trong các DN cho thấy tỷ trọng đầu tư vào CNTT trên tổng chi phí cho hoạt động thường niên của các DN còn tương đối thấp. Rất ít doanh nghiệp có sử dụng các phần mềm quản lý xuyên suốt hoạt động sản xuất, cung cấp dịch vụ và các công cụ hỗ trợ ra quyết định kinh doanh như: phân tích, thống kê, dự báo,... Nhiều hoạt động lập kế hoạch sản xuất, theo dõi ghi nhận hồ sơ trong quá trình sản xuất vẫn phải làm

* Trường Đại học Thủ Dầu Một ** Trung tâm Y tế thành phố Thuận An

excel hoặc biểu mẫu giấy (Trung tâm thông tin và thống kê KH & CN, 2020).

Do vậy, trước xu hướng phát triển của công nghệ và hòa cùng nhịp phát triển xu hướng kinh tế, các DN cần đổi mới cách nhìn nhận về vai trò và cần thiết của CNTT. Bài nghiên cứu tìm kiếm các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp tỉnh Bình Dương. Từ kết quả nghiên cứu, các kiến nghị được đề xuất giúp cho các DN mới sáng suốt lựa chọn được PMKT phù hợp với mình và giúp cho nhà cung cấp phần mềm thấy được tâm tư, nguyện vọng của các doanh nghiệp khách hàng mong muốn về sản phẩm phần mềm.

2. Tổng quan nghiên cứu

Phần mềm kế toán là toàn bộ chương trình dùng để tự động xử lý các thông tin kế toán trên máy vi tính, bắt đầu từ khâu nhập chứng từ gốc, phân loại chứng từ, xử lý thông tin trên các chứng từ theo quy trình của chế độ kế toán đến khâu in ra sổ kế toán và báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị (Thông tư 103/2005/TT-BTC). Phần mềm kế toán còn được gọi là phần mềm hệ thống kế toán, phần mềm giải pháp kinh doanh, hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp (ERP) là một trong những phần mềm của máy vi tính thực hiện việc ghi nhận thông tin và xử lý thông tin của kế toán thông qua các phân hệ của kế toán như kế toán các khoản phải thu, phải trả, tiền lương, hàng tồn kho, doanh thu, chi phí, tính giá thành sản phẩm,... từ đó tổng hợp và cung cấp các báo cáo kế toán theo yêu cầu của nhà quản lý (Trần Phước, 2007).

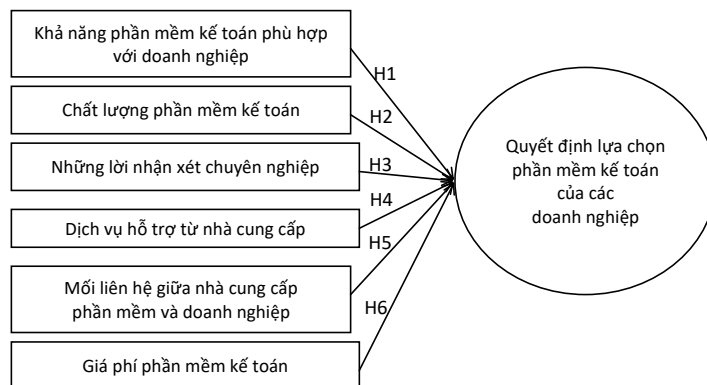
Có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến sự lựa chọn sử dụng PMKT của các doanh nghiệp đã được nhiều tác giả tìm kiếm và phát hiện ra. Cụ thể tại nghiên cứu của nhóm tác giả Ajay Adhikaria và cộng sự (2004) nghiên cứu, khảo sát tập trung vào việc lựa chọn phần mềm kế toán quốc tế, mối quan hệ giữa các đặc điểm công ty và tiêu chí lựa chọn chung như hỗ trợ và bảo mật, phần cứng, nền tảng điều hành, tính linh hoạt và chi phí từ đó đưa ra kết quả nghiên cứu: đặc điểm công ty chính là yếu tố quan trọng trong việc lựa chọn và thiết kế phần mềm. Tiếp theo đó là nghiên cứu của Abu-Musa Ahmad (2005) xác định được 4 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn PMKT là nhu cầu người sử

dụng, các tính năng PMKT, môi trường và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, độ tin cậy của nhà cung cấp. Thêm vào đó là nghiên cứu của Elikai và cộng sự (2007) đã so sánh đối chiếu ý kiến của người sử dụng PMKT với ý kiến của nhà cung cấp phần mềm, từ đó chỉ ra một số đặc điểm nổi bật là chức năng phần mềm, chi phí và khả năng tương thích quyết định đến sự lựa chọn PMKT từ các doanh nghiệp. Hơn thế nữa, các nhóm tiêu chí về nhà cung cấp, chi phí và lợi ích, phần cứng và phần mềm về khả năng sử dụng phần mềm trong nhiều lĩnh vực khác nhau sẽ giải quyết những vấn đề khác nhau, khả năng chạy liên tục, không bị gián đoạn, sao lưu... Đặc điểm của phần mềm về tính năng, mục tiêu chính, đầy đủ, khả năng tùy biến với những doanh nghiệp có loại hình đặc biệt, khả năng tích hợp với các công cụ và ứng dụng khác, mức độ an ninh của phần mềm về chính sách hỗ trợ, bảo mật, an toàn dữ liệu... là nghiên cứu được Anil S.Jadhay và Rajendra M. Sonar (2009) đề cập. Cùng với đó là Parry và cộng sự (2010) đã tìm ra được giá trị của khách hàng và mối quan hệ cần có của nhà cung cấp phần mềm trong môi trường B2B (Business to Business) là 12 yếu tố giá cả của phần mềm, chức năng của phần mềm, vị trí địa lý của công ty phần mềm, chất lượng của phần mềm, sự truyền thông, khả năng am hiểu khách hàng, khả năng song ngữ của phần mềm, mối quan hệ giữa công ty cung cấp phần mềm với người sử dụng phần mềm, dịch vụ của công ty phần mềm đối với người sử dụng, sự chuyên nghiệp của nhân viên, sự tin tưởng của người sử dụng và chuyên môn của nhân viên.

Trước những tiêu chí được đặt ra để lựa chọn được PMKT phù hợp với doanh nghiệp thì nghiên cứu của Nguyễn Văn Điệp (2014) tiến hành điều tra 200 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực giao thông vận tải tại Hà Nội đã tìm ra các hạn chế mà doanh nghiệp gặp phải khi sử dụng PMKT đó là: khó sử dụng thao tác hạch toán phức tạp, phần mềm chạy không liên tục, dễ xảy ra lỗi bị treo máy, phần mềm không báo lỗi khi người dùng hạch toán sai, màn hình giao diện không phù hợp, có nhiều nội dung không cần thiết vì hầu như không được sử dụng, khiến cho người làm công tác kế toán hoang mang khi hạch toán hay phần hướng dẫn không đầy đủ và chi tiết.

Từ tổng quan nghiên cứu cho thấy, có nhiều yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến sự lựa chọn PMKT của các doanh nghiệp như sau: (i) *Khả năng phần mềm kế toán phù hợp với doanh nghiệp (H1)*; (ii) *Chất lượng phần mềm kế toán (H2)*; (iii) *Những lời nhận xét chuyên nghiệp (H3)*; (iv) *Dịch vụ hỗ trợ từ nhà cung cấp (H4)*; (v) *Mối liên hệ giữa nhà cung cấp phần mềm và doanh nghiệp (H5)*; (vi) *Giá phí phần mềm kế toán (H6)*.

Từ tổng quan nghiên cứu, mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:



3. Phương pháp, dữ liệu và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu (xem Sơ đồ)

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính kết hợp định lượng trong quá trình phân tích và thảo luận nghiên cứu. Một bảng câu hỏi theo bán cấu trúc được biên soạn nhằm khảo sát việc lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp. Sau khi hoàn tất bảng câu hỏi, việc xử lý dữ liệu được dùng bằng phần mềm SPSS 20 nhằm thực hiện các kiểm định về độ tin cậy của thang đo, kiểm định các nhân tố khám phá (EFA) và thực hiện hồi quy để tìm kiếm các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp. Để hoàn chỉnh bảng câu hỏi, khảo sát phỏng vấn sơ bộ chuyên viên kế toán của doanh nghiệp tỉnh Bình Dương để hiệu chỉnh lại bảng câu hỏi cho phù hợp.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu trong nghiên cứu được thực hiện từ việc khảo sát đối tượng là các chuyên viên kế toán đã và đang công tác trên phần mềm kế toán của các doanh nghiệp tỉnh Bình Dương. Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2021 với số mẫu 198 phiếu hợp lệ. Sau khi có kết quả khảo sát, các giả thuyết của mô hình được tiến hành kiểm định và sau cùng là một số đề xuất gợi mở được đưa ra căn cứ trên kết quả nghiên cứu này.

3.3. Mô hình nghiên cứu (xem Bảng 2)

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Đầu tiên nghiên cứu thực hiện kiểm định Cronbach's Alpha là kiểm định nhằm phân tích,

Các giả thuyết nghiên cứu (biến độc lập và biến phụ thuộc):

H1: Khả năng phần mềm kế toán phù hợp với doanh nghiệp (PH)

H2: Chất lượng phần mềm kế toán (CL)

H3: Những lời nhận xét chuyên nghiệp (NX)

H4: Dịch vụ hỗ trợ từ nhà cung cấp (HT)

H5: Mối liên hệ giữa nhà cung cấp phần mềm và doanh nghiệp (NCC)

H6: Giá phí phần mềm kế toán (GP)

Biến phụ thuộc: Quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của các Doanh nghiệp tỉnh Bình Dương (QĐ)

đánh giá độ tin cậy của thang đo. Theo Nunnally & Bernstein (1994) thì mức giá trị hệ số Cronbach's Alpha $\geq 0,60$ là thang đo chấp nhận được về mặt độ tin cậy; Hệ số tương quan biến - tổng (hiệu chỉnh) Corrected item-total correlation $\geq 0,30$ cho biết biến đó đạt yêu cầu. Theo kết quả kiểm định thì các hệ số hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo đều đạt yêu cầu về kiểm định (xem bảng 1).

Bảng 1. Kết quả kiểm định thang đo

STT	Thang đo	Kết quả Cronbach's Alpha	Đánh giá kết quả
1	Khả năng PMKT phù hợp với doanh nghiệp (PH)	0,853	Chấp nhận
2	Chất lượng PMKT (CL)	0,770	Chấp nhận
3	Những lời nhận xét chuyên nghiệp (NX)	0,801	Chấp nhận
4	Dịch vụ hỗ trợ từ nhà cung cấp (HT)	0,745	Chấp nhận
5	Mối liên hệ giữa nhà cung cấp phần mềm và doanh nghiệp (NCC)	0,838	Chấp nhận
6	Giá phí PMKT (GP)	0,878	Chấp nhận
7	Quyết định lựa chọn PMKT của các Doanh nghiệp tỉnh Bình Dương (QĐ)	0,774	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả từ phân tích số liệu khảo sát từ phần mềm SPSS, 2021.

Bảng 2. Diễn giải các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu

Khái niệm	Tên biến quan sát	Thang đo	Nguồn tham khảo
Khả năng PMKT phù hợp với DN (PH)	PH1. PMKT phù hợp với quy mô kinh doanh của Doanh nghiệp.	Likert 1-5	Abu-Musa, Ahma A., (2005), Nguyễn Phước Bảo Ân (2012).
	PH2. PMKT phù hợp với loại hình hoạt động của Doanh nghiệp.	Likert 1-5	
	PH3. PMKT phù hợp với phần cứng hiện tại của Doanh nghiệp.	Likert 1-5	
	PH4. PMKT phù hợp với yêu cầu đặc thù ngành nghề của Doanh nghiệp.	Likert 1-5	
	PH5. PMKT phù hợp với yêu cầu đặc thù ngành nghề của Doanh nghiệp.	Likert 1-5	
Chất lượng phần mềm kế toán (CL)	CL1. PMKT toán thân thiện, dễ sử dụng, dễ kiểm soát.	Likert 1-5	Abu-Musa, Ahma A., (2005), Elikai và cộng sự (2007).
	CL2. PMKT có đầy đủ các phần hành kế toán.	Likert 1-5	
	CL3. PMKT có thể đặt tự động mã một số yếu tố lặp lại thường xuyên cho máy tính (các bút toán tự động).	Likert 1-5	
	CL4. PMKT tương thích và có khả năng tích hợp với các phần mềm khác liên quan đến công tác kế toán, quản trị	Likert 1-5	
	CL5 PMKT có độ tin cậy cao.	Likert 1-5	
	CL6. PMKT được xây dựng dựa trên cơ sở tuân thủ các quy định kế toán của Nhà nước.	Likert 1-5	
	CL7. PMKT đảm bảo tính bảo mật thông tin nội bộ cũng như bên ngoài.	Likert 1-5	
Những lời nhận xét chuyên nghiệp (NX)	NX1. PMKT được nhân viên kế toán của doanh nghiệp tiến cử.	Likert 1-5	Adhikaria và cộng sự (2004).
	NX2. PMKT được những người đã sử dụng nhận xét tốt.	Likert 1-5	
	NX3. PMKT được các chuyên gia kế toán, kiểm toán khuyên dùng.	Likert 1-5	
Dịch vụ hỗ trợ từ nhà cung cấp (HT)	HT1. Có tài liệu hướng dẫn sử dụng.	Likert 1-5	Parry và cộng sự (2010).
	HT2. Có hỗ trợ đào tạo sử dụng phần mềm kế toán.	Likert 1-5	
	HT3. Có trợ giúp trực tuyến.	Likert 1-5	
	HT4. Có trợ giúp qua điện thoại.	Likert 1-5	
	HT5. Có tư vấn chuyên môn.	Likert 1-5	
	HT6. PMKT được bảo hành, bảo trì trong suốt thời gian hoạt động.	Likert 1-5	
Mối liên hệ giữa nhà cung cấp phần mềm và DN (NCC)	NCC1. Nhà cung cấp phần mềm có mối quan hệ thân nhân với Doanh nghiệp.	Likert 1-5	Lapierre, J.(2000), Parry và cộng sự (2010).
	NCC2. Nhà cung cấp phần mềm là bạn hàng hoặc đối tác kinh doanh của doanh nghiệp.	Likert 1-5	
	NCC3. Nhà cung cấp phần mềm đã từng cung cấp phần mềm cho doanh nghiệp.	Likert 1-5	
Giá phí phần mềm (GP)	GP1. Giá phí của phần mềm là hợp lý.	Likert 1-5	Lapierre, 2000. Parry và cộng sự (2010)
	GP2. Giá phí của phần mềm phù hợp với khả năng của DN.	Likert 1-5	
	GP3. Phần mềm có mức giá cạnh tranh so với các phần mềm khác cùng loại.	Likert 1-5	
Quyết định lựa chọn sử dụng phần mềm kế toán (QĐ)	QĐ1. Vì nó đáp ứng đầy đủ các tính năng của PMKT	Likert 1-5	Abu-Musa, Ahmad A (2005). Parry và cộng sự (2010)
	QĐ2. Vì nó đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng.	Likert 1-5	
	QĐ3. Vì nó tích hợp được với môi trường và hệ thống công nghệ thông tin.	Likert 1-5	
	QĐ4. Vì nhà cung cấp phần mềm đáng tin cậy.	Likert 1-5	

Nguồn: Tổng hợp từ tổng quan nghiên cứu.

Bảng 3. Kết quả các hệ số tải nhân tố khám phá

	1	2	3	4	5	6	7
PH1	0,784						
PH2	0,862						
PH3	0,699						
PH4	0,762						
PH5	0,846						
HT2		0,654					
HT3		0,734					
HT4		0,715					
HT5		0,676					
HT6		0,652	0,661				
CL2			0,769				
CL3			0,672				
CL4			0,628				
CL5			0,728				
GP1				0,895			
GP2				0,866			
GP3				0,913			
NCC1					0,884		
NCC2					0,857		
NCC3					0,845		
NX1						0,806	
NX2						0,862	
NX3						0,855	
CL6							0,633
CL7							0,807
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy: 0,690							
Bartlett's Test of Sphericity: 351							
Sig. 0,000							

Nguồn: Kết quả từ phân tích số liệu khảo sát từ phẩm mềm SPSS, 2021.

Tiếp theo thực hiện kiểm định Bartlett dùng để xem xét ma trận tương quan với giả thuyết rằng ma trận tương quan là ma trận đơn vị, nếu phép kiểm định Bartlett có P-Value < 0,05 thì có thể bác bỏ giả thuyết trên, có nghĩa là các biến có quan hệ với nhau. Kiểm định KMO là một chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số của KMO phải đạt từ 0,5 trở lên. Theo kết quả nghiên cứu trị số KMO = 0,690 thỏa mãn điều kiện $0,5 \leq KMO \leq 1$, như vậy phân tích nhân tố độc lập là phù hợp với dữ liệu thực tế.

Kiểm định tính tương quan giữa các biến quan sát (Bartlett's Test): Nghiên cứu đặt giả thuyết H_0 : mức tương quan của các biến bằng không. Kết quả kiểm định Bartlett's test có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05 nên bác bỏ giả thuyết H_0 . Do vậy, các biến quan sát có tương quan với nhau trong mỗi nhóm nhân tố (Bảng 3).

Thực hiện kiểm định hồi quy chỉ số R^2 hiệu chỉnh = 0,651, có nghĩa là trong 100% sự biến động của biến phụ thuộc thì có 65,1% sự biến động do tác động được giải thích bởi các biến độc lập, còn lại 34,9% do sai số ngẫu nhiên hoặc các yếu tố khác ngoài mô hình (Bảng 4).

Bảng 4. Kết quả hồi quy của mô hình

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
(Hằng số)	-0,829	0,334		-2,481	0,014		
PH	0,307	0,051	0,264	6,048	0,000	0,929	1,076
CL	0,141	0,037	0,163	3,811	0,000	0,966	1,036
NX	0,302	0,021	0,600	14,051	0,001	0,970	1,031
HT	0,118	0,033	0,153	3,529	0,001	0,948	1,055
NCC	0,156	0,023	0,288	6,796	0,000	0,983	1,017
QĐ	0,146	0,019	0,320	7,559	0,000	0,988	1,013
Giá trị R^2 hiệu chỉnh: 0,651							
Giá trị DW: 2,063							
Giá trị sig. 0,000							

Nguồn: Kết quả từ phân tích số liệu khảo sát từ phẩm mềm SPSS, 2021.

Kết quả hồi quy chuẩn hóa mô tả các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp tỉnh Bình Dương. Với giá trị VIF của tất cả các biến độc lập đều < 2, mô hình cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến. Giá trị sig < 0,05 cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê. Chỉ số R^2 hiệu chỉnh = 0,651 có nghĩa là trong 100% sự biến động của biến phụ thuộc có 65,1% sự biến động là do tác động được giải thích bởi các biến độc lập, còn lại 34,9% là do sai số ngẫu nhiên hoặc các yếu tố khác chưa được đề cập trong mô hình.

Nhân tố những lời nhận xét chuyên nghiệp có tác động đáng kể nhất và cùng chiều với quyết định lựa chọn sử dụng PMKT của các doanh nghiệp tỉnh Bình Dương (hệ số beta đã hiệu chỉnh là 0,600). Từ đó cho thấy những lời nhận xét chuyên nghiệp có liên quan đến quyết định lựa chọn phần mềm của doanh nghiệp và tác động nhiều nhất đến sự quan tâm của khách hàng. Đồng thời giá trị uy tín của nhà cung cấp phần mềm cũng được tạo ra từ đây.

Về giá phí phần mềm có hệ số beta hiệu chỉnh lớn thứ 2 (0,320), cho thấy các doanh nghiệp luôn cân nhắc khi chọn lựa sản phẩm có giá cả hợp lý và phù hợp với khả năng của doanh nghiệp và đồng quan điểm nghiên cứu với Lapierre (2000).

Với mối liên hệ nhà cung cấp phần mềm và doanh nghiệp cũng có ảnh hưởng khá lớn đến

quyết định lựa chọn PMKT của doanh nghiệp (có hệ số beta hiệu chỉnh là 0,288). Kết quả này cho thấy mối liên hệ giữa nhà cung cấp phần mềm và doanh nghiệp có vai trò rất quan trọng trong quyết định lựa chọn sử dụng phần mềm và có đồng quan điểm với nghiên cứu của Parry và cộng sự (2010).

Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu đã tìm thấy các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn PMKT của các doanh nghiệp tỉnh Bình Dương bởi khả năng PMKT phù hợp với doanh nghiệp; chất lượng PMKT; những lời nhận xét chuyên nghiệp; dịch vụ hỗ trợ từ nhà cung cấp; mối liên hệ giữa nhà cung cấp phần mềm và doanh nghiệp; giá phí phần mềm. Qua kết quả nghiên cứu, một số vấn đề đặt ra như sau:

Xuất phát từ nhu cầu sử dụng phần mềm kế toán và các yêu cầu mà doanh nghiệp đưa ra, nhà cung cấp phần mềm cần thường xuyên khảo sát, lấy ý kiến góp ý của khách hàng để nhận định ưu điểm và nhược điểm của phần mềm và dần cải thiện, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp.

Phần lớn các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh tương đối đa dạng và phức tạp, bên cạnh đó các doanh nghiệp này còn phải cạnh tranh gay gắt trên thị trường nên họ chỉ quan tâm đến lợi ích lâu dài và có những đòi hỏi khắt khe với phần mềm kế toán mà họ chọn lựa. Vì phần mềm kế toán không chỉ là công cụ hỗ trợ cho công tác kế toán mà còn giúp các nhà quản trị đưa ra quyết định đúng đắn, kịp thời. Vì vậy, các nhà cung cấp phần mềm cần tìm hiểu thị hiếu của doanh nghiệp và sản xuất phần mềm kế toán phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển trong tương lai.

Qua thời gian sử dụng, chuyên viên kế toán sẽ có những nhận xét về những đặc tính trên phần mềm mà họ đang sử dụng như phần mềm kế toán có đáp ứng được những yêu cầu mà họ kỳ vọng hay không. Sản phẩm có uy tín để họ có thể giới thiệu với người thân vì phần mềm kế toán là sản phẩm đồng hành cùng với sự phát triển của doanh nghiệp. Việc truyền đạt tạo nên uy tín cho nhà cung cấp. Bên cạnh việc cung cấp sản phẩm phần mềm kế toán cần có dịch vụ sản phẩm đi kèm nên nhà cung cấp cần quan tâm nhiều hơn để thúc đẩy việc truyền đạt.

Để tạo được lòng tin cho khách hàng và để sản phẩm phần mềm có thể đồng hành cùng doanh nghiệp trong suốt quá trình thời gian sử dụng, các nhà cung cấp đưa ra những dịch vụ hỗ trợ kèm theo, luôn theo sát quá trình sử dụng của khách hàng để hỗ trợ, đồng thời tạo niềm tin cho khách hàng của mình.

Với thị trường công nghệ hiện nay thì việc cạnh tranh giá giữa các nhà cung cấp phần mềm không khỏi tránh khỏi. Cuối cùng, muốn sản phẩm được chọn lựa, các nhà cung cấp phần mềm cần có các mức giá cân xứng với gói phần mềm kế toán tương ứng và chiến lược marketing sản phẩm của mình./

Tài liệu tham khảo:

- Abu-Musa and Ahma A. (2005). The determinates of selecting Accounting Software: A Proposal Mode. The review of Business Information Systems - Summer 2005, volume 9, number 3, 85-110.
- American express company, trích: <https://blog.fshare.vn/4-ly-doanh-nghiep-can-dau-tu-vao-cong-nghe-thong-tin.html>
- Ajay Adhikaria and Marc I. Lebow and Hao Zhang (2004). Firm characteristics and selection of international software. Journal of International Accounting, Auditing and Taxation, volume 13, number 1, 53-69.
- Anil S. Jadhav and Rajendra M. Sonarb (2009). Evaluating and selecting software packages: A review. Information and software technology, volume 51, number 3, 555-563.
- Bộ Tài chính (2005). Thông tư 103/2005/TT-BTC ngày 24/11/2005 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán.
- Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (2020), Bình Dương 10 năm con số và sự kiện 2011-2020, Nhà xuất bản Thống kê, tháng 10 năm 2020, trang 42.
- Elikai et al (2007). Accounting software selection and User Satisfaction. The CPA Journal, number 77, 26-31.
- Nguyễn Văn Điệp (2014). Lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với doanh nghiệp trong ngành giao thông vận tải. Tạp chí GTVT T7/2014, Trang 49-5.
- Nunnally, J. C. và Bernstein, I. H. (1994). Psychometric theory (3rd ed.). New York: McGraw-Hill.
- Parry S, Jone R, Rowley & Kupiec-Teahan B (2010). Understanding customers and relationships in software technology SMEs. Bangor Business School Working Paper, number 17, 110-155.
- Kotler P, and Armstrong G., 2004. Marketing: An Introduction. 7th ed. Prentice Hall.
- Kaiser, H. F., & Rice, J., (1974), Little jiffy, mark iv, Educational and Psychological Measurement, 34(1), 111-117.
- Lapierre, J (2000). Customer, perceived value in industrial contexts. Journal of Business & Industrial Marketing, number 15, 122-140.
- Quốc Hội, 2003. Luật kế toán số 03/2003/Q 11 ngày 17/06/2003.
- Trung tâm thông tin và thống kê KH & CN (2020). Trích: <https://cesti.gov.vn/bai-viet-chi-tiet/01007271-0000-0000-0000-000000000000/TGDL/ung-dung-cntt-trong-doanh-nghiep-viet-nam>.
- Trần Phước (2007). Kiểm toán hệ thống thông tin. Tạp chí kế toán, ISSN: 1859 - 1914, số 64, trang 25-27.

GIẢI PHÁP KINH TẾ - TÀI CHÍNH NHẪM PHÁT HUY NHỮNG TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, NÂNG CAO ĐỜI SỐNG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

PGS.TS. Đinh Xuân Hạng* - Đinh Nguyễn Bảo Anh**

Trong thời gian qua, Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách và chương trình mục tiêu quốc gia về ưu đãi và tín dụng chính sách xã hội cho các đối tượng gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh và đời sống. Trong đó các chương trình tín dụng chính sách (TDCS) đối với đồng bào DTTS có ý nghĩa vô cùng quan trọng và thiết thực. Chương trình này đã đạt được hiệu quả cao, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh chính trị ở vùng DTTS, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Năm 2020 bằng Nghị quyết số 120/2020/QH14 (19/6/2020), Quốc hội “Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030” và sau đó (15/9/2020) Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 1409/QĐ-TTg ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 120/QH14. Đây là những chủ trương, chính sách quan trọng để củng cố và đẩy mạnh tín dụng chính sách và khai thác nhiều tiềm năng phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

• Từ khóa: tiềm năng phát triển kinh tế, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giải pháp kinh tế - tài chính.

In recent years, the Communist Party, The National Assembly and the Government have issued many national target guidelines, policies and programs on social policy incentives and credit for those facing difficulties in their business and life. Among these policies, the policy credit programs for ethnic minorities are extremely important and practical. These programs are effective, contributing to socio-economic development, ensuring political security in ethnic minority and in mountainous, remote and isolated areas. In 2020, Resolution No. 120/2020/QH14 (June 19, 2020) “Approving the investment policy of the National Target Program for socio-economic development in ethnic minority areas and mountainous regions period 2021-2030” and Decision No. 1409/QĐ-TTg “Promulgating the plan to implement Resolution No. 120/ QH14” (September 15, 2020) are important undertakings and policies to consolidate and promote policy credit and exploit many potentials of economic development in ethnic minority and mountainous areas.

• Keywords: economic development potentials, ethnic minority regions, economic and financial solutions.

Ngày nhận bài: 15/11/2021

Ngày gửi phản biện: 20/11/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/12/2021

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2021

1. Những tiềm năng phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói rằng, “Việt Nam có rừng vàng, biển bạc”. Đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta chủ yếu định cư ở vùng miền núi, vùng sông nước đồng bằng sông Cửu Long và vùng biển, hải đảo. Những vùng này, khu vực này có tiềm năng phát triển kinh tế rất lớn. Trong thời gian qua người dân sinh sống ở các địa phương, bước đầu khai thác một số tiềm năng. Việc làm ăn, khai thác tiềm năng còn mang tính tự phát, nên hiệu quả kinh tế đưa lại chưa cao. Đó là những tiềm năng gì?

Một là, tiềm năng phát triển du lịch sinh thái

Du lịch sinh thái được phát triển từ lâu ở các nước trên thế giới. Ở Việt Nam mới bắt đầu hình thành hình thức du lịch này từ khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường. Khi nền kinh tế có những bước phát triển vững chắc, thu nhập của người dân tăng lên, đời sống vật chất nâng lên, đồng thời cũng làm tăng cao đời sống tinh thần, trong đó có sự ham muốn đi du lịch của nhiều

* Học viện Tài chính ** BIDV

người. Ở vùng miền núi, đồng bằng sông Cửu Long, miền biển có đồng đồng bào DTTS sinh sống có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, như các khu vườn cây, rừng cây, thác nước, các sản phẩm đặc sản... Hiện nay, các du khách nước ngoài và người dân trong nước đang có xu hướng đi du lịch sinh thái để thưởng thức cảnh đẹp thiên nhiên, hít thở không khí trong lành và các món đặc sản từng vùng miền.

Ở vùng miền núi, đồng bằng sông Cửu Long và miền biển, một số người dân đã bắt đầu làm du lịch. Đó là ở Mai Châu, tỉnh Hòa Bình; huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa; ruộng bậc thang ở Sa Pa, tỉnh Lào Cai, đảo chè ở huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An; miệt vườn sông nước các tỉnh miền Tây... Tiềm năng du lịch sinh thái ở nước ta vô cùng lớn, cần phải được khai thác để phát triển ngành công nghiệp không ô nhiễm trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế.

Hai là, tiềm năng phát triển nuôi thủy sản, hải sản và sản xuất các loại sản phẩm từ biển

Những vùng đồng đảo đồng bào DTTS sinh sống, có hệ thống sông ngòi, khe suối, ao hồ dày đặc, nước mát lạnh quanh năm và một số vùng miền biển. Ở những vùng này nhiều đồng bào DTTS đã mở ra nghề nuôi cá bè trên sông, trên suối, trên biển; nuôi cá nước ngọt tại các hồ, đầm; nuôi cá hồi ở Sa Pa, tỉnh Lào Cai, tỉnh Lai Châu và một số tỉnh miền núi phía Bắc. Ở tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận đồng bào DTTS ở đây có nghề làm muối truyền thống. Và nhiều tỉnh trong cả nước đã bắt đầu nuôi các loại thủy, hải sản khác, như tôm, cua, ghẹ, nghêu, hàu... Sản lượng thủy hải sản được nuôi ở khu vực đồng bào DTTS còn rất ít, trong khi đó tiềm năng rất lớn và điều kiện để nuôi là dễ.

Ba là, tiềm năng phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm

Tại các khu vực miền núi có điều kiện rất thuận lợi (cánh đồng rộng, thức ăn dồi dào, vật tư làm chuồng trại...) cho đồng bào DTTS chăn nuôi gia súc, gia cầm. Bên cạnh nuôi các con vật truyền thống, hiện nay bà con ở khu vực miền núi còn mở ra chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm mang tính hàng hóa cao và đảm bảo tiêu chuẩn sạch do nhà nước quy định, như gà đồi, lợn mán, vịt trời, đà điểu, cừu (Bình Thuận, Ninh Thuận)... Tiềm năng này rất lớn, nhưng nhiều người, nhiều hộ DTTS chưa có định hướng làm ăn chắc chắn, thiếu vốn để đầu tư, khó khăn về đầu ra cho các sản phẩm...

Bốn là, tiềm năng phát triển hàng nông sản và các loại cây thuốc

Hiện nay ở nước ta đã phát triển được một số hàng nông sản nổi tiếng ở các khu vực có đồng bào DTTS sinh sống, như cam Hòa Bình, Hà Giang, Nghệ An; nhãn ghép ở huyện Sông Mã, Sơn La; sâm Ngọc Linh, Quảng Nam, các loại cây dược liệu; quả thanh long ở tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận; các loại quả tại các tỉnh Miền Tây Nam bộ... tiềm năng này nếu được quy hoạch, có chiến lược phát triển cho cả nước và cho từng vùng sẽ tạo ra một thế mạnh xuất khẩu hàng nông sản ra nước ngoài.

Năm là, tiềm năng về khoáng sản, quặng và tài nguyên khác.

Theo cấu tạo của địa chất ở nước ta cũng như các nước trên thế giới, các loại khoáng sản, quặng và tài nguyên được phân bố chủ yếu ở vùng đồi núi - nơi có đồng đồng bào DTTS sinh sống. Trữ lượng về khoáng sản, các loại quặng ở nước ta theo đánh giá của các nhà khoa học địa chất là rất lớn. Tiềm năng này mới chỉ khai thác được một phần nhỏ. Khi có đủ các điều kiện, chúng ta có thể mở ra khai thác được nhiều hơn và lúc đó sẽ tuyển dụng một lực lượng lao động là người DTTS vào làm việc. Đồng thời các hộ DTTS sẽ mở ra các hoạt động dịch vụ xung quanh các khu mỏ, nhà máy lọc quặng để tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

2. Đề xuất một số giải pháp kinh tế - tài chính nhằm phát huy những tiềm năng phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số

(1) Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giống như "bánh lái con thuyền", nếu bánh lái được chế tạo có kỹ thuật tốt và người lái thuyền có trình độ chuyên môn cao sẽ lái con thuyền đi đúng hướng. Các cấp chính quyền địa phương (xã, huyện, tỉnh) cần xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương mình. Trong đó, trọng tâm là cấp huyện, nội dung chiến lược được xây dựng: phát triển những ngành kinh tế nào, nghề nào, lĩnh vực nào; phân tích rõ những cơ hội, thế mạnh và thách thức tại địa phương; các bước đi để thực hiện chiến lược. Với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo lợi ích cho các thành phần, đối tác tham gia, khả năng thành công là rất cao để phát huy được thế mạnh của địa phương.

(2) *Đẩy mạnh sự thành lập và phát triển các doanh nghiệp, tổ chức các Hội nghề nghiệp*

Những tiềm năng nhỏ, dễ khai thác, đưa lại lợi ích kinh tế nhanh (du lịch sinh thái, nuôi thủy hải sản, trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm...) có thể do các hộ gia đình đầu tư để khai thác và phát triển. Còn những tiềm năng phát triển kinh tế lớn, khó khai thác cần có sự đầu tư của các doanh nghiệp. Bởi vậy, chính quyền các địa phương cần kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào những ngành, những sản phẩm mà địa phương đang có lợi thế để phát triển. Bên cạnh đó, các địa phương nên tổ chức thành lập các Hội nghề nghiệp để hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân trong chiến lược phát triển kinh tế.

(3) *Triển khai đồng bộ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.*

Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ đã có nhiều chủ trương, chính sách, chương trình, mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội, như Xây dựng Nông thôn mới, Phát triển Kinh tế nông nghiệp nông thôn, Phát triển Kinh tế Xanh, Chương trình tín dụng chính sách đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số... Các chương trình này đang được triển khai mạnh mẽ tại các địa phương, tuy nhiên vẫn còn nảy sinh bất cập, chưa đồng bộ giữa các chương trình, nên hiệu quả chưa thật cao ở một số địa phương. Để tạo ra sự phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phát huy đầy đủ nhất các tiềm năng phát triển kinh tế, các địa phương cần triển khai quyết liệt và đồng bộ các chương trình trên.

(4) *Phối hợp trong cho vay của cả hệ thống ngân hàng*

Tại các tỉnh, thành phố là địa bàn hoạt động rộng khắp cả hệ thống ngân hàng (NHCSXH, Ngân hàng Phát triển, các NHTM...). Mỗi loại ngân hàng có đối tượng, khách hàng cho vay riêng. Để đạt mục tiêu giảm nghèo, tăng thu nhập, giữ vững an ninh xã hội, phát huy các tiềm năng phát triển kinh tế... các ngân hàng cần tiếp tục thực hiện tốt chức năng của mình trên địa bàn hoạt động.

- NHCSXH tiếp tục mở rộng cho vay đối với các hộ có khả năng đầu tư vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Ngân hàng Phát triển Việt Nam tăng cường cho vay theo các chương trình phát triển kinh tế, các dự án đầu tư của nhà nước, các khách hàng vay xuất khẩu và các đối tượng vay ưu đãi, nhất

là những vùng đang gặp khó khăn, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Các NHTM thực hiện cho vay thương mại đối với các hộ gia đình, các doanh nghiệp để họ có vốn đầu tư mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh. Một ví dụ điển hình là tại huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa có một số gia đình dân tộc thiểu số vay của NHNo& PTNT huyện (mức vay 30 triệu đồng) để sửa lại căn nhà gỗ làm nhà nghỉ đón khách du lịch nước ngoài và trong nước. Vốn vay đó được ngân hàng cho vay đánh giá là có hiệu quả cao.

(5) *Ủy ban nhân dân cấp huyện cần mở các lớp bồi dưỡng, tập huấn về kiến thức kinh tế, chuyên môn, nghiệp vụ cho những người nông dân*

Những người nông dân làm kinh tế trong nền kinh tế thị trường, họ chưa có được những kiến thức cần thiết về kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ để họ làm tốt những công việc mà họ đang làm, như làm du lịch, chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng trọt các loại cây đặc sản... Do vậy, Ủy ban nhân dân huyện giao cho các phòng chức năng mở các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho bà con nông dân về các kiến thức cần thiết nói trên.

Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số được đi bằng cả hai “chân”: *một là*, vay vốn từ tín dụng chính sách và *hai là*, tăng cường đầu tư để phát huy cao nhất các tiềm năng phát triển kinh tế tại địa phương là tạo ra sự vững chắc, nhân tố quan trọng, động lực để phát triển bền vững kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh chính trị và quốc phòng tại các vùng biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa của Tổ quốc Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Dương Quyết Thắng - NCS, HVNH, 2016 “Quản lý tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách Xã hội đáp ứng mục tiêu giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội”.

PGS.TS. Đinh Xuân Hạng “Khuyến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách khu vực đồng bào dân tộc thiểu số”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia của Quốc hội và Ngân hàng Chính sách xã hội, Hà Nội tháng 9/2019.

Kết luận tại Hội nghị liên ngành UBND, NHCSXH và các Tổ chức Chính trị - Xã hội về “Báo cáo kết quả thực hiện các CSTĐ ưu đãi đối với đồng bào DTTS từ năm 2005 đến 2019” Hà Nội, 6/2019.

Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội «Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030”.

Quyết định số 1409/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ Ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 120/QH14.

Báo cáo Kết quả hoạt động của NHCSXH năm 2015-2019.

Các văn bản pháp luật về “Tín dụng chính sách” và các tài liệu khác.

GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ CHI PHÍ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

Ths. Nguyễn Thị Mai Hương*

Quản trị chi phí sản xuất là hoạt động mang tính tất yếu cho bất kỳ doanh nghiệp sản xuất nào trong nền kinh tế thị trường trong vấn đề tồn tại và phát triển. Tổ chức công tác kế toán quản trị là một trong những nhiệm vụ quan trọng của đơn vị, nhằm cung cấp các thông tin thích hợp, chính xác, linh hoạt, đầy đủ, kịp thời, phục vụ công tác lập kế hoạch, điều hành, kiểm soát và ra quyết định của nhà quản trị. Có thể nói quản trị chi phí sản xuất bao gồm những vấn đề của chi phí như là: hiểu được các loại chi phí, các nhân tố ảnh hưởng đến chi phí, chúng ta có thể kiểm soát được chi phí, từ đó có thể tiết kiệm chi tiêu, tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Đây được xác định là một trong những lý luận để có thể đề xuất một số khuyến nghị trong công tác quản trị chi phí tại các doanh nghiệp sản xuất.

• Từ khóa: kiểm soát, chi phí, hiệu quả hoạt động, doanh nghiệp, sản xuất.

Cost control is essential for any business. Understanding the types of costs, the factors that affect costs, we can control costs, thereby saving expenses and increasing operational efficiency of the business. In the framework of this article, we will present a summary of the types of costs, the need for cost control in the manufacturing enterprises and then offer some solutions to control costs to increase high operating efficiency of the manufacturing enterprises.

• Keywords: control, cost, operational efficiency, enterprise, production.

Ngày nhận bài: 5/10/2021

Ngày gửi phản biện: 8/10/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 20/12/2021

Tối ưu hóa chi phí DN là một trong những yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của DN. Tuy nhiên, cắt giảm chi phí nào và cắt giảm ở mức độ nào thì vẫn luôn là bài toán khó. Quản trị chi phí và sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn lực nhằm mang lại lợi ích cho DN luôn là câu hỏi mà mỗi nhà quản trị phải xác định câu trả lời cần thực hiện như thế nào? Chuyển hóa các nguồn lực tạo thành để có thể mang lại lợi ích tối đa? Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả sẽ trình bày sơ lược về các loại chi phí, sự cần thiết về vấn đề

kiểm soát chi phí trong doanh nghiệp sản xuất, từ đó đưa ra một số giải pháp để kiểm soát chi phí nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động trong doanh nghiệp sản xuất.

1. Chi phí và phân loại chi phí trong doanh nghiệp sản xuất

Hiện nay, có nhiều tiêu thức phân loại chi phí khác nhau:

- *Phân loại chi phí theo đối tượng hạch toán chi phí:* Căn cứ vào khả năng quy nạp chi phí cho từng đối tượng hạch toán chi phí, chi phí được phân loại thành chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

Cách phân loại này giúp cho người sử dụng hiểu rõ vai trò của từng loại chi phí trong hoạt động của DN và phương pháp hạch toán chi phí cho các đối tượng hạch toán chi phí.

- *Phân loại chi phí theo quan hệ với quá trình sản xuất:* Theo cách phân loại này, chi phí được chia thành chi phí sản xuất và chi phí ngoài sản xuất.

- *Phân loại chi phí theo quan hệ với báo cáo tài chính:* Dựa vào mối quan hệ của chi phí với các báo cáo tài chính, chi phí được chia thành chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ. Các chi phí này phát sinh ở kỳ nào thì được coi là chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ đó.

* Học viện Ngân hàng

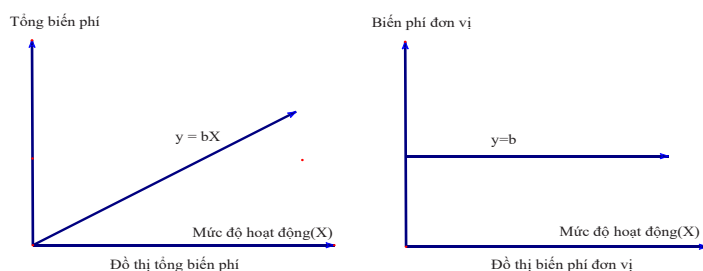
- Phân loại chi phí theo mối quan hệ của chi phí với mức độ hoạt động

Theo cách phân loại này, chi phí bao gồm biến phí, định phí.

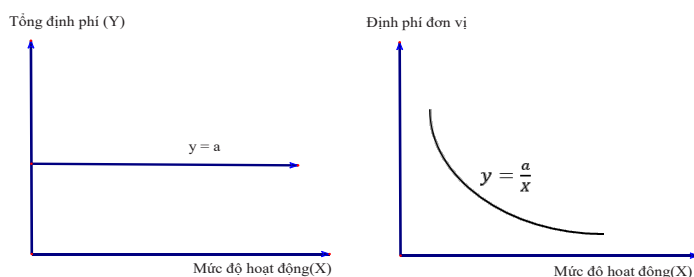
Biến phí hay còn gọi là chi phí biến đổi là chi phí nếu xét về tổng số sẽ thay đổi tỷ lệ thuận với mức độ hoạt động. Biến phí xuất hiện khi doanh nghiệp hoạt động, mức độ hoạt động lớn hơn không; và sẽ bằng không khi doanh nghiệp ngưng hoạt động hoặc khi mức độ hoạt động bằng không.

Trong một doanh nghiệp sản xuất, biến phí tồn tại khá phổ biến, như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí năng lượng...

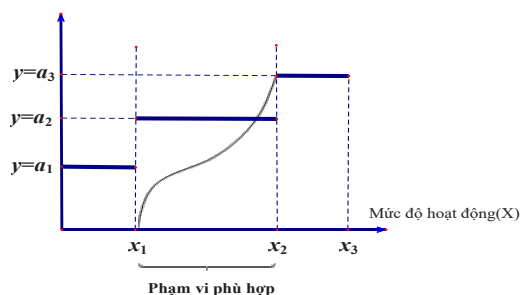
Sơ đồ 1: Đồ thị biến phí và biến phí đơn vị



Sơ đồ 2: Đồ thị tổng định phí và định phí đơn vị



Sơ đồ 3: Đồ thị phạm vi phù hợp của định phí



Định phí là những khoản chi phí không thay đổi về tổng số khi mức độ hoạt động thay đổi trong phạm vi phù hợp. Phạm vi phù hợp là khoảng cách giữa mức độ hoạt động tối thiểu và mức độ hoạt động tối đa mà doanh nghiệp có thể thực hiện với năng lực hoạt động hiện có.

Xét về tổng chi phí, định phí không thay đổi nhưng nếu xem xét chúng trên một đơn vị mức độ hoạt động, định phí đơn vị sẽ tỷ lệ nghịch với mức độ hoạt động. Như vậy, định phí sẽ luôn tồn tại cho dù doanh nghiệp có hay không có hoạt động và khi mức độ hoạt động của doanh nghiệp tăng thì định phí tính cho một đơn vị mức độ hoạt động sẽ giảm đi. Khi hoạt động của doanh nghiệp đạt công suất tối đa thì định phí cho một đơn vị mức độ hoạt động sẽ là thấp nhất.

Tuy bản chất của định phí không thay đổi khi mức độ hoạt động thay đổi, mức độ của định phí cũng chỉ có thể đảm bảo cho một phạm vi phù hợp của mức độ hoạt động. Vì vậy, cần lưu ý là khái niệm trên của định phí chỉ tương xứng với phạm vi phù hợp. Một khi mức độ hoạt động vượt quá phạm vi phù hợp nhất thì định phí lại thay đổi theo cấp bậc mới để phù hợp với mức hoạt động này.

Phạm vi phù hợp là phạm vi giữa mức độ hoạt động tối thiểu và tối đa có thể tiến hành sản xuất mà doanh nghiệp không phải đầu tư thêm định phí.

Trong thực tế, không phải khi nào cũng có thể xác định được các chi phí biến đổi và chi phí cố định. Một số loại chi phí có thể bao gồm chi phí cố định và chi phí biến đổi.

2. Sự cần thiết phải quản trị chi phí trong doanh nghiệp sản xuất

Chi phí sản xuất là một trong những yếu tố quyết định đến lợi nhuận và giá thành sản phẩm. Việc kiểm soát tốt chi phí có thể làm tăng lợi nhuận và giảm được giá thành sản phẩm. Đây là yếu tố quyết định, không chỉ tác động đến việc nên hay không nên kiểm soát chi phí mà nó còn giữ vai trò quyết định sự thành công hay thất bại của DNSX. Hiểu được các loại chi phí, các nhân tố ảnh hưởng đến chi phí, DNSX có thể kiểm soát

được chi phí, từ đó tiết kiệm chi phí, tăng hiệu quả hoạt động của DN. Chính vì vậy, kiểm soát chi phí là mối quan tâm hàng đầu của các nhà quản trị. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của quản lý chi phí là xem xét, lựa chọn cơ cấu chi phí sao cho tiết kiệm, hiệu quả nhất. Quản lý chi phí cần tiến hành những nội dung sau: Phân tích và đưa ra một cơ cấu chi phí và nguồn vốn huy động tối ưu cho DN trong từng thời kỳ; Thiết lập một chính sách phân chia chi phí cùng các mức lợi nhuận một cách hợp lý đối với DN; Kiểm soát việc sử dụng cả các tài sản trong DN, tránh tình trạng sử dụng lãng phí, sai mục đích. Kiểm soát chi phí là việc tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng về sử dụng các nguồn vốn và chi phí, từ đó đưa ra những quyết định về các chi phí ngắn hạn, dài hạn của DN. Kiểm soát chi phí là một hoạt động quan trọng của quản lý chi phí. Đối với nhà quản trị, để kiểm soát được chi phí phát sinh hàng ngày, điều quan trọng là nhận diện ra các loại chi phí, đặc biệt là nên nhận dạng những chi phí kiểm soát được để đề ra biện pháp kiểm soát chi phí thích hợp.

3. Thực trạng quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất hiện nay

Quá trình sản xuất trong các doanh nghiệp hiện nay thường phát sinh 3 khoản mục chi phí chính, đó là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Nội dung kiểm soát chi phí sản xuất được thể hiện theo trình tự sau: Dự toán chi phí sản xuất; kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm; kiểm tra kết quả tính toán; đánh giá hoặc phân tích chênh lệch giữa chi phí và giá thành dự toán với chi phí và giá thành thực tế. Thực tiễn triển khai các bước kiểm soát chi phí sản xuất tại doanh nghiệp như sau:

Thứ nhất, về dự toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm: Nhìn chung, nhà quản trị rất coi trọng việc xây dựng dự toán giá thành sản phẩm, bởi đây là cơ sở để nhà quản trị ra quyết định kinh doanh và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất. Dự toán được phân công thực hiện bởi bộ phận lập kế hoạch phối kết hợp với bộ phận kỹ thuật. Tuy nhiên, hiện nay, các dự toán thường được thực hiện bán thủ công hoặc thủ công, chưa

có phần mềm riêng để dự toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Các bảng tính trong Excel được sử dụng nhiều nhất để tính toán giá dự toán theo định mức tiêu hao nguyên vật liệu và thời gian gia công đối với từng chi tiết của sản phẩm. Cuối cùng, số liệu dự toán được nhà quản trị phê chuẩn nhằm ban hành khung giá cơ bản hoặc được điều chỉnh, phê duyệt trong một số trường hợp đặc biệt.

Thứ hai, kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Đối với chi phí nguyên vật liệu, việc theo dõi khoản chi phí nguyên liệu được thực hiện khá chặt chẽ, kết hợp với việc theo dõi chi tiết cho từng loại nguyên liệu, theo từng nguồn gốc mua vào (nhập khẩu hay mua nội địa), được xuất dùng cho từng đơn hàng... Việc làm này giúp doanh nghiệp kiểm soát tốt giá trị cũng như chất lượng nguyên liệu đầu vào. Đối với chi phí nhân công, bao gồm tiền lương, tiền thưởng và các khoản trích theo lương, DN phải trả cho bộ phận công nhân trực tiếp sản xuất tại các phân xưởng sản xuất. Do vậy, kế toán chi phí nhân công trực tiếp thường được tiến hành chi tiết cho từng phân xưởng và tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước về chế độ tiền lương, thưởng cho người lao động.

Đối với chi phí sản xuất chung, các khoản chi phí phát sinh chung cho toàn phân xưởng được tập hợp và phân bổ cho từng nhóm sản phẩm sản xuất trong kỳ theo chi phí nguyên liệu tiêu hao. Tuy nhiên, hiện nay chi phí sản xuất chung không được kế toán theo dõi tách biệt giữa chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi. Rõ ràng cách phân loại chi phí này mới chỉ dựa trên khía cạnh kế toán tài chính, chưa đáp ứng được các yêu cầu cung cấp thông tin của quản trị nội bộ.

Thứ ba, kiểm tra kết quả báo cáo từ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Đây là một khâu quan trọng, thể hiện vai trò kiểm soát của nhà quản trị đối với kết quả công việc do bộ phận kế toán báo cáo.

Thứ tư, phân tích, đánh giá chênh lệch giữa chi phí, giá thành dự toán với chi phí, giá thành thực tế nhằm cung cấp thông tin cho việc ra quyết

định của nhà quản lý: Việc đánh giá hiệu quả theo sản phẩm hiện nay chỉ mới chú trọng tới tiêu chí đánh giá năng suất lao động theo từng sản phẩm. Năng suất lao động theo từng sản phẩm được sắp xếp theo thứ tự giảm dần cung cấp thông tin, từ đơn hàng hiệu quả cao nhất đến đơn hàng hiệu quả thấp nhất, tạo cơ sở để lãnh đạo DN ra các quyết định sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, DN mới chỉ sử dụng phương thức đánh giá này để so sánh các sản phẩm theo năng suất lao động cao hay thấp, chưa có sự đánh giá liên quan tới lợi nhuận thu được từng sản phẩm. Vì vậy, việc đánh giá và phân tích hiệu quả hoạt động tại các DN mới chỉ ở mức độ giản đơn.

4. Một số giải pháp quản trị chi phí trong doanh nghiệp sản xuất

Để tiếp tục duy trì và đẩy mạnh công tác kiểm soát chi phí sản xuất cũng như khắc phục những hạn chế còn tồn tại, doanh nghiệp sản xuất cần chú trọng một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần xây dựng và áp dụng mô hình kế toán quản trị phù hợp, có hiệu quả; Tổ chức thu thập, tổng hợp hệ thống thông tin kế toán quản trị nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, đơn giá, dự toán để phục vụ cho việc lập kế hoạch, kiểm tra, điều hành cũng như ra các quyết định kinh doanh.

Thứ hai, cần quan tâm tới việc nhận diện và phân loại chi phí theo các cách khác như phân loại theo hình thái chi phí thành các chi phí biến đổi và chi phí cố định để phục vụ cho mục đích xem xét việc thay đổi của chi phí khi mức độ hoạt động thay đổi, từ đó cung cấp thông tin thích hợp cho nhà quản trị, lập dự toán và kiểm soát chi phí một cách hiệu quả. Bởi vì, đối với nhà quản trị, để kiểm soát được chi phí phát sinh, điều quan trọng là phải nhận diện ra các loại chi phí, đặc biệt là phải nhận diện được chi phí nào có thể giảm được (chi phí biến đổi) và chi phí nào không thể giảm được (chi phí cố định).

Thứ ba, cần xây dựng định mức chi phí phù hợp. Định mức chi phí là khoản chi được định trước bằng cách lập ra những tiêu chuẩn gắn với từng trường hợp hay từng điều kiện làm việc cụ

thể. Định mức chi phí không những chỉ ra được các khoản chi dự kiến mà còn xác định nên chi trong trường hợp nào. Tuy nhiên, trong thực tế chi phí luôn thay đổi, vì vậy, các định mức cần phải được xem xét lại thường xuyên để đảm bảo tính hợp lý của chúng.

Thứ tư, kiểm soát chi phí sản xuất sẽ không có hiệu quả nếu bộ phận kế toán của DN không thực hiện việc so sánh giữa chi phí và giá thành sản xuất thực tế với chi phí và giá thành sản xuất dự toán. Vì vậy, DN cần tăng cường phân tích và đánh giá các chênh lệch giữa chi phí sản xuất dự toán với chi phí sản xuất thực tế nhằm phát hiện các chênh lệch, phân tích và tìm hiểu nguyên nhân, từ đó đưa ra quyết định điều chỉnh hoặc xử lý kịp thời. DN nên áp dụng phần mềm trong ước tính, đánh giá và phân tích chi phí sản xuất để hỗ trợ trong công tác lập dự toán và phân tích kết quả. Chi phí phát sinh thực tế có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với định mức ban đầu, điều này tạo nên sự biến động chi phí so với định mức. Biến động có thể là bất lợi khi chi phí thực tế cao hơn chi phí định mức hoặc có lợi khi chi phí thực tế thấp hơn chi phí định mức. Mục đích phân tích biến động các khoản mục chi phí nhằm đánh giá chung mức chênh lệch giữa thực tế so với định mức để làm rõ mức tiết kiệm hay vượt chi của từng khoản mục chi phí phát sinh. Doanh nghiệp cần phân tích biến động của một số loại chi phí sau:

- Phân tích các biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là một loại chi phí biến đổi, khi chi phí nguyên vật liệu thực tế khác với định mức chi phí nguyên vật liệu thì ta gọi mức chênh lệch đó là biến động chi phí nguyên vật liệu. Sự biến động này gồm biến động lượng sử dụng và biến động giá nguyên vật liệu. Trong thực tế, sự biến động giá phụ thuộc vào cả nguyên nhân khách quan (quan hệ cung cầu thay đổi trên thị trường, sự thay đổi chính sách của Nhà nước,...) và nguyên nhân chủ quan (chọn chất lượng hàng mua, phương pháp tính trị giá nguyên liệu xuất kho,...). Biến động về lượng nguyên vật liệu sử dụng phụ thuộc vào trình độ quản lý nguyên vật liệu, tay nghề của công nhân trực tiếp sản xuất, tình trạng hoạt động

của máy móc thiết bị, điều kiện nơi sản xuất,... Sự phân tích các biến động nói trên phải được tiến hành càng sớm càng tốt, nhằm phát hiện kịp thời những bất hợp lý để điều chỉnh nhằm tìm ra nguyên nhân và đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chi phí nguyên vật liệu.

- Phân tích các biến động chi phí lao động trực tiếp: Chi phí lao động trực tiếp là một loại chi phí biến đổi, vì vậy việc phân tích các biến động của nó cũng dùng mô hình chung về phân tích biến động chi phí biến đổi. Biến động chi phí lao động trực tiếp có thể chi tiết hóa như sau:

- + Biến động năng suất lao động.
- + Biến động thời gian nhân rồi (ngừng sản xuất).
- + Biến động đơn giá tiền lương.

Biến động năng suất phụ thuộc vào công nhân phải mất thời gian sản xuất nhiều hay ít hơn so với định mức. Nhà quản lý cần đặc biệt quan tâm về biến động năng suất bất lợi và xác định rõ người chịu trách nhiệm và lý do vì sao thời gian sản xuất lại kéo dài. Năng suất lao động tăng hay giảm có thể thường do ảnh hưởng của các nguyên nhân: Sự thay đổi cơ cấu lao động; năng suất lao động cá biệt; tình trạng hoạt động của máy móc thiết bị; chất lượng của nguyên liệu được sử dụng; các biện pháp quản lý sản xuất; chính sách trả lương cho công nhân,....

Biến động thời gian nhân rồi hay còn gọi là biến động chi phí thời gian xảy ra khi thời gian công nhân không có công việc để làm lâu hơn so với dự kiến.

Biến động lương xảy ra khi doanh nghiệp phải trả lương thực tế cho công nhân cao hơn hoặc thấp hơn so với dự kiến. Đơn giá tiền lương tăng do nhiều nguyên nhân, có thể tổng hợp thành hai nguyên nhân: Do đơn giá tiền lương của các bậc thợ tăng lên; Sự thay đổi về cơ cấu lao động. Tiền lương tăng lên khi cơ cấu lao động thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng công nhân bậc cao và giảm tỷ trọng công nhân bậc thấp tính trên tổng số giờ lao động được sử dụng.

- Phân tích biến động của chi phí sản xuất chung: Chi phí SXC là loại chi phí khá phức tạp,

bởi nó là một chi phí gián tiếp với nhiều loại chi phí khác nhau về tính chất và được tính vào giá thành các sản phẩm thông qua sự phân bổ, vì vậy sẽ không có một mô hình duy nhất về phương pháp để phân tích chung cho các doanh nghiệp. Thông thường phân tích biến động chi phí sản xuất chung được thực hiện như sau:

+ Phân tích biến động chi phí sản xuất chung biến đổi: Sự tăng giảm chi phí sản xuất chung biến đổi so giữa thực tế và định mức (hay dự toán) có thể chia thành hai loại biến động: Biến động giá và biến động năng suất. Mặc khác, do chi phí sản xuất chung có nhiều khoản mục nên doanh nghiệp cần lập một bảng tính toán tổng hợp các biến động và xem đó là báo cáo thực hiện chi phí sản xuất chung khả biến.

+ Phân tích biến động chi phí SXC cố định: đặc điểm cơ bản của chi phí cố định là không thay đổi cùng với những thay đổi của các mức độ hoạt động. Do vậy, khi phân tích chi phí sản xuất chung cố định cần lưu ý một số điểm sau: Mọi sự chia nhỏ chi phí cố định đều có bản chất giả tạo vì chúng không phụ thuộc vào mức hoạt động. Xây dựng đơn giá phân bổ chi phí sản xuất chung cố định là cần thiết cho quá trình tính toán biến động nhưng không có giá trị đối với việc kiểm soát chi phí đặt trong mối quan hệ với mức hoạt động. Vì những lý do này nên biến động chi phí sản xuất chung cố định thường được biểu hiện dưới dạng vật chất thay vì tiền tệ. Sự thể hiện các biến động dưới hình thái vật chất sẽ cung cấp cho nhà quản lý một cách rõ ràng và cụ thể hơn nguyên nhân biến động, từ đó sẽ có biện pháp kiểm soát biến động hữu hiệu hơn.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Vũ Việt, Mai Ngọc Anh. (2020), *Giáo trình kế toán quản trị doanh nghiệp*, Học viện Tài chính, NXB Tài chính.

Nguyễn Thị Hồng Mai, Đặng Thị Hòa. (2020), *Giáo trình kế toán quản trị doanh nghiệp*, Đại học Thương mại, NXB Thống kê.

Trần Anh Quang, "Kiểm soát chi phí nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất" (2021), *Hội thảo khoa học quốc gia "Kế toán - Kiểm toán - Tài chính Việt Nam - Đổi mới và hội nhập"*, Nhà xuất bản Dân trí.

QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ GIAO DỊCH LIÊN KẾT Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Đình Chiến* - Lê Nam Thành**

Quản lý các giao dịch liên kết (GDLK) là nội dung quan trọng trong quản lý thuế của các quốc gia nhằm mục tiêu phát hiện, kiểm soát, chống hành vi chuyển giá của các doanh nghiệp liên kết. Ở Việt Nam thời gian qua, hoạt động này ngày càng được hoàn thiện, đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, hành vi chuyển giá vẫn chưa có dấu hiệu suy giảm. Bài viết tập trung phân tích thực trạng và đề xuất một số giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động này, kiểm soát, ngăn ngừa và xử lý kịp thời hành vi chuyển giá thông qua các giao dịch liên kết của các doanh nghiệp.

• Từ khóa: quản lý thuế, giao dịch liên kết, chuyển giá, thanh tra giá chuyển nhượng.

Management of associated transactions is an important content in tax administration of countries with the aim of detecting, controlling and combating transfer pricing behavior of affiliated enterprises. In Vietnam over the past time, this activity has been increasingly perfected, achieving many encouraging results. However, the transfer pricing behavior has not shown any signs of abating. The article focuses on analyzing the current situation and proposing a number of key solutions to improve the efficiency of this operation, control, prevent and promptly handle transfer pricing behavior through associated transactions of enterprises.

• Keywords: tax management, associated transactions, transfer pricing, inspection of transfer prices.

Ngày nhận bài: 25/10/2021

Ngày gửi phản biện: 26/10/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2021

Luật Quản lý thuế. Trong đó tại Điều 1, Khoản 6 và Khoản 7 quy định rõ: “Cơ quan thuế áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế với người nộp thuế, với cơ quan thuế các nước, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với thuế thu nhập...”.

Ngày 24/2/2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 20/2017/NĐ-CP quy định về Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có GDLK có hiệu lực từ ngày 1/5/2017 thay thế quy định về giá GDLK trong Thông tư số 66/2010/TT-BTC và đưa ra những quy định mới về kê khai, xác định giá GDLK tại Việt Nam. Nghị định số 20/2017/NĐ-CP đã đưa ra nguyên tắc “bản chất quyết định hình thức” để cơ quan thuế áp dụng trong công tác quản lý, kiểm tra và thanh tra giá GDLK. Đồng thời, Nghị định cũng hướng dẫn chi tiết về phân tích so sánh, bao gồm cơ sở dữ liệu được sử dụng, lựa chọn phương pháp xác định giá GDLK, số lượng đối tượng so sánh độc lập tối thiểu và các yếu tố điều chỉnh khác. Ngoài ra, Nghị định 20/2017/NĐ-CP còn đưa ra những hướng dẫn về khấu trừ chi phí trong các GDLK, trong đó có quy định tổng chi phí lãi vay được khấu trừ cho mục đích tính thuế không vượt quá 20% tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao của người nộp thuế.

Thực trạng quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có GDLK ở Việt Nam

Hoàn thiện cơ sở pháp lý quản lý thuế đối với doanh nghiệp có GDLK

Quy định về quản lý các GDLK được đề cập lần đầu tiên tại Thông tư số 74 TC/TCT ngày 20/10/1997 của Bộ Tài chính. Sau đó, được sửa đổi, bổ sung, thay thế bởi các văn bản như Thông tư số 89/1999/TT-BTC ngày 16/7/1999; Thông tư số 13/2001/TT-BTC ngày 08/03/2001; Thông tư số 117/2005/TT-BTC ngày 19/12/2005; Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010.

Ngày 20/11/2012, Quốc hội đã thông qua Luật số 21/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của

* Học viện Tài chính ** Viện chiến lược và Chính sách tài nguyên MT - Bộ TN&MT

Ngày 13/6/2019, Luật Quản lý thuế (sửa đổi) số 38/2019/QH14 đã được Quốc hội thông qua, trong đó có những quy định mới về quản lý thuế đối với các GDLK. Theo đó, việc kê khai, xác định giá tính thuế đối với GDLK được thực hiện theo 2 nguyên tắc: (1). Kê khai, xác định giá GDLK theo nguyên tắc phân tích, so sánh với các giao dịch độc lập và nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế để xác định nghĩa vụ thuế phải nộp như trong điều kiện giao dịch giữa các bên độc lập; (2). Giá GDLK được điều chỉnh theo giao dịch độc lập để kê khai, xác định số tiền thuế phải nộp theo nguyên tắc không làm giảm thu nhập chịu thuế. Riêng người nộp thuế có quy mô nhỏ, rủi ro về thuế thấp được miễn thực hiện theo các quy định trên và được áp dụng cơ chế đơn giản hóa trong kê khai, xác định giá GDLK.

Ngày 05/11/2020, Chính phủ ban hành Nghị định 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có GDLK. Nghị định đã có quy định rõ về nguyên tắc, phương pháp, trình tự xác định yếu tố hình thành giá GDLK; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong xác định giá GDLK, thủ tục kê khai; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh GDLK. Về cơ bản, Nghị định 132/2020/NĐ-CP kế thừa các nội dung của Nghị định 20/2017/NĐ-CP. Đối với chi phí lãi vay, Nghị định 132/2020/NĐ-CP kế thừa Nghị định 68/2020/NĐ-CP quy định mức khống chế là 30% lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi, tiền vay; cho chuyển tiếp chi phí lãi vay sang 5 năm tiếp theo và mở rộng đối tượng miễn áp dụng quy định khống chế đối với các dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước.

Như vậy, có thể thấy, trong thời gian qua, hành lang pháp lý về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có GDLK đã dần dần được hoàn thiện phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn và đáp ứng các yêu cầu của quản lý thuế. Tính pháp lý của các quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có GDLK được nâng lên, minh bạch hơn, đảm bảo hiệu lực thực thi cao hơn, tạo cơ sở pháp lý vững chắc hơn để tổ chức thực hiện quản lý thuế đối với doanh nghiệp có GDLK. Bên cạnh đó, đối tượng điều chỉnh cũng đã được mở rộng hơn, tiệm cận hơn với các quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có GDLK theo thông lệ quốc tế, phù hợp với thực tiễn của Việt Nam.

Hoàn thiện cơ cấu bộ máy quản lý giao dịch liên kết, kiểm soát hoạt động chuyển giá

Từ năm 2015, bộ máy kiểm soát hoạt động chuyển giá chuyên nghiệp được thành lập theo gồm 1 phòng Thanh tra giá chuyển nhượng tại Tổng cục Thuế (Theo Quyết định số 1484/QĐ-BTC ngày 29/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính). Theo đó, Phòng này có chức năng nghiên cứu xây dựng, sửa đổi, bổ sung dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến xác định giá thị trường trong GDLK; xây dựng quy trình thanh tra giá chuyển nhượng; xây dựng tài liệu đào tạo tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra giá chuyển nhượng; tổ chức phân tích, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật về thuế của các doanh nghiệp có quan hệ liên kết, xác định các lĩnh vực rủi ro làm căn cứ xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết. Cùng với đó, tại các Cục thuế có nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiềm ẩn nhiều rủi ro chuyển giá gồm Cục thuế Thành phố Hà Nội, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Cục thuế Bình Dương và Cục thuế Đồng Nai, các Phòng Thanh tra giá chuyển nhượng được thành lập có chức năng tham mưu giúp Cục trưởng Cục thuế tổ chức, thực hiện công tác thanh tra giá chuyển nhượng trong phạm vi Cục thuế quản lý.

Đến ngày 12/3/2019, theo Quyết định số 211/QĐ-TCT của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, nhiệm vụ thanh tra giá chuyển nhượng được đặt cùng Phòng thanh tra - kiểm tra của cơ quan thuế. Theo đó, các Phòng thanh tra - kiểm tra tại Cục thuế bên cạnh các nhiệm vụ chính như thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch; theo yêu cầu của cơ quan thuế cấp trên và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thanh tra đối với người nộp thuế, các tổ chức ủy nhiệm thu thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế; Thanh tra, kiểm tra hồ sơ đề nghị hoàn thuế... còn có các nhiệm vụ liên quan đến thanh tra giá chuyển nhượng. Việc sắp xếp lại bộ phận này đã giúp giảm các đầu mối quản lý của cơ quan thuế, giảm thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho người nộp thuế, đồng thời giúp các công chức thuế luôn sát nhập với diễn biến, tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, kịp thời phát hiện và có cảnh báo sớm cho các doanh nghiệp có GDLK ngay từ khi có dấu hiệu chuyển giá.

Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý giao dịch liên kết, kiểm soát chuyển giá

Cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có GDLK, kiểm soát và chống chuyển giá được hình thành từ quá trình quản lý thuế trên cơ

sở hồ sơ thuế của các doanh nghiệp. Các báo cáo về GDLK của doanh nghiệp như kê khai thông tin về quan hệ liên kết và GDLK, hồ sơ quốc gia, hồ sơ thông tin tập đoàn toàn cầu, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của công ty mẹ tối cao đã cung cấp được các thông tin quan trọng cho quản lý thuế như ngành nghề, hình thức kinh doanh, cơ cấu tổ chức, tổng quan tập đoàn hoặc các công ty thành viên trong hệ thống, từ đó có thêm phân tích và tìm, xác định các bên có quan hệ liên kết, xác định các giao dịch phát sinh với các bên có quan hệ liên kết...

Trên cơ sở hệ thống dữ liệu đó, thời gian qua, Ngành thuế đã xây dựng các tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp có rủi ro về giá chuyển nhượng để áp dụng trong xây dựng kế hoạch thanh tra giá chuyển nhượng của Tổng cục Thuế và đưa vào các văn bản chỉ đạo các Cục thuế xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm. Một số tiêu chí cơ bản được xây dựng như Doanh nghiệp lỗ liên tục nhưng vẫn mở rộng sản xuất; có phát sinh GDLK lớn; phát sinh GDLK chủ yếu với các bên liên kết tại các nước thuế suất thấp hoặc không thu thuế... Bên cạnh đó, Tổng cục Thuế thực hiện hỗ trợ các Cục thuế về cơ sở dữ liệu trong công tác thanh tra giá chuyển nhượng, thực hiện báo cáo tình hình và hiệu quả khi sử dụng cơ sở dữ liệu một số ngành tại các Cục thuế để đảm bảo độ chính xác, đầy đủ về thông tin ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

Triển khai áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) cho các doanh nghiệp.

Nội dung về APA đã được nêu tại Luật số 21/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế 2006, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2013. Quy định này được hướng dẫn thực hiện tại Nghị định 83/2013/NĐ-CP và Thông tư 201/2013/TT-BTC hướng dẫn việc áp dụng APA trong quản lý thuế. Đến Luật Quản lý thuế 2019 có hiệu lực từ ngày 1/7/2020 tiếp tục đề cập cụ thể về nguyên tắc khai thuế đối với APA. Theo đó, việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được thực hiện trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế, sự thống nhất giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo thỏa thuận đơn phương, song phương và đa phương giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ có liên quan. Trong trường hợp này, giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp đã có thỏa thuận APA thì khi xác định nghĩa vụ thuế, doanh nghiệp xác định lại giá các GDLK theo đúng phương pháp

đã được ghi nhận trong thỏa thuận.

Mặc dù, các quy định về áp dụng APA ở Việt Nam đã được quy định và triển khai những kết quả vẫn chưa đạt được như mong đợi. Đến nay, cơ quan thuế Việt Nam đã tiếp nhận 31 hồ sơ đề nghị áp dụng APA, trong đó có 24 hồ sơ đang ở bước xin tham vấn và 7 hồ sơ đã chuyển sang giai đoạn chính thức đề nghị áp dụng APA, nhưng vẫn chưa có thỏa thuận nào được ký kết.

Thực hiện thanh tra giá chuyển nhượng trong các GDLK.

Đây được coi là trọng tâm của hoạt động chống chuyển giá thông qua các GDLK. Tổng cục Thuế và các cơ quan liên quan đã thực hiện xây dựng các kế hoạch thanh, kiểm tra các doanh nghiệp có dấu hiệu chuyển giá trên cơ sở hệ thống dữ liệu quản lý thuế. Số liệu thống kê của Tổng cục Thuế cho thấy, kết quả thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp có GDLK đã đạt được những kết quả đáng kể qua các năm theo Bảng số liệu sau:

Kết quả thanh tra các doanh nghiệp có GDLK giai đoạn 2016-2020

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
1	Số DN có GDLK được thanh tra	329	734	593	579	263
2	Số thuế truy thu, phạt, chậm nộp (tỷ đồng)	607,52	2.270,58	1.637,88	1.164	529,82
3	Số giảm lỗ (tỷ đồng)	5.162,21	7.416,54	4.808	5.854	9.042,61
4	Số tăng thu nhập chịu thuế (tỷ đồng)	3.641,73	4.134,73	7.291,72	5.918	4.190,71

Nguồn: Tổng cục Thuế

Qua bảng số liệu trên có thể thấy, hoạt động thanh tra giá chuyển nhượng trong thời gian qua tuy số lượng không nhiều, nhưng số thuế truy thu, số giảm lỗ, số tăng thu nhập chịu thuế trên một doanh nghiệp được thanh tra là khá lớn. Trong đó, năm 2016 bình quân 1 doanh nghiệp bị truy thu thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp là 1,85 tỷ đồng; năm 2017 gần 3,1 tỷ đồng; năm 2018 là 2,76 tỷ đồng... đó là chưa kể số giảm lỗ, số tăng thu nhập chịu thuế cũng rất cao. Năm 2020, với sự ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế bị ảnh hưởng nhưng ngành thuế cũng đã thanh tra được

263 doanh nghiệp với số thuế truy thu, phạt bình quân hơn 2 tỷ đồng...

Như vậy qua các năm, kết quả thanh tra, kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp có GDLK đã có những dấu hiệu tích cực, phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi chuyển giá, truy thu thuế, giảm lỗ, tăng thu nhập chịu thuế với số lượng lớn, làm hạn chế đáng kể tình trạng thất thu cho ngân sách.

Tuy nhiên, hoạt động quản lý thuế đối với các GDLK vẫn chưa đạt được hiệu quả mong muốn. Hoạt động chuyển giá vẫn chưa được đẩy lùi, đang diễn ra ngày càng tinh vi với mức độ ngày càng lớn, số doanh nghiệp có GDLK được thanh tra còn ít so với thực tế. Một số nguyên nhân chủ yếu được kể ra bao gồm: Các quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có GDLK mặc dù đã được quy định khá đầy đủ nhưng trên thực tế thực hiện vẫn còn những vướng mắc nhất định, gây khó khăn, tranh chấp trong quá trình thực thi; Hệ thống cơ sở dữ liệu vẫn chưa thực sự đầy đủ, phục vụ hiệu quả cho quản lý thuế các giao dịch liên kết; Việc triển khai áp dụng APA còn gặp nhiều trở ngại; Công tác thanh tra, kiểm tra vẫn khó kiểm soát được tất cả hoạt động mua bán của các doanh nghiệp trên phạm vi toàn cầu nên kết quả vẫn chưa được như kỳ vọng; Sự phối hợp giữa các cơ quan để thực hiện chống chuyển giá như giữa cơ quan thuế với các cơ quan liên quan, với cơ quan thuế nước ngoài trong kiểm soát chuyển giá cũng chưa đạt được sự chặt chẽ cần thiết...

Giải pháp đối với quản lý thuế các doanh nghiệp có GDLK

Để quản lý có hiệu quả hơn các doanh nghiệp có GDLK, kiểm soát và hạn chế tình trạng chuyển giá thông qua GDLK của các doanh nghiệp ở Việt Nam, trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các giải pháp cơ bản sau đây:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có GDLK. Trong đó, cần có quy định chi tiết và các hướng dẫn cụ thể, rõ ràng hơn về phương pháp xác định giá GDLK theo các trường hợp cụ thể để doanh nghiệp cũng như cơ quan thuế có thể vận dụng đầy đủ, chính xác trong quá trình thực hiện.

Thứ hai, hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có GDLK. Việc chuyển chức năng thanh tra giá chuyển nhượng vào các phòng thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế đã giúp cho hoạt động này mang tính thường xuyên, liên tục và kịp thời hơn, gắn với những nội dung quản lý

chung của cơ quan thuế. Tuy nhiên, vẫn cần có sự tập trung hoạt động này ở những đơn vị đầu mối như các phòng quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, các công ty có quy mô lớn, thường xuyên phát sinh các GDLK để việc quản lý thuế, thanh tra giá chuyển nhượng đảm bảo tính chuyên nghiệp và dễ đánh giá hơn.

Thứ ba, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đầy đủ hơn, phục vụ cho quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có GDLK. Xây dựng cơ chế cung cấp thông tin đầy đủ, toàn diện từ tất cả các cơ quan, đối tượng có liên quan; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về giá giao dịch độc lập theo từng ngành nghề, lĩnh vực thường phát sinh GDLK theo từng giai đoạn cụ thể để phục vụ cho việc so sánh giá giao dịch; quy định rõ ràng và có cơ chế cụ thể đối với việc mua các thông tin cần thiết phục vụ quản lý thuế các doanh nghiệp có GDLK.

Thứ tư, thúc đẩy quá trình triển khai áp dụng cơ chế APA ở Việt Nam. Thống nhất cách thức và các nội dung cụ thể với các nước đối tác về việc trao đổi thông tin liên quan đến báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của các tập đoàn đa quốc gia; đàm phán thêm về các thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của các công ty đa quốc gia; đàm phán trao đổi thông tin liên quan đến các giao dịch kinh doanh giữa Việt Nam và các nước có quan hệ đầu tư và thương mại chặt chẽ; trao đổi chuyên môn, hợp tác đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ công chức thuế trong quản lý thuế các GDLK...

Thứ năm, nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra giá chuyển nhượng tại các doanh nghiệp có GDLK. Xây dựng đầy đủ cơ sở dữ liệu, các tiêu chí và chương trình phân tích rủi ro để xác định chính xác các trường hợp cần thanh tra; nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho công chức thuế cũng như quy trình, nghiệp vụ thực thi một cuộc thanh tra giá chuyển nhượng đảm bảo khoa học, chặt chẽ, kịp thời...

Thứ sáu, đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ giúp công chức thuế và người nộp thuế có thể dễ dàng tiếp cận và nhanh chóng nắm bắt được các nội dung liên quan đến quản lý thuế các GDLK; kịp thời đôn đốc, nhắc nhở, xử phạt những doanh nghiệp không chấp hành nghĩa vụ kê khai thông tin GDLK; nâng cao chất lượng kê khai nhằm đạt được hiệu quả quản lý ngay từ khâu kê khai...

Thứ bảy, có cơ chế kết hợp đồng bộ, rõ ràng, cụ thể giữa các cơ quan chức năng trong quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có GDLK, trong thanh tra, kiểm tra thuế đối với các GDLK./.

CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN XANH Ở MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Ths. Trần Mạnh Tiến*

Để đảm bảo các hoạt động cho mục tiêu phát triển kinh tế xanh thì chính sách tài chính cần có sự điều chỉnh phù hợp tạo nền tảng cho mục tiêu phát triển kinh tế gắn với việc giảm các tác động ảnh hưởng đến môi trường. Trong đó, đặc biệt phải kể đến nhóm công cụ về tài chính công là nhóm chủ đạo, định hướng, điều chỉnh cho việc thực hiện các mục tiêu về phát triển kinh tế xanh. Bài viết này sẽ giới thiệu về các công cụ tài chính cũng như xu hướng sử dụng công cụ tài chính đối với phát triển xanh ở một số quốc gia, từ đó rút ra một số bài học cho Việt Nam.

• Từ khóa: chính sách tài chính, công cụ tài chính, tăng trưởng xanh, tăng trưởng bền vững...

To ensure activities for the goal of green economic development, the financial policy needs to be adjusted appropriately to create a foundation for the goal of economic development in association with the reduction of impacts on the environment. In particular, especially the group of public finance tools is the key group, orienting and adjusting for the implementation of green economic development goals. This article will introduce financial instruments as well as the trend of using financial instruments for green development in some countries, thereby drawing some lessons for Vietnam.

• Keywords: financial policy, financial instruments, green growth, sustainable growth...

Ngày nhận bài: 25/10/2021

Ngày gửi phân biện: 26/10/2021

Ngày nhận kết quả phân biện: 30/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2021

1. Các công cụ tài chính thúc đẩy tăng trưởng xanh

Chính sách tài khóa xanh: Chính sách tài khóa xanh bao gồm một loạt các công cụ chính sách, cho phép tính chi phí từ các ngoại tác môi trường tiêu cực trong tăng thu nhập và chi tiêu

công, ví dụ thuế môi trường, chi tiêu công hoặc cải cách các trợ cấp có hại. Lợi ích trực tiếp là giảm tải ô nhiễm, cải thiện kết quả sức khỏe của con người và nền kinh tế hiệu quả hơn với ít biến dạng thị trường hơn. Lợi ích gián tiếp bao gồm tăng cường huy động doanh thu nội địa, cải thiện phúc lợi, khuyến khích cho cải cách và việc làm xanh và nền kinh tế tiết kiệm năng lượng và hiệu quả hơn.

Chính sách thuế, phí: Các công cụ chính sách thuế, phí đối với tăng trưởng xanh được triển khai ở các nước thường được chia thành các nhóm cơ bản sau:

Một là, chính sách thuế, phí nhằm hạn chế tiêu dùng các sản phẩm, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường (thuế môi trường).

Hai là, chính sách thuế, phí thúc đẩy sản xuất, đầu tư và tiêu dùng xanh

Chính sách ưu đãi thuế có thể được sử dụng để thúc đẩy đầu tư vào các lĩnh vực được cho là có hiệu ứng “lan tỏa” cao đối với mục tiêu tăng trưởng xanh, ví dụ, như cho việc thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ hay sử dụng năng lượng tái tạo. Theo đó, các quốc gia có thể áp dụng các hình thức ưu đãi về thuế trực thu và

* Trường Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

gián thu khác nhau, bao gồm: ưu đãi về giảm thuế suất thông qua việc quy định mức thuế suất thấp hơn mức thuế suất phổ thông hoặc thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập có thời hạn hoặc không thời hạn nhằm thu hút vốn đầu tư vào một số ngành, nghề gắn với yêu cầu về tăng trưởng xanh.

Ba là, các công cụ chính sách thuế khác

Chính phủ các nước còn sử dụng một số công cụ chính sách thuế, phí nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh. Chẳng hạn, cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế một tỷ lệ cao hơn số tiền thực chi (khấu trừ bổ sung), hoàn thuế đối với lợi nhuận tái đầu tư hay áp dụng cơ chế khấu hao nhanh cho việc đầu tư máy móc, thiết bị gắn với các mục tiêu tăng trưởng xanh...

Chính sách chi NSNN: Các hoạt động tài chính của khu vực nhà nước về cơ bản được thực hiện thông qua ngân sách nhà nước (NSNN). Ngân sách nhà nước hiểu một cách tổng quát là toàn bộ nguồn lực tài chính trong ngân sách của chính quyền các cấp thuộc hệ thống chính quyền nhà nước từ trung ương đến địa phương. Đây là nguồn lực tài chính cơ bản để nhà nước thực hiện chức năng của mình, xuất phát từ sự phân phối và phân phối lại thu nhập quốc gia, nghĩa là đem một phần giá trị sản phẩm thặng dư chuyển vào tài chính nhà nước dưới hình thức thuế, phí, lệ phí... Bên cạnh đó, tài chính nhà nước cũng có thể huy động từ các khoản ODA, vay thông qua phát hành giấy tờ có giá trên thị trường tài chính trong và ngoài nước... Các nguồn lực tài chính này sau đó được phân bổ cho các mục tiêu phát triển thông qua các chương trình đầu tư công; các chương trình mục tiêu quốc gia và các chỉ tiêu khác hướng đến xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng y tế, giáo dục, giảm thiểu bất bình đẳng xã hội...

2. Xu hướng sử dụng công cụ tài chính đối với phát triển xanh ở một số quốc gia và kinh nghiệm đối với Việt Nam

Đối với các nước phát triển: Để thúc đẩy tăng trưởng xanh, Chính phủ có các chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng và hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, đổi mới công nghệ và sử dụng năng lượng hiệu quả, bảo vệ môi trường.

Cộng hòa Pháp: Theo Thỏa thuận Paris, với mục tiêu giữ nhiệt độ toàn cầu không tăng quá 2⁰ C, đòi hỏi các phải tăng 29% tổng đầu tư vào cơ sở hạ tầng năng lượng giảm thiểu carbon trong vòng 15 năm tới (OECD, 2017). Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA) ước tính tổng đầu tư vào năng lượng tái tạo đến năm 2040 vào khoảng 6 nghìn tỷ USD để đạt được mục tiêu đề ra¹.

Kế hoạch Grenelle về môi trường của Pháp (2009) đã tiếp cận vấn đề tăng trưởng xanh bằng cách thiết lập các mục tiêu khác nhau đối với tất cả các lĩnh vực như biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên, sản xuất và tiêu thụ bền vững, thúc đẩy mô hình phát triển bền vững thuận lợi cho tính cạnh tranh và việc làm, quản lý chất thải... Trong lĩnh vực xây dựng, Kế hoạch Grenelle đề ra tiêu chuẩn mới về cách nhiệt, cách âm đối với các công trình xây dựng. Các chính sách công nhằm xây dựng nền kinh tế xanh của Pháp đều tập trung vào cải thiện năng lượng hiệu quả, bảo đảm sự đa dạng sinh thái và của nền kinh tế xanh cũng được xác định là ngành tạo ra sự tăng trưởng và việc làm. Đó là các ngành năng lượng sinh khối, gió, pin quang điện, địa nhiệt, năng lượng biển, chất đốt sinh học, lưu trữ và thu hồi CO₂, mạng lưới điện thông minh... Trong đó, ưu tiên cho phát triển năng lượng tái tạo.

Hàn Quốc đã đi đầu trong các sáng kiến tăng trưởng xanh. Chiến lược quốc gia về tăng

¹ <https://www.oecd.org/investment/The-government-role-in-enabling-investment-and-innovation-in-renewable-energy.pdf>

trường xanh (2009-2050) và Kế hoạch 5 năm (2009-2013) của Hàn Quốc đưa ra khung chính sách toàn diện cho tăng trưởng xanh trong cả ngắn hạn và dài hạn. Theo kế hoạch, Chính phủ sẽ dành khoảng 2% GDP hàng năm cho các chương trình và dự án tăng trưởng xanh. Đầu tư của Chính phủ sẽ được hướng vào các hệ thống cơ sở hạ tầng để thúc đẩy nền kinh tế.

Trung Quốc: Trong những năm gần đây, công nghiệp hóa nhanh chóng, tăng cường sản xuất nông nghiệp và đô thị hóa ở Trung Quốc đã mang lại sự thịnh vượng và mức sống cao hơn cho nhiều người, nhưng cũng tạo ra nhu cầu về năng lượng, nguyên liệu thô, và tăng áp lực lên hệ sinh thái, từ đó ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Chính phủ tăng cường phòng ngừa và kiểm soát rủi ro môi trường và cải thiện các dịch vụ công cộng môi trường. Kế hoạch nêu rõ, Chính phủ trung ương sẽ tăng hỗ trợ tài chính, thông qua các biện pháp như chuyển giao ngân sách và bồi thường sinh thái để cải thiện các dịch vụ công cộng môi trường ở khu vực phía tây, các khu vực bị cấm hoặc hạn chế phát triển và các khu vực khó khăn khác. Chính quyền địa phương các cấp đảm bảo chỉ tiêu cho các dịch vụ công cộng môi trường.

Đối với Thái Lan: Quỹ môi trường của Thái Lan được thành lập với số vốn ban đầu 200 triệu USD do Chính phủ Thái Lan cấp. Mục tiêu của Quỹ là giúp cho các cơ quan Chính phủ và chính quyền địa phương trong việc đầu tư và điều hành nhà máy xử lý chất thải, thông qua việc cấp tín dụng, thông tin về hệ thống kiểm soát ô nhiễm không khí, các công cụ xử lý chất thải... Quy định viện trợ cho các chính quyền địa phương không lớn hơn 10% tổng kinh phí đầu tư. Viện trợ cho các tổ chức phi chính phủ tối đa là 200.000 USD với tiêu chuẩn là dự án phải hỗ trợ việc quản lý môi trường địa phương, có 30% vốn đối ứng khi nhận viện trợ.

Các khoản vay dành cho các doanh nghiệp Nhà nước có điều kiện cho vay là lãi suất cố định 8%/năm, thời hạn nhỏ hơn 2 năm, thời hạn vay nhỏ hơn 7 năm, và là các dự án đầu tư vào xử lý rác, chưa được vay ưu đãi từ nguồn khác, có sự bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc các ngân hàng thương mại. Từ năm 2008 đến năm 2012, chính phủ Indonesia thực hiện tài trợ cho vay để tái trồng rừng và năng lượng địa nhiệt.

Chính sách về giá sản phẩm thân thiện với môi trường là một giải pháp được áp dụng để thực hiện điều chỉnh định hướng tiêu dùng của người dân cũng như điều chỉnh định hướng sản xuất của các doanh nghiệp sản xuất. Chính sách trợ giá đối với sản phẩm thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng gắn kết với các chính sách thuế, phí đối với các mặt hàng hạn chế khai thác, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường sẽ giúp cho điều chỉnh cạnh tranh trong sản xuất sản phẩm sạch, tăng cường thay đổi và đổi mới công nghệ hướng tới nhu cầu sử dụng sản phẩm sạch, năng lượng tái tạo của các doanh nghiệp đầu tư.

Kết luận: Như vậy, việc sử dụng chi tiêu công và đầu tư công đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích các hoạt động góp phần đẩy mạnh tăng trưởng xanh và thu hút đầu tư từ khu vực công.

Chi tiêu công tập trung vào các lĩnh vực như: Đẩy mạnh sáng tạo công nghệ mới; Đầu tư cơ sở hạ tầng nói chung nhằm phát triển sáng tạo xanh; Thúc đẩy các ngành công nghiệp xanh, mới – là chiến lược tạo ra lợi thế so sánh và giải quyết các vấn đề tăng trưởng và việc làm trong dài hạn.

Chi tiêu công có thể nhằm mục tiêu cụ thể hoặc chiến lược lâu dài, có tác động tới thị trường, các dự án xanh, các lĩnh vực và nhà đầu tư. Tuy nhiên cần cân trọng xem xét các chiến lược bởi nguồn lực tài chính là hữu hạn. Các

can thiệp của Chính phủ đối với chi tiêu công cần phải phù hợp với các ưu tiên phát triển bền vững, có tính đến tác động của các lĩnh vực kinh tế; Phù hợp với các chiến lược đẩy mạnh lợi thế so sánh của quốc gia; Đảm bảo mục tiêu chiến lược có tác động lâu dài đến sự vận động của thị trường; Đảm bảo cơ chế kiểm soát chi phí

Chính sách tín dụng xanh được xem là có hiệu quả lớn trong việc khuyến khích các doanh nghiệp hướng tới các hoạt động sản xuất, kinh doanh sạch, an toàn hơn nhằm phát triển bền vững. Tín dụng xanh cung cấp các khoản vay hỗ trợ và thực hiện lãi suất thấp ưu đãi cho những nghiên cứu và sản xuất các thiết bị kiểm soát ô nhiễm và bất kỳ doanh nghiệp hay tổ chức nào bảo vệ sinh thái và xây dựng, phát triển, sử dụng năng lượng mới và tham gia vào sản xuất xanh và nông nghiệp sinh thái.

Chính sách tín dụng thực hiện ưu đãi cho doanh nghiệp giúp doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh nhưng đồng thời gắn với các cam kết về đảm bảo môi trường. Ảnh hưởng tín dụng ưu đãi có thể thấy trong 2 phương diện: đối với doanh nghiệp là thực hiện khuyến khích, thúc đẩy sản xuất; đối với nền kinh tế, thực hiện khuyến khích điều chỉnh các ngành sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, giảm tác động tới môi trường.

Đối với các chính sách về giá, các tác động về xây dựng khung giá khi tiêu thụ các sản phẩm thân thiện môi trường, năng lượng sạch giúp người dân điều chỉnh hướng tiêu dùng sang sản phẩm thân thiện với môi trường, giảm các chỉ số phát thải... Cùng với đó, việc áp dụng khung giá sản phẩm thân thiện với môi trường sẽ khiến cho các doanh nghiệp không đủ nguồn thu để trang trải chi phí và có lãi do đó, kèm với quy định về giá là chính sách hỗ trợ giá, giúp doanh

nh nghiệp duy trì và phát triển các hoạt động sản xuất sạch.

Một số chính sách khác như ký quỹ cải tạo môi trường trong khai thác tài nguyên khoáng sản... yêu cầu trách nhiệm môi trường của các công ty khai khoáng, hạn chế các tác động môi trường không mong muốn, đảm bảo phát triển và khai thác bền vững nguồn tài nguyên, tránh phá hủy môi trường sống và hệ sinh thái xung quanh sau khi khai thác.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính. (2010), *Biến đổi khí hậu ở Việt Nam và Đông Á: Tác động tài khóa, thách thức chính sách và giải pháp ứng phó. Tài liệu Hội thảo do Viện CL&CSTC phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế và Dự án Hỗ trợ phân tích chính sách tài chính, Bộ Tài chính tổ chức tại Vĩnh Phúc tháng 9/2010.*

Trần Thọ Đạt và Vũ Thị Hoài Thu (2013), *Tác động của biến đổi khí hậu đến tăng trưởng và phát triển ở Việt Nam và một số gợi ý chính sách. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 193 tháng 7/2013.*

Trần Thị Lan Hương (2010), *Xu thế điều chỉnh chính sách tài khóa của các nước. Tạp chí Tài chính số 9(551) 2010.*

Hà Huy Ngọc và Trần Ngọc Ngoan (2012), *Hướng tới nền kinh tế xanh: lựa chọn chính sách cho Việt Nam. Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam tháng 6/2012.*

Vũ Nhữ Thăng và Phạm Văn Hà. (2010), *Đánh giá tác động về tài chính và những thách thức chính sách đặt ra của vấn đề biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ năm 2010.*

UNDP. (2012), *Các chính sách tài khóa về nhiên liệu hóa thạch và phát thải khí nhà kính ở Việt Nam. Báo cáo chính sách.*

UNDP. (2014), *Tăng trưởng xanh và chính sách tài khóa về nhiên liệu hóa thạch ở Việt Nam. Các kiến nghị về lộ trình cải cách chính sách. Báo cáo chính sách.*

KINH NGHIỆM XUẤT KHẨU NÔNG SẢN SANG EU VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Nguyễn Thị Quỳnh Anh*

Hiệp định EVFTA mang lại cơ hội và thách thức cho xuất khẩu nông sản (XKNS) Việt Nam sang EU. Để tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức đó, Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của một số quốc gia khi thực hiện XKNS sang EU. Bài viết nghiên cứu XKNS của Brazil, Costa Rica, Israel, là những quốc gia có ký kết hiệp định thương mại tự do với EU và có lợi thế trong phát triển nông nghiệp do đó có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam được rút ra gồm (1) Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và chế biến nông sản, (2) Xây dựng chiến lược nông sản và thương mại hoá hiệu quả (3) Sản xuất nông nghiệp tập trung trên quy mô lớn, (4) Thúc đẩy liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản.

• Từ khóa: Hiệp định EVFTA, xuất khẩu nông sản, thương mại hóa.

The EVFTA agreement brings opportunities and challenges for Vietnam's agricultural exports to the EU. To take advantage of the opportunities and overcome that challenges, Vietnam should learn from the experience of some countries which export agricultural products to the EU. This article analyzes the agricultural exporting experience of Brazil, Costa Rica, and Israel, which have similar conditions in agriculture production with Vietnam and have signed free trade agreements with the EU. Then, some of the lessons for Vietnam are summarized as: (1) Applying high technology to agricultural production and processing, (2) Building brands of agricultural products and effective commercialization strategy, (3) Large scale farming, (4) Promoting linkages in production and consumption of agricultural products.

• Keywords: EVFTA Agreement, agricultural product export, commercialization.

Ngày nhận bài: 25/10/2021

Ngày gửi phản biện: 26/10/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2021

1. Kinh nghiệm xuất khẩu nông sản của một số quốc gia sang EU

1.1. Kinh nghiệm xuất khẩu nông sản của Brazil sang EU

Hiệp định thương mại tự do giữa Brazil và EU là một phần không tách rời với hiệp định thương mại

tự do giữa EU và các quốc gia Châu Mỹ La tinh gồm (Argentina, Brazil, Paraguay và Uruguay). Vào ngày 20/01/2019, Liên minh châu Âu và châu Mỹ La tinh đã đạt được một thỏa thuận chính trị cho một thỏa thuận thương mại đầy tham vọng, cân bằng và toàn diện bao gồm các vấn đề như: thuế, quy tắc xuất xứ, rào cản kỹ thuật trong thương mại, các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật, dịch vụ, mua sắm chính phủ, sở hữu trí tuệ, phát triển bền vững, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu XKNS của Brazil sang EU là bài học cho Việt Nam khi thúc đẩy XKNS sang EU trong điều kiện EVFTA.

Brazil là nước đóng vai trò quan trọng nhất trên thị trường cà phê trên toàn thế giới với sản lượng cà phê lớn nhất thế giới và kiểm soát hơn 30% sản lượng quốc tế (USDA, 2018). Theo Công ty Cung ứng Quốc gia Brazil (CONAB, 2017), sản lượng cà phê trong vụ thu hoạch năm 2016 là 3.082 triệu tấn - khoảng 2.602,8 triệu tấn cà phê Arabica và 479,22 triệu tấn cà phê Robust. Đây là mức tăng 18,8% so với chu kỳ trước, đây là một kỷ lục lịch sử và khẳng định Brazil là nước dẫn đầu trên thị trường cà phê toàn cầu; sản lượng cà phê đã tăng trưởng 100% về sản lượng trong hơn 30 năm qua trên thế giới. Tại thị trường EU, số liệu từ Trademap cho thấy EU là thị trường xuất khẩu cà phê lớn của Brazil, theo đó xuất khẩu cà phê Brazil sang EU chiếm khoảng 50% trên tổng số cà phê xuất khẩu ra thế giới từ năm 2015-2020.

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Như vậy, khả năng cạnh tranh của cà phê Brazil thị phần thị trường EU là không thể phủ nhận, sự thành công của Brazil là do:

Thứ nhất, quản lý đất đai thông minh

Trong những năm qua, ngành công nghiệp cà phê Brazil đã có thể phát triển các quy trình để sản xuất ngày càng nhiều hơn ở những khu vực nhỏ hơn, làm cho toàn bộ chuỗi bền vững bằng cách giảm chi phí, tăng năng suất, tạo ra nhiều ngoại hối và giá trị gia tăng bền vững khi tiết kiệm đất, có thể được sử dụng cho các loại rừng trồng khác. Theo CONAB, ngày nay Brazil có năng suất trung bình là 25 bao/ha trên diện tích trồng 2,3 triệu ha. Những con số này cho thấy diện tích sử dụng giảm 53% so với năm 1960, khi cả nước diện tích trồng cà phê là 4,9 triệu ha nhưng năng suất đạt được 6,08 bao/ha. Để đạt được mức năng suất cao này và đưa Brazil trở thành một trong những nước dẫn đầu về công nghệ sản xuất và thương mại cà phê (xét trên thị trường trong và ngoài nước), ngành công nghiệp này đã đầu tư rất nhiều trong những năm gần đây và tiếp tục nỗ lực hết mình trong đổi mới, nghiên cứu và phát triển công nghệ, góp phần vào các quy trình sản xuất thông minh và bền vững hơn.

Thứ hai, xây dựng chiến lược về sản phẩm xuất khẩu phù hợp

Giai đoạn 2011-2020, mặc dù sản lượng cà phê xuất khẩu của Brazil sang EU tăng từ 924.849 tấn lên 1.160.174 tấn nhưng thị phần lại giảm từ 23,79% năm 2011 xuống còn 14,22% năm 2020. Sự sụt giảm này một phần là do sự gia nhập thị trường của các nước xuất khẩu mới, đặc biệt là Việt Nam (ICO, 2018). Số liệu của Trademap cũng cho thấy cà phê Brazil và cà phê Việt Nam trên thị trường EU cạnh tranh rất lớn về chiếm lĩnh thị phần trên thị trường EU. Đặc biệt, cạnh tranh của cà phê Việt Nam và cà phê Brazil đều dựa trên chi phí lao động đặc biệt thấp. Thực tế, năng suất lao động của cà phê chưa qua chế biến của Việt Nam đang vượt qua Brazil (ICO, 2018). Điều này buộc Brazil phải thay đổi chiến lược, tiếp tục mở rộng sản xuất các giống cà phê Arabica (là loại cà phê chất lượng cao) nhờ lợi thế so sánh của việc sản xuất giống này đã được thiết lập (ICO, 2018), nhờ vậy vẫn duy trì là một trong những thị trường hoàn toàn đủ năng lực cạnh tranh với Việt Nam trên thị trường EU.

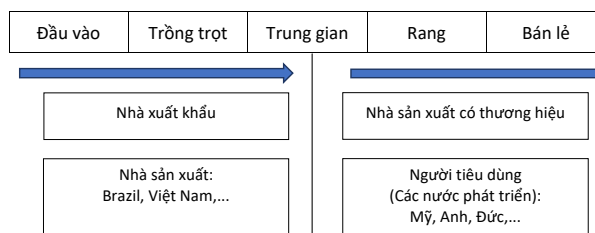
Tuy nhiên, bên cạnh những thành công đó, XKNS của Brazil sang EU cũng có những điểm yếu nhất định, cụ thể:

Một là, giá cà phê của Brazil tương đối thấp.

Theo tính toán của nghiên cứu sinh từ số liệu của Trademap giá trên một tấn cà phê của Brazil là xấp xỉ 2000 USD, trong khi đó Colombia hay Kenya là hai quốc gia có thị phần xuất khẩu sang EU thấp hơn rất nhiều cả về thị phần và sản lượng xuất khẩu, nhưng giá trên một tấn cà phê của hai quốc gia này từ 3000-4000 USD. Liên quan đến chất lượng và thương mại hóa các trường hợp của Colombia và Kenya là biểu tượng và cung cấp một số bài học vì cà phê của họ đều được công nhận ở cấp độ toàn cầu về chất lượng cao và dẫn đầu về giá quốc tế kể từ năm 1997. Chuỗi nông sản cà phê của các quốc gia này dựa trên chất lượng và danh tiếng thay vì số lượng, gắn liền với chiến lược tiếp thị quốc tế (Barjolle và cộng sự, 2017; Minten và cộng sự, 2019).

Ngoài ra, Brazil mới chỉ tham gia vào những khâu có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị cà phê toàn cầu. Brazil đã tham gia chuỗi giá trị cà phê toàn cầu, nhưng các nước đang phát triển như Brazil chủ yếu nằm bên trái chuỗi giá trị, ngược lại, bên phải chuỗi chung ứng là các nhà xay rang và bán lẻ được đại diện bởi các công ty xuyên quốc gia khổng lồ từ Hoa Kỳ và châu Âu (Panhusyen; Piernot, 2014). Trong chuỗi giá trị đó, tỷ lệ thu nhập của người sản xuất theo giá cuối cùng thấp, đó cũng là vấn đề chung cho các quốc gia đang phát triển như Brazil (Moraes và cộng sự, 2017; Barjolle và cộng sự, 2017; Panhusyen; Piernot, 2014).

Chuỗi giá trị cà phê toàn cầu



Nguồn: International Coffee Association

Hai là, ngành cà phê của Brazil vẫn được đánh giá có giá trị gia tăng thấp do chủ yếu xuất khẩu sản phẩm tươi và thô (Almeida; Zilbersztajn, 2017; ICO, 2018). Số liệu của Trademap cũng cho thấy, cà phê xuất khẩu của Brazil sang EU chủ yếu là cà phê thô, chưa qua chế biến (090111)

với tỷ trọng hơn 99% (Bảng dưới). Thực trạng này, một phần bắt nguồn từ việc cà phê qua chế biến Brazil đang bị đánh thuế tại thị trường EU, nhưng chắc chắn không thể phủ nhận thực tế rằng chất lượng cà phê qua chế biến của Brazil chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường EU

Xuất khẩu cà phê của Brazil sang EU theo mã HS

Đơn vị: 1000 Euro

Mã HS	2016	2017	2018	2019	2020
090112	0	0	0	0	0
090122	0	0	2	7	3
090190	18	2	27	7	5
090121	1.524	622	323	280	262
090111	2.258.102	2.062.483	1.837.949	1.969.096	2.199.328

Nguồn: Trademap từ 2016-2020

1.2. Kinh nghiệm xuất khẩu nông sản của Costa Rica sang EU

Tương tự Brazil và Việt Nam, Costa Rica cũng đã tham gia ký kết Hiệp định Liên minh Châu Âu-Trung Mỹ, bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2013. Hiệp định này hướng tới loại bỏ hầu hết các loại thuế đối với các sản phẩm nông nghiệp, chỉ để lại các loại thuế đối với “các khu vực nhạy cảm”. Tất nhiên, cùng với giảm thuế để thúc đẩy tự do hoá thương mại nói chung và trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng, XKNS của Costa Rica sang EU sẽ phải đối mặt với những thách thức liên quan đến các rào cản phi thuế quan. Trong bối cảnh đó, Costa Rica cũng đã có những hành động thúc đẩy XKNS sang thị trường EU.

Theo báo cáo của EU, kim ngạch xuất khẩu của Costa Rica sang EU tăng từ 1.465 triệu Euro năm 2016 lên 1.500 triệu Euro năm 2020; trong đó hoa quả nhiệt đới, các loại hạt và gia vị chiếm đến 75% trên tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản sang thị trường EU (EU, 2020).

Để XKNS sang thị trường EU, Costa Rica đã xây dựng chiến lược xuất khẩu phục vụ XK bao gồm:

(i) Xây dựng thành công thương hiệu quốc gia Costa Rica. Họ chú trọng việc xây dựng thương hiệu tại chỗ vững chắc bao gồm định hướng hướng tới sự bền vững và chăm sóc môi trường. Từ đó thu hút sự chú ý hấp dẫn của thị trường như EU, Nhật Bản vốn cũng là một thị trường có văn hóa vì môi trường (Huang, 2004);

(ii) Costa Rica chú trọng áp dụng kinh nghiệm và công nghệ cao trong sản xuất, chế biến để tạo nên các sản phẩm có chất lượng cao. Ngoài ra còn chú trọng đến việc có các chứng chỉ bao gồm Carbon Neutral, Costa Rica thiết yếu, FDA và Global GAP. Những công cụ này giúp sản phẩm của họ nổi bật trong số những công cụ khác và được coi là lựa chọn mua hàng của thị trường EU và thị trường quốc tế (Lee, 2010; Galt, 2014);

(iii) Tăng cường sử dụng công nghệ vào phát triển thương mại để mở rộng cánh cổng của họ ra thị trường quốc tế. Nỗ lực để sử dụng số hóa kể cả từ những DN vừa và nhỏ, tới các phòng thí nghiệm đổi mới để đáp ứng nhu cầu và giải quyết những thách thức, rào cản kỹ thuật của thị trường EU (Rodríguez & Prunier, 2020)

(iv) Hỗ trợ 43 nguồn vốn không hoàn lại để chuyển đổi sản xuất cho hàng nghìn DN vừa và nhỏ ở Costa Rica. Cả Bộ Ngoại thương, Bộ Nông Nghiệp và Chăn nuôi đều xúc tiến chương trình với nguồn vốn do Quỹ CRUSA, Ngân hàng Phát triển Liên Mỹ (IDB) và Hệ thống Ngân hàng Phát triển (SBD) cung cấp. Từ đây, các DN tìm kiếm lợi thế cạnh tranh hoặc giá trị gia tăng trong tính bền vững và chuyển đổi sản xuất (Gokmenoglu & cs., 2015);

(v) Costa Rica đã thực hiện rất tốt việc tham gia vào chuỗi cung ứng. Mục tiêu chính của chuỗi cung ứng là đạt được dòng sản phẩm liên tục giữa các mắt xích khác nhau trong chuỗi cho đến khi đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Mặt khác, chuỗi giá trị xác định giá trị được tạo ra và phân phối ở đâu, bao nhiêu và như thế nào trong các mắt xích khác nhau của chuỗi (cái mà thị trường EU rất quan tâm) (Rodríguez & Prunier, 2020).

1.3. Kinh nghiệm xuất khẩu nông sản của Israel sang EU

Israel là một quốc gia nhỏ của thế giới, với điều kiện khí hậu và địa hình phức tạp, không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Diện tích đất nước là 21.640 km², trong đó 60% lãnh thổ quốc gia là sa mạc, diện tích đất nông nghiệp chỉ khoảng 4.100 km². Dân số của Israel là 8,38 triệu người, lượng lao động làm nông nghiệp chỉ chiếm 2%. Vượt lên tất cả những khó khăn đó, quốc gia này đã trở thành một điển hình xuất sắc của thế giới trong sản xuất và XKNS. Năm 2015, KNXKNS của Israel đạt xấp xỉ 2,2 tỷ USD. Israel đặc biệt thành công trong

XKNS vào thị trường EU, EU hiện là thị trường NKNS lớn nhất của Israel. Năm 2015, KNXKNS của nước này vào EU đạt 1,024 tỷ USD, tương ứng tỷ lệ 46,55% [Theo số liệu của UN Comtrade].

Bí quyết cốt lõi tạo ra kỳ tích của nước này là sự can thiệp hiệu quả của Chính phủ vào lĩnh vực nông nghiệp, trong đó, mối liên kết giữa 4 nhà: Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp - Nhà nông luôn được phát huy hiệu quả. Một số giải pháp cụ thể được triển khai như sau:

Một là, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ sản xuất nông nghiệp. Một trong những ví dụ điển hình là khai thác và sử dụng nguồn nước ngọt. Các nhà khoa học đã chế tạo ra các khay nhựa để thu được nước từ không khí, nguồn nước này được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả qua “Hệ thống nước tưới nhỏ giọt”. Việt Nam đã ứng dụng công nghệ này trong việc trồng cà phê ở Tây Nguyên, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Bên cạnh đó, Israel còn tìm cách khai thác các bất lợi của tự nhiên trong SXNN. Một trong những phát minh điển hình là sản xuất táo từ khí CO₂.

Hai là, nghiên cứu các loại giống tốt, cho năng suất cao, kháng sâu bệnh và có thể thích ứng với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt. Một số loại giống điển hình là khoai tây và cá (nuôi trong sa mạc). Israel còn tập trung nghiên cứu công nghệ bảo quản hạt giống. Các nhà khoa học đã thiết kế sản phẩm “kén tồn trữ” để bảo quản lương thực sau thu hoạch một cách hiệu quả, tránh bị nấm mốc, hư hỏng do điều kiện thời tiết.

Ba là, tập trung sản xuất nông nghiệp trên quy mô lớn. Israel là quốc gia đầu tiên trên thế giới phát triển công nghệ chăn nuôi bò sữa tập trung theo quy mô công nghiệp. Đây là hệ thống cho phép người chăn nuôi có thể quản lý, theo dõi, giám sát và cho đàn gia súc ăn tập trung thông qua các thiết bị máy tính. Công nghệ chăn nuôi bò sữa này hiện đang được ứng dụng khá phổ biến tại Việt Nam.

Bốn là, ứng dụng công nghệ bảo vệ thực vật thân thiện với môi trường. Israel đã nghiên cứu và thương mại hóa các sản phẩm thuốc diệt cỏ chậm phát tán vào đất và thuốc trừ sâu chỉ tác động đến 1 hoặc một số loài sâu bệnh mà không ảnh hưởng đến các loài khác. Các nhà khoa học còn lai tạo ra các giống côn trùng có ích nhằm kiểm soát sâu bệnh tuân theo các nguyên lý sinh thái học tự nhiên.

Năm là, phát triển nông nghiệp trực tuyến. Đây là một hệ thống tương tác kiến thức nông nghiệp trực tuyến trên toàn cầu AKOL10. Hệ thống liên kết kho dữ liệu kiến thức để giải quyết các vấn đề trong nông nghiệp. Mọi nông dân có thể truy cập vào hệ thống này để học hỏi kiến thức, yêu cầu sự giúp đỡ, tư vấn từ những nông dân khác hoặc các nhà khoa học hàng đầu trong và ngoài nước. Nói cách khác, AKOL chính là cách thức hiệu quả để tăng cường mối liên kết giữa bốn nhà. Ngoài ra, công nghệ thông tin còn được sử dụng phổ biến trong xuất khẩu nông sản. Chủ trương của Chính phủ là đẩy mạnh xúc tiến thương mại ra nước ngoài thông qua Internet.

Sáu là, đẩy mạnh xuất khẩu nông sản thông qua các trung tâm “Nghiên cứu và phát triển - R&D” 11 của các công ty nước ngoài lớn. Hoạt động xuất khẩu của Israel có sự tham gia tích cực của nhiều doanh nghiệp nước ngoài như: Nestle (Thụy Sĩ), SAP và Siemens (Đức), Dassault (Pháp), Microsoft, Texas Instrument (Mỹ). Các công ty này đã góp phần quan trọng trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu của Israel.

Sáu là, tích cực tham gia vào các FTA. Israel là một trong những thành viên sáng lập của WTO, việc tham gia vào các FTA là một trong những trụ cột của chính sách kinh tế nước này. Hiện tại, Israel đã ký kết FTA với nhiều nước và tổ chức như: Mỹ, EU. (Đỗ Thị Hoà Nhã, 2017).

2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ những kinh nghiệm xuất khẩu nông sản của Brazil, Costa Rica và Israel có thể rút ra các bài học cho Việt Nam khi XKNS sang EU trong điều kiện thực hiện EVFTA như sau:

Một là, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và chế biến nông sản. Đổi mới, nghiên cứu và phát triển công nghệ, góp phần vào các quy trình sản xuất thông minh, bền vững hơn và nâng cao năng suất. Bài học này cũng đã được chỉ ra bởi một số nhà nghiên cứu khi nghiên cứu về chuỗi giá trị cà phê ở Brazil. Theo đó, ngành cần nhấn mạnh việc sử dụng thâm canh nông nghiệp các công cụ hiện đại - máy bay không người lái, cơ giới hóa trong các khu vực bằng phẳng, hệ thống hiện đại để kiểm soát chất lượng và các quyết định về kiểm soát dịch hại, kỹ thuật quản lý, quản lý năng suất và sử dụng lao động có tay nghề cao. Chúng ta có thể tóm tắt

những yếu tố này dưới dạng gói công nghệ và năng suất. Một yếu tố quan trọng liên quan đến vấn đề này là việc áp dụng trong toàn bộ chuỗi nông sản, vì vậy thông tin có vai trò trung tâm; tại thời điểm này, một mô hình quản trị đa bên là quan trọng để hỗ trợ nông dân - các tác nhân như hợp tác xã, cơ quan chính phủ, trường đại học và viện nghiên cứu có thể tích hợp hệ thống này để cải thiện chuyển giao quy trình công nghệ (Almeida; Zylbersztajn, 2017; Barjolle et al., 2017; Moraes và cộng sự, 2017)

Hai là, xây dựng chiến lược nông sản và thương mại hóa hiệu quả

Với sự cạnh tranh cao trên thị trường, chiến lược chất lượng hàng nông sản và thương mại hóa là điều cần thiết. Trong trường hợp cà phê của Brazil, bên chế biến và khu vực xuất khẩu khá tập trung, do đó, các chiến lược quản lý chất lượng và thương mại hóa hiệu quả có thể cải thiện tiềm năng của người trồng cà phê quy mô nhỏ, tăng giá mang lại thu nhập cao hơn và giới thiệu Brazil trên thị trường cà phê chất lượng cao. Một số vấn đề quan trọng trong lĩnh vực này, như cơ sở hạ tầng thể chế để truy tìm và giám sát nguồn gốc hạt cà phê như một tiền đề cho hệ thống Chỉ dẫn Địa lý (GI); cải tiến về kiểm soát chất lượng và tiếp thị chuyên sâu bằng cách sử dụng chất lượng như một nhãn hiệu, chẳng hạn như chiến dịch quốc tế Colombia về danh tiếng chất lượng và; chiến lược chứng nhận sử dụng tiếp thị để quảng bá cà phê từ Brazil. Ngoài áp dụng và tiếp thị công nghệ, chế biến sau thu hoạch có vai trò then chốt đối với chất lượng và lợi nhuận (Almeida; Zylbersztajn, 2017, Barjolle et al., 2017).

Ba là, sản xuất nông nghiệp tập trung trên quy mô lớn. Tùy theo đặc điểm của chủ thể mà quy mô sản xuất có thể thay đổi linh hoạt, chẳng hạn đối với hộ gia đình thì có thể lựa chọn sản xuất với quy mô vừa, chủ thể là doanh nghiệp, tập đoàn thì có thể lựa chọn quy mô lớn, cực lớn.

Bốn là, thúc đẩy liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản.

Vấn đề của các nước xuất khẩu nông sản đang phát triển đang phải đối mặt đó là thường đảm nhận ở những khâu có giá trị thấp và thường bị ép giá, do đó bài học rút ra là cần chuyển từ bên trái của chuỗi giá trị sang bên phải của chuỗi giá trị hoặc nâng cao sức mạnh thông qua các liên

kết ngang hoặc dọc giữa các chủ thể ở phía nhà sản xuất.

Ngoài thúc đẩy liên kết ngang giữa nông dân - nông dân, hợp tác xã - hợp tác xã, doanh nghiệp - doanh nghiệp, Việt Nam có thể xây dựng tổ chức điều phối hoạt động dọc chuỗi giá trị để có sự liên kết chặt chẽ giữa các tác nhân trong chuỗi ngành hàng từ người sản xuất, chế biến, nhà xuất khẩu, các nhà khoa học và cả cơ quan nhà nước có liên quan để tạo được chiến lược và hoạch định chính sách quản lý tốt, phân tích dự báo thông tin thị trường cả phê trong và ngoài nước, xúc tiến thương mại ra nước ngoài, thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế giúp cà phê Việt Nam nâng cao được năng lực cạnh tranh.

Tài liệu tham khảo:

ALMEIDA, L.F.; ZYLBERSZTAJN, D. Key Success Factors in the Brazilian Coffee Agrichain: Present and Future Challenges, *Int. J. Food System Dynamics*, v. 8, n. 1, p. 45-53, 2017.

BARJOLLE, D.; QUIÑONES-RUIZ, X.F.; BAGAL, M.; COMOÉ, H. The Role of the State for Geographical Indications of Coffee: Case Studies from Colombia and Kenya, *World Development*, v. 98, p. 105-119, 2017

CONAB - Companhia Nacional de Abastecimento. Database. Available at: . Verified December 2017.

EU, 2020, AGRI-FOOD TRADE STATISTICAL FACTSHEET, European Union - Costa Rica; Truy cập online: https://ec.europa.eu/info/sites/default/files/food-farming-fisheries/farming/documents/agrifood-costa-rica_en.pdf

ICO - INTERNATIONAL COFFEE ORGANIZATION. Statistics: Historical Data. Available at: < <http://www.ico.org>>. Verified January 2018

Galt R. E. (2014). *Food systems in an unequal world: Pesticides, vegetables, and agrarian capitalism in Costa Rica*. University of Arizona Press

Gokmenoglu K. K, Z. Sehnaz & N. Taspinar. The export-led growth: A case study of Costa Rica. *Procedia Economics and Finance*. Vol 25(1):471-477.

Huang S. (2004). *Global trade patterns in fruits and vegetables*. USDA-ERS Agriculture and Trade Report No. WRS-04-06.

Lee S. E. (2010). Unpacking the packing plant: Nicaraguan migrant women's work in Costa Rica's evolving export agriculture sector. *Signs: Journal of Women in Culture and Society*, 35(2): 317-342.

PANHUYSEN, S.; PIERNOT, J. *Coffee barometer 2014*. Hivos, IUCN Nederland, Oxfam Novi, Solidaridad, WWF, 2014

Rodríguez E. T. & D. Prunier (2020). *Agricultural Extractivism, Border and Migrant Workforce: The Expansion of Pineapple Monoculture in Costa Rica*. *Frontera norte*, 32, Retrieved from <https://fronteranorte.colef.mx/index.php/fronteranorte/article/view/1983> on 11/03/2021

Đỗ Thị Hòa Nhã (2017). *Các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản Việt Nam và thị trường EU*. Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ VỀ TÁI CƠ CẤU TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ NHỮNG BÀI HỌC RÚT RA ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP QUỐC PHÒNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Nguyễn Thị Thúy Linh*

Doanh nghiệp quốc phòng (DNQP) là công cụ chủ yếu để Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế kết hợp với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, nhằm gìn giữ, củng cố và phát triển các năng lực sản xuất, cung ứng sản phẩm hoặc các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trong cả thời bình và cả khi có tình huống xảy ra. Từ thực tế đặc điểm, nhiệm vụ SXQP, gắn với những yêu cầu quản lý của Bộ Quốc phòng (BQP) trong mỗi thời kỳ xây dựng, phát triển tiềm lực quốc phòng dưới định hướng và sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, có thể hiểu “Tái cơ cấu tài chính DNQP là quá trình làm thay đổi căn bản cơ cấu tài chính của DNQP, để thiết lập một cơ cấu tài chính phù hợp hơn với tình hình thực tế của DNQP, cũng như sự thay đổi của môi trường kinh doanh và định hướng tái cơ cấu các doanh nghiệp của Đảng, Nhà nước, BQP, nhằm đạt được mục tiêu hoàn thành nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa các mặt hàng quốc phòng, sản phẩm kinh tế theo kế hoạch được giao của BQP và nhu cầu của thị trường trong từng thời kỳ, đảm bảo sự ổn định, bền vững cho DNQP”. Như vậy, có thể thấy, quá trình tái cơ cấu tài chính các doanh nghiệp (DN) là một quá trình đòi hỏi sự tham gia của cán bộ các cấp của DN trong việc triển khai toàn diện các giải pháp cho quá trình tái cơ cấu đó. Để có thể đưa ra những giải pháp tái cơ cấu tài chính hợp lý, khả thi cho DNQP ở Việt Nam, thì việc nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới và cả ngay tại các DN đã tái cơ cấu tài chính tương đối thành công ở Việt Nam là vô cùng cần thiết.

• Từ khóa: tái cơ cấu tài chính, cấu trúc tài chính.

Defense enterprises are the main tools for the State to perform economic tasks in combination with national defense, national defense with the economy, in order to preserve, strengthen and develop production and supply capacities. product response or military and defense missions in both peacetime and in case of emergency situations. From the actual characteristics and tasks of defense production, associated with the management requirements of the Ministry of National Defense in each period of building and developing national defense potential under the direction and direction of the Party and State, can be understood that “Financial restructuring of an defense enterprise is a process that fundamentally changes the financial structure of an defense enterprise, in order to establish a financial structure that is more suitable to the actual situation of the defense enterprise, as well as the change of the defense enterprise. business environment and business restructuring orientation of the Party, State and Ministry of National Defense, in order to achieve the goal of completing the task of manufacturing and repairing defense products and economic products according to the assigned plan of the Ministry of National Defense and the needs of the market in each period, ensuring the stability and sustainability of the defense enterprises”. Thus, it can be seen that the process of financial restructuring of enterprises is a process that requires the participation of officials at all levels of enterprises in the comprehensive implementation of solutions for the restructuring process. that structure. In order to be able to come up with reasonable and feasible financial restructuring solutions for defense enterprises in Vietnam, it is necessary to study the experiences of countries around the world and even in enterprises that have similar financial restructuring for success in Vietnam is essential.

• Keywords: financial restructuring, financial structure.

Ngày nhận bài: 5/10/2021
Ngày gửi phản biện: 8/10/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/11/2021
Ngày chấp nhận đăng: 20/12/2021

* Đại úy - Học viện Hậu cần

I. Kinh nghiệm trong nước và quốc tế về tái cơ cấu tài chính doanh nghiệp

1. Kinh nghiệm tái cơ cấu tài chính ở Trung Quốc

Các DN ở Trung Quốc đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) chịu ảnh hưởng nặng nề từ cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997. Điểm đặc biệt trong các DNNN của Trung Quốc trong giai đoạn này là nợ quá hạn ở mức cao (trên 60%) và có nguy cơ ngày càng gia tăng, gây ra gánh nặng lớn cho DN cũng như Chính phủ. 30% số DNNN có quy mô vừa và nhỏ giai đoạn này có tỷ trọng nợ chiếm trên 90% trong tổng nguồn vốn. Bên cạnh đó, kết cấu nợ của các DN cũng không hợp lý, phần lớn là nợ ngắn hạn (chiếm khoảng 64% trong tổng nợ) vay của các Ngân hàng thương mại và Tổ chức tín dụng. Trung Quốc đã thực hiện việc tái cơ cấu tài chính các DNNN bằng việc tập trung vào cơ cấu nợ. Các biện pháp mà Trung Quốc đã thực hiện trong quá trình tái cơ cấu tài chính DNNN giai đoạn này như sau:

Thứ nhất, phân loại nợ để xử lý. Đối với các DNNN có Nợ lớn hơn Tổng tài sản thì tiến hành giải thể DN. Đối với các DNNN có Nợ không trả được nhưng còn khả năng kinh doanh thì sẽ được NN tạo điều kiện bằng cách định hướng cho các DN lớn mua lại hoặc cho ngân hàng chuyển các khoản nợ đó thành vốn đầu tư.

Thứ hai, Chính phủ thành lập 04 công ty quản lý tài sản (năm 1999) (Asset Management Company - AMC) có trách nhiệm xử lý nợ xấu cho 04 ngân hàng thương mại NN, dưới sự giám sát, chỉ đạo của Bộ Tài chính và Ngân hàng nhân dân Trung Hoa. Các AMC được huy động vốn từ Bộ Tài chính, được vay từ Ngân hàng trung ương, phát hành trái phiếu vay thương mại từ các định chế tài chính khác. Các AMC đã sử dụng nhiều biện pháp nhằm xử lý các khoản nợ tồn đọng ở DNNN như: thanh lý tài sản, bán cho nhà đầu tư, chuyển đổi các khoản nợ xấu thành vốn cổ phần. Các khoản nợ lớn vượt quá khả năng xử lý của AMC sẽ được bán đấu giá cho các nhà đầu tư nước ngoài. Năm 1999, các AMC mua lại các khoản nợ xấu có giá trị 405 tỷ nhân dân tệ thuộc 580 DNNN lớn và hoán đổi thành vốn của AMC. Việc làm này đã làm giảm tỷ lệ nợ trên tổng tài sản

của các DNNN từ 73% xuống dưới mức 50% vào năm 2000. Từ đó, các AMC được quyền tham gia vào quá trình quản trị các DNNN, cũng như quá trình tái cơ cấu các DN. Khi các DN hoạt động có LN trở lại, thì các AMC có quyền nhận cổ tức, hay bán lại cổ phần cho DN với giá thỏa thuận và được ưu tiên rút vốn khi các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán. Với các khoản vay mà AMC được tiếp quản, AMC tiến hành cung cấp cho DN để cơ cấu lại nợ và DN có thể đưa ra phương án xử lý nợ chủ động, nếu phương án DN đưa ra là khả thi thì AMC sẽ hỗ trợ vốn, ngược lại thì AMC sẽ tiến hành biện pháp đề DN phá sản.

Chính sự linh hoạt trong việc xử lý nợ, Trung Quốc đã cơ bản xử lý được tình trạng nợ xấu, điều này góp phần lành mạnh hóa tình hình tài chính cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN.

2. Kinh nghiệm tái cơ cấu tài chính ở Hàn Quốc

Cũng giống như Trung Quốc, Hàn Quốc cũng chịu sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tiền tệ Châu Á (năm 1997) với sự phá sản của hàng loạt các tập đoàn lớn. Trước những thách thức của khủng hoảng kinh tế, Chính phủ Hàn Quốc đã tiến hành tái cấu trúc nền kinh tế trên 04 lĩnh vực chính: khu vực công, thị trường lao động, hệ thống ngân hàng và hệ thống DN.

Trong đó, việc tái cấu trúc khu vực DN, cụ thể là các công ty trong các tập đoàn kinh tế lớn mạnh của Hàn Quốc được thực hiện trên 5 mục tiêu cơ bản: tăng cường tính trách nhiệm của các nhà quản trị; cải thiện cấu trúc tài chính; xóa bỏ việc bảo lãnh cho các khoản nợ chéo giữa các công ty trong cùng tập đoàn; nâng cao tính minh bạch trong quản trị; yêu cầu các công ty tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính. Trong đó, mục tiêu tái cấu trúc tài chính là mục tiêu mang tính then chốt được thực hiện đồng thời với các mục tiêu còn lại giúp DN vượt qua tình trạng mất khả năng thanh toán và từng bước phục hồi hoạt động.

Việc tái cấu trúc tài chính được thực hiện cụ thể như sau:

- Trước tiên, đối với các DN, tập đoàn có hệ số nợ cao, mất khả năng thanh toán và tồn tại, Chính phủ tiến hành yêu cầu DN phá sản. Mặt

khác, đối với các DN, tập đoàn vẫn còn khả năng thanh toán và tồn tại, Chính phủ khuyến khích thực hiện các biện pháp tự giải cứu hoặc tham gia chương trình xử lý nợ vào tháng 6/1998 dưới sự hỗ trợ từ phía ngân hàng chủ nợ. Kết quả là, đến cuối năm 2002, có 55 DN hoàn thành việc tái cơ cấu nợ thành công, 12 DN tiếp tục quá trình tái cấu trúc, 16 DN đã ra khỏi chương trình do không có dấu hiệu khôi phục.

- Bên cạnh đó, Chính phủ còn đưa ra chương trình hoán đổi hoạt động kinh doanh quy mô lớn (Big Deal) giữa các công ty con của 5 tập đoàn hàng đầu lúc bấy giờ bao gồm: Hyundai, Samsung, Daewoo, LG và SK nhằm giải quyết vấn đề đầu tư chồng chéo dẫn đến hậu quả kinh doanh vượt quá năng lực. Kết quả của chương trình này đã giúp loại bỏ các bộ phận kinh doanh yếu kém, các khoản đầu tư ngoài ngành không hiệu quả, từ đó giúp các Tập đoàn tập trung nguồn lực vào các bộ phận, hoạt động cốt lõi, giúp DN nâng cao hiệu quả hoạt động và đảm bảo quá trình tái cấu trúc thành công.

- Tái cấu trúc tài chính được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng: thỏa thuận với chủ nợ trong việc gia hạn, cho vay thêm các khoản nợ để duy trì hoạt động đối với các DN có khả năng phục hồi; chuyển nợ thành vốn cổ phần; tiến hành bán, thanh lý tài sản, các công ty con, kết hợp với việc khai thác một lượng vốn lớn từ đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, Chính phủ thực hiện xử lý nợ thông qua tổ chức xử lý nợ quốc gia KAMCO. Tổ chức này sẽ chuyên môn hóa trong việc phân tích, đánh giá các khoản nợ quá hạn để đưa ra phương án xử lý nợ tối ưu. Ngoài phương pháp truyền thống là đòi nợ trực tiếp, bán đấu giá tài sản thu hồi nợ, KAMCO còn áp dụng phương pháp như bán lẻ nợ quá hạn, chứng khoán hóa các khoản nợ, liên doanh xử lý nợ quá hạn, chuyển nợ thành vốn cổ phần... Kết quả cuối năm 2002, nợ xấu của Hàn Quốc đã giảm từ 17% (03/1998) xuống còn 2,3%.

3. Kinh nghiệm tái cơ cấu tài chính từ Tập đoàn Viễn thông quân đội

Trải qua hơn 30 năm hình thành và phát triển, đến nay Viettel đã trở thành Tập đoàn kinh tế NN hàng đầu tại Việt Nam với ngành nghề kinh doanh chính là: An ninh mạng, viễn thông, công

nghệ thông tin, nghiên cứu sản xuất công nghệ cao, bưu chính. Tuy nhiên, trước yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới về phát triển kinh tế và an ninh quốc gia, tiếp tục đặt ra những thách thức đòi hỏi Viettel không ngừng đổi mới. Với quan điểm “chủ động thay đổi trước khi phải thay đổi”, Viettel triển khai thực hiện “Đề án tái cơ cấu Tập đoàn đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020” nhằm tiếp tục duy trì và phát triển Viettel trở thành tập đoàn hàng đầu của đất nước, tiên phong kiến tạo xã hội số và là nòng cốt xây dựng tổ hợp CNQP công nghệ cao.

Theo công văn số 964/BQP-KTe của BQP ngày 08/4/2021 về việc báo cáo kết quả thực hiện Phương án cơ cấu lại Viettel giai đoạn 2016-2020, Viettel đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch SXKD hàng năm do NN giao, tiếp tục giữ vững vị thế là một trong những DN hàng đầu của đất nước, mạng viễn thông của Viettel tiếp tục được đầu tư mở rộng, nâng cấp, là mạng viễn thông lớn nhất, công nghệ hiện đại nhất, chất lượng tốt nhất Việt Nam. Có thể nói, góp phần quan trọng vào thành công trên của Viettel là do tập đoàn đã tái cơ cấu tài chính một cách hợp lý, phù hợp với chiến lược phát triển và bối cảnh kinh tế chung cả trong nước và quốc tế. Cụ thể:

Thứ nhất, Viettel đã tạo một luồng gió mới trong phát triển CNQP công nghệ cao, thay vì chỉ chủ yếu dựa vào ngân sách NN, Viettel tích cực huy động nguồn lực từ phía nội tại DN thông qua việc nâng cao hiệu quả kinh doanh, gia tăng lợi nhuận, sức cạnh tranh của DN.

Thứ hai, Viettel thực hiện tái cơ cấu tài chính phù hợp với chiến lược chuyển đổi số, đặc biệt tập trung phát triển CNQP “luồng dụng” theo chủ trương của Đảng, Nhà nước. Chiến lược của tập đoàn là đứng trong Bảng xếp hạng các công ty quốc phòng hàng đầu thế giới, cung cấp các trang thiết bị quân sự thế hệ mới, thông minh, chính xác, tin cậy nhờ ứng dụng công nghệ cốt lõi của cuộc cách mạng 4.0 và mở rộng ra không gian vũ trụ, đồng thời xây dựng nền tảng hạ tầng công nghiệp vững chắc bao gồm các hệ thống phòng Lab hiện đại, cơ sở sản xuất được quy hoạch đồng bộ, chuyên nghiệp, thông minh đáp ứng sản xuất lưỡng dụng; từng bước hỗ trợ việc hình thành hệ thống công nghiệp phụ trợ trong nước. Bởi vậy, Viettel đã tập trung nguồn lực tài chính, huy động

vốn tối đa thông qua các dự án đầu tư. Thêm nữa, Viettel đã tích cực thoái vốn đầu tư ngoài ngành SXKD chính (thoái vốn tại TCT Vinaconex thu về 2.427,2 tỷ đồng; thoái vốn tại các công ty con do Viettel nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thu về 702,7 tỷ đồng...), đồng thời tập trung phát triển ngành nghề kinh doanh chính, xác định thị trường trong nước là cốt lõi để mở rộng hoạt động ra toàn cầu, đồng thời mở rộng phát triển các ngành kinh doanh có liên quan (nhưng đảm bảo cơ cấu ngành và cơ cấu vốn không vượt quá 30% so với ngành kinh doanh chính) nhằm tìm kiếm cơ hội phát triển ngành nghề mới và hỗ trợ cho ngành kinh doanh chính.

Thứ ba, song song với các giải pháp về huy động và sử dụng vốn, để thực hiện tái cơ cấu tài chính hiệu quả, Viettel còn đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính, quản lý tài sản, nguồn vốn và đảm bảo dòng tiền. Tăng cường thực hành tiết kiệm, quản lý chặt chẽ chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Tối ưu hóa quản lý tài chính thông qua mô hình quản lý tài chính tập trung và ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin để tự động hóa, triển khai phần mềm kế toán VFS 2.0 cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc, đồng nhất phần mềm kế toán ERP phiên bản mới cho các thị trường. Mặt khác, Viettel còn tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nội bộ, phòng chống tham nhũng.

Thứ tư, tích cực hoàn thiện các giải pháp hỗ trợ để tái cơ cấu tài chính nhanh, bền vững, hiệu quả như đảm bảo bộ máy tinh gọn, nâng cao hiệu quả hoạt động, hướng tới khách hàng. Giai đoạn 2016-2020, Viettel tinh gọn bộ máy tham mưu khối cơ quan Tập đoàn từ 23 Ban (năm 2016) xuống còn 14 Ban (năm 2020), nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác tham mưu, quản lý, điều hành hoạt động SXKD.

II. Bài học kinh nghiệm rút ra cho quá trình tái cơ cấu tài chính các doanh nghiệp quốc phòng ở Việt Nam

Từ việc nghiên cứu quá trình tái cơ cấu tài chính tại Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel và các DN ở Trung Quốc, Hàn Quốc, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc tái cơ cấu tài chính các DNQP ở Việt Nam trong điều kiện hiện tại như sau:

Một là, tái cơ cấu tài chính cần được thực hiện đồng bộ với tái cơ cấu chiến lược kinh doanh. Các DNQP ở Việt Nam cần tập trung nguồn lực vào lĩnh vực kinh doanh chủ chốt, phát triển theo hướng “lưỡng dụng” nhằm đảm bảo sử dụng một cách hiệu quả nguồn lực tài chính. Trước hết, cần rà soát các khoản đầu tư ngoài ngành kém hiệu quả, thoái vốn tại các lĩnh vực không có thế mạnh, thực hiện sáp nhập và hợp nhất các DN nhằm gia tăng sức mạnh và tạo lợi thế cạnh tranh cho DN.

Hai là, DNQP nên tập trung vào tái cơ cấu nợ. Việc phù hợp về kỳ hạn và quy mô nợ với nhu cầu sử dụng là vô cùng quan trọng, quyết định sự thành công hay thất bại của tiến trình tái cơ cấu tài chính. Các DNQP cần đa dạng hóa các hình thức khai thác nợ từ bên ngoài DN, đồng thời đưa ra các phương án xử lý nợ cũng như hệ số nợ an toàn giúp DN giảm thiểu rủi ro và duy trì hoạt động.

Ba là, để thực hiện tái cơ cấu tài chính bền vững và hiệu quả, DNQP cần đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính, quản lý tài sản, nguồn vốn và đảm bảo dòng tiền. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm soát nội bộ, thực hành tiết kiệm, quản lý chặt chẽ chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Tối ưu hóa quản lý tài chính thông qua mô hình quản lý tài chính tập trung và ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin để tự động hóa.

Bốn là, Nhà nước cần có sự chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể trong việc tái cơ cấu tài chính các DNQP. Bằng việc ban hành luật, các quy định trong việc khai thác và xử lý nợ để đảm bảo tiến trình tái cơ cấu tài chính được diễn ra nhanh chóng, hiệu quả. Bên cạnh đó, NN cũng cần có khung pháp lý đặc biệt cho các Ngân hàng trong việc hỗ trợ các DNQP tái cơ cấu tài chính.

Tài liệu tham khảo:

Chính phủ, Nghị định 93/2015/NĐ-CP ngày 15/10/2015 về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh.

Thủ tướng Chính phủ, Văn bản số 80/TTg-ĐMDN ngày 04/10/2017 phê duyệt Đề án cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp quân đội đến năm 2020.

Bộ Quốc phòng, Công văn số 964/BQP-KTe ngày 08/4/2021 về việc báo cáo kết quả thực hiện Phương án cơ cấu lại Viettel giai đoạn 2016-2020.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN - YẾU TỐ KHOA HỌC QUAN TRỌNG GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

TS. Nguyễn Thị Minh - Ths. Nguyễn Thị Thanh Tâm - Ths. Nguyễn Thị Quyên*

Hiện nay, bất cứ một trường đại học nào cũng đều có hai nhiệm vụ chính và quan trọng nhất đó chính là: đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH). Đây là hai hoạt động có mối quan hệ hữu cơ, hai nhiệm vụ cơ bản chiến lược của nhà trường, trong đó việc giảng viên nhà trường tích cực tham gia các hoạt động NCKH là một trong những biện pháp quan trọng - bắt buộc - cần thiết để hướng đến nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng khắt khe của xã hội.

• Từ khóa: nghiên cứu khoa học, chất lượng đào tạo.

Currently, any university has two main and most important tasks: training and scientific research. These are two activities that have an organic relationship, two basic strategic tasks of the school, in which the active participation of faculty members in scientific research activities is one of the important measures - mandatory - necessary to aim to improve the quality of training, better meet the increasingly demanding needs of society.

• Keywords: scientific research, quality of training.

Ngày nhận bài: 15/10/2021

Ngày gửi phản biện: 20/10/2021

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 25/11/2021

Bối cảnh hiện nay, khi mà thế giới đang trở nên “phẳng” hơn thì vai trò của các trường đại học và chất lượng giáo dục tại các trường đại học càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Với chức năng giảng dạy, đại học đào tạo những chuyên gia có kỹ năng cao và có văn hóa; với chức năng nghiên cứu, trường đại học là trung tâm sáng tạo ra tri thức mới và chuyển giao công nghệ cho nền kinh tế, do đó, cũng có thể xem các trường đại học là một phương tiện nối kết công dân trong một xã hội.

Một cách khái quát nhất, giảng viên có hai chức năng quan trọng, có tính chất cơ bản, đó là: giảng dạy và NCKH. Thực tiễn và lý luận đều chứng minh một cách rõ ràng rằng, NCKH và giảng dạy có mối quan hệ hữu cơ với nhau, gắn

kết chặt chẽ với nhau và hỗ trợ cho nhau. NCKH tạo cơ sở, điều kiện, tiền đề nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy ở trên lớp. Ngược lại, công tác giảng dạy phản ánh kết quả của hoạt động NCKH. Do vậy, có thể khẳng định rằng, cùng với hoạt động giảng dạy, NCKH là thước đo năng lực chuyên môn của giảng viên.

1. Những lợi ích cơ bản khi giảng viên tham gia hoạt động NCKH

Đối với giảng viên, công tác giảng dạy luôn được coi trọng, là điều kiện cần và đủ đối với một giảng viên. Tuy nhiên, đây mới chỉ là một nửa yêu cầu của hoạt động chuyên môn của người giảng viên. Vì vậy, việc NCKH lâu nay luôn được các trường đề cao, chú trọng, đặt ra như một nhiệm vụ bắt buộc, thường xuyên và là một tiêu chuẩn quan trọng hàng đầu để đánh giá khả năng toàn diện của giảng viên. Mặc dù vậy, trong thời gian qua, hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên vẫn còn khá “tê liệt”, thậm chí còn “quên”, chưa được quan tâm đúng mức, chưa ngang tầm với nhiệm vụ chuyên môn của giảng viên.

Trong môi trường GDĐT, vấn đề nâng cao chất lượng dạy và học là những yếu tố quan trọng, có sự tác động lớn đến chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Để đánh giá khả năng lao động chuyên môn, tư duy lý luận và nhận thức thực tiễn của giảng viên tại trường đại học, nhất thiết phải kết hợp tốt hoạt động NCKH của giảng viên với hoạt động giảng dạy. Chúng ta đều biết và nhận thức được rằng, NCKH đặc biệt quan trọng trong giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng. Trong công tác đào tạo đại học ở nước ta hiện nay, NCKH

* Trường ĐHCN Việt - Hưng

được xem là một “*mắt xích*” quan trọng không thể thiếu trong việc góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội. NCKH tạo điều kiện cho giảng viên tìm ra phương pháp giảng dạy có hiệu quả nhất.

Để thích ứng hơn trong giai đoạn hội nhập và phát triển như hiện nay, việc tham gia vào những hoạt động NCKH sẽ có những lợi ích cơ bản như sau:

(i) NCKH giúp giảng viên có điều kiện đào sâu hơn, nắm bắt chặt chẽ hơn kiến thức chuyên môn mà mình đang trực tiếp giảng dạy, kịp thời điều chỉnh, bổ sung những nội dung kiến thức chưa chuẩn xác trong bài giảng của mình. Người giảng viên tham gia NCKH một mặt vừa củng cố lại kiến thức chuyên môn của mình, mặt khác có điều kiện mở rộng, hiểu biết nhiều hơn từ những kiến thức từ các chuyên ngành khác.

(ii) Quá trình tham gia NCKH sẽ góp phần phát triển tư duy, năng lực sáng tạo, khả năng làm việc độc lập, trau dồi tri thức và các phương pháp nhận thức khoa học của giảng viên. Đồng thời hình thành ở giảng viên những phẩm chất của nhà nghiên cứu. Chúng ta đều biết rằng, trong quá trình tham gia NCKH, giảng viên có thể là thành viên hoặc là chủ nhiệm của một đề tài các cấp. Trong quá trình thực hiện đề tài, tự bản thân giảng viên sẽ nảy sinh ra nhiều hướng giải quyết khác nhau. Quá trình này sẽ giúp chính bản thân giảng viên rèn luyện và phát triển thêm tư duy độc lập, “tư duy phản biện”, biết bảo vệ lập trường khoa học của mình. Cũng trong quá trình thực hiện, triển khai đề tài, tự bản thân giảng viên sẽ phát triển và hoàn thiện hơn các kỹ năng cần thiết cho việc giảng dạy và nghiên cứu. Thiết nghĩ, đó là những phẩm chất mà một người giảng viên chuyên nghiệp trong bối cảnh số hóa cần nên phải có.

(iii) Quá trình tham gia các hoạt động NCKH cũng đồng thời là quá trình giúp giảng viên tự “*update*” thông tin, kiến thức một cách thực sự hiệu quả. Hơn nữa, NCKH giúp cho giảng viên “*ngộ*” thêm lượng kiến thức mới từ những nguồn khác nhau để đánh giá và hoàn thiện lại những kiến thức của chính bản thân mình. Với một số hình thức có thể triển khai như: thông qua các diễn đàn trao đổi học thuật, tranh luận các vấn đề có tính chất “*mở*”, hội nghị khoa học giảng viên, báo cáo của các chuyên gia... qua các hoạt động này, giảng viên sẽ tìm tòi, phát hiện ra được

những vấn đề còn khúc mắc để có thể nhờ đến sự tư vấn của đồng nghiệp, hoặc nhờ các chuyên gia am tường về lĩnh vực này.

(iv) Thông qua việc NCKH, sẽ tăng thêm sự hiểu biết về ngành nghề, góp phần hình thành và bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp cho giảng viên. Thiết nghĩ, đây là điều cần thiết và quan trọng trong quá trình giảng dạy và hoạt động chuyên môn của giảng viên. Điều này sẽ giúp giảng viên có thể hòa nhập tốt hơn, chủ động hơn trong công việc của mình.

(v) Quá trình thực hiện các hoạt động NCKH là cơ hội tốt để giảng viên có môi trường, cơ hội bồi dưỡng năng lực NCKH. Đây cũng là cơ sở cần thiết để tiến hành đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy. Điều này sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

(vi) Trong quá trình tham gia NCKH, nếu đạt kết quả tốt, sẽ là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao vị thế và uy tín của chính bản thân giảng viên, đồng thời khẳng định vị thế và uy tín của trường với xã hội. Vì, một trong những tiêu chí để đánh giá, xếp hạng các trường đó chính là mảng NCKH của giảng viên, công nhân viên chức của trường.

(vii) Ngoài những lợi ích nêu trên, giảng viên tham gia NCKH sẽ có được các mối quan hệ xã hội cần thiết trong quá trình công tác. Quá trình thực hiện đề tài NCKH, giảng viên sẽ học hỏi được rất nhiều từ các giảng viên đồng nghiệp, từ các thành viên tham gia đề tài.

(viii) Hoạt động NCKH là một lĩnh vực rất tốt để giảng viên tự khẳng định mình. Khó có thể nói rằng nếu một giảng viên được đánh giá là có năng lực chuyên môn tốt nhưng hàng năm lại không có công trình khoa học nào. Vì năng lực của giảng viên được thể hiện chủ yếu thông qua giảng dạy và NCKH.

(ix) Hoạt động NCKH sẽ góp phần quan trọng để khẳng định uy tín của nhà trường với các trường bạn trong toàn quốc. Mỗi bài viết tham gia hội thảo được đánh giá cao, mỗi công trình NCKH ở các cấp, mỗi bài viết đăng trên tạp chí chuyên ngành với tên cán bộ, giảng viên gắn với tên nhà trường là một lần thương hiệu và uy tín của nhà trường được thể hiện. Danh tiếng tốt của nhà trường, không phải là cái gì đó chung chung, trừu tượng mà nó phải được thể hiện thông qua thành tích đóng góp của từng cán bộ, giảng viên, sinh viên của nhà trường. Thành tích của cá nhân góp phần làm nên thành tích của tập thể.

2. Một số bất cập và hạn chế trong hoạt động NCKH của giảng viên

Hiện nay, hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ là một trong những nhiệm vụ của người giảng viên. Điều này đã được nêu rõ trong quy định về làm việc đối với giảng viên (*Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT, của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*). Mặt khác, nếu như chức năng dạy học và giáo dục là chức năng cơ bản thì NCKH cũng là một chức năng quan trọng của người giảng viên trong xã hội hiện đại. Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tế cho thấy phong trào NCKH trong giảng viên những năm vừa qua vẫn còn những bất cập, hạn chế sau:

Thứ nhất, giảng viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của NCKH, do vậy, hầu hết giảng viên đều chưa thực sự chủ động đưa ra các đề tài nghiên cứu. Nhiều đề tài được nghiên cứu dựa trên các mô hình đã được nghiên cứu từ trước, hoặc chưa xuất phát từ nhu cầu thực tế của chính bản thân giảng viên, hoặc nhu cầu của môn học, ngành học.

Thứ hai, thực tế tồn tại một bộ phận giảng viên chưa nắm được phương pháp NCKH, cách tìm tài liệu tham khảo, thậm chí, chưa nắm được cách xây dựng đề cương, cách trình bày một công trình NCKH. Điều này sẽ dẫn một số lỗi thường mắc phải trong NCKH của giảng viên như: phạm vi nghiên cứu thường rộng, nặng tính lý thuyết, đối tượng nghiên cứu không rõ ràng, dùng từ ngữ chuyên môn thiếu chính xác...

Thứ ba, các đề tài giảng viên lựa chọn mang tính chất khái quát, tổng quan nhiều, chưa sâu, chưa đi vào những vấn đề cụ thể, bỏ ngỏ nhiều vấn đề thiết thực. Chủ yếu giảng viên mới đi vào các công trình có nhiều tài liệu để tham khảo, giảng viên còn ngần ngại khi phải lựa chọn những công trình cần sưu tầm nhiều tài liệu, cần phải có điều tra xã hội học, thống kê, chạy mô hình... Mặt khác, trong quá trình NCKH, giảng viên còn e ngại đưa ra quan điểm cá nhân của riêng mình, chưa khai thác kỹ tài liệu tham khảo, chưa tìm hiểu kỹ vấn đề.

Thứ tư, có thể khẳng định rằng, nguồn thu nhập chính yếu của các giảng viên ĐH hiện nay đến từ việc giảng dạy. Việc NCKH vừa tốn nhiều thời gian, công sức, trong khi thu nhập lại ít ỏi. Thực tế, nhiều giảng viên dạy vượt quá 200%-300% số giờ quy định là bình thường. Do vậy, giảng viên “lãng quên” NCKH là điều không hề khó hiểu.

Thứ năm, một bộ phận giảng viên, trong quá trình NCKH, do còn hạn chế về trình độ ngoại ngữ, nên trong quá trình tham khảo tài liệu để làm đề tài còn quá lệ thuộc vào Internet. Các tài liệu giảng viên sử dụng đều bằng tiếng Việt, do các nhà nghiên cứu trong nước biên soạn, hoặc dịch lại từ nguyên bản tiếng Anh, Pháp... Vì vậy, tính thiết thực của tài liệu sử dụng giảm đi rất nhiều và nội dung của các công trình nghiên cứu còn chưa phong phú.

Thứ sáu, kinh phí phục vụ cho những đề tài NCKH của giảng viên không nhiều. Đây cũng là điểm bất cập, gây khó khăn cho công tác phát triển NCKH trong giảng viên. Bên cạnh đó, chất lượng đội ngũ cán bộ NCKH chưa đồng đều, thiếu chuyên gia đầu đàn trong nhiều lĩnh vực và chưa đủ sức đảm nhiệm các nhiệm vụ nghiên cứu có tầm cỡ khu vực và quốc tế.

Thứ bảy, hầu hết các trường đều có hội đồng khoa học, nhưng hội đồng thường dừng lại ở việc tổ chức nghiệm thu, đánh giá, chứ chưa đưa ra được những định hướng NCKH hàng năm cho giảng viên, cán bộ công nhân viên. Bên cạnh đó là chính sách khuyến khích NCKH còn thiếu tính đồng bộ và chưa tạo được động lực NCKH trong giảng viên, cán bộ công nhân viên.

3. Những giải pháp cơ bản nhằm phát triển NCKH của giảng viên tại các trường đại học hiện nay

Một là, phía nhà trường cần chú trọng, quan tâm hơn nữa tới hoạt động NCKH của giảng viên, coi đây là giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo của trường. Về mặt tổ chức, hoàn thiện cơ cấu tổ chức của ban chỉ đạo hoạt động giảng viên NCKH cấp trường, cấp khoa nhằm góp phần giúp giảng viên nhận thức sâu sắc hơn nữa về vị trí, tầm quan trọng NCKH.

Hai là, hướng đến thành lập câu lạc bộ NCKH trong nhà trường và tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ thường xuyên, tạo điều kiện giúp đỡ cho các giảng viên trẻ tham gia cùng làm đề tài với những người có kinh nghiệm. Giảng viên ở các bộ môn khác nhau, các khoa khác nhau có thể cùng nhau nghiên cứu các công trình, vấn đề liên quan. Chú trọng gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH của giảng viên, cán bộ công nhân viên với công tác bố trí, sử dụng cán bộ. Cụ thể, nên có chính sách ưu tiên trong quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ đối với giảng viên, cán bộ công nhân viên có thành tích xuất sắc trong công tác NCKH.

Ba là, hiện nay, khi mà giáo dục đã trở thành nhân tố quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và sự chuyển biến tích cực của nền giáo dục đại học, cao đẳng trong giai đoạn vừa qua cũng đạt được những thành quả nhất định, được xã hội ghi nhận, để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng hơn nữa nhu cầu của xã hội trong giai đoạn mới, thì việc tiếp tục đổi mới về nội dung, phương pháp nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội là cách tiếp cận phát triển, phù hợp xu thế, khuynh hướng phát triển của thế giới. Chỉ có đổi mới phương pháp giảng dạy mới góp phần khắc phục những biểu hiện trì trệ trong giáo dục.

Đổi mới phương pháp giảng dạy là một trong những khâu cần thiết góp phần quan trọng nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo và chỉ có đổi mới phương pháp giảng dạy chúng ta mới chủ động tham gia được vào “sân chơi” quốc tế trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và tiếp cận phương pháp giáo dục mới theo quan điểm giáo dục hiện đại. Điều này sẽ góp phần tạo điều kiện cho giảng viên phát triển khả năng tư duy độc lập cũng như dần hình thành các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.

Bốn là, yêu cầu các đề tài NCKH của giảng viên phải đảm bảo xác định đúng mục tiêu, đối tượng nghiên cứu cho phù hợp với nội dung chương trình đào tạo. Kết hợp chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn giúp giảng viên củng cố kiến thức, đi vào từng lĩnh vực cụ thể; phạm vi địa bàn nghiên cứu không quá rộng. Ngoài ra, các cơ sở giáo dục cần đổi mới quản lý hoạt động khoa học công nghệ và xây dựng kế hoạch NCKH trong giảng viên từng năm học; nâng kinh phí cho các đề tài NCKH của giảng viên. Ngoài nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ, nhà trường nên chủ động hợp tác với các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh, tổ chức quốc tế vừa thu hút nguồn kinh phí tài trợ cho hoạt động NCKH của giảng viên, vừa giúp các đề tài có tính ứng dụng cao hơn.

Năm là, nhằm tạo điều kiện cho công tác NCKH của giảng viên, nhà trường nên có dự án và dành nhiều kinh phí để đầu tư xây dựng phát triển thông tin thư viện, mở rộng cổng Internet để truy cập thông tin. Trong giai đoạn hiện nay, điều kiện về cơ sở vật chất tốt, đảm bảo cho việc học tập, nghiên cứu là yếu tố quan trọng nhằm thu hút nhiều giảng viên giỏi thi vào trường. Chất lượng của giảng viên trúng tuyển vào trường cao sẽ góp phần làm cho hoạt động giảng viên NCKH của trường luôn duy trì, phát triển sâu, rộng và thu được kết quả tốt. Bên

cạnh đó, cũng cần công khai hóa các chương trình nghiên cứu các cấp, tạo điều kiện để giảng viên có thể tiếp cận các đề tài nghiên cứu trong các chương trình này, lựa chọn và tham gia nghiên cứu. Hoàn thiện quy trình tuyển chọn tổ chức và cá nhân thực hiện đề tài khoa học và công nghệ các cấp trên cơ sở cạnh tranh và công bằng nhằm thu hút các giảng viên có khả năng, có tâm huyết với các hoạt động NCKH.

Sáu là, đối với một số môn học có ít giờ giảng do ít sinh viên hoặc do thay đổi nội dung chương trình đào tạo nên giảng viên không có giờ giảng đủ định mức, nên cho phép quy đổi số giờ NCKH vượt định mức của giảng viên thành giờ chuẩn giảng dạy. Việc quy đổi này tạo điều kiện cho giảng viên được xem là hoàn thành định mức giảng dạy trong năm khi đánh giá, xếp loại giảng viên hàng năm. Làm được điều này sẽ là “cú hích” quan trọng và cần thiết để giảng viên chú tâm vào các hoạt động NCKH.

Bảy là, tận dụng nguồn nhân lực có trình độ và thâm niên công tác NCKH trong nhà trường để tổ chức các buổi bồi dưỡng chuyên đề cho giảng viên trẻ, chưa có kinh nghiệm NCKH để nâng cao đồng bộ cho mọi giảng viên. Đồng thời có hướng dẫn cụ thể theo các hướng: nghiên cứu ứng dụng trong công tác quản lý, nghiên cứu ứng dụng trực tiếp vào quá trình đào tạo: nội dung, mục tiêu, phương pháp, phương tiện dạy học. Cụ thể tổ chức bồi dưỡng chuyên đề Phương pháp nghiên cứu trong trường tối thiểu 3 tháng tổ chức 1 lần để cập nhật kiến thức phương pháp NCKH cho cán bộ giảng viên. Đồng thời, cũng cần chú trọng đề xuất các chế độ khen thưởng kịp thời đối với giảng viên tham gia NCKH, đặc biệt là các giảng viên đạt thành tích cao cụ thể như: tặng giấy khen, tiền thưởng, tiêu chuẩn để bình xét thi đua.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, với vai trò quan trọng của tri thức khoa học, việc đẩy mạnh NCKH trong giảng viên càng có ý nghĩa thiết thực. Hoạt động NCKH của giảng viên là một hoạt động rất quan trọng trong việc biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Đây cũng là cơ sở cần thiết để tiến hành đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, nhằm đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước.